

GIÁO TRÌNH
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI
KHOA HỌC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH **CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC** (DÀNH CHO BẬC ĐẠI HỌC - CHUYÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ) *(Đã sửa chữa, bổ sung sau khi dạy thí điểm)*

Hà Nội - 2019

CHỦ BIÊN:

GS. TS Hoàng Chí Bảo

ĐỒNG CHỦ BIÊN:

GS. TS Dương Xuân Ngọc

PGS. TS Đỗ Thị Thạch

TẬP THỂ TÁC GIẢ

GS.TS Hoàng Chí Bảo

GS. TS Dương Xuân Ngọc

PGS.TS Đỗ Thị Thạch

PGS. TS Nguyễn Bá Dương

PGS.TS Phạm Công Nhất

PGS.TS Đinh Thế Định

PGS.TS Đặng Hữu Toàn

PGS.TS Lê Hữu Ái

PGS.TS Bùi Thị Ngọc Lan

PGS.TS Đinh Ngọc Thạch

PGS. TS Trần Xuân Dung

PGS.TS Lê Văn Đoán

PGS. TS Ngô Thị Phượng

PGS. TS Nguyễn Chí Hiếu

Lời nói đầu

Chúng tôi, tập thể các tác giả biên soạn chương trình và giáo trình môn Chủ nghĩa xã hội khoa học bậc Đại học cho sinh viên các trường Đại học (chuyên và không chuyên) xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới các đồng chí trong Ban Chỉ đạo biên soạn chương trình và giáo trình năm môn Lý luận chính trị, Ban Tuyên giáo Trung ương và Bộ Giáo dục và Đào tạo, cảm ơn các nhà khoa học trong Hội đồng nghiệm thu chương trình và giáo trình môn Chủ nghĩa xã hội khoa học đã giúp đỡ, tạo điều kiện để chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ quan trọng này. Đặc biệt, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các nhà khoa học, các chuyên gia trong Hội đồng nghiệm thu đã đóng góp ý kiến nhận xét, phê bình và có những ý kiến khuyến nghị để chúng tôi sửa chữa, bổ sung, hoàn thiện giáo trình *sau nghiệm thu*, phục vụ đợt tập huấn giảng viên Đại học theo chương trình, giáo trình mới.

Tập bản thảo giáo trình này đã được các tác giả sửa chữa, bổ sung theo đúng kết luận của Hội đồng nghiệm thu ngày 29 tháng 7 năm 2019 tại Ban Tuyên giáo Trung ương.

Dù các tác giả đã hết sức cố gắng nhưng chắc rằng, giáo trình này vẫn không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Mong các đồng chí, nhất là các thầy, cô giáo dự lớp tập huấn tiếp tục góp ý để các tác giả sửa chữa, hoàn thiện một lần nữa, trước khi xuất bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

T/M Tập thể tác giả
GS.TS Hoàng Chí Bảo

Mục lục

		Trang
Lời nói đầu	TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm	
Chương 1	Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học	7
Chương 2	Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân	32
Chương 3	Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	62
Chương 4	Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa	82
Chương 5	Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	107
Chương 6	Vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	127
Chương 7	Vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	150
Chương 8	Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	172

Chương 1

NHẬP MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức:* Sinh viên có kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin.

2. *Về kỹ năng:* Sinh viên có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một khoa học và của một vấn đề nghiên cứu; phân biệt được những vấn đề chính trị- xã hội trong đời sống hiện thực.

3. *Về tư tưởng:* Sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo

B. NỘI DUNG

1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học

1.1. Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin

Chủ nghĩa Mác-Lênin là một thể thống nhất giữa lý luận khoa học, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân với những nguyên tắc lãnh đạo chính trị và thực tiễn đấu tranh cách mạng. Sự thống nhất một cách hữu cơ của chủ nghĩa Mác-Lênin thể hiện ở các bộ phận hợp thành của nó là triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Chủ nghĩa xã hội khoa học, sự thể hiện về mặt lý luận của phong trào công nhân, theo nghĩa rộng là chủ nghĩa Mác- Lênin, luận giải từ các giác độ triết học, kinh tế chính trị học và chính trị- xã hội về sự chuyển biến tất yếu của xã hội loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

V.I Lênin đã đánh giá khái quát bộ “Tư bản”, tác phẩm chủ yếu và cơ bản trình bày chủ nghĩa xã hội khoa học... những yếu tố từ đó nảy sinh ra chế độ tương lai”¹. Trong tác phẩm “Chống Duyrinh”, Ph.Ăngghen đã viết ba phần: triết học, kinh tế

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb, Tiến bộ, M. 1974, t.1, tr.226.

chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học. V.I.Lênin, khi viết tác phẩm “Ba nguồn gốc, ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác”, đã khẳng định: “Nó là người thừa kế chính đáng của tất cả những cái tốt đẹp nhất mà loài người đã tạo ra hồi thế kỷ XIX, đó là triết học Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp”².

Chính vì vậy, có thể khẳng định rằng, quá trình xây dựng và phát triển học thuyết của mình, trong tư duy các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã hình thành ba bộ phận: Triết học, Kinh tế chính trị học và Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Triết học Mác- Lênin

Triết học Mác - Lênin là chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, nó cung cấp cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân những công cụ nhận thức vĩ đại. Với phát kiến thứ nhất là chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ ra việc sản xuất kinh tế là cơ sở để xem xét sự thay đổi các chế độ xã hội, từ đó khẳng định sự phát triển của xã hội loài người là quá trình lịch sử tự nhiên; sự thay đổi các hình thái kinh tế- xã hội đã diễn ra trong lịch sử là do sự phát triển của các phương thức sản xuất kế tiếp nhau. Hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa chỉ là một trong nấc thang của sự phát triển, nó sẽ được thay thế bằng hình thái kinh tế- xã hội cao hơn, hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Kinh tế chính trị Mác- Lênin

Trên cơ sở quan điểm duy vật lịch sử khi cho rằng, sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng, là yếu tố quyết định sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội, của lịch sử nhân loại; chế độ kinh tế là cơ sở trên đó kiến trúc thượng tầng chính trị được xây dựng lên, C.Mác và Ph. Ăngghen đã đi sâu nghiên cứu sự vận động của xã hội tư bản. Tác phẩm chính của C.Mác là bộ "Tư bản" được dành riêng để nghiên cứu chế độ kinh tế của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Với phát kiến thứ hai - học thuyết giá trị thặng dư, bản chất bóc lột giá trị thặng dư của giai cấp tư sản đã được bóc trần và địa vị thực sự của giai cấp công nhân đã được luận giải một cách khoa học. V.I.Lênin khẳng định: “Chỉ có học thuyết kinh tế của Mác là đã giải thích được địa vị thực sự của giai cấp công nhân trong toàn bộ chế độ tư bản chủ nghĩa”¹.

Chủ nghĩa xã hội khoa học

Với phát kiến thứ ba - sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời là thành quả lý luận nhất quán về logic với Triết học,

² V.I.Lênin, *Sđd*, 1980, t.23, tr.50.

¹ V.I.Lênin, *Sđd*, 1980, t.23, tr.58

Kinh tế chính trị Mác - Lênin, vừa bổ sung, vừa hoàn chỉnh và làm sâu sắc và cân đối học thuyết Mác- Lênin.

Chủ nghĩa xã hội khoa học với tư cách là khoa học về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình chuyển biến từ xã hội tư bản chủ nghĩa lên xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội, được xem là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin; là hệ thống lý luận chính trị- xã hội của chủ nghĩa Mác- Lênin, trực tiếp làm rõ mục tiêu cuối cùng và con đường giải phóng xã hội, giải phóng con người, đồng thời luận giải một cách khoa học về lực lượng chủ đạo của quá trình đó là giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử của mình là xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. V.I.Lênin đã đánh giá: “Điểm chủ yếu trong học thuyết của Mác là ở chỗ nó làm sáng rõ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp công nhân là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa”¹.

1.2. Hoàn cảnh lịch sử ra đời Chủ nghĩa xã hội khoa học

1.2.1. Điều kiện kinh tế - xã hội

Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp phát triển mạnh mẽ tạo nên nền đại công nghiệp. Nền đại công nghiệp cơ khí làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có bước phát triển vượt bậc. Trong tác phẩm “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”, C.Mác và Ph.Ăngghen đánh giá: “Giai cấp tư sản trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ đã tạo ra một lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước đây gộp lại”². Cùng với quá trình phát triển của nền đại công nghiệp, sự ra đời hai hai giai cấp cơ bản, đối lập về lợi ích, nhưng nương tựa vào nhau: giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Cũng từ đây, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại sự thống trị áp bức của giai cấp tư sản, biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn ngày càng quyết liệt giữa lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Do đó, nhiều cuộc khởi nghĩa, nhiều phong trào đấu tranh đã bắt đầu và từng bước có tổ chức và trên quy mô rộng khắp. Phong trào Hiến chương của những người lao động ở nước Anh diễn ra trên 10 năm (1836 - 1848); Phong trào công nhân dệt ở thành phố Xi-lê-di, nước Đức diễn ra năm 1844. Đặc biệt, phong trào công nhân dệt thành phố Li-on, nước Pháp diễn ra vào năm 1831 và năm 1834 đã có tính chất chính trị rõ nét. Nếu năm 1831, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Li-on giương cao khẩu hiệu thuần túy có tính chất kinh tế “sống có việc làm hay là chết trong đấu tranh” thì đến năm 1834, khẩu hiệu của phong trào đã chuyển sang mục đích chính trị: “Cộng hòa hay là chết”.

Sự phát triển nhanh chóng có tính chính trị công khai của phong trào công nhân

¹ V.I.Lênin, *Sđd*, 1980, t.23, tr.1.

² C. Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, t. 4, tr. 603.

đã minh chứng, lần đầu tiên, giai cấp công nhân xuất hiện như một lực lượng chính trị độc lập với những yêu sách kinh tế, chính trị riêng của mình và đã bắt đầu hướng thẳng mũi nhọn của cuộc đấu tranh vào kẻ thù chính của mình là giai cấp tư sản. Sự lớn mạnh của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đòi hỏi một cách bức thiết phải có một hệ thống lý luận soi đường và một cương lĩnh chính trị làm kim chỉ nam cho hành động.

Điều kiện kinh tế - xã hội ấy không chỉ đặt ra yêu cầu đối với các nhà tư tưởng của giai cấp công nhân mà còn là mảnh đất hiện thực cho sự ra đời một lý luận mới, tiến bộ - chủ nghĩa xã hội khoa học.

1.2.2. Tiền đề khoa học tự nhiên và tư tưởng lý luận

Tiền đề khoa học tự nhiên

Sau thế kỷ ánh sáng, đến đầu thế kỷ XIX, nhân loại đã đạt nhiều thành tựu to lớn trên lĩnh vực khoa học, tiêu biểu là ba phát minh tạo nền tảng cho phát triển tư duy lý luận. Trong khoa học tự nhiên, những phát minh vạch thời đại trong vật lý học và sinh học đã tạo ra bước phát triển đột phá có tính cách mạng: *Học thuyết Tiến hóa* (1859) của người Anh Charles Robert Darwin (1809-1882); *Định luật Bảo toàn và chuyển hóa năng lượng* (1842-1845), của người Nga Mikhail Vasilyevich Lomonosov (1711- 1765) và Người Đức Julius Robert Mayer (1814 -1878); *Học thuyết tế bào* (1838-1839) của nhà thực vật học người Đức Matthias Jakob Schleiden (1804-1881) và nhà vật lý học người Đức Theodor Schwann (1810 - 1882). Thành tựu của những phát minh này là tiền đề khoa học cho sự ra đời của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, cơ sở phương pháp luận cho các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu những vấn đề lý luận chính trị- xã hội đương thời.

Tiền đề tư tưởng lý luận

Cùng với sự phát triển của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội cũng có những thành tựu đáng ghi nhận, trong đó có triết học cổ điển Đức với tên tuổi của các nhà triết học vĩ đại: Ph.Hêghen (1770 -1831) và L. Phoiơbắc (1804 - 1872); kinh tế chính trị học cổ điển Anh với A.Smith (1723-1790) và D.Ricardo (1772-1823); chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp mà đại biểu là Xanh Ximông (1760-1825), S.Phuriê (1772-1837) và R.O-en (1771-1858)¹.

Những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp thế kỷ XIX, sự kế thừa và phát triển những mầm mống, khuynh hướng tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng

¹ R.O-en (1771-1858) là người Anh nhưng theo trường phái chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán Pháp.

thời cổ đại, trung đại, những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng thế kỷ XVI-XVIII, đã có những giá trị nhất định: 1) Thể hiện tinh thần phê phán, lên án chế độ quân chủ chuyên chế và chế độ tư bản chủ nghĩa đầy bất công, xung đột, của cải khánh kiệt, đạo đức đảo lộn, tội ác gia tăng; 2) đã đưa ra nhiều luận điểm có giá trị về xã hội tương lai: về tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội; vai trò của công nghiệp và khoa học - kỹ thuật; yêu cầu xóa bỏ sự đối lập giữa lao động chân tay và lao động trí óc; về sự nghiệp giải phóng phụ nữ và về vai trò lịch sử của nhà nước...; 3) chính những tư tưởng có tính phê phán và sự dẫn thân trong thực tiễn của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, trong chừng mực, đã thức tỉnh giai cấp công nhân và người lao động trong cuộc đấu tranh chống chế độ quân chủ chuyên chế và chế độ tư bản chủ nghĩa đầy bất công, xung đột .

Tuy nhiên, những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán còn không ít những hạn chế hoặc do điều kiện lịch sử, hoặc do chính sự hạn chế về tầm nhìn và thế giới quan của những nhà tư tưởng. Chẳng hạn, không giải thích được bản chất của chế độ làm thuê trong chế độ tư bản; không phát hiện ra được quy luật vận động và phát triển của xã hội loài người nói chung và của chủ nghĩa tư bản nói riêng; không phát hiện ra lực lượng xã hội tiên phong có sứ mệnh thực hiện cuộc chuyển biến cách mạng từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, đó là giai cấp công nhân; chưa chỉ ra được những biện pháp hiện thực cải tạo xã hội áp bức, bóc lột, bất công đương thời, xây dựng xã hội mới tốt đẹp. V.I.Lênin trong tác phẩm “Ba nguồn gốc, ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác” đã nhận xét: chủ nghĩa xã hội không tưởng không thể vạch ra được lối thoát thực sự. Nó không giải thích được bản chất của chế độ làm thuê trong chế độ tư bản, cũng không phát hiện ra được những quy luật phát triển của chế độ tư bản và cũng không tìm được lực lượng xã hội có khả năng trở thành người sáng tạo ra xã hội mới. Chính vì những hạn chế ấy, mà chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán chỉ dừng lại ở mức độ một học thuyết xã hội chủ nghĩa không tưởng. Song vượt lên tất cả, những giá trị khoa học, cống hiến của các nhà tư tưởng đã tạo ra tiền đề tư tưởng - lý luận, để C.Mác và Ph.Ăngghen kế thừa những hạt nhân hợp lý, loại bỏ những bất hợp lý, xây dựng và phát triển khoa học, sáng tạo và cách mạng của mình, chủ nghĩa xã hội khoa học.

1.3. Vai trò của C. Mác và Ph. Ăngghen

C.Mác (1818-1883) và Ph.Ăngghen (1820-1895) trưởng thành ở Đức, đất nước có nền triết học phát triển rực rỡ với thành tựu nổi bật là chủ nghĩa duy vật của L.Phoiobắc và phép biện chứng của V.Ph.Hêghen. Bằng trí tuệ uyên bác, bằng hoạt động lý luận gắn liền với hoạt động thực tiễn, C.Mác và Ph.Ăngghen đã tiếp thu các giá trị của nền triết học cổ điển và kho tàng tư tưởng lý luận mà các thế hệ đi trước; sự dẫn thân trong phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động... tất cả những điều đó đã tạo cơ hội cho các ông đến với nhau, trở thành những nhà khoa học thiên tài, những nhà cách mạng vĩ đại nhất thời đại. Trên cơ sở kế thừa các giá trị

khoa học trong kho tàng tư tưởng - lý luận của nhân loại, quan sát, phân tích với một tinh thần khoa học những sự kiện đang diễn ra... đã cho phép các ông từng bước phát triển học thuyết của mình, đưa các giá trị tư tưởng lý luận, trong đó tư tưởng xã hội chủ nghĩa, phát triển lên một trình độ mới về chất - chủ nghĩa xã hội khoa học.

1.3.1. Sự chuyển biến lập trường triết học và lập trường chính trị

Thoạt đầu, khi bước vào hoạt động khoa học, C.Mác và Ph.Ăngghen là hai thành viên tích cực của câu lạc bộ Hêghen trẻ và chịu ảnh hưởng của quan điểm triết học của Hêghen và Phoiơbắc. Với nhãn quan khoa học uyên bác, các ông đã sớm nhận thấy những mặt tích cực và hạn chế trong triết học của Hêghen và Phoiơbắc. Với triết học của Hêghen, tuy mang quan điểm duy tâm, nhưng chứa đựng “cái hạt nhân” hợp lý của phép biện chứng; còn đối với triết học của Phoiơbắc, tuy mang nặng quan điểm siêu hình, song nội dung lại thấm nhuần quan niệm duy vật. C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa “cái hạt nhân hợp lý”, cải tạo và loại bỏ cái vỏ thần bí duy tâm của triết học Hêghen để xây dựng nên lý thuyết mới của phép biện chứng. Hai ông cũng kế thừa chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc, khắc phục tính siêu hình và những hạn chế lịch sử khác để xây dựng lý luận mới của chủ nghĩa duy vật.

Với C.Mác, từ đầu 1842 đến tháng 3/1843, làm việc ở báo Sông Ranh, ông đã viết nhiều bài báo tranh luận về những vụ “ăn cắp gỗ”, đã vạch trần bản chất vụ lợi của giai cấp thống trị và thể hiện sự thông cảm với tình cảnh khổ cực của nông dân. Từ cuối năm 1843 đến 4/1844. C.Mác viết “Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen - Lời nói đầu (1844)”. Ở tác phẩm này thể hiện rõ sự chuyển biến từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật, từ lập trường dân chủ cách mạng sang lập trường cộng sản chủ nghĩa .

Đối với Ph.Ăngghen, từ năm 1841 đến 1842 cơ bản vẫn đứng trên lập trường thế giới quan duy tâm, tuy nhiên, Ph.Ăngghen cũng đã thấy được mâu thuẫn giữa giữa tinh thần cách mạng trong phương pháp với sự bảo thủ, khép kín trong hệ thống triết học Hêghen, đồng thời thấy tính thiếu triệt để trong triết học của L.Phoiơbắc. Cuối 1843. Ph.Ăngghen viết “*Tình cảnh nước Anh*”; “*Lược khảo khoa kinh tế - chính trị*”. Ở những tác phẩm này đã thể hiện rõ sự chuyển biến từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật, từ lập trường dân chủ cách mạng sang lập trường cộng sản chủ nghĩa của Ph.Ăngghen.

Chỉ trong một thời gian ngắn (từ 1843-1848) vừa hoạt động thực tiễn, vừa nghiên cứu khoa học, C.Mác và Ph.Ăngghen đã có nhiều tác phẩm lớn “Thời trẻ” thể hiện quá trình chuyển biến lập trường triết học và lập trường chính trị và từng bước củng cố, dứt khoát, kiên định, nhất quán và vững chắc lập trường duy vật, biện chứng, mà nếu không có sự chuyển biến này chắc chắn sẽ không có Chủ nghĩa xã hội khoa học. Có thể nêu một số tác phẩm tiêu biểu nhất thể hiện sự trưởng thành về nhận thức

khoa học và sự chuyển biến lập trường triết học và lập trường chính trị của hai ông trong thời gian này: “Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen” (C.Mác, 1843); “Góp phần phê phán kinh tế chính trị học” (Ph.Ăngghen, 1844); “Bản thảo kinh tế triết học năm 1844” (C.Mác, 1844); “Gia đình thần thánh” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1844-1845); “Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh” (Ph.Ăngghen, 1845); “Hệ tư tưởng Đức” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1845-1846); “Sự khôn cùng của triết học” (C.Mác, 1847); “Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản” (Ph.Ăngghen, 1847); “Điều lệ của Đồng minh những người cộng sản” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1847)...

1.3.2. Ba phát kiến vĩ đại của C.Mác và Ph.Ăngghen

Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Trên cơ sở kế thừa “cái hạt nhân hợp lý” của phép biện chứng và loại bỏ quan điểm duy tâm, thần bí của triết học Hêghen; kế thừa những giá trị duy vật và loại bỏ quan điểm siêu hình của triết học Phoiobắc, đồng thời nghiên cứu nhiều thành tựu khoa học tự nhiên, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sáng lập “Học thuyết duy vật biện chứng”, với ý nghĩa như phương pháp luận chung nhất để nghiên cứu xã hội tư bản chủ nghĩa, từ đó sáng lập ra một trong những học thuyết khoa học lớn nhất mang ý nghĩa vạch thời đại cho khoa học xã hội phát triển lên tầm cao mới: “Học thuyết duy vật lịch sử”, mà nội dung cơ bản của nó là lý luận về “hình thái kinh tế - xã hội”, chỉ ra bản chất của sự vận động và phát triển của xã hội loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử là phát kiến vĩ đại thứ nhất của C.Mác và Ph.Ăngghen; là cơ sở về mặt triết học để nghiên cứu xã hội tư bản chủ nghĩa và khẳng định sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là tất yếu như nhau.

Học thuyết về giá trị thặng dư

Từ việc phát hiện ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, C. Mác và Ph. Ăngghen đi sâu nghiên cứu nền sản xuất công nghiệp và nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Chính trong quá trình nghiên cứu khoa học gắn với hoạt động thực tiễn trong phong trào công nhân, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sáng tạo ra bộ “Tư bản”, mà giá trị to lớn nhất là “Học thuyết về giá trị thặng dư”. Học thuyết này đã chỉ rõ bản chất của chế độ làm thuê trong chế độ tư bản; đã chứng minh một cách khoa học về loại “hàng hóa đặc biệt”, hàng hóa sức lao động của công nhân mà nhà tư bản, giai cấp tư sản đã mua và có những thủ đoạn tinh vi chiếm đoạt ngày càng lớn “giá trị thặng dư” được sinh ra nhờ bóc lột sức lao động của công nhân. Chính đó là nguyên nhân cơ bản làm cho mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản tăng lên không thể dung hòa trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản. Học thuyết giá trị thặng dư, phát kiến vĩ đại thứ hai của C.Mác và Ph.Ăngghen, là sự luận chứng khoa học về phương diện kinh tế khẳng định cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản diễn ra ngay từ đầu và sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội là tất yếu như nhau.

Học thuyết về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân

Trên cơ sở hai phát kiến vĩ đại là chủ nghĩa duy vật lịch sử và học thuyết về giá trị thặng dư, C.Mác và Ph.Ăngghen đã có phát kiến vĩ đại thứ ba, sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân. Với phát kiến này, hạn chế có tính lịch sử của chủ nghĩa xã hội không tưởng do không chỉ ra được lực lượng xã hội có khả năng trở thành người sáng tạo ra xã hội mới đã được khắc phục một cách triệt để. Chính vì vậy, phát kiến thứ ba của C. Mác và Ph. Ăngghen, học thuyết về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân đã luận chứng về sâu sắc, bản chất về phương diện chính trị - xã hội của sự diệt vong không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời tất yếu của chủ nghĩa xã hội.

Trong xã hội tư bản, mâu thuẫn về mặt kinh tế đã biểu hiện ra thành mâu thuẫn chính trị giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản- hai giai cấp có vai trò nổi bật nhất, đối lập trực tiếp về lợi ích và mâu thuẫn ngày càng gay gắt trong suốt thời gian tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Giai cấp tư sản, nhà nước của nó vẫn thường xuyên phải “điều chỉnh, thích nghi” về kinh tế với giai cấp công nhân một cách tạm thời, song mâu thuẫn này không thể giải quyết triệt để, nếu không có thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lãnh đạo, tổ chức thắng lợi cách mạng xã hội chủ nghĩa ở mỗi nước và trên toàn thế giới là sứ mệnh lịch sử có tính chất toàn thế giới của giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản.

1.3.3. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

Được sự uỷ nhiệm của những người cộng sản và công nhân quốc tế, tháng 2 năm 1848, tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” do C.Mác và Ph.Ăngghen soạn thảo được công bố trước toàn thế giới, đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa Mác với tư cách là chủ nghĩa xã hội khoa học theo nghĩa rộng.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản là tác phẩm kinh điển chủ yếu của chủ nghĩa xã hội khoa học. Sự ra đời của tác phẩm vĩ đại này đánh dấu sự hình thành về cơ bản lý luận của chủ nghĩa Mác bao gồm ba bộ phận hợp thành: Triết học, Kinh tế chính trị học và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản còn là cương lĩnh chính trị, là kim chỉ nam hành động của toàn bộ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản là ngọn cờ dẫn dắt giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, giải phóng loài người vĩnh viễn thoát khỏi mọi áp bức, bóc lột giai cấp, bảo đảm cho loài người được thực sự sống trong hòa bình, tự do và hạnh phúc.

Chính Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đã nêu và phân tích một cách có hệ thống lịch sử và lô gic hoàn chỉnh về những vấn đề cơ bản nhất, đầy đủ, xúc tích và chặt chẽ nhất thu tóm hầu như toàn bộ những luận điểm của chủ nghĩa xã hội khoa học:

Cuộc đấu tranh của giai cấp trong lịch sử loài người đã phát triển đến một giai

đoạn mà giai cấp công nhân không thể tự giải phóng mình nếu không đồng thời giải phóng vĩnh viễn xã hội ra khỏi tình trạng phân chia giai cấp, áp bức, bóc lột và đấu tranh giai cấp. Song, giai cấp vô sản không thể hoàn thành sứ mệnh lịch sử nếu không tổ chức thành chính đảng của giai cấp, Đảng được hình thành và phát triển xuất phát từ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Lôgic phát triển tất yếu của xã hội tư sản và cũng là của thời đại tư bản chủ nghĩa đó là sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là tất yếu như nhau.

Giai cấp công nhân, do có địa vị kinh tế - xã hội đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến, có sứ mệnh lịch sử thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, đồng thời là lực lượng tiên phong trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

Những người cộng sản trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, cần thiết phải thiết lập sự liên minh với các lực lượng dân chủ để đánh đổ chế độ phong kiến chuyên chế, đồng thời không quên đấu tranh cho mục tiêu cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản. Những người cộng sản phải tiến hành cách mạng không ngừng nhưng phải có chiến lược, sách lược khôn khéo và kiên quyết.

Chủ nghĩa xã hội khoa học là bộ phận thể hiện tập trung nhất tính chính trị - thực tiễn sinh động của chủ nghĩa Mác.

1.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học

1.2.1. C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

Thời kỳ từ 1848 đến Công xã Pari (1871)

Đây là thời kỳ của những sự kiện của cách mạng dân chủ tư sản ở các nước Tây Âu (1848-1852); Quốc tế I thành lập (1864); tập I, bộ Tư bản của C.Mác được xuất bản (1867). V.I.Lênin đã khẳng định: “từ khi bộ “Tư bản” ra đời... quan niệm duy vật lịch sử không còn là một giả thuyết nữa, mà là một nguyên lý đã được chứng minh một cách khoa học; và chừng nào chúng ta chưa tìm ra một cách nào khác để giải thích một cách khoa học sự vận hành và phát triển của một hình thái xã hội nào đó - của chính một hình thái xã hội, chứ không phải của sinh hoạt của một nước hay một dân tộc, hoặc thậm chí của một giai cấp nữa v.v., thì chừng đó quan niệm duy vật lịch sử vẫn cứ là đồng nghĩa với khoa học xã hội”¹. V.I.Lênin cũng khẳng định, bộ “Tư bản” là tác phẩm chủ yếu và cơ bản trình bày chủ nghĩa xã hội khoa học”². Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm cuộc cách mạng 1848-1852 của giai cấp công nhân, C.Mác và Ph.Ăngghen tiếp tục phát triển thêm nhiều nội dung của chủ nghĩa xã hội khoa học. Các nhà sáng lập chủ nghĩa khoa học đã viết nhiều tác phẩm để bổ sung, phát triển các luận

¹ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. CTQG, 1974, t.1, tr.166

² V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. CTQG, 1974, t.1, tr.166

điểm của chủ nghĩa xã hội khoa học đã được khởi xướng trong tác phẩm “Tuyên ngôn”. Những tác phẩm tiêu biểu: “Ngày mười tám tháng Sương mù của Lui Bônapactơ” (1852), “Chiến tranh nông dân ở Đức” (1850), “Cách mạng và phản cách mạng ở Đức” (1851)...

Trong các tác phẩm này, hai ông đã chỉ ra rằng, để giành được quyền thống trị về chính trị, giai cấp công nhân cần đập tan bộ máy nhà nước tư sản, thiết lập chuyên chính vô sản. Hai ông bổ sung tư tưởng về cách mạng không ngừng bằng sự kết hợp giữa đấu tranh của giai cấp vô sản với phong trào đấu tranh của giai cấp nông dân; xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân và xem đó là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho cuộc cách mạng phát triển không ngừng để đi tới mục tiêu cuối cùng.

Thời kỳ sau Công xã Pari (từ 1871-1895)

Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm Công xã Pari, C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong các tác phẩm chủ yếu: “Nội chiến ở Pháp” (1871), “Phê phán Cương lĩnh Gôta” (1875), “Chống Duyrinh” (1878); “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (1884)...

Trong tác phẩm “Nội chiến ở Pháp”, C.Mác đã phát triển luận điểm quan trọng về phá hủy bộ máy nhà nước tư sản, rằng giai cấp công nhân chỉ đập tan bộ máy quan liêu, không đập tan toàn bộ bộ máy nhà nước tư sản. Đồng thời cũng thừa nhận Công xã Pari là một hình thái nhà nước của giai cấp công nhân, rốt cuộc, đã tìm ra.

Tác phẩm “Chống Duyrinh” (1878), tác phẩm tổng hợp, được Ph.Ăngghen viết thành ba phần Triết học; Kinh tế chính trị và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Trong tác phẩm này”, có một phần sau này tách ra thành tác phẩm “Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học”, trong đó phân tích rất chi tiết những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội và những tiền đề tư tưởng, lý luận trực tiếp cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. Khi luận chứng về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học, Ph.Ăngghen đã phân tích và chỉ rõ những điểm tích cực, tiến bộ mà các ông kế thừa trong học thuyết của ba nhà không tưởng vĩ đại của thế kỷ XIX để hình thành chủ nghĩa xã hội khoa học. Đánh giá về giá trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng, V.I.Lênin, trong tác phẩm *Làm gì?* (1902) đã nhận xét: “chủ nghĩa xã hội lý luận Đức không bao giờ quên rằng nó dựa vào Xanh Ximông, Phuriê và Ô-oen. Mặc dù các học thuyết của ba nhà tư tưởng này có tính chất ảo tưởng, nhưng họ vẫn thuộc vào hàng ngũ những bậc trí tuệ vĩ đại nhất. Họ đã tiên đoán được một cách thiên tài rất nhiều chân lý mà ngày nay chúng ta đang chứng minh sự đúng đắn của chúng một cách khoa học”¹.

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb.Tiến bộ, M.1975, T.6, tr.33.

Khẳng định chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác, các ông đã nêu ra nhiệm vụ nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học: “Nghiên cứu những điều kiện lịch sử và do đó, nghiên cứu chính ngay bản chất của sự biến đổi ấy và bằng cách ấy làm cho giai cấp hiện nay đang bị áp bức và có sứ mệnh hoàn thành sự nghiệp ấy hiểu rõ được những điều kiện và bản chất của sự nghiệp của chính họ - đó là nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội khoa học, sự thể hiện về lý luận của phong trào vô sản”².

Cũng trong tác phẩm này, hai ông đã dự đoán về tương lai của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Đó là khi tình trạng vô chính phủ trong nền sản xuất xã hội được thay thế bằng nền sản xuất có tổ chức, có kế hoạch thì những điều kiện sống xung quanh con người chi phối và kiểm soát, lúc đó con người trở thành những người làm chủ thực sự. Cũng từ lúc đó, con người bắt đầu sự sáng tạo ra lịch sử của mình một cách hoàn toàn có ý thức. Đó là bước nhảy vọt của con người từ vương quốc tất yếu sang vương quốc của tự do.

Mặc dù, với những cống hiến tuyệt vời cả về lý luận và thực tiễn, song cả C.Mác và Ph.Ăngghen không bao giờ tự cho học thuyết của mình là một hệ thống giáo điều, “nhất thành bất biến”, trái lại, nhiều lần hai ông đã chỉ rõ đó chỉ là những “gợi ý” cho mọi suy nghĩ và hành động. Trong Lời nói đầu viết cho tác phẩm “Đấu tranh giai cấp ở Pháp” từ 1848 - 1850 của C.Mác, Ph.Ăngghen đã thẳng thắn thừa nhận sai lầm về dự báo khả năng nổ ra của những cuộc cách mạng vô sản ở châu Âu, vì lẽ “Lịch sử đã chỉ rõ rằng trạng thái phát triển kinh tế trên lục địa lúc bấy giờ còn rất lâu mới chín muồi để xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa”¹. Đây cũng chính là “gợi ý” để V.I.Lênin và các nhà tư tưởng lý luận của giai cấp công nhân tiếp tục bổ sung và phát triển phù hợp với điều kiện lịch sử mới.

Đánh giá về chủ nghĩa Mác, V.I.Lênin chỉ rõ: “Học thuyết của Mác là học thuyết vận năng vì nó là một học thuyết chính xác”².

1.2.2. V.I.Lênin vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới

V.I.Lênin (1870-1924) là người đã kế tục một cách xuất sắc sự nghiệp cách mạng và khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen; tiếp tục bảo vệ, vận dụng và phát triển sáng tạo lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời đại mới, thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản; trong hoàn cảnh mà chủ nghĩa Mác đã giành ưu thế trong phong trào công nhân quốc tế; trong điều kiện chủ nghĩa xã hội từ lý luận trở thành hiện thực.

Nếu như công lao của C.Mác và Ph.Ăngghen là phát triển chủ nghĩa xã hội từ

² C. Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội 1995, t.20 tr. 393.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb.CTQG, Hà Nội, 1995, t.22, tr.761.

² V.I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M.1978, t. 23, tr. 50

không tưởng thành khoa học thì công lao của V.I.Lênin là đã biến chủ nghĩa xã hội từ khoa học thành hiện thực, được đánh dấu bằng sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới – Nhà nước Xô viết, năm 1917.

Những đóng góp to lớn của Người vào sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học có thể được chia thành hai thời kỳ cơ bản: thời kỳ trước Cách mạng Tháng Mười Nga và thời kỳ từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến năm 1924.

Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Mười Nga

Bảo vệ, kế thừa và vận dụng sáng tạo các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, phân tích và tổng kết một cách nghiêm túc các sự kiện lịch sử diễn ra trong đời sống kinh tế - xã hội trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản là sứ mệnh của V.I.Lênin. Thời gian này, Lênin đã viết hàng loạt tác phẩm: “Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống chống những dân chủ - xã hội ra sao” (1894); “Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtoruvê về nội dung đó” (1894); “Làm gì?” (1902); “Một bước tiến, hai bước lùi” (1904), “Nhà nước và cách mạng” (1917)...

Trong những tác phẩm này, V.I.Lênin đã phát hiện và trình bày một cách có hệ thống những khái niệm, phạm trù khoa học phản ánh những quy luật, những thuộc tính bản chất chi phối sự vận động biến đổi của đời sống xã hội trong quá trình chuyển biến tất yếu từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, tiêu biểu là:

- Đấu tranh chống các trào lưu phi mác xít (chủ nghĩa dân túy tự do, phái kinh tế, phái mác xít hợp pháp) nhằm bảo vệ chủ nghĩa Mác, mở đường cho chủ nghĩa Mác thâm nhập mạnh mẽ vào Nga;

- Kế thừa những di sản lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen về chính đảng, V.I.Lênin đã xây dựng lý luận về đảng cách mạng kiểu mới của giai cấp công nhân, về các nguyên tắc tổ chức, cương lĩnh, sách lược trong nội dung hoạt động của đảng;

- Kế thừa, phát triển tư tưởng cách mạng không ngừng của C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I.Lênin đã hoàn chỉnh lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới và các điều kiện tất yếu cho sự chuyển biến sang cách mạng xã hội chủ nghĩa; những vấn đề mang tính quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa; vấn đề dân tộc và cương lĩnh dân tộc, đoàn kết và liên minh của giai cấp công nhân với nông dân và các tầng lớp lao động khác; những vấn đề về quan hệ quốc tế và chủ nghĩa quốc tế vô sản, quan hệ cách mạng xã hội chủ nghĩa với phong trào giải phóng dân tộc.

- Phát triển quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về khả năng thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở những nghiên cứu, phân tích về chủ nghĩa đế quốc,

V.I.Lênin phát hiện ra quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc và đi đến kết luận: *cách mạng vô sản có thể thắng lợi ở một số nước hay thậm chí ở một nước riêng lẻ, nơi chủ nghĩa tư bản chưa phải là phát triển nhất, nhưng là khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền tư bản chủ nghĩa.*

V.I.Lênin đã dành nhiều tâm huyết luận giải về chuyên chính vô sản, xác định bản chất dân chủ của chế độ chuyên chính vô sản; phân tích mối quan hệ giữa chức năng thống trị và chức năng xã hội của chuyên chính vô sản. Chính V.I.Lênin là người đầu tiên nói đến phạm trù hệ thống chuyên chính vô sản, bao gồm hệ thống của Đảng Bôn-sê-vic lãnh đạo, Nhà nước Xô viết quản lý và tổ chức công đoàn.

Gắn hoạt động lý luận với thực tiễn cách mạng, V.I.Lênin trực tiếp lãnh đạo Đảng của giai cấp công nhân Nga tập hợp lực lượng đấu tranh chống chế độ chuyên chế Nga hoàng, tiến tới giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga.

Thời kỳ sau Cách mạng Tháng Mười Nga đến 1924 (Lênin mất)

Ngay sau khi cách mạng thắng lợi, V.I.Lênin đã viết nhiều tác phẩm quan trọng bàn về những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời kỳ mới: “Cách mạng vô sản và tên phản bội Causky” (1918); “Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô Viết” (1918), “Bàn về nhà nước” (1919), “Kinh tế chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản” (1919), “Bàn về thuế lương thực” (1921)... Trong các tác phẩm, V.I.Lênin đặc biệt quan tâm đến những vấn đề sau:

- Chuyên chính vô sản, theo V.I.Lênin, là một hình thức nhà nước mới - nhà nước dân chủ, dân chủ đối với những người vô sản và nói chung những người không có của và chuyên chính chống giai cấp tư sản. Cơ sở và nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản là sự liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và toàn thể nhân dân lao động cũng như các tầng lớp lao động khác dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân để thực hiện nhiệm vụ cơ bản của chuyên chính vô sản là thủ tiêu mọi chế độ người bóc lột người, là xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- V.I.Lênin luận giải rõ luận điểm của C.Mác về thời kỳ quá độ chính trị từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản. Phê phán các quan điểm của kẻ thù xuyên tạc về bản chất của chuyên chính vô sản chung quy chỉ là bạo lực, V.I.Lênin đã chỉ rõ: chuyên chính vô sản... không chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột và cũng không phải chủ yếu là bạo lực... là việc giai cấp công nhân đưa ra được và thực hiện được kiểu tổ chức lao động xã hội cao hơn so với chủ nghĩa tư bản, đây là nguồn sức mạnh, là điều đảm bảo cho thắng lợi hoàn toàn và tất nhiên của chủ nghĩa cộng sản. V.I.Lênin đã nêu rõ: chuyên chính vô sản là một cuộc đấu tranh kiên trì, đổ máu và không đổ máu, bạo lực và hòa bình, bằng quân sự và bằng kinh tế, bằng giáo dục và bằng hành chính, chống những thế lực và những tập tục của xã hội cũ.

- Về chế độ dân chủ, V.I. Lênin khẳng định: chỉ có dân chủ tư sản hoặc dân chủ xã hội chủ nghĩa, không có dân chủ thuần túy hay dân chủ nói chung. Sự khác nhau căn bản giữa hai chế độ dân chủ này là chế độ dân chủ vô sản so với bất cứ chế độ dân chủ tư sản nào, cũng dân chủ hơn gấp triệu lần; chính quyền Xô viết so với nước cộng hòa tư sản dân chủ nhất thì cũng dân chủ hơn gấp triệu lần.

- Về cải cách hành chính bộ máy nhà nước sau khi đã bước vào thời kỳ xây dựng xã hội mới, V.I. Lênin cho rằng, trước hết, phải có một đội ngũ những người công sản cách mạng đã được tôi luyện và tiếp sau là phải có bộ máy nhà nước tinh, gọn, không hành chính, quan liêu.

- V.I. Lênin đã nhiều lần dự thảo cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga; nêu ra nhiều luận điểm khoa học độc đáo: Cần có những bước quá độ nhỏ trong thời kỳ quá độ nói chung lên chủ nghĩa xã hội; giữ vững chính quyền Xô viết thực hiện điện khí hóa toàn quốc; xã hội hóa những tư liệu sản xuất cơ bản theo hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền công nghiệp hiện đại; điện khí hóa nền kinh tế quốc dân; cải tạo kinh tế tiểu nông theo những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa; thực hiện cách mạng văn hóa... Bên cạnh đó là việc sử dụng rộng rãi hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước để dần dần cải tiến chế độ sở hữu của các nhà tư bản hạng trung và hạng nhỏ thành sở hữu công cộng. Cải tạo nông nghiệp bằng con đường hợp tác xã theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền công nghiệp hiện đại và điện khí hóa là cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; học chủ nghĩa tư bản về kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý kinh tế, trình độ giáo dục; sử dụng các chuyên gia tư sản; cần phải phát triển thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, V.I. Lênin nhấn mạnh, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cần thiết phải phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần.

- V.I. Lênin đặc biệt coi trọng vấn đề dân tộc trong hoàn cảnh đất nước có rất nhiều tộc người. Ba nguyên tắc cơ bản trong Cương lĩnh dân tộc: Quyền bình đẳng dân tộc; quyền dân tộc tự quyết và tình đoàn kết của giai cấp vô sản thuộc tất cả các dân tộc; Giai cấp vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại...

Cùng với những cống hiến hết sức to lớn về lý luận và chỉ đạo thực tiễn cách mạng, V.I. Lênin còn nêu một tấm gương sáng ngời về lòng trung thành vô hạn với lợi ích của giai cấp công nhân, với lý tưởng cộng sản do C. Mác, Ph. Ăngghen phát hiện và khởi xướng. Những điều đó đã làm cho V.I. Lênin trở thành một thiên tài khoa học, một lãnh tụ kiệt xuất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới.

1.2.3. Sự vận dụng và phát triển sáng tạo của chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I. Lênin qua đời đến nay

Sau khi V.I. Lênin qua đời, đời sống chính trị thế giới chứng kiến nhiều thay đổi:

Chiến tranh thế giới lần thứ hai do các thế lực đế quốc phản động cực đoan gây

ra từ 1939-1945 để lại hậu quả cực kỳ khủng khiếp cho nhân loại. Trong phe đồng minh chống phát xít, Liên Xô góp phần quyết định chấm dứt chiến tranh, cứu nhân loại khỏi thảm họa của chủ nghĩa phát xít và tạo điều kiện hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, tạo lợi thế so sánh cho lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

J.Xtalin kế tục V.I.Lênin là người lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản (b) Nga và sau đó là Đảng Cộng sản Liên Xô, đồng thời là người có ảnh hưởng lớn nhất đối với Quốc tế III cho đến năm 1943, khi G. Đi-mi-trốp là chủ tịch Quốc tế III. Từ năm 1924 đến năm 1953, có thể gọi là “Thời đoạn Xtalin” trực tiếp vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học. Chính Xtalin và Đảng Cộng sản Liên Xô đã gắn lý luận và tên tuổi của C.Mác với V.I.Lênin thành “Chủ nghĩa Mác - Lênin”. Sự thật này chứng tỏ “thời đoạn Xtalin” trực tiếp lãnh đạo, về cơ bản, vẫn trung thành, vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa Mác - Lênin. Xtalin cũng là một thiên tài chính trị, kinh tế, quân sự và là lãnh tụ cao nhất của Đảng, Nhà nước Liên Xô, trong mấy thập kỷ bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, với những thành quả to lớn và nhanh chóng về nhiều mặt để Liên Xô trở thành một cường quốc xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên toàn cầu, buộc thế giới phải thừa nhận và nể trọng.

Sự vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời kỳ sau Lênin, có thể được khái quát như sau:

Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế họp tại Matxcova tháng 11-1957 đã tổng kết và thông qua 9 qui luật chung của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mặc dù, về sau do sự phát triển của tình hình thế giới, những nhận thức đó đã bị lịch sử vượt qua, song đây cũng là sự phát triển và bổ sung nhiều nội dung quan trọng cho chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời kỳ mới.

Hội nghị đại biểu của 81 Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế cũng họp ở Matxcova vào tháng giêng năm 1960 đã phân tích tình hình quốc tế và những vấn đề cơ bản của thế giới, đưa ra khái niệm về “thời đại hiện nay”; xác định nhiệm vụ hàng đầu của các Đảng Cộng sản và công nhân là bảo vệ và củng cố hòa bình ngăn chặn bọn đế quốc hiếu chiến phát động chiến tranh thế giới mới; tăng cường đoàn kết phong trào cộng sản đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Hội nghị đã khẳng định: “Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, các lực lượng đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc nhằm cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội, đang quyết định nội dung chủ yếu, phương hướng chủ yếu của những đặc điểm chủ yếu của sự phát triển lịch sử của xã hội loài người trong thời đại ngày nay”¹.

Hội nghị năm 1960 còn nêu ra một vấn đề cấp bách mà Hội nghị năm 1957

¹ Xem <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/cac-ban-dang-trung-uong/books>

chưa nêu ra là: Vấn đề xây dựng cơ sở vật chất cần thiết, xây dựng mức sản xuất cao trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến, điện khí hóa nền kinh tế quốc dân, cơ giới hóa và tự động hóa nền sản xuất. Tại Hội nghị này, Liên đoàn những người cộng sản Nam tư” đã bị lên án đi theo con đường của chủ nghĩa xét lại hiện đại, là tự tách ra khỏi hệ thống xã hội chủ nghĩa, biểu hiện một sự rạn nứt của chính hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Sau Hội nghị Matxcova năm 1960, hoạt động lý luận và thực tiễn của các Đảng Cộng sản và công nhân được tăng cường hơn trước. Tuy nhiên, trong phong trào cộng sản quốc tế, trên những vấn đề cơ bản của cách mạng thế giới vẫn tồn tại những bất đồng sâu sắc và vẫn tiếp tục diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa những người theo chủ nghĩa Mác - Lênin với những người theo chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều biệt phái. Hội nghị Matxcova thông qua văn kiện: “Những nhiệm vụ đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc trong giai đoạn hiện tại và sự thống nhất hành động của các Đảng Cộng sản, công nhân và tất cả các lực lượng chống đế quốc”.

Tiếp đó, đến những năm cuối của thập niên 80 đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, do nhiều tác động tiêu cực, phức tạp từ bên trong và bên ngoài, mô hình của chế độ xã hội chủ nghĩa của Liên Xô và Đông Âu lần lượt sụp đổ, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới tan rã, chủ nghĩa xã hội đứng trước một thử thách đòi hỏi phải vượt qua. Vấn đề đặt ra đối với chủ nghĩa xã hội khoa học là từ trong những thành công và thất bại của chủ nghĩa xã hội hiện thực trong thập kỷ cuối thế kỷ XX, cần nghiêm túc phân tích, khái quát và rút ra các vấn đề lý luận, những bài học kinh nghiệm, từ đó có những hình thức, biện pháp, chủ trương chiến lược và sách lược hợp lý trong hoàn cảnh mới, tiếp tục bổ sung và phát triển sáng tạo chủ nghĩa xã hội khoa học, tiếp tục thực hiện thắng lợi trên thực tế chế độ xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới sụp đổ, chủ nghĩa Mác- Lênin nói chung, chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng bước vào thời kỳ thử thách nghiêm trọng. Trên phạm vi quốc tế, đã diễn ra nhiều chiến dịch tấn công của các thế lực thù địch nhằm phủ định sạch trơn chủ nghĩa xã hội, rằng chủ nghĩa xã hội đã cáo chung... Song từ bản chất khoa học, sáng tạo và cách mạng, chủ nghĩa xã hội mang sức sống của qui luật lịch sử đã và sẽ tiếp tục có bước phát triển mới.

Trên thế giới, sau sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, chỉ còn một số nước xã hội chủ nghĩa hoặc nước có xu hướng tiếp tục theo chủ nghĩa xã hội, do vẫn có một Đảng Mác - Lênin lãnh đạo. Những Đảng Mác - Lênin kiên trì hệ tư tưởng Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, từng bước giữ ổn định để cải cách, đổi mới và phát triển.

Trung Quốc tiến hành cải cách, mở cửa từ năm 1978 đã thu được những thành tựu đáng ghi nhận, cả về lý luận và thực tiễn. Đảng Cộng sản Trung Quốc, từ ngày thành lập (1- 7 - 1921) đến nay đã trải qua 3 thời kỳ lớn: Cách mạng, xây dựng và cải

cách, mở cửa. Riêng thời kỳ cải cách, mở cửa từ Hội nghị Trung ương 3 khóa XI cuối năm 1978 đến nay, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tiến hành 8 kỳ đại hội. Đại hội lần thứ XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 2002 đã khái quát về quá trình lãnh đạo của Đảng này như sau: “Đảng chúng ta trải qua thời kỳ cách mạng, xây dựng và cải cách; đã từ một Đảng lãnh đạo nhân dân phấn đấu giành chính quyền trong cả nước trở thành Đảng lãnh đạo nhân dân nắm chính quyền trong cả nước và cầm quyền lâu dài; đã từ một Đảng lãnh đạo xây dựng đất nước trong điều kiện chịu sự bao vây từ bên ngoài và thực hiện kinh tế kế hoạch, trở thành Đảng lãnh đạo xây dựng đất nước trong điều kiện cải cách mở cửa và phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa”. Đảng Cộng sản Trung Quốc trong cải cách, mở cửa “xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc” kiên trì phương châm: “cầm quyền khoa học, cầm quyền dân chủ, cầm quyền theo pháp luật; “tất cả vì nhân dân”; “tất cả dựa vào nhân dân” và thực hiện 5 nguyên tắc (5 kiên trì): 1) Kiên trì coi phát triển là nhiệm vụ quan trọng số một chấn hưng đất nước của đảng cầm quyền, không ngừng nâng cao năng lực điều hành kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa; 2) kiên trì sự thống nhất hữu cơ giữa sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân làm chủ dựa vào pháp luật để quản lý đất nước, không ngừng nâng cao năng lực phát triển nền chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa; 3) kiên trì địa vị chỉ đạo của chủ nghĩa Mác trong lĩnh vực hình thái ý thức, không ngừng nâng cao năng lực xây dựng nền văn hoá tiên tiến xã hội chủ nghĩa; 4) kiên trì phát huy rộng rãi nhất, đầy đủ nhất mọi nhân tố tích cực, không ngừng nâng cao năng lực điều hành xã hội; 5) kiên trì chính sách ngoại giao hoà bình độc lập tự chủ, không ngừng nâng cao năng lực ứng phó với tình hình quốc tế và xử lý các công việc quốc tế. Đại hội XIX với chủ đề: “Quyết thắng xây dựng toàn diện xã hội khá giả, giành thắng lợi vĩ đại chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới”, đã khẳng định: Xây dựng Trung Quốc trở thành cường quốc hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, dân chủ, văn minh, hài hòa, tươi đẹp vào năm 2050; “Nhân dân Trung Quốc sẽ được hưởng sự hạnh phúc và thịnh vượng cao hơn, và dân tộc Trung Quốc sẽ có chỗ đứng cao hơn, vững hơn trên trường quốc tế”, ông Tập Cận Bình nói về tầm nhìn tới năm 2050¹.

Thực ra, công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc cũng còn nhiều vấn đề cần trao đổi, phân tích, nhất là về lý luận “Một quốc gia, hai chế độ”. Song, qua 40 năm thực hiện cải cách, mở cửa, những thành công Trung Quốc là đáng ghi nhận, đặc biệt Trung Quốc đã trở thành nước thứ hai trên thế giới về kinh tế.

Ở Việt Nam, công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo từ Đại hội lần thứ VI đã thu được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Trên tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” Đảng

¹ Đại hội XIX Đảng Cộng sản Trung Quốc với chủ đề “Quyết thắng xây dựng toàn diện xã hội khá giả, giành thắng lợi vĩ đại chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới” đã xác định 8 điều làm rõ và 14 điều kiên trì là đóng góp mới đối với lý luận về chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc.

Cộng sản Việt Nam không chỉ thành công trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, mà trên lĩnh vực lý luận, Đảng đã có những đóng góp đáng ghi nhận. Có thể khái quát những đóng góp vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin của Đảng Cộng sản Việt Nam như sau:

- Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam, trong điều kiện thời đại ngày nay;

- Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm, đồng thời đổi mới từng bước về chính trị, đảm bảo giữ vững sự ổn định chính trị, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để đổi mới và phát triển kinh tế, xã hội; thực hiện gắn phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm và xây dựng Đảng là khâu then chốt với phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, tạo ra ba trụ cột cho sự phát triển nhanh và bền vững ở nước ta;

- Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội. Xây dựng phát triển kinh tế phải đi đôi với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái;

- Phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị bảo đảm toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân;

- Mở rộng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy sức mạnh của mọi giai cấp và tầng lớp nhân dân, mọi thành phần dân tộc và tôn giáo, mọi công dân Việt Nam ở trong nước hay ở nước ngoài, tạo nên sự thống nhất và đồng thuận xã hội tạo động lực cho công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ tổ quốc;

- Mở rộng quan hệ đối ngoại, thực hiện hội nhập quốc tế; tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, khai thác mọi khả năng có thể hợp tác nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại;

- Giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - nhân tố quan trọng hàng đầu bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, hội nhập và phát triển đất nước.

- Từ thực tiễn 30 năm đổi mới, Đảng ta đã rút ra một số bài học lớn, góp phần phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời kỳ mới:

Một là, trong quá trình đổi mới phải chủ động, không ngừng sáng tạo trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân

tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam.

Hai là, đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan điểm “dân là gốc”, vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc.

Ba là, đổi mới phải toàn diện, đồng bộ, có bước đi phù hợp; tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn, coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, tập trung giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

Bốn là, phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết; kiên định độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Năm là, Đảng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn để thúc đẩy đổi mới xã hội, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực và phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của cả hệ thống chính trị; tăng cường mối quan hệ mật thiết với nhân dân.

Những bài học kinh nghiệm được rút ra từ thực tiễn 30 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, thể hiện sinh động các nguyên lý, quy luật được đúc kết của chủ nghĩa xã hội khoa học ở Việt Nam và trong hoàn cảnh lịch sử Việt Nam, trong điều kiện lịch sử cụ thể của thời đại ngày nay.

Ngoài những cống hiến về lý luận do Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam tổng kết, phát triển trong công cuộc cải cách, mở cửa, đổi mới và hội nhập, những đóng góp của Đảng Cộng sản Cu Ba, Đảng Nhân dân cách mạng Lào... cũng có giá trị tạo nên sự bổ sung, phát triển đáng kể vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin trong bối cảnh mới hiện nay.

1.3 Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mọi khoa học, như Ph.Ăngghen khẳng định, đều có đối tượng nghiên cứu riêng là những quy luật, tính quy luật thuộc khách thể nghiên cứu của nó. Điều đó cũng hoàn toàn đúng với Chủ nghĩa xã hội khoa học, khoa học lấy lĩnh vực chính trị - xã hội của đời sống xã hội làm khách thể nghiên cứu.

Cùng một khách thể, có thể có nhiều khoa học nghiên cứu. Lĩnh vực chính trị - xã hội là khách thể nghiên cứu của nhiều khoa học xã hội khác nhau Sự phân biệt Chủ

nghĩa xã hội khoa học với các khoa học chính trị - xã hội trước hết là ở đối tượng nghiên cứu.

Với tư cách là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, học thuyết chính trị - xã hội, trực tiếp nghiên cứu sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, những điều kiện, những con đường để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Hơn nữa, dựa trên nền tảng lý luận chung và phương pháp luận của Triết học và Kinh tế chính trị học mác-xít, Chủ nghĩa xã hội khoa học chỉ ra những luận cứ chính trị - xã hội rõ ràng, trực tiếp nhất để chứng minh, khẳng định sự thay thế tất yếu của chủ nghĩa tư bản bằng của chủ nghĩa xã hội, khẳng định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chỉ ra những con đường, các hình thức và biện pháp để tiến hành cải tạo xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Như vậy, Chủ nghĩa xã hội khoa học là sự tiếp tục một cách lôgic triết học và kinh tế chính trị học mác-xít, là sự biểu hiện trực tiếp mục đích và hiệu lực chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thực tiễn.

Nếu như triết học, kinh tế chính trị học mác-xít luận giải về phương diện triết học, kinh tế học tính tất yếu, những nguyên nhân khách quan, những điều kiện để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội, thì chỉ có Chủ nghĩa xã hội khoa học là khoa học đưa ra câu trả lời cho câu hỏi, bằng con đường nào để thực hiện bước chuyển biến đó. Nói cách khác, Chủ nghĩa xã hội là khoa học chỉ ra con đường thực hiện bước chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội bằng cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của đội tiên phong là Đảng Cộng sản.

Như vậy, Chủ nghĩa xã hội khoa học có chức năng giác ngộ và hướng dẫn giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình trong ba thời kỳ: Đấu tranh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giành chính quyền; thiết lập sự thống trị của giai cấp công nhân, thực hiện sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội; phát triển chủ nghĩa xã hội tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa xã hội khoa học có nhiệm vụ cơ bản là luận chứng một cách khoa học tính tất yếu lịch sử sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội gắn liền với sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân, địa vị, vai trò của quần chúng do giai cấp công nhân lãnh đạo trong cuộc đấu tranh cách mạng thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản đến xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa xã hội khoa học luận giải một cách khoa học về phương hướng và những nguyên tắc của chiến lược và sách lược; về con đường và các hình thức đấu tranh của giai cấp công nhân, về vai trò, nguyên tắc tổ chức và hình thức thích hợp hệ thống chính trị của giai cấp công nhân, về những tiền đề, điều kiện của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội; về những qui luật, bước đi, hình thức, phương pháp của việc tổ chức xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa; về mối quan

hệ gắn bó với phong trào giải phóng dân tộc, phong trào dân chủ và phong trào xã hội chủ nghĩa trong quá trình cách mạng thế giới.

Một nhiệm vụ vô cùng quan trọng của chủ nghĩa xã hội khoa học là phê phán đấu tranh bác bỏ những trào lưu tư tưởng chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và những thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ph.Ăngghen, trong tác phẩm “*Chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học*” đã khái quát nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội khoa học: “Thực hiện sự nghiệp giải phóng thế giới ấy - đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện đại. Nghiên cứu những điều kiện lịch sử và do đó, nghiên cứu ngay chính bản chất của sự biến đổi ấy và bằng cách ấy làm cho giai cấp hiện nay đang bị áp bức và có sứ mệnh hoàn thành sự nghiệp ấy hiểu rõ được những điều kiện và bản chất sự nghiệp của chính họ - đó là nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội khoa học, sự thể hiện về mặt lý luận của phong trào công nhân”¹.

Từ những luận giải trên có thể khái quát, đối tượng của chủ nghĩa xã hội khoa học: là những qui luật, tính qui luật chính trị- xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển của hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, những con đường và hình thức, phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm hiện thực hóa sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học

Chủ nghĩa xã hội khoa học sử dụng phương pháp luận chung nhất là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin. Chỉ có dựa trên phương pháp luận khoa học đó, chủ nghĩa xã hội khoa học mới luận giải đúng đắn, khoa học về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về quá trình phát sinh, hình thành, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và các khái niệm, phạm trù, các nội dung khác của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trên cơ sở phương pháp luận chung đó, chủ nghĩa xã hội khoa học đặc biệt chú trọng sử dụng những phương pháp nghiên cứu cụ thể và những phương pháp có tính liên ngành, tổng hợp:

Phương pháp kết hợp logic và lịch sử. Đây là phương pháp đặc trưng và đặc biệt quan trọng đối với chủ nghĩa xã hội khoa học. Phải trên cơ sở những tư liệu thực tiễn của các sự thật lịch sử mà phân tích để rút ra những nhận định, những khái quát về lý luận có kết cấu chặt chẽ, khoa học - tức là rút ra được logic của lịch sử, không dùng

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội. 1994, t.17, t. 456.

lại ở sự liệt kê sự thật lịch sử. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã là những tấm gương mẫu mực về việc sử dụng phương pháp này khi phân tích lịch sử nhân loại, đặc biệt là về sự phát triển các phương thức sản xuất... để rút ra được lôgic của quá trình lịch sử, căn bản là quy luật mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa giai cấp bóc lột và bị bóc lột, quy luật đấu tranh giai cấp dẫn đến các cuộc cách mạng xã hội và do đó, cuối cùng đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản, dẫn đến chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Sau này, chính cái kết luận lôgic khoa học đó đã vừa được chứng minh vừa là nhân tố dẫn dắt tiến hành thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga (1917) và sau đó là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ra đời với những thành tựu không thể phủ nhận. Tất nhiên, sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu không phải do cái tất yếu lôgic của chủ nghĩa xã hội, mà trái lại, do các đảng cộng sản ở các nước đó xa rời, phản bội cái tất yếu đã được luận giải khoa học trên lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin.

Phương pháp khảo sát và phân tích về mặt chính trị - xã hội dựa trên các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể là phương pháp có tính đặc thù của chủ nghĩa xã hội khoa học. Khi nghiên cứu, khảo sát thực tế, thực tiễn một xã hội cụ thể, đặc biệt là trong điều kiện của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những người nghiên cứu, khảo sát... phải luôn có sự nhạy bén về chính trị - xã hội trước tất cả các hoạt động và quan hệ xã hội, trong nước và quốc tế. Thường là, trong thời đại còn giai cấp và đấu tranh giai cấp, còn chính trị thì mọi hoạt động, mọi quan hệ xã hội ở các lĩnh vực, kể cả khoa học công nghệ, tri thức và sử dụng tri thức, các nguồn lực, các lợi ích... đều có nhân tố chính trị chi phối mạnh nhất, bởi chính trị không thể không đứng ở vị trí hàng đầu so với kinh tế. Không chú ý phương pháp khảo sát và phân tích về mặt chính trị - xã hội, không có nhạy bén chính trị và lập trường, bản lĩnh chính trị vững vàng, khoa học thì dễ mơ hồ, lầm lẫn, sai lệch khôn lường.

Phương pháp so sánh được sử dụng trong nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học nhằm so sánh và làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt trên phương diện chính trị- xã hội giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa; giữa các loại hình thể chế chính trị và giữa các chế độ dân chủ, dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa... phương pháp so sánh còn được thực hiện trong việc so sánh các lý thuyết, mô hình xã hội chủ nghĩa, mô hình Xô Viết, mô hình Bắc Âu; mô hình Mỹ - Latinh...

Các phương pháp có tính liên ngành: Chủ nghĩa xã hội khoa học là một khoa học chính trị - xã hội thuộc khoa học xã hội nói chung do đó cần thiết phải sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể của các khoa học xã hội khác: như phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, điều tra xã hội học, sơ đồ hoá, mô hình hoá, v.v. để nghiên cứu những khía cạnh chính trị - xã hội của các mặt hoạt động trong một xã hội còn giai cấp, đặc biệt là trong chủ nghĩa tư bản và trong chủ nghĩa xã hội, trong

đó có thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ngoài ra, chủ nghĩa xã hội khoa học còn gắn bó trực tiếp với phương pháp tổng kết thực tiễn, nhất là thực tiễn về chính trị - xã hội để từ đó rút ra những vấn đề lý luận có tính qui luật của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi quốc gia cũng như của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

1.3.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học

Về mặt lý luận

Nghiên cứu, học tập và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học, về mặt lý luận có ý nghĩa quan trọng trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, giải phóng xã hội, giải phóng con người... Vì thế, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin có lý khi xác định rằng, chủ nghĩa xã hội khoa học là vũ khí lý luận của giai cấp công nhân hiện đại và đảng của nó để thực hiện quá trình giải phóng nhân loại và giải phóng bản thân mình. Một khi giai cấp công nhân và nhân lao động không có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về chủ nghĩa xã hội thì không thể có niềm tin, lý tưởng và bản lĩnh cách mạng vững vàng trong mọi tình huống và mọi khúc quanh của lịch sử, cũng không có đủ cơ sở khoa học, bản lĩnh để vận dụng sáng tạo, phát triển đúng đắn lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Cũng như triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là ở chỗ cải tạo thế giới theo qui luật khách quan, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập chủ nghĩa xã hội khoa học góp phần định hướng chính trị - xã hội cho hoạt động thực tiễn của Đảng Cộng sản, Nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Nghiên cứu, học tập chủ nghĩa xã hội khoa học giúp chúng ta có căn cứ nhận thức khoa học để luôn cảnh giác, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch, những tuyên truyền chống phá của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động đối với Đảng ta, Nhà nước, chế độ ta; chống chủ nghĩa xã hội, đi ngược lại xu thế và lợi ích của nhân dân, dân tộc và nhân loại tiến bộ.

Về mặt thực tiễn

Bất kỳ một lý thuyết khoa học nào, đặc biệt là các khoa học xã hội, cũng luôn có khoảng cách nhất định so với thực tiễn, nhất là những dự báo khoa học có tính quy luật. Nghiên cứu, học tập chủ nghĩa xã hội khoa học càng thấy rõ những khoảng cách đó, bởi vì chủ nghĩa xã hội trên thực tế, chưa có nước nào xây dựng hoàn chỉnh. Sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, cùng với thoái trào của phong trào cách mạng thế giới, lòng tin vào chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội khoa

học, chủ nghĩa Mác - Lênin của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân dân có giám sát. Đó là một thực tế. Vì thế, nghiên cứu, học tập và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học càng khó khăn trong tình hình hiện nay và cũng có ý nghĩa chính trị cấp bách.

Chỉ có bản lĩnh vững vàng và sự sáng suốt, kiên định chủ động sáng tạo tìm ra những nguyên nhân cơ bản và bản chất của những sai lầm, khuyết điểm, khủng hoảng, đổ vỡ và của những thành tựu to lớn trước đây cũng như của những thành quả đổi mới, cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa, chúng ta mới có thể đi tới kết luận chuẩn xác rằng: không phải do chủ nghĩa xã hội- một xu thế xã hội hoá mọi mặt của nhân loại; cũng không phải do chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học... làm các nước xã hội chủ nghĩa khủng hoảng. Trái lại, chính là do các nước xã hội chủ nghĩa đã nhận thức và hành động trên nhiều vấn đề trái với chủ nghĩa xã hội, trái với chủ nghĩa Mác - Lênin... đã giáo điều, chủ quan duy ý chí, bảo thủ, kể cả việc đổ ky, xem nhẹ những thành quả chung của nhân loại, trong đó có chủ nghĩa tư bản; đồng thời do xuất hiện chủ nghĩa cơ hội - phản bội trong một số đảng cộng sản và sự phá hoại của chủ nghĩa đế quốc thực hiện chiến lược “Diễn biến hoà bình” đã làm cho chủ nghĩa xã hội thế giới lâm vào thoái trào. Thấy rõ thực chất những vấn đề đó một cách khách quan, khoa học; đồng thời được minh chứng bởi thành tựu rực rỡ của sự nghiệp đổi mới, cải cách của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam, chúng ta càng củng cố bản lĩnh kiên định, tự tin tiếp tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân đã lựa chọn.

Do đó, việc nghiên cứu học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, lý luận chính trị - xã hội nói riêng và các khoa học khác... càng là vấn đề thực tiễn cơ bản và cấp thiết. Xây dựng, chỉnh đốn đảng, chống mọi biểu hiện cơ hội chủ nghĩa, dao động, thoái hoá, biến chất trong đảng và cả xã hội, giáo dục lý luận chính trị - xã hội một cách cơ bản khoa học là góp phần củng cố niềm tin thật sự đối với chủ nghĩa xã hội... cho cán bộ, học sinh, sinh viên, thanh thiếu niên và nhân dân. Tất nhiên, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và mở rộng hợp tác quốc tế; tiến hành hội nhập quốc tế; xây dựng "kinh tế tri thức", xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa... đang là những vận hội lớn, đồng thời cũng có những thách thức lớn đối với nhân dân ta, dân tộc ta. Đó cũng là trách nhiệm lịch sử rất nặng nề và vẻ vang của cả thế hệ trẻ đối với sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa trên đất nước ta.

Chủ nghĩa xã hội khoa học góp phần quan trọng vào việc giáo dục niềm tin khoa học cho nhân dân vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Niềm tin khoa học được hình thành trên cơ sở nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở nhận thức khoa học, thông qua giáo dục, hoạt động thực tiễn mà niềm tin được hình thành, phát triển. Niềm tin khoa học là sự thống nhất

giữa nhận thức, tình cảm, ý chí và quyết tâm trở thành động lực tinh thần hướng con người đến hoạt động thực tiễn một cách chủ động, tự giác, sáng tạo và cách mạng

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích điều kiện kinh tế - xã hội và vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen trong việc hình thành chủ nghĩa xã hội khoa học?

2. Phân tích sự vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học của V.I.Lênin và của các Đảng cộng sản và công nhân quốc tế?

3. Phân tích những thành tựu về lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam qua 30 năm đổi mới?

4. Nêu và phân tích, phản bác những luận điệu phủ nhận lý luận Chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006) *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Giáo dục và đào tạo.

2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2002) *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*; Nxb CTQG, Hà Nội.

3. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Bùi Thị Ngọc Lan, Đỗ Thị Thạch (đồng chủ biên) “Chương trình cao cấp lý luận chính trị”, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

4. Học viện Chính trị công an nhân dân, Dương Xuân Ngọc (chủ biên) (2017) *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Công an nhân dân.

5. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen Toàn tập, tập 4, Nxb CTQG - Sự thật, Hà Nội, 1995, Chương “Tư sản và Vô sản” (tr.596- 613) Chương “Những người cộng sản và những người vô sản” (tr.614- 619).

6. Gennady Zuganov (2016) *Nhân loại hướng tới chủ nghĩa xã hội một xu hướng không thể cưỡng lại*, Tạp chí Thông tin khoa học lý luận, số 2 (15).

7. Pedro P. Geiger (2015) *Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa quốc tế và chủ nghĩa xã hội thời toàn cầu*, Tạp chí Thông tin khoa học lý luận, số 3 (4).

Chương 2

SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức:* Sinh viên nắm vững quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, nội dung, biểu hiện và ý nghĩa của sứ mệnh đó trong bối cảnh hiện nay.

2. *Về kỹ năng:* Vận dụng phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành chủ nghĩa xã hội khoa học vào việc phân tích sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong tiến trình cách mạng Việt Nam, trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay.

3. *Về tư tưởng*: Góp phần xây dựng và củng cố niềm tin khoa học, lập trường giai cấp công nhân đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới cũng như ở Việt Nam, đồng thời tham gia vào cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận; Phê phán những quan điểm sai trái phủ nhận sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân trong phong trào cách mạng thế giới, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và Việt Nam.

B. NỘI DUNG

Giai cấp công nhân là một giai cấp cách mạng triệt để, có sứ mệnh lịch sử thế giới là xóa bỏ sự thống trị của chủ nghĩa tư bản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản để giải phóng chính mình, giải phóng các dân tộc bị áp bức, giải phóng xã hội loài người và giải phóng con người.

Làm sáng tỏ sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân là một trong những phát kiến vĩ đại của chủ nghĩa Mác, tạo ra bước chuyển về chất của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng tới khoa học. Sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân là “nội dung chủ yếu, điểm căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, vũ khí lý luận, cơ sở tư tưởng cho sự đoàn kết, thống nhất giai cấp công nhân, là Cương lĩnh chính trị chung của các Đảng Cộng sản trên toàn thế giới. Sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân là phạm trù trung tâm, là nguyên lý xuất phát của chủ nghĩa xã hội khoa học, là trọng điểm của cuộc đấu tranh tư tưởng lý luận trong thời đại ngày nay.

1. Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

1.1. Khái niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân

Khi bàn về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, C.Mác, Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “Vấn đề là ở chỗ tìm hiểu xem giai cấp vô sản thực ra là gì, và phù hợp với tồn tại ấy của bản thân nó, giai cấp vô sản buộc phải làm gì về mặt lịch sử”¹.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã sử dụng nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ giai cấp công nhân như giai cấp vô sản - giai cấp xã hội hoàn toàn chỉ dựa vào việc bán sức lao động của mình, lao động làm thuê ở thế kỷ XIX; giai cấp vô sản hiện đại; giai cấp công nhân hiện đại; giai cấp công nhân đại công nghiệp...

Đó là những cụm từ đồng nghĩa để chỉ giai cấp công nhân - con đẻ của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, cho phương thức sản xuất hiện đại. Các ông còn dùng những thuật ngữ có nội dung hẹp hơn để chỉ các loại công nhân trong các ngành sản xuất khác nhau, trong những giai đoạn phát triển khác nhau của công nghiệp: công nhân khoáng sản, công nhân công trường thủ công, công nhân công xưởng, công nhân nông nghiệp...

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 2, tr.56.

Dù biểu đạt bằng những thuật ngữ khác nhau như vậy, song giai cấp công nhân (giai cấp vô sản) được các nhà kinh điển xác định trên hai phương diện cơ bản: kinh tế - xã hội và chính trị - xã hội.

a) Giai cấp công nhân trên phương diện kinh tế - xã hội

Thứ nhất, giai cấp công nhân với phương thức lao động công nghiệp trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa: đó là những người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành các công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại và xã hội hóa cao.

Mô tả quá trình phát triển của giai cấp công nhân, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: trong công trường thủ công và trong nghề thủ công, người công nhân sử dụng công cụ của mình còn trong công xưởng thì người công nhân phải phục vụ máy móc². Theo C.Mác, Ph.Ăngghen, công nhân công nghiệp công xưởng là bộ phận tiêu biểu cho giai cấp công nhân hiện đại.

Các ông nhấn mạnh rằng, “Các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp”³ và “công nhân cũng là một phát minh của thời đại mới, giống như máy móc vậy”... “công nhân Anh là đứa con đầu lòng của nền công nghiệp hiện đại”⁴.

Thứ hai, giai cấp công nhân trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó là giai cấp của những người lao động không sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Họ phải bán sức lao động cho nhà tư bản và bị chủ tư bản bóc lột giá trị thặng dư. Đối diện với nhà tư bản, công nhân là những người lao động tự do, với nghĩa là tự do bán sức lao động của mình để kiếm sống. Chính điều này khiến cho giai cấp công nhân trở thành giai cấp đối kháng với giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản, tức là tư bản mà lớn lên thì giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại - giai cấp chỉ có thể sống với điều kiện là kiếm được việc làm, và chỉ kiếm được việc làm, nếu lao động của họ làm tăng thêm tư bản, cũng phát triển theo.

Những công nhân ấy, buộc phải tự bán mình để kiếm ăn từng bữa một, là một hàng hóa, tức là một món hàng đem bán như bất cứ món hàng nào khác, vì thế, họ phải chịu hết mọi sự may rủi của cạnh tranh, mọi sự lên xuống của thị trường¹.

Như vậy, đối diện với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, đặc trưng cơ bản của giai cấp công nhân trong chế độ tư bản chủ nghĩa theo C.Mác, Ph.Ăngghen, là giai cấp

² C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd, Hà Nội, 1995, tập 23, tr.605.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd, Hà Nội, 1995, tập 4, tr.610.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd, Hà Nội, 1993, tập 12, tr.11.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd, Hà Nội, 1995, tập 4, tr.605.

vô sản, “giai cấp công nhân làm thuê hiện đại, vì mất các tư liệu sản xuất của bản thân, nên buộc phải bán sức lao động của mình để sống”².

Mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất xã hội hóa ngày càng rộng lớn với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mâu thuẫn cơ bản này thể hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn về lợi ích giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Lao động sống của công nhân là nguồn gốc cơ bản của giá trị thặng dư và sự giàu có của giai cấp tư sản cũng chủ yếu nhờ vào việc bóc lột được ngày càng nhiều hơn giá trị thặng dư.

Mâu thuẫn đó cho thấy, tính chất đối kháng không thể điều hòa giữa giai cấp công nhân (giai cấp vô sản) với giai cấp tư sản trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

b) Giai cấp công nhân trên phương diện chính trị - xã hội

Sự thống trị của giai cấp tư sản, đặc biệt của bộ phận tư sản đại công nghiệp là điều kiện ban đầu cho sự phát triển giai cấp công nhân. “Nói chung, sự phát triển của giai cấp vô sản công nghiệp được quy định bởi sự phát triển của giai cấp tư sản công nghiệp. Chỉ có dưới sự thống trị của giai cấp này thì sự tồn tại của giai cấp vô sản công nghiệp mới có được một quy mô toàn quốc, khiến nó có thể nâng cuộc cách mạng của nó lên thành một cuộc cách mạng toàn quốc; Chỉ có như thế thì bản thân giai cấp vô sản công nghiệp mới có thể tạo ra những tư liệu sản xuất hiện đại, tức là những thứ đều trở thành phương tiện để thực hiện sự nghiệp giải phóng cách mạng của nó. Chỉ có sự thống trị của giai cấp tư sản công nghiệp là có thể nhổ hết được gốc rễ vật chất của xã hội phong kiến và san bằng miếng đất duy nhất, trên đó một cuộc cách mạng vô sản có thể thực hiện được”³.

Nghiên cứu giai cấp công nhân (giai cấp vô sản) từ phương diện kinh tế - xã hội và chính trị - xã hội trong chủ nghĩa tư bản, Mác và Ăngghen đã không những đưa lại quan niệm khoa học về giai cấp công nhân mà còn làm sáng tỏ những đặc điểm quan trọng của nó với tư cách là một giai cấp cách mạng có sứ mệnh lịch sử thế giới. Những đặc điểm của giai cấp công nhân có thể khái quát thành mấy điểm chủ yếu sau đây:

+ Đặc điểm nổi bật của giai cấp công nhân là lao động bằng phương thức công nghiệp với đặc trưng công cụ lao động là máy móc, tạo ra năng suất lao động cao, quá trình lao động mang tính chất xã hội hóa.

+ Giai cấp công nhân là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp, là chủ thể của quá trình sản xuất vật chất hiện đại. Do đó, giai cấp công nhân là đại biểu cho lực

² C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd, Hà Nội, 1995, tập 4, tr.596.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd, Hà Nội, 1993, tập 7, tr.29.

lượng sản xuất tiên tiến, cho phương thức sản xuất tiên tiến, quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội hiện đại.

+ Nền sản xuất đại công nghiệp và phương thức sản xuất tiên tiến đã rèn luyện cho giai cấp công nhân những phẩm chất đặc biệt về tính tổ chức, kỷ luật lao động, tinh thần hợp tác và tâm lý lao động công nghiệp. Là giai cấp bị áp bức bóc lột bởi giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân trong quá trình trưởng thành của mình, tự ý thức về mình là một giai cấp chống lại sự thống trị của chủ nghĩa tư bản nên là một giai cấp cách mạng và có tinh thần cách mạng triệt để.

Những đặc điểm ấy chính là những phẩm chất cần thiết để giai cấp công nhân là một giai cấp cách mạng và có vai trò lãnh đạo cách mạng. Từ phân tích trên có thể hiểu về giai cấp công nhân theo khái niệm sau:

Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của nền công nghiệp hiện đại; Là giai cấp đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến; Là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội; Ở các nước tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân là những người không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất phải làm thuê cho giai cấp tư sản và bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư; Ở các nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân cùng nhân dân lao động làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu và cùng nhau hợp tác lao động vì lợi ích chung của toàn xã hội trong đó có lợi ích chính đáng của mình.

1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

1.2.1. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Sứ mệnh lịch sử thế giới thực chất là sự nghiệp của một giai cấp đại biểu cho một phương thức sản xuất tiên tiến, đại diện cho tiến bộ xã hội để xác lập một hình thái kinh tế - xã hội mới, thay thế cho hình thái cũ đã lỗi thời. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân chính là những nhiệm vụ mà giai cấp công nhân cần phải thực hiện với tư cách là giai cấp tiên phong, là lực lượng đi đầu trong cuộc cách mạng xác lập hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa được thể hiện toàn diện trên các lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội.

a) Nội dung kinh tế

Là nhân tố hàng đầu của lực lượng sản xuất xã hội hóa cao, giai cấp công nhân cũng là đại biểu cho quan hệ sản xuất mới, tiên tiến nhất dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, đại biểu cho phương thức sản xuất tiên bộ nhất thuộc về xu thế phát triển của lịch sử xã hội.

Vai trò chủ thể của giai cấp công nhân, trước hết là chủ thể của quá trình sản xuất vật chất bằng phương thức sản xuất xã hội hóa cao để sản xuất ra của cải vật chất ngày càng nhiều đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người và xã hội. Bằng cách đó, giai cấp công nhân tạo tiền đề vật chất - kỹ thuật cho sự ra đời của xã hội mới.

Mặt khác, tính chất xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất đòi hỏi một quan hệ sản xuất mới, phù hợp với tính chất xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất, với chế độ công hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội là nền tảng, tiêu biểu cho lợi ích của toàn xã hội. Giai cấp công nhân thể hiện vai trò chủ thể của nó, ở chỗ nó đại biểu cho lợi ích chung của xã hội.

Chỉ có giai cấp công nhân là giai cấp duy nhất không có lợi ích riêng với nghĩa là tư hữu. Nó phấn đấu cho lợi ích chung của toàn xã hội. Nó chỉ tìm thấy lợi ích chân chính của mình khi thực hiện được lợi ích chung của cả xã hội.

Phát triển sản xuất trong chủ nghĩa tư bản, làm cho lực lượng sản xuất phát triển ngày càng cao, ở trình độ hiện đại, ngày càng xã hội hóa rộng lớn, đó là tiền đề vật chất cho sự chín muồi, ra đời quan hệ sản xuất mới, thông qua cuộc cách mạng của giai cấp công nhân.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân thông qua quá trình công nghiệp hóa và thực hiện “một kiểu tổ chức xã hội mới về lao động” để tăng năng suất lao động xã hội và thực hiện các nguyên tắc sở hữu, quản lý và phân phối phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Trên thực tế, hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa lại ra đời từ phương thức phát triển rút ngắn, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Do đó, để thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình về nội dung kinh tế, giai cấp công nhân phải đóng vai trò nòng cốt trong quá trình giải phóng lực lượng sản xuất (vốn bị kìm hãm, lạc hậu, chậm phát triển trong quá khứ), thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển để tạo cơ sở cho quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa ra đời.

Công nghiệp hóa là một tất yếu có tính quy luật để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải là lực lượng đi đầu thực hiện công nghiệp hóa, cũng như hiện nay, trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế, yêu cầu mới đặt ra đòi hỏi phải gắn liền công nghiệp hóa với hiện đại hóa, đẩy mạnh công nghiệp hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

b) Nội dung chính trị - xã hội

Giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tiến hành cách mạng chính trị để lật đổ quyền thống trị của giai cấp tư sản, xóa bỏ chế độ bóc lột, áp bức của chủ nghĩa tư bản, giành quyền lực về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Thiết lập nhà nước kiểu mới, mang bản chất giai cấp công nhân,

xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện quyền lực của nhân dân, quyền dân chủ và làm chủ xã hội của tuyệt đại đa số nhân dân lao động.

Giai cấp công nhân và nhân dân lao động sử dụng nhà nước của mình, do mình làm chủ như một công cụ có hiệu lực để cải tạo xã hội cũ và tổ chức xây dựng xã hội mới, phát triển kinh tế và văn hóa, xây dựng nền chính trị dân chủ - pháp quyền, quản lý kinh tế - xã hội và tổ chức đời sống xã hội phục vụ quyền và lợi ích của nhân dân lao động, thực hiện dân chủ, công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội, theo lý tưởng và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

c) Nội dung văn hóa, tư tưởng

Thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân trong tiến trình cách mạng cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng cần phải tập trung xây dựng hệ giá trị mới: lao động (đó không còn là lao động làm thuê, bị bóc lột, lao động bị tha hóa như trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trước đây mà là lao động cho mình, vì mình và vì lợi ích chung của cộng đồng xã hội, lao động tự giác, sáng tạo và làm chủ...); công bằng (trong phân phối lợi ích, hài hòa giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích xã hội); dân chủ (gắn liền quyền với lợi ích, quyền với trách nhiệm và nghĩa vụ. Dân chủ cho số đông, tuyệt đại đa số chứ không phải dân chủ cho một số ít những kẻ giàu có, chiếm đoạt từ xã hội của giai cấp tư sản như trong nền dân chủ tư sản); bình đẳng (về chính trị và địa vị làm chủ của những người lao động được cách mạng giải phóng) và tự do (phát triển mọi khả năng, năng lực sáng tạo của mình, sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người)...

Hệ giá trị mới này là sự phủ định về nguyên tắc và bản chất hệ giá trị cũ, các giá trị tư sản cùng những tàn dư các giá trị đã lỗi thời, lạc hậu của các xã hội quá khứ, mang bản chất tư sản và phục vụ cho giai cấp tư sản. Hệ giá trị mới thể hiện bản chất ưu việt của chế độ mới xã hội chủ nghĩa sẽ từng bước phát triển và hoàn thiện.

Giai cấp công nhân thực hiện cuộc cách mạng về văn hóa, tư tưởng bao gồm cải tạo cái cũ lỗi thời, lạc hậu, xây dựng cái mới, tiến bộ trong lĩnh vực ý thức tư tưởng, trong tâm lý, lối sống và trong đời sống tinh thần xã hội. Xây dựng và củng cố ý thức hệ tiên tiến của giai cấp công nhân. Đó là chủ nghĩa Mác - Lênin, đấu tranh để khắc phục ý thức hệ tư sản và các tàn dư còn sót lại của các hệ tư tưởng cũ. Quá trình kết hợp cải tạo với xây dựng trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng là một quá trình lâu dài, trong đó giai cấp công nhân vừa xây dựng, phát triển giai cấp mình về mọi mặt vừa tạo dựng nền tảng văn hóa tinh thần của xã hội mới. Giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng cần chú trọng tiếp thu có chọn lọc, trên tinh thần phê phán những tinh hoa giá trị, những thành tựu văn hóa tư tưởng của mọi thời đại, kể cả thời đại tư sản trong lịch sử văn hóa và văn minh của nhân loại. Chính

trong tiến trình đó, giai cấp công nhân cũng tự khắc phục khỏi mình những ảnh hưởng tiêu cực của ý thức, tư tưởng tư sản, phong kiến đã tác động và thâm nhập vào đời sống công nhân, tăng cường giáo dục ý thức chính trị trong công nhân, nâng cao học vấn, văn hóa, trình độ giác ngộ lý luận khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân. Phát triển văn hóa, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, đạo đức và lối sống mới xã hội chủ nghĩa là một trong những nội dung cơ bản mà cách mạng văn hóa tư tưởng đặt ra đối với sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện đại.

1.2.2. Đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a) Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân xuất phát từ những tiền đề kinh tế - xã hội của sản xuất mang tính xã hội hóa với hai biểu hiện nổi bật là:

Thứ nhất, xã hội hóa sản xuất làm xuất hiện những tiền đề vật chất, thúc đẩy sự phát triển của xã hội, thúc đẩy sự vận động của mâu thuẫn cơ bản trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự xung đột giữa tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất với tính chất chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất là nội dung kinh tế - vật chất của mâu thuẫn cơ bản đó trong chủ nghĩa tư bản.

Giải quyết mâu thuẫn cơ bản này theo quy luật khách quan, phổ biến là quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất làm cho việc xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất trở thành đòi hỏi tất yếu của nền sản xuất hiện đại và cũng do chính nền sản xuất hiện đại đó chuẩn bị, làm chín muồi tính tất yếu kinh tế - xã hội cho sự ra đời chế độ công hữu, cho việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Như vậy, chính phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã chuẩn bị những cơ sở vật chất cho việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Thứ hai, quá trình sản xuất mang tính xã hội hóa đã sản sinh ra giai cấp công nhân và rèn luyện nó thành chủ thể thực hiện sứ mệnh lịch sử. Do mâu thuẫn về lợi ích cơ bản không thể điều hòa giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, nên mâu thuẫn này trở thành động lực chính cho cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội hiện đại.

Giải quyết mâu thuẫn cơ bản về kinh tế và chính trị trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Đó là tính quy định khách quan, yêu cầu khách quan của sự vận động, phát triển của lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã nhấn mạnh rằng, chủ nghĩa cộng sản là kết quả tất yếu của sự vận động hiện thực, của sản xuất và cách mạng cộng sản chủ nghĩa, xét về thực chất là có nội dung kinh tế.

Có sự thống nhất, tác động biện chứng giữa yêu cầu khách quan với vai trò của nhân tố chủ quan, giữa tính quy định khách quan về sứ mệnh lịch sử với nỗ lực chủ quan của chủ thể thực hiện sứ mệnh lịch sử đó. Giai cấp công nhân ở trình độ trưởng thành trong cuộc đấu tranh giai cấp chống chủ nghĩa tư bản, từ đấu tranh kinh tế (tự

phát) đến đấu tranh tư tưởng lý luận (tự giác, có ý thức hệ tiên tiến chủ đạo) tiến đến trình độ cao nhất là đấu tranh chính trị, có đội tiên phong lãnh đạo là Đảng Cộng sản... thì với tư cách chủ thể, nó thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình một cách tự giác, có tổ chức, có sự liên kết với quần chúng lao động trong dân tộc và quốc tế, với chủ nghĩa quốc tế chân chính của giai cấp công nhân (chủ nghĩa quốc tế vô sản).

b) Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là sự nghiệp cách mạng của chính bản thân giai cấp công nhân và của quần chúng, mang lại lợi ích cho đa số. Đây là một cuộc cách mạng của đại đa số mưu lợi ích cho tuyệt đại đa số, nhờ việc hướng tới xây dựng một xã hội mới dựa trên cơ sở công hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu. Sự thống nhất cơ bản về lợi ích giai cấp công nhân với lợi ích của nhân dân lao động tạo ra điều kiện để đặc điểm quan trọng này về sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân được thực hiện.

Lực lượng sản xuất xã hội hóa cao, ở trình độ phát triển hiện đại và chế độ công hữu sẽ tạo ra cơ sở kinh tế để chấm dứt vĩnh viễn chế độ người bóc lột người.

Giai cấp công nhân cũng chỉ có thể tự giải phóng mình thông qua việc đồng thời giải phóng các giai cấp bị áp bức bóc lột khác, giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Trong thắng lợi của cuộc cách mạng chính trị giành chính quyền, giai cấp công nhân là giai cấp thống trị về chính trị, giai cấp lãnh đạo toàn xã hội thông qua đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản sẽ thực hiện sứ mệnh lịch sử bằng một cuộc cách mạng triệt để không chỉ xóa bỏ sự thống trị áp bức của chủ nghĩa tư bản mà còn xây dựng thành công chế độ xã hội mới - xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, tiến tới một xã hội không còn giai cấp. Thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, để xác lập hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa (mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội) - đó là con đường, phương thức để thực hiện sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân. Đó là một tiến trình lịch sử lâu dài gắn liền với vai trò, trọng trách lãnh đạo của Đảng Cộng sản - đội tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản còn là mục tiêu hướng tới của sự phát triển xã hội và cho thấy, đến lúc đó giai cấp công nhân mới hoàn thành được sứ mệnh lịch sử thế giới của mình.

c) Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân không phải là thay thế chế độ sở hữu tư nhân này bằng một chế độ sở hữu tư nhân khác mà là xóa bỏ triệt để tư hữu về tư liệu sản xuất. Đối tượng xóa bỏ ở đây là sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa là nguồn gốc sinh ra những áp bức, bóc lột, bất công trong xã hội hiện đại.

Xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa sẽ tạo ra cơ sở kinh tế - xã hội cho sự phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, từ đó tạo ra tiền đề và điều kiện vật chất

để tiến tới xóa bỏ giai cấp và áp bức giai cấp. Sự xóa bỏ này bị quy định một cách khách quan từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

d) Việc giai cấp công nhân giành lấy quyền lực thống trị xã hội là tiền đề để cải tạo toàn diện, sâu sắc và triệt để xã hội cũ và xây dựng thành công xã hội mới với mục tiêu cao nhất là giải phóng con người.

Nếu các cuộc cách mạng trước đây, điển hình là cách mạng tư sản coi việc giành được chính quyền là mục tiêu duy nhất để thực hiện quyền tư hữu thì đối với cuộc cách mạng của giai cấp công nhân để nhằm xóa bỏ tình trạng bóc lột, áp bức và nô dịch con người, xóa bỏ sự thống trị của giai cấp tư sản để thực hiện quyền làm chủ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong chế độ xã hội mới - xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Đó là cuộc cách mạng triệt để nhất thực hiện lý tưởng và mục tiêu của chủ nghĩa cộng sản “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người như C.Mác và F.Ăngghen đã nhấn mạnh trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, năm 1848.

Chỉ có cuộc cách mạng thực hiện bước nhảy vọt vĩ đại đó trong lịch sử mới là cuộc cách mạng triệt để (hay “cách mạng đến nơi” như Nguyễn Ái Quốc nói về cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga, năm 1917 trong tác phẩm “Đường cách mệnh”, 1927). Thực hiện một cuộc cách mạng như vậy là thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, là đặc điểm của sứ mệnh lịch sử đó.

1.3. Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

1.3.1. Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Khẳng định tính tất yếu khách quan sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, C.Mác và F.Ăngghen đã nêu rõ: “...Cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, chính cái nền tảng trên đó giai cấp tư sản đã sản xuất và chiếm hữu sản phẩm của nó, đã bị phá sập dưới chân giai cấp tư sản. Trước hết, giai cấp tư sản sản sinh ra người đào huyệt chôn chính nó. Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau”¹.

Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân bao gồm:

Thứ nhất, do địa vị kinh tế của giai cấp công nhân quy định

Giai cấp công nhân là con đẻ, là sản phẩm của nền đại công nghiệp trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là chủ thể của quá trình sản xuất vật chất hiện đại. Vì thế, giai cấp công nhân đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến và lực lượng sản xuất hiện đại.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Sđd, Hà Nội, 1995, tập 4, tr.613.

Nền sản xuất hiện đại với xu thế xã hội hóa cao đã tạo ra “tiền đề thực tiễn tuyệt đối cần thiết” (C.Mác) cho sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

Điều kiện khách quan này là nhân tố kinh tế, quy định giai cấp công nhân là lực lượng phá vỡ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, giành chính quyền về tay mình, chuyển từ giai cấp “tự nó” thành giai cấp “vì nó”. Giai cấp công nhân trở thành đại biểu cho sự tiến hóa tất yếu của lịch sử, là lực lượng duy nhất có đủ điều kiện để tổ chức và lãnh đạo xã hội, xây dựng và phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tạo nền tảng vững chắc để xây dựng chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội kiểu mới, không còn chế độ người áp bức, bóc lột người.

Thứ hai, do địa vị chính trị - xã hội của giai cấp công nhân quy định

Là con đẻ của nền sản xuất đại công nghiệp, giai cấp công nhân có được những phẩm chất của một giai cấp tiên tiến, giai cấp cách mạng. Chính nền sản xuất đại công nghiệp trong chủ nghĩa tư bản đã đào luyện cho công nhân tính tổ chức và kỷ luật và trong tiến trình đấu tranh giai cấp chống giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân trưởng thành về mọi mặt, nhất là ý thức chính trị, tự giác và đoàn kết trong cuộc đấu tranh tự giải phóng mình và giải phóng xã hội. Tính tự giác và tinh thần đoàn kết của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản và thực hiện lý tưởng, mục tiêu cộng sản chủ nghĩa không chỉ thể hiện trong phạm vi giai cấp và dân tộc mà còn trên phạm vi quốc tế. Chủ nghĩa quốc tế vô sản (hay chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa) tạo nên sức mạnh của giai cấp công nhân và phong trào công nhân, thuộc về bản chất của giai cấp công nhân với tư cách là một giai cấp cách mạng, có tình hữu ái giai cấp chân chính và tinh thần cách mạng triệt để.

Những phẩm chất ấy của giai cấp công nhân được hình thành từ chính những điều kiện khách quan nêu trên, được quy định từ địa vị kinh tế và địa vị chính trị - xã hội của nó trong nền sản xuất hiện đại và trong xã hội hiện đại mà giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một cách khách quan, ngoài ý muốn của nó.

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân được thực hiện bởi giai cấp công nhân, vì nó là một giai cấp cách mạng, đại biểu cho lực lượng sản xuất hiện đại, cho phương thức sản xuất tiên tiến thay thế phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, xác lập phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa, hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Giai cấp công nhân là giai cấp đại biểu cho tương lai, cho xu thế đi lên của tiến trình phát triển lịch sử. Đây là đặc tính quan trọng, quyết định bản chất cách mạng của giai cấp công nhân. Hoàn toàn không phải vì nghèo khổ mà giai cấp công nhân là một giai cấp cách mạng. Tình trạng nghèo khổ của giai cấp công nhân dưới chủ nghĩa tư bản là hậu quả của sự bóc lột, áp bức mà giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản tạo ra đối với công nhân. Đó là trạng thái mà cách mạng sẽ xóa bỏ để giải phóng giai cấp công nhân và giải phóng xã hội. Giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử và thực hiện sứ mệnh lịch sử

bằng tinh thần cách mạng triệt để, bằng một cuộc cách mạng triệt để chỉ bởi vì nó là một giai cấp cách mạng, đại biểu cho xu thế phát triển của tương lai chứ không phải vì nó là một giai cấp nghèo khổ. Đây là điểm khác biệt về nguyên tắc giữa chủ nghĩa xã hội khoa học với các trào lưu xã hội chủ nghĩa khác, trong đó có chủ nghĩa dân túy.

1.3.2. Điều kiện chủ quan để giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra những điều kiện thuộc về nhân tố chủ quan để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Đó là:

a) Sự phát triển của bản thân giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng. Sự phát triển về số lượng của giai cấp công nhân bao gồm số lượng, tỷ lệ và cơ cấu của giai cấp công nhân phù hợp với yêu cầu của sản xuất công nghiệp hiện đại và cơ cấu kinh tế. Thông qua sự phát triển này có thể thấy sự lớn mạnh của giai cấp công nhân cùng với quy mô phát triển của nền sản xuất vật chất hiện đại trên nền tảng của công nghiệp, của kỹ thuật và công nghệ.

Sự phát triển về số lượng phải gắn liền với sự phát triển về chất lượng giai cấp công nhân hiện đại, đảm bảo cho giai cấp công nhân thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình. Chất lượng giai cấp công nhân phải thể hiện ở trình độ trưởng thành về ý thức chính trị của một giai cấp cách mạng, tức là tự giác nhận thức được vai trò và trọng trách của giai cấp mình đối với lịch sử, do đó giai cấp công nhân phải được giác ngộ về lý luận khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Là giai cấp đại diện tiêu biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến, chất lượng giai cấp công nhân còn phải thể hiện ở năng lực và trình độ làm chủ khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại, nhất là trong điều kiện hiện nay. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (4.0) đang tác động sâu sắc vào sản xuất, vào quản lý và đời sống xã hội nói chung, đang đòi hỏi sự biến đổi sâu sắc tính chất, phương thức lao động của công nhân, lao động bằng trí óc, bằng năng lực trí tuệ, bằng sức sáng tạo sẽ ngày càng tăng lên, lao động giản đơn, cơ bắp trong truyền thống sẽ giảm dần bởi sự hỗ trợ của máy móc, của công nghệ hiện đại, trong đó có vai trò của công nghệ thông tin. Trình độ học vấn, tay nghề, bậc thợ của công nhân, văn hóa sản xuất, văn hóa lao động đáp ứng yêu cầu của kinh tế tri thức là những thước đo quan trọng về sự phát triển chất lượng của giai cấp công nhân hiện đại.

Chỉ với sự phát triển như vậy về số lượng và chất lượng, đặc biệt về chất lượng thì giai cấp công nhân mới có thể thực hiện được sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình.

b) *Đảng Cộng sản là nhân tố chủ quan quan trọng nhất để giai cấp công nhân thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử của mình.*

Đảng Cộng sản – đội tiên phong của giai cấp công nhân ra đời và đảm nhận vai trò lãnh đạo cuộc cách mạng là dấu hiệu về sự trưởng thành vượt bậc của giai cấp công nhân với tư cách là giai cấp cách mạng. Sự xuất hiện Đảng Cộng sản cho thấy cuộc

đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân đã đạt đến trình độ cao của đấu tranh chính trị, giai cấp công nhân phải trở thành một giai cấp thống trị, thành lực lượng thống trị trong dân tộc đã được đặt ra một cách trực tiếp như Mác - Ăngghen xác định trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” (1848). Chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân ra đời để lãnh đạo giai cấp và dân tộc trong cuộc cách mạng giành quyền lực về tay giai cấp công nhân và quần chúng lao động.

Quy luật chung, phổ biến cho sự ra đời của Đảng Cộng sản là sự kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội khoa học, tức chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân¹.

Giai cấp công nhân là cơ sở xã hội và nguồn bổ sung lực lượng quan trọng nhất của Đảng, làm cho Đảng mang bản chất giai cấp công nhân trở thành đội tiên phong, bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp. Đảng Cộng sản đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân, của dân tộc và xã hội. Sức mạnh của Đảng không chỉ thể hiện ở bản chất giai cấp công nhân mà còn ở mối liên hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, với quần chúng lao động đông đảo trong xã hội, thực hiện cuộc cách mạng do Đảng lãnh đạo để giải phóng giai cấp và giải phóng xã hội.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã nhấn mạnh rằng, chỉ khi nào giai cấp vô sản tự mình tổ chức thành một chính đảng độc lập của mình, thì mới có thể hành động với tư cách là một giai cấp được.

Như vậy, điều kiện có ý nghĩa quyết định đối với việc hoàn thành sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là phải có một đảng chính trị vững vàng, kiên định và sáng suốt. Đảng phải có Cương lĩnh, đường lối cách mạng đúng đắn và phương pháp cách mạng sáng tạo theo lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đảng phải xây dựng được cơ sở chính trị - xã hội rộng rãi, xác lập và củng cố mối liên hệ mật thiết với quần chúng, tập hợp và đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân trong dân tộc và đoàn kết quốc tế trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội thì mới thực hiện được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

c) Ngoài hai điều kiện thuộc về nhân tố chủ quan nêu trên chủ nghĩa Mác - Lênin còn chỉ rõ, để cuộc cách mạng thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân đi tới thắng lợi, phải có sự liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác do giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản lãnh đạo.

¹ Đảng Cộng sản là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân. Ở Việt Nam, quy luật phổ biến này được biểu hiện trong tính đặc thù, xuất phát từ hoàn cảnh và điều kiện lịch sử - cụ thể của Việt Nam. Đó là: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của dân tộc. Đây là phát kiến rất quan trọng của Hồ Chí Minh.

Đây cũng là một điều kiện quan trọng không thể thiếu để thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân nhân lao động khác trong xã hội, do giai cấp công nhân lãnh đạo là một tất yếu, một vấn đề có tính quy luật của cách mạng vô sản, không chỉ trong cuộc cách mạng giành chính quyền mà còn trong toàn bộ tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt với các nước bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, quá độ tới chủ nghĩa xã hội, nơi mà giai cấp nông dân còn chiếm đa số trong cơ cấu dân cư xã hội. Thực hiện liên minh giai cấp này bằng đường lối và chính sách đại đoàn kết. Đó là phương thức tập hợp lực lượng cách mạng và phát huy vai trò tiên phong của giai cấp công nhân, phát huy ảnh hưởng của Đảng Cộng sản trong xã hội để thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Thực tiễn và kinh nghiệm lịch sử thế giới của các cuộc cách mạng, từ Công xã Pari (1871), cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga (1917) đến cách mạng Tháng Tám (1945) của Việt Nam và cách mạng Trung Quốc (1949)... đã xác nhận tính đúng đắn trong quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề này. Về mặt lý luận, đây là một trong những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học mà Đảng Cộng sản cần nhận thức đúng và vận dụng sáng tạo trong thực tiễn cách mạng, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện lịch sử của mỗi nước, mỗi quốc gia dân tộc.

2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay

2.1. Giai cấp công nhân hiện nay

Giai cấp công nhân hiện nay là những tập đoàn người sản xuất và dịch vụ bằng phương thức công nghiệp tạo nên cơ sở vật chất cho sự tồn tại và phát triển của thế giới hiện nay.

So với giai cấp công nhân truyền thống ở thế kỷ XIX thì giai cấp công nhân hiện nay vừa có những điểm tương đồng vừa có những điểm khác biệt, có những biến đổi mới trong điều kiện lịch sử mới. Cần phải làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt đó theo quan điểm lịch sử - cụ thể của chủ nghĩa Mác - Lênin để một mặt khẳng định những giá trị của chủ nghĩa Mác - Lênin, mặt khác, cần có những bổ sung, phát triển nhận thức mới về việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay.

2.1.1. Giai cấp công nhân hiện nay vẫn có nhiều điểm tương đồng với giai cấp công nhân thế kỷ XIX

- Giai cấp công nhân đang là lực lượng sản xuất hàng đầu của xã hội hiện đại. Họ là chủ thể của quá trình sản xuất công nghiệp hiện đại mang tính xã hội hóa ngày càng cao.

Ở các nước phát triển, có một tỷ lệ thuận giữa sự phát triển của giai cấp công nhân với sự phát triển kinh tế. Lực lượng lao động bằng phương thức công nghiệp

chiếm tỷ lệ cao ở mức tuyệt đối ở những nước có trình độ phát triển cao về kinh tế, đó là những nước công nghiệp phát triển (như các nước thuộc nhóm G7).

Cũng vì thế, đa số các nước đang phát triển hiện nay đều thực hiện chiến lược công nghiệp hóa nhằm đẩy mạnh tốc độ, chất lượng và quy mô phát triển. Công nghiệp hóa vẫn là cơ sở khách quan để giai cấp công nhân hiện đại phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng.

- Cũng giống như thế kỷ XIX, ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay, công nhân vẫn bị giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản bóc lột giá trị thặng dư.

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất sản sinh ra tình trạng bóc lột này vẫn tồn tại. Tỷ suất bóc lột giá trị thặng dư ($m' = \frac{m}{V} \times 100(\%)$) hiện nay so với thế kỷ XIX ở nhiều ngành sản xuất và dịch vụ đã tăng hàng chục lần.

Thực tế đó cho thấy, xung đột về lợi ích cơ bản giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân (giữa tư bản và lao động) vẫn tồn tại, vẫn là nguyên nhân cơ bản, sâu xa của đấu tranh giai cấp trong xã hội hiện đại ngày nay.

- Phong trào cộng sản và công nhân ở nhiều nước vẫn luôn là lực lượng đi đầu trong các cuộc đấu tranh vì hòa bình, hợp tác và phát triển, vì dân sinh, dân chủ, tiến bộ xã hội và chủ nghĩa xã hội.

Từ những điểm tương đồng đó của công nhân hiện đại so với công nhân thế kỷ XIX, có thể khẳng định:

Lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn mang giá trị khoa học và cách mạng, vẫn có ý nghĩa thực tiễn to lớn, chỉ đạo cuộc đấu tranh cách mạng hiện nay của giai cấp công nhân, phong trào công nhân và quần chúng lao động, chống chủ nghĩa tư bản và lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa trong sự phát triển của thế giới ngày nay.

2.1.2. Giai cấp công nhân hiện nay đã có nhiều biến đổi, khác biệt so với giai cấp công nhân thế kỷ XIX

- Gắn liền với cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, với sự phát triển kinh tế tri thức, công nhân hiện đại có xu hướng trí tuệ hóa. Trí thức hóa và trí thức hóa công nhân là hai mặt của cùng một quá trình, của xu hướng trí tuệ hóa đó đối với công nhân và giai cấp công nhân. Trên thực tế đã có thêm nhiều khái niệm mới để chỉ công nhân theo xu hướng này. Đó là “công nhân tri thức”, “công nhân trí thức”, “công nhân áo trắng”, lao động trình độ cao. Nền sản xuất và dịch vụ hiện đại đòi hỏi người lao động phải có hiểu biết sâu rộng tri thức và kỹ năng nghề nghiệp.

Báo cáo phát triển nhân lực của Ngân hàng Thế giới từ đầu thế kỷ XXI (2002) đã nêu rõ: “Tri thức là một *động lực* cơ bản cho việc gia tăng năng suất lao động và cạnh tranh toàn cầu. Nó là yếu tố *quyết định* trong quá trình phát minh, sáng kiến và tạo ra của cải xã hội”.

- Ngày nay, công nhân được đào tạo chuẩn mực và thường xuyên được đào tạo lại, đáp ứng sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ trong nền sản xuất.

- Hao phí lao động hiện đại chủ yếu là hao phí về trí lực chứ không còn thuần túy là hao phí sức lực cơ bắp. Cùng với nhu cầu về vật chất, nhu cầu về tinh thần và văn hóa tinh thần của công nhân ngày càng tăng, phong phú đa dạng hơn và đòi hỏi chất lượng hưởng thụ tinh thần cao hơn.

- Ngoài ra, sự biến đổi cấu tạo hữu cơ của tư bản làm cho xu thế xã hội hóa lực lượng sản xuất ngày càng nổi bật. Tri thức, khoa học - công nghệ có vai trò to lớn trong lực lượng sản xuất, dẫn tới tăng nhanh “tư bản khả biến” (V) và “tư bản bất biến” (C) giảm xuống một cách tương đối, trong tỷ lệ cấu thành giá trị hàng hóa.

- *Vai trò to lớn của tri thức, tay nghề, văn hóa trong sản phẩm* đang từng bước phá vỡ cơ chế chiếm hữu của giai cấp tư sản do sở hữu tư liệu sản xuất mà có vị trí độc quyền chiếm hữu giá trị thặng dư.

Một dạng thức đặc biệt của tư liệu sản xuất xã hội, đó là tri thức và công nghệ đang được kinh tế tri thức “chuyển dịch” từ nhà tư bản sang giai cấp công nhân. Đó là dấu hiệu của sự nhất thể hóa tư liệu sản xuất với sức lao động.

Với tri thức và khả năng làm chủ công nghệ, với năng lực sáng tạo trong nền sản xuất hiện đại, người công nhân hiện đại đang có thêm điều kiện vật chất để tự giải phóng. Công nhân hiện đại với trình độ tri thức và làm chủ công nghệ cao, với sự phát triển của năng lực trí tuệ trong kinh tế tri thức, trở thành nguồn lực cơ bản, nguồn vốn xã hội quan trọng nhất trong các nguồn vốn của xã hội hiện đại.

- *Tính chất xã hội hóa của lao động công nghiệp mang nhiều biểu hiện mới*: sản xuất công nghiệp trong thế giới toàn cầu hóa đang mở rộng thành “chuỗi giá trị toàn cầu”. Quá trình sản xuất một sản phẩm liên kết nhiều công đoạn của nhiều vùng, miền, quốc gia, khu vực.

Khác với truyền thống, trong nền sản xuất hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và công nghệ cao, đã xuất hiện những hình thức liên kết mới, những mô hình về kiểu lao động mới như “xuất khẩu lao động tại chỗ”, “làm việc tại nhà”, “nhóm chuyên gia quốc tế”, “quốc tế hóa các tiêu chuẩn sản xuất công nghiệp” (như ISO 9001, 9002). Tính chất xã hội hóa của lao động hiện đại ngày càng được mở rộng và nâng cao. Lực lượng sản xuất hiện đại đã vượt ra khỏi phạm vi quốc gia – dân tộc và mang tính chất quốc tế, trở thành lực lượng sản xuất của thế giới toàn cầu.

- Trong bối cảnh mới đó của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp thế hệ mới (4.0), công nhân hiện đại cũng tăng nhanh về số lượng, thay đổi lớn về cơ cấu trong nền sản xuất hiện đại.

- Với các nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân đã trở thành giai cấp lãnh đạo và Đảng Cộng sản trở thành Đảng cầm quyền. Đó là những biến đổi mới của giai cấp công nhân hiện nay so với giai cấp công nhân thế kỷ XIX.

2.1.3. Nhận thức mới về giai cấp công nhân hiện nay

Ngày nay, do bối cảnh thế giới có nhiều biến đổi, nhất là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tác động và ảnh hưởng sâu sắc vào sản xuất và đời sống xã hội, giai cấp công nhân hiện đại đã và đang phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Số lượng công nhân tăng nhanh, theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), nếu năm 1900 mới có 80 triệu công nhân thì nay, công nhân đã lên tới 1 tỷ người. Nhiều quốc gia có nền kinh tế phát triển cao, tiêu biểu là nhóm G7, công nhân chiếm khoảng 70% đến 90% tổng số lao động trong xã hội.

Nhận thức mới về giai cấp công nhân hiện nay thể hiện trên các phương diện sau đây:

- Đại biểu cho giai cấp công nhân hiện đại ngày nay là đội ngũ công nhân tri thức, làm việc trong môi trường kinh tế tri thức, đòi hỏi nhiều năng lực sáng tạo, phải huy động trí tuệ vào sản xuất nhiều hơn là sức lao động cơ bắp như trước đây. Phương thức lao động công nghiệp đặc trưng cho công nhân đã có sự phát triển mới theo xu hướng tri thức hóa và trí thức hóa công nhân.

Kinh tế tri thức hình thành và phát triển một cách tất yếu và ngày càng trở nên phổ biến thể hiện một trình độ mới của sản xuất hiện đại. Vai trò của tri thức, của khoa học - công nghệ đang có vị trí ưu thế, là động lực chủ yếu quyết định đối với việc tăng năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả của sản xuất, của nền kinh tế thị trường hiện đại.

Hướng tới kinh tế tri thức là xu hướng chung của thế giới để đổi mới cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng, chuyển nền kinh tế từ phát triển theo bề rộng sang phát triển theo chiều sâu. Công nhân tri thức đang dần chiếm tỷ lệ cao trong tổng số lao động xã hội ở các nước phát triển.

Để đáp ứng yêu cầu về nhân lực chất lượng cao, công nhân phải được đào tạo và thường xuyên bổ túc về công nghệ, không những để thích ứng mà còn phải làm chủ khoa học - công nghệ hiện đại.

- Do cơ cấu nghề nghiệp đa dạng, trình độ công nghệ và giác ngộ chính trị khác nhau, phương thức sản xuất và sinh hoạt của công nhân có nhiều biến đổi, phong trào công nhân quốc tế lại đang bị chi phối bởi nhiều tổ chức chính trị - xã hội phức tạp,

nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa, trật tự thế giới thay đổi sau sự đổ vỡ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới tan rã, nên vấn đề đoàn kết và thống nhất trong giai cấp công nhân và phong trào công nhân cần có những nhận thức mới.

Trong các nước tư bản chủ nghĩa, việc củng cố giai cấp công nhân và tập hợp các lực lượng xã hội đoàn kết với giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh vì dân sinh, dân chủ, tiến bộ xã hội và chủ nghĩa xã hội được đặt ra như một yêu cầu cấp thiết và thường xuyên. Các Đảng Cộng sản hoạt động trong các nước tư bản chủ nghĩa phải tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong công nhân và lao động, mở rộng ảnh hưởng của Đảng trong xã hội, nhất là đối với thế hệ công nhân và trí thức trẻ.

Trong các nước xã hội chủ nghĩa đang phải nỗ lực cải cách, đổi mới và phát triển kinh tế thị trường, đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Tình hình đó đặt ra yêu cầu phải đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, nhất là tổ chức công đoàn. Tổ chức và phối hợp hành động trong phong trào công nhân cần phải tìm tòi những hình thức mới, phù hợp, linh hoạt và sáng tạo để tăng cường đoàn kết và thống nhất giai cấp công nhân làm nòng cốt tăng cường đoàn kết dân tộc và xã hội cũng như đoàn kết quốc tế.

- Mỗi quan hệ giữa lợi ích của giai cấp công nhân và lợi ích quốc gia – dân tộc cũng đang xuất hiện những tình huống mới.

Toàn cầu hóa vừa liên kết về mặt lực lượng sản xuất lại vừa chia rẽ người lao động trong quan hệ sản xuất do họ gắn bó về lợi ích với các doanh nghiệp tư bản, các tập đoàn xuyên quốc gia.

Lợi ích của công nhân vừa gắn bó với lợi ích quốc gia – dân tộc lại vừa phụ thuộc vào thành phần kinh tế, tác động của thị trường sức lao động và những biến động của nền kinh tế toàn cầu. Thực tế đó tạo ra những quan hệ phức tạp, đan xen giữa các dạng lợi ích, đòi hỏi phải có những hình thức tập hợp lực lượng mới.

- Chủ nghĩa tư bản hiện đại đang có những điều chỉnh về thể chế kinh tế và chính trị, áp dụng những phương thức quản lý mới, các biện pháp điều hòa mâu thuẫn và xung đột xã hội của giai cấp tư sản. Điều đó đang tác động vào giai cấp công nhân cả về đời sống và tâm lý, ý thức của họ.

Trên thực tế ở các nước tư bản chủ nghĩa, một bộ phận công nhân đã tham gia vào sở hữu một lượng tư liệu sản xuất của xã hội thông qua chế độ cổ phần hóa. Như vậy, xét về mặt hình thức, họ không còn là “vô sản” nữa và có xu hướng “trung lưu hóa” về mức sống, song xét về thực chất, ở các nước tư bản, do không chiếm được tỷ lệ sở hữu cao nên quá trình sản xuất và phân phối lợi nhuận vẫn bị phụ thuộc vào những cổ đông lớn, vẫn thuộc quyền chi phối của giai cấp tư sản. Việc làm và lao động vẫn là nhân tố quyết định mức thu nhập và đời sống của công nhân.

Hơn nữa, khi sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất vẫn tồn tại thì những thành quả của khoa học - công nghệ, sự phát triển kinh tế tri thức cũng như những điều chỉnh về thể chế vẫn chủ yếu là công cụ để giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư sức lao động của công nhân.

Giai cấp công nhân vẫn là giai cấp lao động làm thuê, vẫn bị bóc lột bởi giai cấp tư sản với những mức độ nặng nề, bằng các thủ đoạn, hình thức bóc lột tinh vi hơn. Chủ nghĩa tư bản dù phát triển ở trình độ chủ nghĩa tư bản hiện đại vẫn không hề thay đổi bản chất bóc lột của nó. Giai cấp công nhân đấu tranh chống lại ách bóc lột, áp bức, thống trị của giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản vẫn là một tất yếu sống còn để thực hiện sứ mệnh lịch sử của nó.

2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên thế giới hiện nay

2.2.1. Về nội dung kinh tế - xã hội

Nền sản xuất vật chất vẫn là yếu tố quyết định nhất sự tồn tại và phát triển của xã hội hiện đại. Nền sản xuất công nghiệp hiện đại đang diễn ra theo xu hướng xã hội hóa cả về bề rộng lẫn chiều sâu.

Thông qua vai trò của giai cấp công nhân trong quá trình sản xuất với công nghệ hiện đại, năng suất, chất lượng cao, đảm bảo cho phát triển bền vững, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân đối với sự phát triển xã hội ngày càng thể hiện rõ, bởi sự phát triển sản xuất của chủ nghĩa tư bản trong thế giới ngày nay với sự tham gia trực tiếp của giai cấp công nhân và các lực lượng lao động – dịch vụ trình độ cao lại chính là nhân tố kinh tế - xã hội thúc đẩy sự chín muồi các tiền đề của chủ nghĩa xã hội trong lòng chủ nghĩa tư bản. Đó lại là điều kiện để phát huy vai trò chủ thể của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh vì dân sinh, dân chủ, tiến bộ xã hội và chủ nghĩa xã hội.

Mặt khác, mâu thuẫn lợi ích cơ bản giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản cũng ngày càng sâu sắc ở từng quốc gia và trên phạm vi toàn cầu. Toàn cầu hóa hiện nay vẫn mang đậm tính chất tư bản chủ nghĩa với những bất công và bất bình đẳng xã hội lại thúc đẩy cuộc đấu tranh chống chế độ bóc lột giá trị thặng dư trên phạm vi thế giới, phấn đấu cho việc xác lập một trật tự xã hội mới công bằng và bình đẳng, đó là từng bước thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong kinh tế - xã hội.

2.2.2. Về nội dung chính trị - xã hội

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên phương diện chính trị - xã hội vẫn đang được thực hiện với những trình độ, cách thức khác nhau. Tiêu biểu là sự nghiệp cải cách, đổi mới để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa, nơi giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản đang cầm quyền.

Thông qua tổ chức và hoạt động của các Đảng Cộng sản, các phong trào công nhân và các tổ chức tiến bộ trên thế giới mà đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân, chống sự áp đặt, can thiệp của các nước lớn vì độc lập, chủ quyền quốc gia dân tộc, vì tiến bộ xã hội và chủ nghĩa xã hội.

Dù đa dạng và khác biệt về các hình thức, biện pháp đấu tranh nhưng đặc điểm chung của các phong trào này là vì một thế giới công bằng, an toàn và phát triển bền vững.

Mục tiêu đấu tranh trực tiếp của giai cấp công nhân và phong trào công nhân ở các nước tư bản là chống bất công và bất bình đẳng xã hội. Mục tiêu lâu dài là giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động, được nêu rõ trong Cương lĩnh chính trị của các Đảng Cộng sản trong các nước tư bản chủ nghĩa. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa, nơi các Đảng Cộng sản cầm quyền, nội dung chính trị - xã hội của sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân là lãnh đạo thành công sự nghiệp đổi mới, giải quyết thành công các nhiệm vụ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là xây dựng Đảng cầm quyền trong sạch vững mạnh, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững.

2.2.3. Về nội dung văn hóa, tư tưởng

Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong điều kiện thế giới ngày nay trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng trước hết là cuộc đấu tranh ý thức hệ giữa hệ giá trị của giai cấp công nhân với hệ giá trị của giai cấp tư sản. Đó là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản. Cuộc đấu tranh này đang diễn ra phức tạp và quyết liệt, nhất là trong nền kinh tế thị trường phát triển với những tác động mặt trái của nó, kích thích chủ nghĩa cá nhân vụ lợi, vị kỷ, tôn thờ đồng tiền và những giá trị vật chất trỗi dậy đến mức cực đoan kéo theo sự xem nhẹ, thậm chí phủ nhận các giá trị văn hóa tinh thần. Mặt khác, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới tan rã, phong trào cách mạng thế giới đang phải vượt qua những thoái trào tạm thời thì niềm tin vào lý tưởng xã hội chủ nghĩa cũng đứng trước những thử thách càng làm cho cuộc đấu tranh tư tưởng lý luận giữa chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội trở nên phức tạp và gay gắt hơn.

Song các giá trị đặc trưng cho bản chất khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân, của chủ nghĩa xã hội vẫn mang ý nghĩa chỉ đạo, định hướng trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và quần chúng lao động chống chủ nghĩa tư bản và lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa của sự phát triển xã hội.

Các giá trị như lao động, sáng tạo, công bằng, dân chủ, bình đẳng, tự do vẫn là những giá trị được nhân loại thừa nhận và phấn đấu thực hiện. Trên thực tế, các giá trị mà nhân loại hướng tới đều tương đồng với các giá trị lý tưởng, mục tiêu của giai cấp công nhân, của sứ mệnh lịch sử mà nó thực hiện.

Không chỉ ở các nước xã hội chủ nghĩa mà ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động vì những giá trị cao cả đó đã đạt được nhiều tiến bộ xã hội quan trọng.

Đấu tranh để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản, giáo dục nhận thức và củng cố niềm tin khoa học đối với lý tưởng, mục tiêu của chủ nghĩa xã hội cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, giáo dục và thực hiện chủ nghĩa quốc tế chân chính của giai cấp công nhân trên cơ sở phát huy chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc chính là nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay về văn hóa tư tưởng.

3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

3.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

Tại Hội nghị lần thứ sáu của Ban Chấp hành Trung ương khóa X, Đảng ta đã xác định: “Giai cấp công nhân Việt Nam là một lực lượng xã hội to lớn, đang phát triển, bao gồm những người lao động chân tay và trí óc, làm công hưởng lương trong các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp hoặc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có tính chất công nghiệp”¹.

Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời và phát triển gắn liền với chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam. Giai cấp công nhân Việt Nam mang những đặc điểm chủ yếu sau đây:

- Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trước giai cấp tư sản vào đầu thế kỷ XX, là giai cấp trực tiếp đối kháng với tư bản thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng. Giai cấp công nhân Việt Nam phát triển chậm vì nó sinh ra và lớn lên ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến, dưới ách thống trị của thực dân Pháp.

- Trực tiếp đối kháng với tư bản thực dân Pháp, trong cuộc đấu tranh chống tư bản thực dân đế quốc và phong kiến để giành độc lập chủ quyền, xóa bỏ ách bóc lột và thống trị thực dân, giai cấp công nhân đã tự thể hiện mình là lực lượng chính trị tiên phong để lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải quyết mâu thuẫn cơ bản giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc thực dân và phong kiến thống trị, mở đường cho sự phát triển của dân tộc trong thời đại cách mạng vô sản. Đặc trưng chính trị ưu trội của công nhân Việt Nam không chỉ thể hiện ở ý thức giai cấp và lập trường chính trị mà còn thể hiện tinh thần dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam gắn bó mật thiết với nhân dân, với dân tộc có truyền thống yêu nước, đoàn kết và bất khuất chống xâm lược.

Tuy số lượng giai cấp công nhân Việt Nam khi ra đời còn ít, những đặc tính của công nhân với tư cách là sản phẩm của đại công nghiệp chưa thật sự đầy đủ, lại sinh

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương, khóa X*, Nxb. CTQG, H.2008, tr.43.

trường trong một xã hội nông nghiệp còn mang nhiều tàn dư của tâm lý tiểu nông nhưng giai cấp công nhân Việt Nam sớm được tôi luyện trong đấu tranh cách mạng chống thực dân đế quốc nên đã trưởng thành nhanh chóng về ý thức chính trị của giai cấp, sớm giác ngộ lý tưởng, mục tiêu cách mạng, tức là giác ngộ về sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình, nhất là từ khi Đảng ra đời. Lịch sử đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và của Đảng cũng như phong trào công nhân Việt Nam do Đảng lãnh đạo gắn liền với lịch sử và truyền thống đấu tranh của dân tộc, nổi bật ở truyền thống yêu nước và đoàn kết đã cho thấy giai cấp công nhân trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, với Đảng Cộng sản, với lý tưởng, mục tiêu cách mạng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Giai cấp công nhân có tinh thần cách mạng triệt để và là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong của mình là Đảng Cộng sản.

- Giai cấp công nhân Việt Nam gắn bó mật thiết với các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Lợi ích của giai cấp công nhân và lợi ích dân tộc gắn chặt với nhau, tạo thành động lực thúc đẩy đoàn kết giai cấp gắn liền với đoàn kết dân tộc trong mọi thời kỳ đấu tranh cách mạng, từ cách mạng giải phóng dân tộc đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

Đại bộ phận công nhân Việt Nam xuất thân từ nông dân và các tầng lớp lao động khác, cùng chung lợi ích, cùng chung nguyện vọng và khát vọng đấu tranh cho độc lập tự do, để giải phóng dân tộc và phát triển dân tộc Việt Nam tới chủ nghĩa xã hội nên giai cấp công nhân Việt Nam có mối liên hệ tự nhiên, chặt chẽ với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động trong xã hội. Đặc điểm này tạo ra thuận lợi để giai cấp công nhân xây dựng khối liên minh giai cấp với giai cấp nông dân, với đội ngũ trí thức làm nòng cốt trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đó cũng là cơ sở xã hội rộng lớn để thực hiện các nhiệm vụ cách mạng, thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam, trước đây cũng như hiện nay.

Những đặc điểm nêu trên bắt nguồn từ lịch sử hình thành và phát triển giai cấp công nhân Việt Nam với cơ sở kinh tế - xã hội và chính trị ở đầu thế kỷ XX.

Ngày nay, nhất là trong hơn 30 năm đổi mới vừa qua, những đặc điểm đó của giai cấp công nhân đã có những biến đổi do tác động của tình hình kinh tế - xã hội trong nước và những tác động của tình hình quốc tế và thế giới. Bản thân giai cấp công nhân Việt Nam cũng có những biến đổi từ cơ cấu xã hội - nghề nghiệp, trình độ học vấn và tay nghề bậc thợ, đến đời sống, lối sống, tâm lý ý thức. Đội tiên phong của giai cấp công nhân là Đảng Cộng sản cũng đã có một quá trình trưởng thành, trở thành Đảng cầm quyền, duy nhất cầm quyền ở Việt Nam, đang nỗ lực tự đổi mới, tự chỉnh đốn để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, làm cho Đảng ngang tầm nhiệm vụ.

Có thể nói tới những biến đổi đó trên những nét chính sau đây:

- Giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay đã tăng nhanh về số lượng và chất lượng, là giai cấp đi đầu trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay đa dạng về cơ cấu nghề nghiệp, có mặt trong mọi thành phần kinh tế nhưng đội ngũ công nhân trong khu vực kinh tế nhà nước là tiêu biểu, đóng vai trò nòng cốt, chủ đạo.

- Công nhân tri thức, nắm vững khoa học - công nghệ tiên tiến, và công nhân trẻ được đào tạo nghề theo chuẩn nghề nghiệp, học vấn, văn hóa, được rèn luyện trong thực tiễn sản xuất và thực tiễn xã hội, là lực lượng chủ đạo trong cơ cấu giai cấp công nhân, trong lao động và phong trào công đoàn.

Trong môi trường kinh tế - xã hội đổi mới, trong đà phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp lần thứ 4, giai cấp công nhân Việt Nam đứng trước thời cơ phát triển và những thách thức nguy cơ trong phát triển.

- Để thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, cùng với việc xây dựng, phát triển giai cấp công nhân lớn mạnh, hiện đại, phải đặc biệt coi trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng lãnh đạo, cầm quyền thực sự trong sạch vững mạnh. Đó là điểm then chốt để thực hiện thành công sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân ở Việt Nam.

3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta xác định vai trò giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử to lớn của giai cấp công nhân ở nước ta.

“Trong thời kỳ đổi mới, giai cấp công nhân nước ta có sứ mệnh lịch sử to lớn: là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam; giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến, giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, lực lượng nòng cốt trong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng”¹.

Thực hiện sứ mệnh lịch sử to lớn đó, giai cấp công nhân Việt Nam phát huy vai trò của một giai cấp tiên phong, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng để giải quyết các nhiệm vụ cụ thể thuộc nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương, khóa X*, Nxb. CTQG, H.2008, tr.47.

- Về kinh tế:

Giai cấp công nhân Việt Nam với số lượng đông đảo, có cơ cấu ngành nghề đa dạng, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công nghiệp ở mọi thành phần kinh tế, với chất lượng ngày một nâng cao về kỹ thuật và công nghệ sẽ là nguồn nhân lực lao động chủ yếu tham gia phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại, định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy khoa học - công nghệ làm động lực quan trọng, quyết định tăng năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thực hiện hài hòa lợi ích cá nhân - tập thể và xã hội.

Giai cấp công nhân phát huy vai trò và trách nhiệm của lực lượng đi đầu trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là vấn đề nổi bật nhất đối với việc thực hiện sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay. Thực hiện thắng lợi mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có nền công nghiệp hiện đại, định hướng xã hội chủ nghĩa trong một, hai thập kỷ tới, với tầm nhìn tới giữa thế kỷ XXI (2050) đó là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân mà giai cấp công nhân là nòng cốt. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên và môi trường. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa rất toàn diện, không chỉ là quá trình kinh tế - kỹ thuật mà còn là quá trình kinh tế - xã hội và kinh tế - văn hóa, được thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng nên công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam luôn được đảm bảo bởi định hướng chính trị, đó là định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, tham gia vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giai cấp công nhân có điều kiện khách quan thuận lợi để phát triển cả số lượng và chất lượng, làm cho những phẩm chất của giai cấp công nhân hiện đại được hình thành và phát triển đầy đủ trong môi trường xã hội hiện đại, với phương thức lao động công nghiệp hiện đại. Đó còn là điều kiện làm cho giai cấp công nhân Việt Nam khắc phục những nhược điểm, hạn chế vốn có do hoàn cảnh lịch sử và nguồn gốc xã hội sinh ra (tâm lý tiểu nông, lối sống nông dân, thói quen, tập quán lạc hậu từ truyền thống xã hội nông nghiệp cổ truyền thâm nhập vào công nhân).

Ba lĩnh vực mà quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa với sự tham gia trực tiếp của giai cấp công nhân là: xây dựng nền công nghiệp và thương hiệu công nghiệp quốc gia; Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, sản xuất - kinh doanh nông nghiệp theo phương thức công nghiệp, áp dụng công nghệ cao. Trong việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa bao gồm cả công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, xây dựng nông thôn mới thành những cộng đồng kinh tế - xã hội phục vụ đời sống nông dân, hình thành thể hệ nông dân mới hiện đại, có học thức và được đào tạo nghề nông theo phương thức công nghiệp, áp dụng công nghệ cao, đưa nông dân thành chủ thể phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn. Do đó, thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên lĩnh vực kinh tế gắn liền với việc phát huy

vai trò của giai cấp công nhân, của công nghiệp, thực hiện khối liên minh công - nông - trí thức để tạo ra những động lực phát triển nông nghiệp - nông thôn và nông dân ở nước ta theo hướng phát triển bền vững, hiện đại hóa, chủ động hội nhập quốc tế, nhất là hội nhập kinh tế quốc tế, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái. Như vậy, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một quá trình tạo ra sự phát triển và trưởng thành không chỉ đối với giai cấp công nhân mà còn đối với giai cấp nông dân, tạo ra nội dung mới, hình thức mới để nâng cao chất lượng, hiệu quả khối liên minh công - nông - trí thức ở nước ta.

- Về chính trị - xã hội:

Cùng với nhiệm vụ giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng thì nhiệm vụ “Giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng, vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ đảng viên” và “tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ” là những nội dung chính yếu, nổi bật, thể hiện sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân về phương diện chính trị - xã hội. Thực hiện trọng trách đó, đội ngũ cán bộ đảng viên trong giai cấp công nhân phải nêu cao trách nhiệm tiên phong, đi đầu, góp phần củng cố và phát triển cơ sở chính trị - xã hội quan trọng của Đảng đồng thời giai cấp công nhân (thông qua hệ thống tổ chức công đoàn) chủ động, tích cực tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng thực sự trong sạch vững mạnh, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa để bảo vệ nhân dân - đó là trọng trách lịch sử thuộc về sứ mệnh của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay.

- Về văn hóa tư tưởng:

Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc có nội dung cốt lõi là xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, giáo dục đạo đức cách mạng, rèn luyện lối sống, tác phong công nghiệp, văn minh, hiện đại, xây dựng hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam, hoàn thiện nhân cách - Đó là nội dung trực tiếp về văn hóa tư tưởng thể hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, trước hết là trọng trách lãnh đạo của Đảng. Giai cấp công nhân còn tham gia vào cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng lý luận để bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đó là nền tảng tư tưởng của Đảng, chống lại những quan điểm sai trái, những sự xuyên tạc của các thế lực thù địch, kiên định lý tưởng, mục tiêu và con đường cách mạng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Muốn thực hiện được sứ mệnh lịch sử này, giai cấp công nhân Việt Nam phải thường xuyên giáo dục cho các thế hệ công nhân và lao động trẻ ở nước ta về ý thức giai cấp, bản lĩnh chính trị, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế, củng cố mối liên hệ mật thiết giữa giai cấp công nhân với dân tộc, đoàn kết giai cấp gắn liền với đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế. Đó là sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong thời đại Hồ Chí Minh.

Việc rèn luyện những phẩm chất của giai cấp công nhân hiện đại, từ phẩm chất trí tuệ (năng lực sáng tạo, làm chủ khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại) đến phẩm chất đạo đức, phẩm chất và bản lĩnh chính trị cho công nhân và lao động, nhất là các đảng viên, đoàn viên, hội viên công nhân trong các cơ sở kinh tế, đặc biệt là kinh tế nhà nước có một ý nghĩa quan trọng để thực hiện sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân đồng thời tăng cường tiềm lực giai cấp công nhân để củng cố sức mạnh cơ sở xã hội của Đảng.

3.3. Phương hướng và một số giải pháp chủ yếu để xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

3.3.1. Phương hướng

Để giai cấp công nhân Việt Nam hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, họ cần phải khắc phục những hạn chế do lịch sử để lại như số lượng ít, chưa được rèn luyện nhiều trong nền công nghiệp hiện đại, trình độ học vấn và tay nghề chưa cao. Đại hội lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định phương hướng xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là: “Đối với giai cấp công nhân, phát triển về số lượng, chất lượng và tổ chức; nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn nghề nghiệp, xứng đáng là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Giải quyết việc làm, giảm tối đa số công nhân thiếu việc làm và thất nghiệp. Thực hiện tốt pháp luật như Luật Lao động, Luật Công đoàn, Luật Doanh nghiệp và đầu tư liên quan trực tiếp tới công nhân và các chính sách về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hộ lao động, chăm sóc, phục hồi sức khỏe đối với công nhân; có chính sách ưu đãi nhà ở đối với công nhân bậc cao. Xây dựng tổ chức, phát triển đoàn viên công đoàn, nghiệp đoàn đều khắp ở các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế...Chăm lo đào tạo cán bộ và kết nạp đảng viên từ những công nhân ưu tú”¹.

Tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X, Đảng ta đã ra nghị quyết về “Tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, trong đó nhấn mạnh: “Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh, có giác ngộ giai cấp và bản lĩnh chính trị vững vàng; có ý thức công dân, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, tiêu biểu cho tinh hoa văn hóa của dân tộc; nhạy bén và vững vàng trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và những biến đổi của tình hình trong nước; có tinh thần đoàn kết dân tộc, đoàn kết, hợp tác quốc tế; thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiền phong là

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2006, tr. 118.

Đảng Cộng sản Việt Nam...Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh, phát triển nhanh về số lượng, nâng cao chất lượng, có cơ cấu đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước; ngày càng được trí thức hóa: có trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cao, có khả năng tiếp cận và làm chủ khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại trong điều kiện phát triển kinh tế tri thức; thích ứng nhanh với cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế;... có tác phong công nghiệp và kỷ luật cao”².

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng khẳng định: “Coi trọng giữ vững bản chất giai cấp công nhân và các nguyên tắc sinh hoạt của Đảng”¹. Đồng thời, “Chú trọng xây dựng, phát huy vai trò của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức, đội ngũ doanh nhân đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới”². Vì vậy, Đảng và Nhà nước phải “quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động của công nhân; bảo đảm việc làm, nhà ở, các công trình phúc lợi phục vụ cho công nhân; sửa đổi, bổ sung các chính sách, pháp luật về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,... để bảo vệ quyền lợi, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân”³.

3.3.2. Một số giải pháp chủ yếu

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ mới cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, nâng cao nhận thức, kiên định quan điểm giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiền phong là Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự lớn mạnh của giai cấp công nhân là một điều kiện tiên quyết bảo đảm thành công của công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hai là, xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh gắn kết hữu cơ với xây dựng, phát huy sức mạnh của liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng, của tất cả các giai cấp, các tầng lớp xã hội trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc - động lực chủ yếu của sự phát triển đất nước; đồng thời tăng cường quan hệ đoàn kết, hợp tác quốc tế với giai cấp công nhân trên toàn thế giới.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2008, tr. 50.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG-ST, Hà Nội, 2016, tr. 186.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG-ST, Hà Nội, 2016, tr. 37 - 38.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG-ST, Hà Nội, 2016, tr. 160.

Ba là, thực hiện chiến lược xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh, gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và chăm lo xây dựng giai cấp công nhân; đảm bảo hài hòa lợi ích giữa công nhân, người sử dụng lao động, Nhà nước và toàn xã hội; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của công nhân, quan tâm giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc, cấp bách của giai cấp công nhân.

Bốn là, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt cho công nhân, không ngừng trí thức hóa giai cấp công nhân là một nhiệm vụ chiến lược. Đặc biệt quan tâm xây dựng thế hệ công nhân trẻ, có học vấn, chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cao, ngang tầm khu vực và quốc tế, có lập trường giai cấp và bản lĩnh chính trị vững vàng, trở thành bộ phận nòng cốt của giai cấp công nhân.

Năm là, xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và sự nỗ lực vươn lên của bản thân mỗi người công nhân, sự tham gia đóng góp tích cực của người sử dụng lao động. Sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước có vai trò quyết định, công đoàn có vai trò quan trọng trực tiếp trong chăm lo xây dựng giai cấp công nhân. Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh phải gắn liền với xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, xây dựng tổ chức công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong giai cấp công nhân.

3.4. Phê phán một số quan điểm sai trái, xuyên tạc sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay

Trước sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa theo mô hình xô viết ở Đông Âu và Liên Xô, không ít người đã dao động, hoài nghi về sứ mệnh của lịch sử giai cấp công nhân. Dựa vào tình huống ấy, những người cơ hội, xét lại và các thế lực chống cộng ra sức tuyên truyền, phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giá trị và ý nghĩa của chủ nghĩa Mác - Lênin, Cách mạng Tháng Mười Nga và thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Thứ nhất, phủ nhận sự tồn tại và vai trò của giai cấp công nhân.

Những người theo khuynh hướng này cho rằng, giai cấp công nhân ngày nay đã “tan biến” vào các giai tầng xã hội khác, hoặc “rô bốt” đã thay thế giai cấp công nhân. Điều này hoàn toàn không có cơ sở. Theo Tổ chức lao động quốc tế - ILO, số lượng công nhân ngày càng tăng nhanh. Năm 1950: 290 triệu công nhân, năm 1970: 615 triệu, năm 2005: 1000 triệu, năm 2010: 1200 triệu. Nhiều quốc gia có nền kinh tế phát triển cao (nhóm G7) công nhân chiếm khoảng từ 70 – 90% trong tổng số lao động của quốc gia. Tỷ trọng làm thuê trong các nước tư bản trong tổng dân số: năm 1950: 69%,

năm 1980: 81,8% và hiện nay là 86 %¹.

Thứ hai, phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Những người theo khuynh hướng này cho rằng, giai cấp công nhân ở các nước tư bản đã được “trung lưu hóa” nên sứ mệnh lịch sử của họ không diễn ra nữa.

Theo họ, địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân giờ đây đã thay đổi căn bản, phần đông trong giai cấp này đã “trung lưu hóa”, đã biến thành “ông chủ”, không còn bị bóc lột như trước. Nói cách khác, giai cấp công nhân “đã biến mất” vì họ đã được cải thiện căn bản về đời sống vật chất, tinh thần, có cổ phần trong các công ty, xí nghiệp...

Thực tế đã bác bỏ luận điệu sai trái này. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, hiện tượng chia cổ phần cho người lao động đang diễn ra, một bộ phận công nhân có vẻ “trung lưu hóa”. Tuy nhiên, cần phải xem xét đánh giá mục tiêu chia cổ phần cho người lao động của các ông chủ là gì? Cách thức phân chia lợi nhuận theo nguyên tắc nào? Thực chất của việc chia cổ phần cho người lao động chủ yếu là nhằm giảm bớt mâu thuẫn diễn ra ngày càng gay gắt giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản, là “cột chặt” hơn người lao động với tập đoàn, công ty, doanh nghiệp của ông chủ (do đều có chung lợi nhuận). Mặt khác, nguyên tắc chia cổ phần là làm thế nào không ảnh hưởng đến lợi nhuận của ông chủ, do vậy chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng lợi nhuận của các ông chủ.

Tỷ lệ làm thuê trong các nước tư bản vẫn rất lớn là điều không ai phủ nhận. Anh là 79,6%, Mỹ - 77%, Canada - 76,3%, Đức - 75% (trong tổng số dân số)¹.

Hiện nay, ở các nước tư bản phát triển, sự bất công, bất bình đẳng, mức thu nhập chênh lệch ngày càng cách xa giữa giai cấp tư sản với giai cấp công nhân và quần chúng lao động. Dù có cố gắng tìm mọi cách điều chỉnh để, “thích nghi” và áp dụng mọi biện pháp để xoa dịu mâu thuẫn nhưng giai cấp tư sản vẫn không thể khắc phục được mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản vẫn diễn ra ngày càng quyết liệt ở các nước tư bản chủ nghĩa dưới nhiều hình thức phong phú, với những nội dung khác nhau.

Thứ ba, phủ nhận vai trò sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong điều kiện kinh tế tri thức.

Theo họ, bối cảnh thế giới đang có nhiều thay đổi, nhất là cách mạng khoa học - công nghệ diễn ra mạnh mẽ, kinh tế tri thức phát triển... giai cấp công nhân không đủ trình độ để thực hiện sứ mệnh lịch sử này mà người đủ điều kiện đảm nhiệm vai trò này chỉ có thể là trí thức.

¹ Dẫn theo: Dương Thanh Bình, *Về giai cấp công nhân và công đoàn trên thế giới*, <http://truongchinhtrina.gov.vn>

¹ Dẫn theo: Dương Thanh Bình, *tài liệu đã dẫn*.

Tầng lớp trí thức là bộ phận tinh hoa trí tuệ của mỗi thời đại, có vai trò to lớn trong phát triển xã hội. Song trí thức hình thành từ nhiều tầng lớp, giai cấp khác nhau. Trí thức không phải là một giai cấp độc lập, không có hệ tư tưởng của mình. Do vậy, họ không đảm nhận được sứ mệnh lịch sử thay cho giai cấp công nhân.

Trong cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa, tầng lớp trí thức ở nước ta có vai trò đặc biệt quan trọng nhưng họ không phải là người lãnh đạo cách mạng; không thể thay thế giai cấp công nhân để thực hiện sứ mệnh lịch sử: xóa bỏ áp bức, bóc lột, bất công; xây dựng thành công chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, trực tiếp là Đảng Cộng sản, tầng lớp trí thức luôn kề vai sát cánh cùng với giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân khác tích cực tham gia đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Cho dù trong tiến trình lịch sử, nhất là trong điều kiện khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ như ngày nay với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (4.0), trí thức luôn có vai trò quan trọng, có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển xã hội, song trí thức không đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, không thay thế giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử đó. Trách nhiệm vẻ vang của tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa là chủ động, tích cực tham gia vào khối liên minh giai cấp của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức do giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản lãnh đạo, phấn đấu theo lý tưởng, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đem tài năng sáng tạo của mình vào sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, cống hiến cho sự phát triển của đất nước, dân tộc, đưa sự nghiệp đổi mới tới thắng lợi vì dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Bản thân giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay với xu hướng tri thức hóa và trí thức hóa công nhân như một tất yếu của phát triển, một bộ phận lớn công nhân là công nhân trí thức, lao động trí óc sáng tạo rất gần với phương thức lao động của trí thức. Song không vì thế mà giai cấp công nhân không còn sứ mệnh lịch sử và chuyển sứ mệnh lịch sử vào tầng lớp (đội ngũ) trí thức như có người làm tướng.

Tiềm lực tri thức và trí thức của giai cấp công nhân càng cao bao nhiêu thì càng thuận lợi bấy nhiêu cho việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Tập trung và tiêu biểu cho vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là ở vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích quan niệm Chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp công nhân và nội dung sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân?
2. Trình bày điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan quy định sứ mệnh lịch sử

của giai cấp công nhân cũng như việc hoàn thành sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân?

3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thế giới hiện nay?

4. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam và nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay?

5. Phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay?

6. Phê phán những luận điệu sai trái phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Tập 2, tr.56, tập 4, Nxb CTQG, H. 1995, tr.596, 605, 610, 624.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb CTQG, H. 1994, tr.393.

3. V.I.Lênin. *Toàn tập*, tập 3, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.693-694.

4. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 2, Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, tr.260, tập 12, Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, tr.406.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb CTQG - ST, Hà Nội, 2008.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII*, Nxb CTQG - ST, Hà Nội, 2011, 2016.

7. Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2002) *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*; Nxb CTQG, Hà Nội.

8. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, dành cho hệ cao cấp lý luận chính trị, H.2018

9. Hoàng Chí Bảo, Nguyễn Viết Thông, Bùi Đình Bôn (đồng chủ biên), *Một số vấn đề lý luận về giai cấp công nhân Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*. Nxb Lao động, Hà Nội, 2010.

Chương 3

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức:* Sinh viên nắm được kiến thức cơ bản những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam và sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể Việt Nam.

2. *Về kỹ năng:* Sinh viên bước đầu biết vận dụng những tri thức có được vào phân tích những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

3. *Về tư tưởng:* Sinh viên khẳng định niềm tin vào chế độ xã hội chủ nghĩa, luôn tin và ủng hộ đường lối đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

B. NỘI DUNG

1. Chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa xã hội (tiếng Anh: Socialism) được hiểu theo bốn nghĩa:

1) Là phong trào thực tiễn, phong trào đấu tranh của nhân dân lao động chống các giai cấp thống trị;

2) Là trào lưu tư tưởng, lý luận phản ánh lý tưởng giải phóng nhân dân lao động khỏi áp bức, bóc lột, bất công;

2) Là một khoa học - Chủ nghĩa xã hội khoa học, khoa học về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, khoa học về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội, được xem là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin;

4) Là một chế độ xã hội hiện thực tốt đẹp, xã hội xã hội chủ nghĩa, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa

1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học, C.Mác Ph.Ăngghen khi nghiên cứu lịch sử phát triển của xã hội loài người, nhất là lịch sử xã hội tư bản đã xây dựng nên học thuyết về hình thái kinh tế- xã hội. Học thuyết vạch rõ những qui luật cơ bản

của vận động xã hội, chỉ ra phương pháp khoa học để giải thích lịch sử. Học thuyết hình thái kinh tế- xã hội của C. Mác không chỉ làm rõ những yếu tố cấu thành hình thái kinh tế- xã hội mà còn xem xét xã hội trong quá trình biến đổi và phát triển không ngừng.

Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội do C.Mác và Ph.Ăngghen khởi xướng được V.I.Lênin bổ sung, phát triển và hiện thực hoá trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xô viết trở thành học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác- Lênin, tài sản vô giá của nhân loại.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra tính tất yếu sự thay thế hình thái kinh tế- xã hội tư bản chủ nghĩa bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, đó là quá trình lịch sử - tự nhiên. Sự thay thế này được thực hiện thông qua cách mạng xã hội chủ nghĩa xuất phát từ hai tiền đề vật chất quan trọng nhất là sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự trưởng thành của giai cấp công nhân.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin đã cung cấp những tiêu chuẩn thực sự duy vật, khoa học cho sự phân kỳ lịch sử, trong đó có sự phân kỳ hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Khi phân tích hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển từ thấp lên cao qua hai giai đoạn, giai đoạn thấp và giai đoạn cao, giai đoạn cộng sản chủ nghĩa; giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản. Trong tác phẩm “Phê phán cương lĩnh Gôta” (1875) C.Mác đã cho rằng: “Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội này sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản”¹. Khẳng định quan điểm của C. Mác, V.I. Lênin cho rằng: “Về lý luận, không thể nghi ngờ gì được rằng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, có một thời kỳ quá độ nhất định”².

Về xã hội của thời kỳ quá độ, C. Mác cho rằng đó là xã hội vừa thoát thai từ xã hội tư bản chủ nghĩa, xã hội chưa phát triển trên cơ sở của chính nó còn mang nhiều dấu vết của xã hội cũ để lại : “Cái xã hội mà chúng ta nói ở đây không phải là một xã hội cộng sản chủ nghĩa đã phát triển trên cơ sở của chính nó, mà trái lại là một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa thoát thai từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần - còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra”³.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H. 1995, tập 19, tr.47.

² V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Matxcova. 1977, tập. 39, tr. 309-310.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H. 1995, tập 19, tr.33.

Sau này, từ thực tiễn nước Nga, V. I Lênin cho rằng, đối với những nước chưa có chủ nghĩa tư bản phát triển cao “cần phải có thời kỳ quá độ khá lâu dài từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội”¹.

Vậy là, về mặt lý luận và thực tiễn, thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, được hiểu theo hai nghĩa: thứ nhất, đối với các nước chưa trải qua chủ nghĩa tư bản phát triển, cần thiết phải có thời kỳ quá độ khá lâu dài từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội- những cơn đau đẻ kéo dài²; thứ hai, đối với những nước đã trải qua chủ nghĩa tư bản phát triển, giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản có một thời kỳ quá độ nhất định, thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội này sang xã hội kia, thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản.

1.2. Điều kiện ra đời chủ nghĩa xã hội

Bằng lý luận hình thái kinh tế - xã hội, C.Mác đã đi sâu phân tích, tìm ra qui luật vận động của hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, từ đó cho phép ông dự báo khoa học về sự ra đời và tương lai của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. V.I Lênin cho rằng: C.Mác xuất phát từ chỗ là chủ nghĩa cộng sản hình thành từ chủ nghĩa tư bản, phát triển lên từ chủ nghĩa tư bản là kết quả tác động của một lực lượng xã hội do chủ nghĩa tư bản sinh ra - giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã thừa nhận vai trò to lớn của chủ nghĩa tư bản khi khẳng định: sự ra đời của chủ nghĩa tư bản là một giai đoạn mới trong lịch sử phát triển mới của nhân loại. Nhờ những bước tiến to lớn của lực lượng sản xuất, biểu hiện tập trung nhất là sự ra đời của công nghiệp cơ khí (Cách mạng công nghiệp lần thứ 2), chủ nghĩa tư bản đã tạo ra bước phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất. Trong vòng chưa đầy một thế kỷ, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra được một lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất mà nhân loại tạo ra đến lúc đó³. Tuy nhiên, các ông cũng chỉ ra rằng, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất càng được cơ khí hóa, hiện đại hóa càng mang tính xã hội hóa cao, thì càng mâu thuẫn với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Quan hệ sản xuất từ chỗ đóng vai trò mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, thì ngày càng trở nên lỗi thời, xiềng xích của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất trở thành mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản, biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân hiện đại với giai cấp tư sản lỗi thời. Cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản xuất hiện ngay từ đầu và ngày càng trở nên gay gắt và có tính chính trị rõ rệt. C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ rõ: “Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan

¹ V.I Lênin , Sdd, 1977, t 38, tr 464

² Xem : V. I.Lênin, Sdd, 1976, tập 33, tr223

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H. 1995, tập 4, tr.603.

hệ sản xuất ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng”¹.

Hơn nữa, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền đại công nghiệp cơ khí là sự trưởng thành vượt bậc cả về số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân, con đẻ của nền đại công nghiệp. Chính sự phát triển về lực lượng sản xuất và sự trưởng thành của giai cấp công nhân là tiền đề kinh tế- xã hội dẫn tới sự sụp đổ không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản. Diễn đạt tư tưởng đó, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, giai cấp tư sản không chỉ tạo vũ khí để giết mình mà còn tạo ra những người sử dụng vũ khí đó, những công nhân hiện đại, những người vô sản². Sự trưởng thành vượt bậc và thực sự của giai cấp công nhân được đánh dấu bằng sự ra đời của Đảng cộng sản, đội tiên phong của giai cấp công nhân, trực tiếp lãnh đạo cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự trưởng thành thực sự của giai cấp công nhân là tiền đề, điều kiện cho sự ra đời của hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa. Tuy nhiên, do khác về bản chất với tất cả các hình thái kinh tế - xã hội trước đó, nên hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa không tự nhiên ra đời, trái lại, nó chỉ được hình thành thông qua cách mạng vô sản dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân - Đảng Cộng sản, thực hiện bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Cách mạng vô sản là cuộc cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, trên thực tế được thực hiện bằng con đường bạo lực cách mạng nhằm lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản, thực hiện sự nghiệp cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Tuy nhiên, cách mạng vô sản, về mặt lý thuyết cũng có thể được tiến hành bằng con đường hòa bình, nhưng vô cùng hiếm, quý và trên thực tế chưa xảy ra.

Do tính sâu sắc và triệt để của nó, cách mạng vô sản chỉ có thể thành công, hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa chỉ có thể được thiết lập và phát triển trên cơ sở của chính nó, một khi tính tích cực chính trị của giai cấp công nhân được khơi dậy và phát huy trong liên minh với các giai cấp và tầng lớp những người lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

1.3.Đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội

Khi nghiên cứu về hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, các nhà sáng

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H. 1995, tập 3, tr.15.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H. 1995, tập 4, tr.605.

lập chủ nghĩa xã hội khoa học rất quan tâm dự báo những đặc trưng của từng giai đoạn, đặc biệt là giai đoạn đầu (giai đoạn thấp) của xã hội cộng sản nhằm định hướng phát triển cho phong trào công nhân quốc tế. Những đặc trưng cơ bản của giai đoạn đầu, phản ánh bản chất và tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội từng bước được bộc lộ đầy đủ cùng với quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Căn cứ vào những dự báo của C.Mác và Ph.Ăngghen và những quan điểm của V.I.Lênin về chủ nghĩa xã hội ở nước Nga xô - viết, có thể khái quát những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội như sau:

Một là, chủ nghĩa xã hội giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện.

Trong tác phẩm Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, khi dự báo về xã hội tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định: “Thay cho xã hội tư bản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người”¹; khi đó “con người, cuối cùng làm chủ tồn tại xã hội của chính mình, thì cũng do đó làm chủ tự nhiên, làm chủ cả bản thân mình trở thành người tự do”². Đây là sự khác biệt về chất giữa hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa so với các hình thái kinh tế - xã hội ra đời trước, thể hiện ở bản chất nhân văn, nhân đạo, vì sự nghiệp giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Đương nhiên, để đạt được mục tiêu tổng quát đó, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, cách mạng xã hội chủ nghĩa phải tiến hành triệt để, trước hết là giải phóng giai cấp, xóa bỏ tình trạng giai cấp này bóc lột, áp bức giai cấp kia, và một khi tình trạng người áp bức, bóc lột người bị xóa bỏ thì tình trạng dân tộc này đi bóc lột dân tộc khác cũng bị xóa bỏ”³.

V.I.Lênin, trong điều kiện mới của đời sống chính trị - xã hội thế giới đầu thế kỷ XX, đồng thời từ thực tiễn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga xô - viết đã cho rằng, mục đích cao nhất, cuối cùng của những cải tạo xã hội chủ nghĩa là thực hiện nguyên tắc: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu: “khi bắt đầu những cải tạo xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải đặt rõ cái mục đích mà những cải tạo xã hội chủ nghĩa đó rút cục nhằm tới, cụ thể là thiết lập một xã hội cộng sản chủ nghĩa, một xã hội không chỉ hạn chế ở việc tước đoạt các công xưởng, nhà máy, ruộng đất và tư liệu sản xuất, không chỉ hạn chế ở việc kiểm kê, kiểm soát một cách chặt chẽ việc sản xuất và phân phối sản phẩm, mà còn đi xa hơn nữa, đi tới việc thực hiện nguyên tắc: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu. Vì thế cái tên gọi “Đảng Cộng sản là duy nhất chính xác về mặt khoa học”⁴ V.I.Lênin cũng khẳng định mục đích cao cả của chủ nghĩa

¹ C. Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1995, tập. 4, tr.628.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H. 1995, tập. 4, tr.33.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H. 1995, tập.4, tr.624.

⁴ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tập 36, tr.57.

xã hội cần đạt đến là xóa bỏ sự phân chia xã hội thành giai cấp, biến tất cả thành viên trong xã hội thành người lao động, tiêu diệt cơ sở của mọi tình trạng người bóc lột người. V.I.Lênin còn chỉ rõ trong quá trình phấn đấu để đạt mục đích cao cả đó, giai cấp công nhân, chính Đảng Cộng sản phải hoàn thành nhiều nhiệm vụ của các giai đoạn khác nhau, trong đó có mục đích, nhiệm vụ cụ thể của thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội - tạo ra các điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật và đời sống tinh thần để thiết lập xã hội cộng sản.

Hai là, chủ nghĩa xã hội là xã hội do nhân dân lao động làm chủ

Đây là đặc trưng thể hiện thuộc tính bản chất của chủ nghĩa xã hội, xã hội vì con người và do con người; nhân dân mà nòng cốt là nhân dân lao động là chủ thể của xã hội thực hiện quyền làm chủ ngày càng rộng rãi và đầy đủ trong quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Chủ nghĩa xã hội là một chế độ chính trị dân chủ, nhà nước xã hội chủ nghĩa với hệ thống pháp luật và hệ thống tổ chức ngày càng ngày càng hoàn thiện sẽ quản lý xã hội ngày càng hiệu quả. C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: "... bước thứ nhất trong cách mạng công nhân là giai cấp vô sản biến thành giai cấp thống trị là giành lấy dân chủ"¹. V.I.Lênin, từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xô viết đã coi chính quyền Xô viết là một kiểu Nhà nước chuyên chính vô sản, một chế độ dân chủ ưu việt gấp triệu lần so với chế độ dân chủ tư sản: "Chế độ dân chủ vô sản so với bất kỳ chế độ dân chủ tư sản nào cũng dân chủ hơn gấp triệu lần; chính quyền Xô viết so với nước cộng hoà dân chủ nhất thì cũng gấp triệu lần"².

Ba là, chủ nghĩa xã hội có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu

Đây là đặc trưng về phương diện kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu cao nhất của chủ nghĩa xã hội là giải phóng con người trên cơ sở điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, mà xét đến cùng là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất. Chủ nghĩa xã hội là xã hội có nền kinh tế phát triển cao, với lực lượng sản xuất hiện đại, quan hệ sản xuất dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, được tổ chức quản lý có hiệu quả, năng suất lao động cao và phân phối chủ yếu theo lao động. V.I.Lênin cho rằng: "từ chủ nghĩa tư bản, nhân loại chỉ có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, nghĩa là chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất và chế độ phân phối theo lao động của mỗi người"³.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội, theo Ph.Ăngghen không thể ngay lập tức thủ tiêu chế độ tư hữu. Trả lời câu hỏi: Liệu

¹ Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1995, tập. 4, tr.626.

² V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tập. 37, tr.312-313.

³ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova.1977, tập. 31, tr.220.

có thể thủ tiêu chế độ tư hữu ngay lập tức được không? Ph.Ăngghen dứt khoát cho rằng: “Không, không thể được cũng y như không thể làm cho lực lượng sản xuất hiện có tăng lên ngay lập tức đến mức cần thiết để xây dựng nền kinh tế công hữu. Cho nên cuộc cách mạng của giai cấp vô sản đang có tất cả những triệu chứng là sắp nổ ra, sẽ chỉ có thể cải tạo xã hội hiện nay một cách dần dần, và chỉ khi nào đã tạo nên một khối lượng tư liệu cần thiết cho việc cải tạo đó là khi ấy mới thủ tiêu được chế độ tư hữu”¹.

Cùng với việc từng bước xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, để nâng cao năng suất lao động cần phải tổ chức lao động theo một trình độ cao hơn, tổ chức chặt chẽ và kỷ luật lao động nghiêm., nghĩa là phải tạo ra quan hệ sản xuất tiên bộ, thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. V.I. Lênin cho rằng: “thiết lập một chế độ xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản, nghĩa là nâng cao năng suất lao động và do đó (và nhằm mục đích đó) phải tổ chức lao động theo một trình độ cao hơn”².

Đối với những nước chưa trải qua chủ nghĩa tư bản đi lên chủ nghĩa xã hội, để phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, V.I.Lênin chỉ rõ tất yếu phải “bắt những chiếc cầu nhỏ vững chắc” xuyên qua chủ nghĩa tư bản nhà nước: “Trong một nước tiểu nông, trước hết các đồng chí phải bắt những chiếc cầu nhỏ vững chắc, đi xuyên qua chủ nghĩa tư bản nhà nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội”³. “dưới chính quyền xô- viết thì chủ nghĩa tư bản nhà nước sẽ có thể là $\frac{3}{4}$ chủ nghĩa xã hội”⁴. Đồng thời, V.I.Lênin chỉ rõ, những nước chưa trải qua chủ nghĩa tư bản đi lên chủ nghĩa xã hội cần thiết phải học hỏi kinh nghiệm từ các nước phát triển theo cách thức: “Dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt của nước ngoài: Chính quyền xô-viết + trật tự ở đường sắt Phổ + kỹ thuật và cách tổ chức các tơ-rót ở Mỹ + ngành giáo dục quốc dân Mỹ etc. etc. + + = Σ (tổng số) = chủ nghĩa xã hội”⁵.

Bốn là, chủ nghĩa xã hội có nhà nước kiểu mới mang bản chất giai cấp công nhân, đại biểu cho lợi ích, quyền lực và ý chí của nhân dân lao động

Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã khẳng định trong chủ nghĩa xã hội phải thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản, nhà nước kiểu mới mang bản chất của giai cấp công nhân, đại biểu cho lợi ích, quyền lực và ý chí của nhân dân lao động.

Theo V.I.Lênin, chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản là một chính quyền do giai cấp vô sản giành được và duy trì bằng bạo lực đối với giai cấp tư sản. Chính quyền đó chính là nhà nước kiểu mới thực hiện dân chủ cho tuyệt đại đa số nhân dân và trấn áp bằng vũ lực bọn bóc lột, bọn áp bức nhân dân, thực chất của sự biến đổi của chế độ dân chủ trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H. 1995, tập 4, tr.469.

² V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tập. 36, tr.228-229.

³ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tập.44, tr. 89.

⁴ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tập.36, tr. 313.

⁵ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. CTQG, H. 2005, tập. 36, tr.684.

cộng sản⁶. Nhà nước vô sản, theo V.I.Lênin phải là một công cụ, một phương tiện; đồng thời, là một biểu hiện tập trung trình độ dân chủ của nhân dân lao động, phản ánh trình độ nhân dân tham gia vào mọi công việc của nhà nước, quần chúng nhân dân thực sự tham gia vào từng bước của cuộc sống và đóng vai trò tích cực trong việc quản lý. Cũng theo V.I.Lênin, Nhà nước xô - viết sẽ tập hợp, lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia quản lý Nhà nước, quản lý xã hội, tổ chức đời sống xã hội vì con người và cho con người. Nhà nước chuyên chính vô sản đồng thời với việc mở rộng rất nhiều chế độ dân chủ - lần đầu tiên biến thành chế độ dân chủ cho người nghèo, chế độ dân chủ cho nhân dân chứ không phải cho bọn nhà giàu - chuyên chính vô sản còn thực hành một loạt biện pháp hạn chế quyền tự do đối với bọn áp bức, bọn bóc lột, bọn tư bản.

Năm là, chủ nghĩa xã hội có nền văn hóa phát triển cao, kế thừa và phát huy những giá trị của văn hóa dân tộc và tinh hoa văn nhân loại.

Tính ưu việt, sự ổn định và phát triển của chế độ xã hội chủ nghĩa không chỉ thể hiện ở lĩnh vực kinh tế, chính trị mà còn ở lĩnh vực văn hóa - tinh thần của xã hội. Trong chủ nghĩa xã hội, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, mục tiêu, động lực của phát triển xã hội, trọng tâm là phát triển kinh tế; văn hóa đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh con người, biến con người thành con người chân, thiện mỹ.

V.I.Lênin, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga xô - viết đã luận giải sâu sắc về “văn hóa vô sản” - nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa, rằng, chỉ có xây dựng được nền văn hóa vô sản mới giải quyết được mọi vấn đề từ kinh tế, chính trị đến xã hội, con người. Người khẳng định: “...nếu không hiểu rõ rằng chỉ có sự hiểu biết chính xác về nền văn hóa được sáng tạo ra trong toàn bộ quá trình phát triển của loài người và việc cải tạo nền văn hóa đó mới có thể xây dựng được nền văn hóa vô sản thì chúng ta không giải quyết được vấn đề”¹. Đồng thời, V. I. Lênin cũng cho rằng, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, những người cộng sản sẽ làm giàu tri thức của mình bằng tổng hợp các tri thức, văn hóa mà loài người đã tạo ra: “Người ta chỉ có thể trở thành người cộng sản khi biết làm giàu trí óc của mình bằng sự hiểu biết tất cả những kho tàng tri thức mà nhân loại đã tạo ra”². Do vậy, quá trình xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa phải biết kế thừa những giá trị văn hóa dân tộc và tinh hoa văn nhân loại, đồng thời, cần chống tư tưởng, văn hóa phi vô sản, trái với những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

⁶ V.I. Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova. 1978, tập. 33, tr.109.

¹ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tập. 41, tr.361.

² V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tập.41, tr.362.

Thứ sáu, chủ nghĩa xã hội bảo đảm bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc và có quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

Vấn đề giai cấp và dân tộc, xây dựng một cộng đồng dân tộc, giai cấp bình đẳng, đoàn kết, hợp tác, hữu nghị với nhân dân các nước trên thế giới luôn có vị trí đặc biệt quan trọng trong hoạch định và thực thi chiến lược phát triển của mỗi dân tộc và mỗi quốc gia. Theo quan điểm của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học, vấn đề giai cấp và dân tộc có quan hệ biện chứng, bởi vậy, giải quyết vấn đề dân tộc, giai cấp trong chủ nghĩa xã hội có vị trí đặc biệt quan trọng và phải tuân thủ nguyên tắc: “xóa bỏ tình trạng người bóc lột người thì tình trạng dân tộc này bóc lột dân tộc khác cũng bị xóa bỏ”¹. Phát triển tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen, trong điều kiện cụ thể ở nước Nga, V.I.Lênin, trong Cương lĩnh về vấn đề dân tộc trong chủ nghĩa xã hội đã chỉ ra những nội dung có tính nguyên tắc để giải quyết vấn đề dân tộc: “Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng; các dân tộc được quyền tự quyết; liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc lại. Đó là Cương lĩnh dân tộc mà chủ nghĩa Mác, kinh nghiệm toàn thế giới và kinh nghiệm của nước Nga dạy cho công nhân”².

Giải quyết vấn đề dân tộc theo Cương lĩnh của V.I.Lênin, trong chủ nghĩa xã hội, cộng đồng dân tộc, giai cấp bình đẳng, đoàn kết và hợp tác trên cơ sở cơ sở chính trị - pháp lý, đặc biệt là cơ sở kinh tế- xã hội và văn hóa sẽ từng bước xây dựng củng cố và phát triển. Đây là sự khác biệt căn bản về việc giải quyết vấn đề dân tộc theo quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin và quan điểm của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, hẹp hòi hoặc chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. V.I.Lênin khẳng định: “... chỉ có chế độ xô - viết là chế độ có thể thật sự đảm bảo quyền bình đẳng giữa các dân tộc, bằng cách thực hiện trước hết sự đoàn kết tất cả những người vô sản, rồi đến toàn thể quần chúng lao động, trong việc đấu tranh chống giai cấp tư sản”³.

Chủ nghĩa xã hội, với bản chất tốt đẹp do con người, vì con người luôn là bảo đảm cho các dân tộc bình đẳng, đoàn kết và hợp tác hữu nghị; đồng thời có quan hệ với nhân dân tất cả các nước trên thế giới. Tất nhiên, để xây dựng cộng đồng bình đẳng, đoàn kết và có quan hệ hợp tác, hữu nghị với nhân dân tất cả các nước trên thế giới, điều kiện chiến thắng hoàn toàn chủ nghĩa tư bản, theo V.I.Lênin cần thiết phải có sự liên minh và sự thống nhất của giai cấp vô sản và toàn thể quần chúng cần lao thuộc tất cả các nước và các dân tộc trên toàn thế giới: “Không có sự cố gắng tự nguyện tiến tới sự liên minh và sự thống nhất của giai cấp vô sản, rồi sau nữa, của toàn thể quần chúng cần lao thuộc tất cả các nước và các dân tộc trên toàn thế giới, thì không thể chiến thắng hoàn toàn chủ nghĩa tư bản được”⁴. Trong “Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H.1995, tập. 4, tr.624.

² V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova. 1976, tập. 25, tr.375.

³ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tập. 41, tr.202.

⁴ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tập. 41 tr.206.

đề thuộc địa” văn kiện về giải quyết vấn đề dân tộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, V. I. Lê-nin chỉ rõ: “Trọng tâm trong toàn bộ chính sách của Quốc tế Cộng sản về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa là cần phải đưa giai cấp vô sản và quần chúng lao động tất cả các dân tộc và các nước lại gần nhau trong cuộc đấu tranh cách mạng chung để lật đổ địa chủ và tư sản. Bởi vì, chỉ có sự gắn bó như thế mới bảo đảm cho thắng lợi đối với chủ nghĩa tư bản, không có thắng lợi đó thì không thể tiêu diệt được ách áp bức dân tộc và sự bất bình đẳng”¹. Đó cũng là cơ sở để Người đưa ra khẩu hiệu: “Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại”.

Bảo đảm bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc và có quan hệ hợp tác, hữu nghị với nhân dân tất cả các nước trên thế giới, chủ nghĩa xã hội mở rộng được ảnh hưởng và góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Học thuyết hình thái kinh tế- xã hội của chủ nghĩa Mác- Lênin đã chỉ rõ: lịch sử xã hội đã trải qua 5 hình thái kinh tế- xã hội: Cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. So với các hình thái kinh tế xã hội đã xuất hiện trong lịch sử, hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa có sự khác biệt về chất, trong đó không có giai cấp đối kháng, con người từng bước trở thành người tự do...., Bởi vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin, từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội tất yếu phải trải qua thời kỳ quá độ chính trị. C. Mác khẳng định: “Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội này sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản”². V.I.Lênin trong điều kiện nước Nga xô- viết cũng khẳng định: “Về lý luận, không thể nghi ngờ gì được rằng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, có một thời kỳ quá độ nhất định”³. Khẳng định tính tất yếu của thời kỳ quá độ, đồng thời các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học cũng phân biệt có hai loại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản: 1) *Quá độ trực tiếp* từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản đối với những nước đã trải qua chủ nghĩa tư bản phát triển. Cho đến nay thời kỳ quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa cộng sản từ chủ nghĩa tư bản phát triển chưa từng diễn ra; 2) *Quá độ gián tiếp* từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản đối với những nước chưa trải qua chủ nghĩa tư bản phát

¹ Viện Mác - Lênin, V. I. Lê-nin và Quốc tế Cộng sản, Nxb. Sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1970, Tiếng Nga, tr199.

² C. Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, H. 1983, tập. 19, tr. 47.

³ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Matxcova. 1977, tập. 39, tr. 309-310.

triển. Trên thế giới một thế kỷ qua, kể cả Liên Xô và các nước Đông Âu trước đây, Trung Quốc, Việt Nam và một số nước xã hội chủ nghĩa khác ngày nay, theo đúng lý luận Mác - Lênin, đều đang trải qua thời kỳ quá độ gián tiếp với những trình độ phát triển khác nhau.

Xuất phát từ quan điểm cho rằng: chủ nghĩa cộng sản không phải là một trạng thái cần sáng tạo ra, không phải là một lý tưởng mà hiện thực phải tuân theo mà là kết quả của phong trào hiện thực, các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học cho rằng: Các nước lạc hậu với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản đã chiến thắng có thể rút ngắn được quá trình phát triển: “với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản đã chiến thắng, các dân tộc lạc hậu có thể rút ngắn khá nhiều quá trình phát triển của mình lên xã hội xã hội chủ nghĩa và tránh được phần lớn những đau khổ và phần lớn các cuộc đấu tranh mà chúng ta bắt buộc phải trải qua ở Tây Âu”¹. C.Mác, khi tìm hiểu về nước Nga cũng chỉ rõ: “Nước Nga... có thể không cần trải qua đau khổ của chế độ (chế độ tư bản chủ nghĩa - TG) mà vẫn chiếm đoạt được mọi thành quả của chế độ ấy”².

Vận dụng và phát triển quan điểm của C. Mác và Ph.Ăngghen trong điều kiện mới, sau cách mạng tháng Mười, V.I.Lênin khẳng định: “với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ xô - viết, và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa (hiểu theo nghĩa con đường rút ngắn - TG)”³.

Quán triệt và vận dụng, phát triển sáng tạo những lý của chủ nghĩa Mác- Lênin, trong thời đại ngày nay, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, chúng ta có thể khẳng định: Với lợi thế của thời đại, trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0, các nước lạc hậu, sau khi giành được chính quyền, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

2.2. Đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội tiền tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa sang xã hội xã hội chủ nghĩa. Xã hội của thời kỳ quá độ là xã hội có sự đan xen của nhiều tàn dư về mọi phương diện kinh tế, đạo đức, tinh thần của chủ nghĩa tư bản và những yếu tố mới mang tính chất xã hội chủ nghĩa của chủ nghĩa xã hội mới phát sinh chưa phải là chủ nghĩa xã hội đã phát triển trên cơ sở của chính nó.

Về nội dung, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải tạo cách mạng sâu sắc, triệt để xã hội tư bản chủ nghĩa trên tất cả các lĩnh vực, kinh tế, chính trị, văn

¹ Từ điển Chủ nghĩa cộng sản khoa học, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr.55.

² C. Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H. 1983, tập. 22, tr. 636

³ V.I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Matxcova. 1977, tập. 41, tr. 295.

hóa, xã hội, xây dựng từng bước cơ sở vật chất- kỹ thuật và đời sống tinh thần của chủ nghĩa xã hội. Đó là thời kỳ lâu dài, gian khổ bắt đầu từ khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền đến khi xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Có thể khái quát những đặc điểm cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội như sau:

- Trên lĩnh vực kinh tế

Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, về phương diện kinh tế, tất yếu tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó có thành phần đối lập. Đề cập tới đặc trưng này, V.I.Lênin cho rằng: “Vậy thì danh từ quá độ có nghĩa là gì? Vận dụng vào kinh tế, có phải nó có nghĩa là trong chế độ hiện nay có những thành phần, những bộ phận, những mảnh của cả chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội không? Bất cứ ai cũng thừa nhận là có. Song không phải mỗi người thừa nhận điểm ấy đều suy nghĩ xem các thành phần của kết cấu kinh tế- xã hội khác nhau hiện có ở Nga, chính là như thế nào?. Mà tất cả then chốt của vấn đề lại chính là ở đó”¹. Tương ứng với nước Nga, V.I. Lênin cho rằng thời kỳ quá độ tồn tại 5 thành phần kinh tế: Kinh tế gia trưởng; kinh tế hàng hóa nhỏ; kinh tế tư bản; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế xã hội chủ nghĩa.

- Trên lĩnh vực chính trị

Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội về phương diện chính trị, là việc thiết lập, tăng cường chuyên chính vô sản mà thực chất của nó là việc giai cấp công nhân nắm và sử dụng quyền lực nhà nước trấn áp giai cấp tư sản, tiến hành xây dựng một xã hội không giai cấp. Đây là sự thống trị về chính trị của giai cấp công nhân với chức năng thực hiện dân chủ đối với nhân dân, tổ chức xây dựng và bảo vệ chế độ mới, chuyên chính với những phần tử thù địch, chống lại nhân dân; là tiếp tục cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản đã chiến thắng nhưng chưa phải đã toàn thắng với giai cấp tư sản đã thất bại nhưng chưa phải thất bại hoàn toàn. Cuộc đấu tranh diễn ra trong điều kiện mới- giai cấp công nhân đã trở thành giai cấp cầm quyền, với nội dung mới- xây dựng toàn diện xã hội mới, trọng tâm là xây dựng nhà nước có tính kinh tế, và hình thức mới- cơ bản là hòa bình tổ chức xây dựng.

- Trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa

Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại nhiều tư tưởng khác nhau, chủ yếu là tư tưởng vô sản và tư tưởng tư sản. Giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong của mình là Đảng Cộng sản từng bước xây dựng văn hóa vô sản, nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa, tiếp thu giá trị văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại, bảo đảm đáp ứng nhu cầu văn hóa- tinh thần ngày càng tăng của

¹ V.I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Matxcova. 1978, tập 36, tr. 362.

nhân dân.

- Trên lĩnh vực xã hội

Do kết cấu của nền kinh tế nhiều thành phần qui định nên trong thời kỳ quá độ còn tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp và sự khác biệt giữa các giai cấp tầng lớp xã hội, các giai cấp, tầng lớp vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau. Trong xã hội của thời kỳ quá độ còn tồn tại sự khác biệt giữa nông thôn, thành thị, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Bởi vậy, thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, về phương diện xã hội là thời kỳ đấu tranh giai cấp chống áp bức, bất công, xóa bỏ tệ nạn xã hội và những tàn dư của xã hội cũ để lại, thiết lập công bằng xã hội trên cơ sở thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động là chủ đạo.

3. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện vừa thuận lợi vừa khó khăn đan xen, có những đặc trưng cơ bản:

- Xuất phát từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua chiến tranh ác liệt, kéo dài nhiều thập kỷ, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân, phong kiến còn nhiều. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ xã hội chủ nghĩa và nền độc lập dân tộc của nhân dân ta.

- Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, cuốn hút tất cả các nước ở mức độ khác nhau. Nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội đang trong quá trình quốc tế hoá sâu sắc, ảnh hưởng lớn tới nhịp độ phát triển lịch sử và cuộc sống các dân tộc. Những xu thế đó vừa tạo thời cơ phát triển nhanh cho các nước, vừa đặt ra những thách thức gay gắt.

- Thời đại ngày nay vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, cho dù chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ. Các nước với chế độ xã hội và trình độ phát triển khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển và tiến bộ xã hội dù gặp nhiều khó khăn, thách thức, song theo quy luật tiến hoá của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là sự lựa chọn duy nhất đúng, khoa học, phản ánh đúng qui luật phát triển khách quan của cách mạng Việt Nam trong thời đại ngày nay. Cương lĩnh năm 1930 của Đảng đã chỉ rõ: Sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đây là sự lựa chọn dứt khoát và đúng đắn của Đảng, đáp ứng nguyện vọng thiết tha của dân tộc, nhân dân, phản ánh xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với quan điểm khoa học, cách mạng và sáng tạo của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, như Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại.

Đây là tư tưởng mới, phản ánh nhận thức mới, tư duy mới của Đảng ta về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Tư tưởng này cần được hiểu đầy đủ với những nội dung sau đây:

Thứ nhất, quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là con đường cách mạng tất yếu khách quan, con đường xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Thứ hai, quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là trong thời kỳ quá độ còn nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, song sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và thành phần kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa không chiếm vai trò chủ đạo; thời kỳ quá độ còn nhiều hình thức phân phối, ngoài phân phối theo lao động vẫn là chủ đạo còn phân phối theo mức độ đóng góp và quỹ phúc lợi xã hội; thời kỳ quá độ vẫn còn quan hệ bóc lột và bị bóc lột, song quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa không giữ vai trò thống trị.

Thứ ba, quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa đòi hỏi phải tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là những thành tựu về khoa học và công nghệ, thành tựu về quản lý để phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội, đặc biệt là phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại.

Thứ tư, quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực, là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ đòi hỏi phải có quyết tâm chính trị cao và khát vọng lớn của toàn Đảng, toàn dân.

3.2. Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

3.2.1. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội Việt Nam

Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác- Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, tổng kết thực tiễn quá trình cách mạng Việt Nam, nhất là qua hơn 30 năm đổi mới, nhận thức của Đảng và nhân dân ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi

lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng rõ. Đại hội IV (1976), nhận thức của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường phát triển của cách mạng nước ta mới dừng ở mức độ định hướng: Trên cơ sở phương hướng đúng, hãy hành động thực tế cho câu trả lời. Đến Đại hội VII, nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa đã sáng tỏ hơn, không chỉ dừng ở nhận thức định hướng, định tính mà từng bước đạt tới trình độ định hình, định lượng. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991), đã xác định mô hình chủ nghĩa xã hội ở nước ta với sáu đặc trưng:

- 1) Do nhân dân lao động làm chủ;
- 2) Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu;
- 3) Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;
- 4) Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân;
- 5) Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ;
- 6) Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới

Đến Đại hội XI, trên cơ sở tổng kết 25 năm đổi mới, nhận thức của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã có bước phát triển mới. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã phát triển mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam với tám đặc trưng, trong đó có đặc trưng về mục tiêu, bản chất, nội dung của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng, đó là:

Một là: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Hai là: Do nhân dân làm chủ.

Ba là: Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp.

Bốn là: Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Năm là: Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Sáu là: Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển.

Bảy là: Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Tám là: Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới¹.

3.2.2 Phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

Trên cơ sở xác định rõ mục tiêu, đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, những nhiệm vụ của sự nghiệp xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta, đã xác định phương hướng cơ bản đòi hỏi toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta cần nêu cao tinh thần cách mạng tiến công, ý chí tự lực tự cường, phát huy mọi tiềm năng và trí tuệ, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức xây dựng đất nước ta to đẹp hơn, đàng hoàng hơn.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991) xác định 7 phương hướng cơ bản phản ánh con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta:

1) xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do đảng cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân;

2) phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hoá đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân;

3) phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu;

4) tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hoá làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng, văn hoá

¹ <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/cuong-linh-xay-dung-dat-nuoc-trong-thoi-ky-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-bo-sung-phat-trien-nam-2011-1528>

phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội;

5) thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, tập hợp mọi lực lượng phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh. Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước; trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa, với tất cả các lực lượng đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới;

6) xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, nhân dân ta luôn luôn nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc và các thành quả cách mạng;

7) xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ngang tầm nhiệm vụ, bảo đảm cho Đảng làm tròn trách nhiệm lãnh đạo sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta .

Đại hội XI, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung và phát triển năm 2011) đã xác định 8 phương hướng, phản ánh con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đó là :

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Hai là, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Bốn là, bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Năm là, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Sáu là, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

Bảy là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Tám là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Trong quá trình thực hiện các phương hướng cơ bản đó, Đảng yêu cầu phải đặc biệt chú trọng nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn: quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn

Thực hiện tám phương hướng và giải quyết thành công những mối quan hệ lớn chính là đưa cách mạng nước ta theo đúng con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta.

(1) Phát triển kinh tế nhanh và bền vững; tăng trưởng kinh tế cao hơn 5 năm trước trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành, lĩnh vực; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

80

(2) Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, kỷ luật, kỷ cương, công khai, minh bạch trong quản lý kinh tế, năng lực quản lý của Nhà nước và năng lực quản trị doanh nghiệp.

(3) Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ; phát huy vai trò quốc sách hàng đầu của giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ đối với sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước.

(4) Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, con người Việt Nam phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

(5) Quản lý tốt sự phát triển xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội; thực hiện tốt chính sách với người có công; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống của nhân dân; thực hiện tốt chính sách lao động, việc làm, thu nhập; xây dựng môi trường sống lành mạnh, văn minh, an toàn.

(6) Khai thác, sử dụng và quản lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

(7) Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân vững chắc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số quân chủng, binh chủng, lực lượng.

(8) Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

(9) Hoàn thiện, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; không ngừng củng cố, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tăng cường sự đồng thuận xã hội; tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

(10) Tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; hoàn thiện hệ thống pháp luật, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; phát huy dân chủ, tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tệ nạn xã hội và tội phạm.

(11) Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong, sức chiến đấu, phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất của Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ. Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, coi trọng công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ chính trị nội bộ; tăng cường và nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, lý luận, công tác kiểm tra, giám sát và công tác dân vận của Đảng; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

(12) Tiếp tục quán triệt và xử lý tốt các quan hệ lớn: quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa Nhà nước và thị trường; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ;...

Đại hội XII cũng xác định 9 mối quan hệ lớn cần nhận thức và giải quyết: Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa Nhà nước và thị trường; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích điều kiện ra đời và những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội? Liên hệ với thực tiễn Việt Nam?

2. Phân tích tính tất yếu, đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội? Liên hệ Việt Nam?

3. Phân tích làm rõ quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa?

4. Phân tích làm rõ những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta và định hướng giải quyết.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1991.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung và phát triển năm 2011)*, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội 2011.
3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
4. GS.TS Phùng Hữu Phú, GS, TS Lê Hữu Nghĩa, GS.TS Vũ Văn Hiền, PGS.TS Nguyễn Viết Thông) ...(đồng chủ biên), *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.
5. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, dành cho hệ cao cấp lý luận chính trị, H.2018.

Chương 4

DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức:* Sinh viên nắm được bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về việc xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

2. *Về kỹ năng:* Sinh viên có khả năng vận dụng lý luận về dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa vào việc phân tích những hiện tượng, vấn đề liên quan đến dân chủ, xây dựng nhà nước trong thực tiễn đất nước và trong công việc, nhiệm vụ của cá nhân.

3. *Về tư tưởng:* Sinh viên có cơ sở, niềm tin trong khẳng định bản chất tiên bộ của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa; có thái độ phê phán những quan điểm sai trái phủ nhận tính chất tiên bộ của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung, ở Việt Nam nói riêng.

B. NỘI DUNG

1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa

1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ

1.1.1. Quan niệm về dân chủ

Theo nghĩa gốc

Thuật ngữ dân chủ ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VII – VI trước công nguyên. Trong ngôn ngữ Hy Lạp cổ, được viết “demokratos”, trong đó Demos là nhân dân (danh từ) và kratos là cai trị (động từ). Theo đó, dân chủ được hiểu là *nhân dân cai trị* và sau này được các nhà chính trị quan niệm dân chủ là *quyền lực của nhân dân* hay *quyền lực thuộc về nhân dân*. Nội dung trên của khái niệm dân chủ về cơ bản vẫn giữ nguyên cho đến ngày nay. Điểm khác biệt cơ bản giữa cách hiểu về dân chủ thời cổ đại và hiện nay là ở tính chất trực tiếp của mối quan hệ sở hữu quyền lực công cộng và cách hiểu về nội hàm của khái niệm nhân dân.

Theo quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin

Kế thừa những nhân tố hợp lý trong hoạt động thực tiễn và nhận thức của nhân loại về dân chủ, đặc biệt là việc tán thành cho rằng dân chủ là một nhu cầu khách quan

của nhân dân lao động, *dân chủ là quyền lực của nhân dân* (thuộc về nhân dân), chủ nghĩa Mác – Lênin đã coi *dân chủ là một giá trị xã hội*, bởi vì nó phản ánh cuộc đấu tranh của nhân dân lao động chống lại áp bức, cường quyền để đòi lại quyền dân chủ. Đồng thời, các ông quan niệm: "Dân chủ là sự thống trị của đa số". Theo đó, dân chủ được nhìn nhận như là *một hình thức, một hình thái nhà nước*, trong đó thừa nhận sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân vào công việc quản lý nhà nước để thực hiện sự thống trị đối với thiểu số những kẻ vi phạm dân chủ của nhân dân. Mức độ, phạm vi tham gia thật sự của quần chúng nhân dân vào công việc quản lý nhà nước phản ánh trình độ phát triển của nền dân chủ, phản ánh những vấn đề cốt lõi nhất của dân chủ. Chủ nghĩa Mác – Lênin khẳng định, trong cuộc đấu tranh giành dân chủ, lịch sử đã chứng minh rằng, trong xã hội có giai cấp, dân chủ bao giờ cũng biểu hiện tính giai cấp rõ rệt, đại biểu cho lợi ích giai cấp, là công cụ, phương tiện của giai cấp thống trị. Những giá trị dân chủ có tính nhân loại chính là kết quả cuộc đấu tranh giai cấp của những lực lượng xã hội tiến bộ, những giai cấp tiên tiến, giữ vai trò trung tâm của thời đại. Do vậy, dân chủ mang *tính giai cấp sâu sắc*. Không có dân chủ trừu tượng, phi giai cấp, ngoài giai cấp. Bản chất của dân chủ được thể hiện ở tính giai cấp của nó.

Cùng với tính nhân loại và tính giai cấp, chủ nghĩa Mác – Lênin cũng nhấn mạnh, với tư cách là một chế độ xã hội hoàn chỉnh, dân chủ là một *phạm trù lịch sử* vì nó có sự ra đời, tồn tại và phát triển trong một giai đoạn nhất định và sẽ mất đi khi trong xã hội không còn giai cấp. Tính lịch sử của dân chủ còn thể hiện qua quá trình hình thành, phát triển, vận động từ chỗ chưa có dân chủ đến có dân chủ (nền dân chủ), đến tồn tại, phát triển và tiêu vong (nền dân chủ).

Chủ nghĩa Mác – Lênin đã nhắc nhở giai cấp công nhân, các đảng Cộng sản không nên nhấn mạnh tính giai cấp, tính chính trị mà xem nhẹ tính lịch sử, giá trị nhân văn của dân chủ (hoặc ngược lại); đồng thời, phải đứng trên quan điểm biện chứng để xem xét quá trình phát triển của dân chủ với tư cách là một chế độ... có như vậy, mới tránh được sự mơ hồ, duy ý chí, nóng vội, thậm chí là sai lầm và đổ vỡ chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Những quan niệm trên của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin cho thấy, dân chủ cần phải được hiểu là:

Thứ nhất, về phương diện quyền lực, dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ nhân của nhà nước. Dân chủ là quyền lợi của nhân dân - quyền dân chủ được hiểu theo nghĩa rộng. Quyền lợi căn bản nhất của nhân dân chính là quyền lực nhà nước thuộc sở hữu của nhân dân, của xã hội; bộ máy nhà nước phải vì nhân dân, vì xã hội mà phục vụ. Và do vậy, chỉ khi mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân thì khi đó, mới có thể đảm bảo về căn bản việc nhân dân được hưởng quyền làm chủ với tư cách một quyền lợi.

Thứ hai, trên phương diện chế độ xã hội và trong lĩnh vực chính trị, dân chủ là một hình thức hay hình thái nhà nước, là chính thể dân chủ hay chế độ dân chủ.

Thứ ba, trên phương diện tổ chức và quản lý xã hội, dân chủ là một nguyên tắc - nguyên tắc dân chủ. Nguyên tắc này kết hợp với nguyên tắc tập trung để hình thành nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và quản lý xã hội.

Thứ tư, trên phương diện tư tưởng, dân chủ là một quan niệm - quan niệm về dân chủ, về tinh thần dân chủ. Và, với tư cách một quan niệm, dân chủ chịu sự quy định của điều kiện lịch sử - cụ thể, điều kiện kinh tế - xã hội hay bối cảnh lịch sử của xã hội và do vậy, dân chủ và tinh thần dân chủ phải được thể hiện trong thực tiễn đời sống xã hội trên tất cả các phương diện, từ kinh tế, chính trị đến văn hóa, xã hội.

Thứ năm, dân chủ với những tư cách đó phải được coi là mục tiêu, là tiền đề và cũng là phương tiện để vươn tới tự do, giải phóng con người, giải phóng giai cấp và giải phóng xã hội. Dân chủ với tư cách một hình thức tổ chức thiết chế chính trị, một hình thức hay hình thái nhà nước, nó là một phạm trù lịch sử, ra đời và phát triển gắn liền với nhà nước và mất đi khi nhà nước tiêu vong. Song, dân chủ với tư cách một giá trị xã hội, nó là một phạm trù vĩnh viễn, tồn tại và phát triển cùng với sự tồn tại và phát triển của con người, của xã hội loài người.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam

Trên cơ sở của chủ nghĩa Mác – Lênin và điều kiện cụ thể của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát triển dân chủ theo hướng (1) *Dân chủ trước hết là một giá trị nhân loại chung*. Và, khi coi dân chủ là một giá trị xã hội mang tính toàn nhân loại, Người đã khẳng định: *Dân chủ là dân là chủ và dân làm chủ*. Người nói: “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ”¹. (2) Khi coi *dân chủ là một thể chế chính trị, một chế độ xã hội*, Người khẳng định: “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tức là nhân dân là người chủ, mà Chính phủ là người đầy tớ trung thành của nhân dân”². Rằng, “chính quyền dân chủ có nghĩa là chính quyền do người dân làm chủ”; và một khi nước ta đã trở thành một nước dân chủ, “chúng ta là dân chủ” thì dân chủ là “dân làm chủ” và “dân làm chủ thì Chủ tịch, bộ trưởng, thứ trưởng, ủy viên này khác... làm đầy tớ. Làm đầy tớ cho nhân dân, chứ không phải là quan cách mạng”³. Điều đó có nghĩa là mọi quyền hạn đều thuộc về nhân dân. Dân phải thực sự là chủ thể của xã hội và hơn nữa, dân phải được làm chủ một cách toàn diện: Làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội và làm chủ chính bản thân mình, làm chủ và sở hữu mọi năng lực sáng tạo của mình với tư cách chủ thể đích thực của xã hội. Mặt khác, dân chủ phải bao quát tất cả

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1996, tập.6, tr.515.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1996, tập.7, tr.499.

³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1996, tập.6, tr.365; t.8, tr.375.

các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, từ dân chủ trong kinh tế, dân chủ trong chính trị đến dân chủ trong xã hội và dân chủ trong đời sống văn hóa - tinh thần, tư tưởng, trong đó hai lĩnh vực quan trọng hàng đầu và nổi bật nhất là dân chủ trong kinh tế và dân chủ trong chính trị. Dân chủ trong hai lĩnh vực này quy định và quyết định dân chủ trong xã hội và dân chủ trong đời sống văn hóa – tinh thần, tư tưởng. Không chỉ thế, dân chủ trong kinh tế và dân chủ trong chính trị còn thể hiện trực tiếp quyền con người (nhân quyền) và quyền công dân (dân quyền) của người dân, khi dân thực sự là chủ thể xã hội và làm chủ xã hội một cách đích thực.

Trên cơ sở những quan niệm dân chủ nêu trên, nhất là tư tưởng vì dân của Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khi nhấn mạnh phát huy dân chủ để tạo ra một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước, Đảng ta đã khẳng định, “trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động”¹.

Khi thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Cương lĩnh năm 1991), Đảng ta đã đưa ra một quan niệm mới về dân chủ: “Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện *nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thông qua hoạt động của nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, phải được thể chế hóa bằng pháp luật và pháp luật bảo đảm”².

Quan điểm coi *dân chủ là một thể chế chính trị, một chế độ xã hội* mà ở đó, “bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”, “Nhà nước đại diện quyền làm chủ của nhân dân” và “*dân chủ xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước”, “của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân”; “bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực”; “dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm”; “nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua hoạt động của Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và các hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện” đã được Đảng ra tiếp tục khẳng định tại các Đại hội X,XI, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*. Nxb. CTQG, H. 2005, tr.28.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*. Nxb. CTQG, H. 2005, tr.327.

trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung và phát triển năm 2011) và gần đây nhất là Đại hội XII của Đảng (năm 2016)³.

Quan điểm này cho thấy, theo tiến trình phát triển của công cuộc đổi mới đất nước, Đảng ta đã có sự nhận thức về dân chủ ngày càng đúng đắn hơn, phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta trong giai đoạn hiện nay

Từ những cách tiếp cận trên, dân chủ có thể hiểu *Dân chủ là một giá trị xã hội phản ánh những quyền cơ bản của con người; là một phạm trù chính trị gắn với các hình thức tổ chức nhà nước của giai cấp cầm quyền; là một phạm trù lịch sử gắn với quá trình ra đời, phát triển của lịch sử xã hội nhân loại.*

1.1.2. Khái lược lịch sử ra đời của dân chủ

Nhu cầu về dân chủ xuất hiện từ rất sớm trong xã hội tự quản của cộng đồng thị tộc, bộ lạc. Trong chế độ cộng sản nguyên thủy đã xuất hiện hình thức manh nha của dân chủ mà Ph.Ăngghen gọi là “*dân chủ nguyên thủy*” hay còn gọi là “*dân chủ quân sự*”. Đặc trưng cơ bản của hình thức dân chủ này là nhân dân bầu ra thủ lĩnh quân sự thông qua “Đại hội nhân dân”. Trong “Đại hội nhân dân”, mọi người đều có quyền phát biểu và tham gia quyết định bằng cách giơ tay hoặc hoan hô, ở đó “Đại hội nhân dân” và nhân dân có quyền lực thật sự (nghĩa là có dân chủ), mặc dù trình độ sản xuất còn kém phát triển.

Khi trình độ của lực lượng sản xuất phát triển dẫn tới sự ra đời của chế độ tư hữu và sau đó là giai cấp đã làm cho hình thức “dân chủ nguyên thủy” tan rã, *nền dân chủ chủ nô ra đời*. Nền dân chủ chủ nô được tổ chức thành nhà nước (nhà nước dân chủ chủ nô). Đặc trưng của nền dân chủ chủ nô là dân tham gia bầu ra Nhà nước. Tuy nhiên, “Dân là ai?”, theo quy định của giai cấp cầm quyền chỉ gồm giai cấp chủ nô và phần nào thuộc về các công dân tự do (tăng lữ, thương gia và một số trí thức). Đa số còn lại không phải là “dân” mà là “nô lệ”. Họ không được tham gia vào công việc nhà nước. Như vậy, về thực chất, dân chủ chủ nô cũng chỉ thực hiện dân chủ cho thiểu số, quyền lực của dân đã bó hẹp nhằm duy trì, bảo vệ, thực hiện lợi ích của “dân” mà thôi.

Cùng với sự tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ, lịch sử xã hội loài người bước vào thời kỳ đen tối với sự thống trị của nhà nước chuyên chế phong kiến, chế độ dân chủ chủ nô đã bị xóa bỏ và thay vào đó là *chế độ độc tài chuyên chế phong kiến*. Sự thống trị của giai cấp trong thời kỳ này được khoác lên chiếc áo thần bí của thế lực siêu nhiên. Họ xem việc tuân theo ý chí của giai cấp thống trị là bổn phận của mình

³ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, H.2006, tr.125; *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI* (2011), tr.84,85; *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII* (2016), Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.166-170.

trước sức mạnh của đảng tối cao. Do đó, ý thức về dân chủ và đấu tranh để thực hiện quyền làm chủ của người dân đã không có bước tiến đáng kể nào.

Cuối thế kỷ XIV - đầu XV, giai cấp tư sản với những tư tưởng tiên bộ về tự do, công bằng, dân chủ đã mở đường cho sự ra đời của nền *dân chủ tư sản*. Chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ rõ: Dân chủ tư sản ra đời là một bước tiến lớn của nhân loại với những giá trị nổi bật về quyền tự do, bình đẳng, dân chủ. Tuy nhiên, do được xây dựng trên nền tảng kinh tế là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, nên trên thực tế, nền dân chủ tư sản vẫn là nền dân chủ của thiểu số những người nắm giữ tư liệu sản xuất đối với đại đa số nhân dân lao động. Theo V.I.Lênin, ngay cả “trong những điều kiện phát triển thuận lợi nhất của nó” – “chế độ cộng hòa dân chủ”, thì chế độ dân chủ ấy vẫn “luôn luôn là một chế độ dân chủ đối với một thiểu số, vẫn chỉ là một chế độ dân chủ đối với riêng những giai cấp có của, đối với riêng bọn giàu có mà thôi”¹.

Chỉ từ khi cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga thắng lợi (1917), một thời đại mới mở ra – thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân lao động ở nhiều quốc gia giành được quyền làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội, thiết lập nhà nước công – nông (nhà nước xã hội chủ nghĩa), thiết lập nền *dân chủ vô sản (dân chủ xã hội chủ nghĩa)* để thực hiện quyền lực của đại đa số nhân dân. Đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là thực hiện quyền lực của nhân dân - tức là xây dựng nhà nước dân chủ thực sự, dân làm chủ nhà nước và xã hội, bảo vệ quyền lợi cho đại đa số nhân dân.

Như vậy, với tư cách là một hình thái nhà nước, một chế độ chính trị thì trong lịch sử có ba chế độ (nền) dân chủ. *Nền dân chủ chủ nô*, gắn với chế độ chiếm hữu nô lệ; *nền dân chủ tư sản*, gắn với chế độ tư bản chủ nghĩa; *nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*, gắn với chế độ xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, muốn biết một nhà nước dân chủ có thực sự dân chủ hay không phải xem trong nhà nước ấy *dân là ai và bản chất của chế độ xã hội* ấy như thế nào?

1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa

1.2.1. Quá trình ra đời, phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Theo chủ nghĩa Mác – Lênin, dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ vô sản là đồng nghĩa (Lênin còn dùng thuật ngữ: dân chủ xô viết, chuyên chính vô sản).

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn quá trình hình thành và phát triển các nền dân chủ trong lịch sử và trực tiếp nhất là nền dân chủ tư sản, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, đấu tranh cho dân chủ là một quá trình lâu dài, phức tạp và giá trị của nền dân chủ tư sản chưa phải là hoàn thiện nhất, do đó, tất yếu xuất hiện một nền dân chủ mới, cao hơn nền dân chủ tư sản và đó chính là nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa*.

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H.2005, tập.33, tr.106-107.

Trong tác phẩm “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”, C.Mác, Ph.Ăngghen chỉ rõ: “giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải tự giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc”², phải giành lấy dân chủ với ý nghĩa trực tiếp là giành lấy quyền lực nhà nước và tổ chức quyền lực đó thành nhà nước dân chủ vô sản. Theo hai ông, giai cấp công nhân giành được chính quyền là dấu mốc làm xuất hiện một nền dân chủ mới, khác về chất so với các nền dân chủ trước đó – *dân chủ vô sản*.

Công xã Pari năm 1871 là mầm mống đầu tiên của dân chủ xã hội chủ nghĩa. V.I.Lênin viết: “Công xã dường như đã thay bộ máy nhà nước bị đập tan bằng một chế độ dân chủ “chỉ” hoàn bị hơn mà thôi... từ chỗ là dân chủ tư sản đã biến thành dân chủ vô sản, từ chỗ nhà nước (bằng lực lượng đặc biệt để trấn áp một giai cấp nhất định) nó biến thành một cái gì thực ra không phải là nhà nước hiểu theo nghĩa thực sự nữa”¹.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại (1917) với sự xuất hiện nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới – Nhà nước Xô viết, xây dựng nền dân chủ phục vụ lợi ích cho đa số người lao động – nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bắt đầu ra đời.

Như vậy, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chỉ được xác lập sau khi giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong của mình là đảng Cộng sản lãnh đạo nhân dân giành được chính quyền, tiến hành cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa (Cách mạng Tháng Mười Nga), hoặc thông qua cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở một số nước (Việt Nam, Trung Quốc...).

Sự ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đánh dấu bước phát triển mới về chất của dân chủ. Quá trình phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là từ thấp tới cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện; có sự kế thừa một cách chọn lọc giá trị của các nền dân chủ trước đó, trước hết là nền dân chủ tư sản. Nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là không ngừng mở rộng dân chủ, nâng cao mức độ giải phóng cho những người lao động, thu hút họ tham gia tự giác vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Càng hoàn thiện bao nhiêu, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, như chủ nghĩa Mác – Lênin nhấn mạnh, nó càng tự tiêu vong bấy nhiêu. Thực chất của sự tiêu vong này theo V.I.Lênin, đó là tính chính trị của dân chủ sẽ mất đi trên cơ sở không ngừng mở rộng dân chủ đối với nhân dân, xác lập địa vị chủ thể quyền lực của nhân dân, tạo điều kiện để họ tham gia ngày càng đông đảo và ngày càng có ý nghĩa quyết định vào sự quản lý nhà nước, quản lý xã hội (xã hội tự quản). Quá trình đó làm cho dân chủ trở thành một thói quen, một tập quán trong sinh hoạt xã hội... để đến lúc nó không còn tồn tại như một thể chế nhà nước, một chế độ, tức là mất đi tính chính trị

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1995, tập 4, tr.623-624.

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb, Tiến bộ, M.1978, tập.33, tr.52.

của nó. Tuy nhiên, chủ nghĩa Mác – Lênin cũng lưu ý đây là quá trình lâu dài, khi xã hội đã đạt trình độ phát triển rất cao, xã hội không còn sự phân chia giai cấp, đó là xã hội cộng sản chủ nghĩa đạt tới mức độ hoàn thiện, khi đó dân chủ xã hội chủ nghĩa với tư cách là một chế độ nhà nước cũng tiêu vong, không còn nữa.

Từ những phân tích trên đây, có thể hiểu dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ cao hơn về chất so với nền dân chủ tư sản, là nền dân chủ mà ở đó, mọi quyền lực thuộc về nhân dân, dân là chủ và dân làm chủ; dân chủ và pháp luật nằm trong sự thống nhất biện chứng; được thực hiện bằng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Cũng cần lưu ý rằng, cho đến nay, sự ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mới chỉ trong một thời gian ngắn, ở một số nước có xuất phát điểm về kinh tế, xã hội rất thấp, lại thường xuyên bị kẻ thù tấn công, gây chiến tranh, do vậy, mức độ dân chủ đạt được ở những nước này hiện nay còn nhiều hạn chế ở hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ngược lại, sự ra đời, phát triển của nền dân chủ tư sản có thời gian cả mấy trăm năm, lại ở hầu hết các nước phát triển (do điều kiện khách quan, chủ quan). Hơn nữa, trong thời gian qua, để tồn tại và thích nghi, chủ nghĩa tư bản đã có nhiều lần điều chỉnh về xã hội, trong đó quyền con người đã được quan tâm ở một mức độ nhất định (tuy nhiên, bản chất của chủ nghĩa tư bản không thay đổi). Nền dân chủ tư sản có nhiều tiến bộ, song nó vẫn bị hạn chế bởi bản chất của chủ nghĩa tư bản.

Để chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự quyền lực thuộc về nhân dân, ngoài yếu tố giai cấp công nhân lãnh đạo thông qua Đảng Cộng sản (mặc dù là yếu tố quan trọng nhất), đòi hỏi cần nhiều yếu tố như trình độ dân trí, xã hội công dân, việc tạo dựng cơ chế pháp luật đảm bảo quyền tự do cá nhân, quyền làm chủ nhà nước và quyền tham gia vào các quyết sách của nhà nước, điều kiện vật chất để thực thi dân chủ.

1.2.2. Bản chất nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Theo chủ nghĩa Mác – Lênin nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một nền dân chủ mà ở đó dân chủ với nghĩa toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân. Điều đó trở thành nguyên tắc, mục tiêu của sự phát triển xã hội, thể hiện trên tất cả các khía cạnh của đời sống. Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể hiện trên các phương diện sau:

Bản chất chính trị: Dưới sự lãnh đạo duy nhất của một đảng của giai cấp công nhân (đảng Mác - Lênin) mà trên mọi lĩnh vực xã hội đều thực hiện quyền lực của nhân dân, thể hiện qua các quyền dân chủ, làm chủ, quyền con người, thỏa mãn ngày càng cao hơn các nhu cầu và các lợi ích của nhân dân.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ: Bản chất chính trị của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là sự lãnh đạo chính trị của giai cấp công nhân thông qua đảng của nó đối với toàn xã hội, nhưng không phải chỉ để thực hiện quyền lực và lợi ích riêng cho giai cấp công nhân, mà chủ yếu là để thực hiện quyền lực và lợi ích của toàn thể nhân dân,

trong đó có giai cấp công nhân. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa do đảng Cộng sản lãnh đạo - yếu tố quan trọng để đảm bảo quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, bởi vì, đảng Cộng sản đại biểu cho trí tuệ, lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc. Với nghĩa này, dân chủ xã hội chủ nghĩa mang tính nhất nguyên về chính trị. Sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua đảng Cộng sản đối với toàn xã hội về mọi mặt V.I.Lênin gọi là sự thống trị chính trị.

Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhân dân lao động là những người làm chủ những quan hệ chính trị trong xã hội. Họ có quyền giới thiệu các đại biểu tham gia vào bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, xây dựng bộ máy và cán bộ, nhân viên nhà nước. Quyền được tham gia rộng rãi vào công việc quản lý nhà nước của nhân dân chính là nội dung dân chủ trên lĩnh vực chính trị. V.I.Lênin còn nhấn mạnh rằng: Dân chủ xã hội chủ nghĩa là chế độ dân chủ của đại đa số dân cư, của những người lao động bị bóc lột, là chế độ mà nhân dân ngày càng tham gia nhiều vào công việc Nhà nước. Với ý nghĩa đó, V.I.Lênin đã diễn đạt một cách khái quát về bản chất và mục tiêu của dân chủ xã hội chủ nghĩa rằng: đó là nền dân chủ “gấp triệu lần dân chủ tư sản”¹.

Bàn về quyền làm chủ của nhân dân trên lĩnh vực chính trị, Hồ Chí Minh cũng đã chỉ rõ: Trong chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa thì bao nhiêu quyền lực đều là của dân, bao nhiêu sức mạnh đều ở nơi dân, bao nhiêu lợi ích đều là vì dân²... Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa do đó về thực chất là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, khác với các cuộc cách mạng xã hội trước đây là ở chỗ nó là cuộc cách mạng của số đông, vì lợi ích của số đông nhân dân. Theo Hồ Chí Minh: Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để gánh vác công việc nhà nước. Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử, hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử³. Quyền được tham gia rộng rãi vào công việc quản lý nhà nước chính là nội dung dân chủ trên lĩnh vực chính trị.

Tóm lại, xét về bản chất chính trị, dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa có bản chất giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi, tính dân tộc sâu sắc. Do vậy, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa khác về chất so với nền dân chủ tư sản ở *bản chất giai cấp* (giai cấp công nhân và giai cấp tư sản); ở *cơ chế nhất nguyên và cơ chế đa nguyên; một đảng hay nhiều đảng; ở bản chất nhà nước* (nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền tư sản).

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M.1980, tập 35, tr.39.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.2011, tập.6, tr 232.

³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.2000, tập.4, tr.133.

Bản chất kinh tế: Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ sở hữu xã hội về những tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội đáp ứng sự phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất dựa trên cơ sở khoa học - công nghệ hiện đại nhằm thỏa mãn ngày càng cao những nhu cầu vật chất và tinh thần của toàn thể nhân dân lao động.

Bản chất kinh tế đó chỉ được bộc lộ đầy đủ qua một quá trình ổn định chính trị, phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của toàn xã hội, dưới sự lãnh đạo của đảng Mác - Lênin và quản lý, hướng dẫn, giúp đỡ của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trước hết đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân về các tư liệu sản xuất chủ yếu; quyền làm chủ trong quá trình sản xuất kinh doanh, quản lý và phân phối.

Bản chất kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa dù khác về bản chất kinh tế của các chế độ tư hữu, áp bức, bóc lột, bất công, nhưng cũng như toàn bộ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nó không hình thành từ “hư vô” theo mong muốn của bất kỳ ai. Kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng là sự kế thừa và phát triển mọi thành tựu nhân loại đã tạo ra trong lịch sử, đồng thời loại bỏ những nhân tố lạc hậu, tiêu cực, kìm hãm... của các chế độ kinh tế trước đó, nhất là bản chất tư hữu, áp bức, bóc lột, bất công... đối với đa số nhân dân.

Dưới góc độ kinh tế, dân chủ xã hội chủ nghĩa được biểu hiện là sự đảm bảo về lợi ích kinh tế, phải coi lợi ích kinh tế của người lao động là động lực cơ bản nhất có sức thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Lao động, việc làm và phân phối lợi ích tương ứng với kết quả lao động là nội dung kinh tế của dân chủ, đây cũng là nội dung mà quyền dân chủ được thể hiện một cách rộng rãi, trực tiếp.

Do vậy, khác với nền dân chủ tư sản, bản chất kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là thực hiện *chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu và thực hiện chế độ phân phối lợi ích theo kết quả lao động là chủ yếu.*

Bản chất tư tưởng - văn hóa: Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa lấy hệ tư tưởng Mác - Lênin - hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, làm chủ đạo đối với mọi hình thái ý thức xã hội khác trong xã hội mới. Đồng thời nó kế thừa, phát huy những tinh hoa văn hóa truyền thống dân tộc; tiếp thu những giá trị tư tưởng - văn hóa, văn minh, tiến bộ xã hội... mà nhân loại đã tạo ra ở tất cả các quốc gia, dân tộc... Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhân dân được làm chủ những giá trị văn hoá tinh thần; được nâng cao trình độ văn hoá, có điều kiện để phát triển cá nhân. Dưới góc độ này dân chủ là một thành tựu văn hoá, một quá trình sáng tạo văn hoá, thể hiện khát vọng tự do được sáng tạo và phát triển của con người.

Bản chất xã hội, trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sự kết hợp hài hòa về *lợi ích giữa cá nhân, tập thể và lợi ích của toàn xã hội.* Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ra sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tính tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.1.1. Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Khát vọng về một xã hội công bằng, dân chủ, bình đẳng và bác ái đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử. Xuất phát từ nguyện vọng của nhân dân lao động muốn thoát khỏi sự áp bức, bất công và chuyên chế, ước mơ xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng và những giá trị của con người được tôn trọng, bảo vệ và có điều kiện để phát triển tự do tất cả năng lực của mình, nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời là kết quả của cuộc cách mạng do giai cấp vô sản và nhân dân lao động tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tuy nhiên, chỉ đến khi xã hội tư bản chủ nghĩa xuất hiện, khi mà những mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất với tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất trở nên ngày càng gay gắt dẫn tới các cuộc khủng hoảng về kinh tế và mâu thuẫn sâu sắc giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản làm xuất hiện các phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản, thì trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, các Đảng Cộng sản mới được thành lập để lãnh đạo phong trào đấu tranh cách mạng và trở thành nhân tố có ý nghĩa quyết định thắng lợi của cách mạng. Bên cạnh đó, giai cấp vô sản được trang bị bởi vũ khí lý luận là chủ nghĩa Mác - Lênin với tư cách cơ sở lý luận để tổ chức, tiến hành cách mạng và xây dựng nhà nước của giai cấp mình sau chiến thắng. Cùng với đó, các yếu tố dân tộc và thời đại cũng tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động của mỗi nước. Dưới tác động của các yếu tố khác nhau và cùng với đó là mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động với giai cấp bóc lột, cách mạng vô sản có thể xảy ra ở những nước có chế độ tư bản chủ nghĩa phát triển cao hoặc trong các nước dân tộc thuộc địa.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời là kết quả của cuộc cách mạng do giai cấp vô sản và nhân dân lao động tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tuy nhiên, tùy vào đặc điểm và điều kiện của mỗi quốc gia, sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng như việc tổ chức chính quyền sau cách mạng có những đặc điểm, hình thức và phương pháp phù hợp. Song, điểm chung giữa các nhà nước xã hội chủ nghĩa là ở chỗ, đó là tổ chức thực hiện quyền lực của nhân dân, là cơ quan đại diện cho ý chí của nhân dân, thực hiện việc tổ chức quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

2.1.2. Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Bản chất của bất kỳ nhà nước nào trong xã hội có giai cấp bao giờ cũng mang *bản chất của giai cấp thống trị xã hội*. So với các kiểu nhà nước khác trong lịch sử,

nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới, có bản chất khác với bản chất của các kiểu nhà nước bóc lột trong lịch sử, được thể hiện trên các phương diện:

Về *chính trị*, nhà nước xã hội chủ nghĩa trước hết mang bản chất của giai cấp công nhân, giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích chung của quần chúng nhân dân lao động. Nhưng giai cấp công nhân lại là giai cấp thuộc nhân dân lao động mà ra, đại biểu phương thức sản xuất mới hiện đại, gắn với và đại biểu cho lợi ích của toàn thể nhân dân lao động và dân tộc, do vậy, nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa có bản chất của giai cấp công nhân vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

Về *kinh tế*, bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa chịu sự quy định của cơ sở kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa, đó là quan hệ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất chủ yếu. Do đó, không còn tồn tại quan hệ sản xuất bóc lột. Nếu như tất cả các nhà nước bóc lột khác trong lịch sử đều là nhà nước theo đúng nghĩa của nó, nghĩa là bộ máy của thiểu số những kẻ bóc lột để trấn áp đa số nhân dân lao động bị áp bức, bóc lột, thì nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là một bộ máy chính trị - hành chính, một cơ quan cưỡng chế, vừa là một tổ chức quản lý kinh tế - xã hội của nhân dân lao động, nó không còn là nhà nước theo đúng nghĩa, mà chỉ là “nửa nhà nước”. Việc chăm lo cho lợi ích của đa số nhân dân lao động trở thành mục tiêu hàng đầu của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Về *văn hóa, xã hội*, nhà nước xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên nền tảng tinh thần là lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và những giá trị văn hóa tiên tiến, tiến bộ của nhân loại, đồng thời mang những bản sắc riêng của dân tộc. Sự phân hóa giữa các giai cấp, tầng lớp từng bước được thu hẹp, các giai cấp, tầng lớp bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực và cơ hội để phát triển cũng như thành quả của sự phát triển.

Đến một trình độ phát triển nhất định, tính chất xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày càng được mở rộng, cơ sở cho sự tồn tại nhà nước không còn thì nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng sẽ tự tiêu vong, các hoạt động quản lý của nhà nước sẽ được chuyển giao cho các tổ chức tự quản, dựa trên cơ sở quyền lực nhân dân rộng rãi.

2.1.3. Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Tùy theo góc độ tiếp cận, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa được chia thành các chức năng khác nhau.

Nếu căn cứ vào phạm vi tác động của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước được chia thành *chức năng đối nội* và *chức năng đối ngoại*.

Căn cứ vào lĩnh vực tác động của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa được chia thành *chức năng chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,...*

Căn cứ vào tính chất của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước được chia thành *chức năng giai cấp* (trấn áp) và *chức năng xã hội* (tổ chức và xây dựng).

Xuất phát từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nên việc thực hiện các chức năng của nhà nước cũng có sự khác biệt so với các nhà nước trước đó. Đối với các nhà nước bóc lột, nhà nước của thiểu số thống trị đối với đa số nhân dân lao động, nên việc thực hiện chức năng trấn áp đóng vai trò quyết định trong việc duy trì địa vị của giai cấp nắm quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Còn trong nhà nước xã hội xã hội chủ nghĩa, mặc dù vẫn còn chức năng trấn áp, nhưng đó là bộ máy do giai cấp công nhân và nhân dân lao động tổ chức ra để trấn áp giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và những phần tử chống đối để bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững an ninh chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù trong thời kỳ quá độ, sự trấn áp vẫn còn tồn tại như một tất yếu, nhưng đó là sự thật trấn áp của đa số nhân dân lao động đối với thiểu số bóc lột. V.I.Lênin khẳng định: “Bất cứ một nhà nước nào cũng đều có nghĩa là dùng bạo lực; nhưng toàn bộ sự khác nhau là ở chỗ dùng bạo lực đối với những người bị bóc lột hay đối với kẻ đi bóc lột”¹. Theo V.I.Lênin, mặc dù trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, “cơ quan đặc biệt, bộ máy trấn áp đặc biệt là “nhà nước” vẫn còn cần thiết, nhưng nó đã là nhà nước quá độ, mà không còn là nhà nước theo đúng nghĩa của nó nữa”².

Tuy nhiên, do tính chất gay gắt của cuộc đấu tranh giai cấp, việc củng cố và tăng cường sức mạnh của bộ máy trấn áp của nhà nước xã hội chủ nghĩa là vấn đề quan trọng không thể coi nhẹ, nhất là trong giai đoạn đầu sau khi cách mạng thành công, cũng như trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình vận động và phát triển, cùng với những thắng lợi trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, vai trò làm chủ của nhân dân lao động ngày càng được phát huy, các phần tử bóc lột và phản cách mạng được cải tạo trở thành những người lao động chân chính..., thì bộ máy hành chính cưỡng chế của nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ ngày càng được xây dựng một cách tinh giản hơn và việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế sẽ được thực hiện trên cơ sở kết hợp cùng với các biện pháp giáo dục, thuyết phục và các biện pháp kinh tế. Mặt khác, để thực hiện thắng lợi chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, bảo đảm thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa bên cạnh việc xây dựng và củng cố bộ máy hành chính cưỡng chế, còn phải đặc biệt chú ý củng cố và tăng cường bộ máy quản lý kinh tế - xã hội.

V.I.Lênin cho rằng, giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền, xác lập địa vị thống trị cho đại đa số nhân dân lao động, thì vấn đề quan trọng không chỉ là trấn áp lại sự phản kháng của giai cấp bóc lột, mà điều quan trọng hơn cả là chính quyền mới tạo ra được năng suất lao động cao hơn chế độ xã hội cũ, nhờ đó mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho đại đa số các giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động. Vì vậy, vấn đề

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb.CTQG, H.2005, tập 43, tr.380.

² V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb.CTQG, H.2005, tập 33, tr.111.

quản lý và xây dựng kinh tế là then chốt, quyết định. Nhà nước xã hội chủ nghĩa “không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột, và cũng không phải chủ yếu là bạo lực. Cơ sở kinh tế của bạo lực cách mạng đó, cái bảo đảm sức sống và thắng lợi của nó chính là việc giai cấp vô sản đưa ra được và thực hiện được kiểu tổ chức lao động cao hơn so với chủ nghĩa tư bản. Đây là thực chất của vấn đề. Đây là nguồn sức mạnh, là điều kiện bảo đảm cho thắng lợi hoàn toàn và tất nhiên của chủ nghĩa cộng sản”³.

Cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới là nội dung chủ yếu và mục đích cuối cùng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó là một sự nghiệp vĩ đại, nhưng đồng thời cũng là công việc cực kỳ khó khăn và phức tạp. Nó đòi hỏi nhà nước xã hội chủ nghĩa phải là một bộ máy có đầy đủ sức mạnh để trấn áp kẻ thù và những phản tử chống đối cách mạng, đồng thời nhà nước đó phải là một tổ chức có đủ năng lực để quản lý và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, trong đó việc tổ chức quản lý kinh tế là quan trọng, khó khăn và phức tạp nhất.

Như vậy, *nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước mà ở đó, sự thống trị chính trị thuộc về giai cấp công nhân, do cách mạng xã hội chủ nghĩa sản sinh ra và có sứ mệnh xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, đưa nhân dân lao động lên địa vị làm chủ trên tất cả các mặt của đời sống xã hội trong một xã hội phát triển cao – xã hội xã hội chủ nghĩa.*

2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội lấy việc giải phóng lực lượng sản xuất, trong đó, nhân tố quan trọng nhất là giải phóng người lao động khỏi mọi sự tha hóa, bất công làm mục tiêu cơ bản của mình. Muốn vậy, trong giai đoạn thứ nhất của cuộc cách mạng đó, giai cấp vô sản phải trở thành giai cấp thống trị, phải “giành lấy dân chủ”¹. Chỉ bằng việc thiết lập nhà nước xã hội chủ nghĩa, sử dụng nhà nước ấy như là một công cụ đắc lực để phát triển toàn diện xã hội mới, phát triển triệt để nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, giai cấp vô sản mới hoàn thành thắng lợi sứ mệnh lịch sử của mình. Do vậy, giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn có mối quan hệ thống nhất, tác động qua lại lẫn nhau, cụ thể:

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là cơ sở, nền tảng cho việc xây dựng và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Chỉ trong xã hội dân chủ xã hội chủ nghĩa, người dân mới có đầy đủ các điều kiện cho việc thực hiện ý chí của mình thông qua việc lựa chọn một cách công bằng, bình đẳng những người đại diện cho quyền lợi chính đáng của mình vào bộ máy nhà nước, tham gia một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động quản lý của nhà nước, khai thác và phát huy một cách tốt nhất sức mạnh trí tuệ của nhân dân cho hoạt động của nhà nước. Với những tính ưu việt của mình, nền dân chủ xã hội chủ

³ Xem: V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.2005, tập. 39, tr.15-16.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1995, tập 4, tr.626.

nghĩa sẽ kiểm soát một cách có hiệu quả quyền lực của nhà nước, ngăn chặn được sự tha hóa của quyền lực nhà nước, có thể dễ dàng đưa ra khỏi cơ quan nhà nước những người thực thi công vụ không còn đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu hướng đến lợi ích của người dân. Ngược lại, nếu các nguyên tắc của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bị vi phạm, thì việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng sẽ không thực hiện được. Khi đó, quyền lực của nhân dân sẽ bị biến thành quyền lực của một nhóm người, phục vụ cho lợi ích của một nhóm người.

Ra đời trên cơ sở nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, *nhà nước xã hội chủ nghĩa trở thành công cụ quan trọng cho việc thực thi quyền làm chủ của người dân*. Bằng việc thể chế hóa ý chí của nhân dân thành các hành lang pháp lý, phân định một cách rõ ràng quyền và trách nhiệm của mỗi công dân, là cơ sở để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình, đồng thời là công cụ bạo lực để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích chính đáng của người dân, bảo vệ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, *nhà nước xã hội chủ nghĩa nằm trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là phương thức thể hiện và thực hiện dân chủ*. Theo V.I.Lênin, con đường vận động và phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa là ngày càng hoàn thiện các hình thức đại diện nhân dân thực hiện và mở rộng dân chủ, nhằm lôi cuốn ngày càng đông đảo nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Thông qua hoạt động quản lý của nhà nước, các nguồn lực xã hội được tập hợp, tổ chức và phát huy hướng đến lợi ích của nhân dân. Ngược lại, nếu nhà nước xã hội chủ nghĩa đánh mất bản chất của mình sẽ tác động tiêu cực đến nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, sẽ dễ dẫn tới việc xâm phạm quyền làm chủ của người dân, dẫn tới chuyên chế, độc tài, thủ tiêu nền dân chủ hoặc dân chủ chỉ còn là hình thức.

Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, nhà nước là thiết chế có chức năng trực tiếp nhất trong việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện những yêu cầu dân chủ chân chính của nhân dân. Nó cũng là công cụ sắc bén nhất trong cuộc đấu tranh với mọi mưu đồ đi ngược lại lợi ích của nhân dân; là thiết chế tổ chức có hiệu quả việc xây dựng xã hội mới; là công cụ hữu hiệu để vai trò lãnh đạo đảng Cộng sản trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội được thực hiện... Chính vì vậy, trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Đảng ta xem Nhà nước là “trụ cột”, “một công cụ chủ yếu, vững mạnh” của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam

3.1.1. Sự ra đời, phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chế độ dân chủ nhân dân ở nước ta được xác lập sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Đến năm 1976, tên nước được đổi thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhưng trong các Văn kiện Đảng hầu như chưa sử dụng cụm từ "dân chủ XHCN". Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Đảng ta nêu quan điểm "xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa" gắn với "nắm vững chuyên chính vô sản"; trên thực tế chưa coi dân chủ xã hội chủ nghĩa là mục tiêu của công cuộc phát triển đất nước. Bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cũng chưa được xác định rõ ràng. Việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là thực hiện dân chủ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam như thế nào cho phù hợp với đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa, đạo đức của xã hội Việt Nam, gắn với hoàn thiện hệ thống pháp luật, kỷ cương cũng chưa được đặt ra một cách cụ thể, thiết thực. Nhiều lĩnh vực liên quan mật thiết đến dân chủ xã hội chủ nghĩa như dân sinh, dân trí, dân quyền... chưa được đặt đúng vị trí và giải quyết đúng để thúc đẩy việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Đại hội VI của Đảng (năm 1986) đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước đã nhấn mạnh phát huy dân chủ để tạo ra một động lực mạnh mẽ cho phát triển đất nước. Đại hội khẳng định "trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động"¹; Bài học "cách mạng là sự nghiệp của quần chúng" bao giờ cũng quan trọng. Thực tiễn cách mạng chứng minh rằng: ở đâu, nhân dân lao động có ý thức làm chủ và được làm chủ thật sự, thì ở đấy xuất hiện phong trào cách mạng"². Kế thừa khái niệm "làm chủ tập thể" của các Đại hội trước, Đại hội VI khẳng định: "Đảng ta coi *làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa cần được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống. Chúng ta xác định mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội"³.

Đại hội VII của Đảng (năm 1991) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh năm 1991), trong đó đã rút ra bài học lớn "sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân"⁴. Cương lĩnh năm 1991 đã phác họa ra 6 đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng, trong đó đặc trưng đầu tiên là: Do nhân dân lao động làm chủ. Đồng thời Cương lĩnh khẳng định: "Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện *nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb. CTQG, H 2005, tr.28.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb. CTQG, H 2005, tr.115.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb. CTQG, H 2005, tr.117.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb. CTQG, H 2005, tr.311.

kinh tế, văn hoá, xã hội thông qua hoạt động của nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, phải được thể chế hoá bằng pháp luật và pháp luật bảo đảm”⁵.

Tổng kết 15 năm đổi mới, Đại hội IX của Đảng (năm 2001) đã rút ra bốn bài học chủ yếu, trong đó có bài học: “Đổi mới phải dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân, phù hợp với thực tiễn, luôn luôn sáng tạo”⁶. Một trong những điểm mới của Đại hội là bổ sung nội dung “dân chủ” vào mục tiêu chung của cách mạng nước ta: *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*. Đây là một bước tiến về nhận thức “dân chủ”.

Trên cơ sở quan điểm trên, Đại hội X (2006) đã có những phát triển mới về dân chủ. Đại hội chỉ rõ: “Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”⁷ và khẳng định: “Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân...”¹.

Đặc biệt trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), nhận thức về dân chủ ở Việt Nam đã có bước tiến dài khi Đảng ta khẳng định: “*Dân chủ xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm...”².

Tại Đại hội XII của Đảng, thành tố *dân chủ xã hội chủ nghĩa* đã được đưa vào tên của chủ đề Đại hội, đồng thời trong văn kiện đã giành một mục riêng bàn về vấn đề dân chủ với tên gọi: *Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân*³, trong đó nhấn mạnh: Hoàn thiện, phát huy dân chủ phải gắn với phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Bởi chủ thể mọi quyền lực là nhân dân và thực hành dân chủ cũng là nhân dân. Việc bổ sung thành tố “*hoàn thiện, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân*” trong mục tiêu, nhiệm vụ của Văn kiện thể hiện sự nhận thức sâu sắc, đầy đủ của Đảng không chỉ về bản chất của nền

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb. CTQG, H 2005, tr.327.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb. CTQG, H 2005, tr.635.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. CTQG, H 2006, tr.72.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, H.2011, tr.125.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, H.2011, tr.84-85.

³ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG, H.2016, tr.166-167.

dân chủ xã hội chủ nghĩa, mà còn về vai trò to lớn của dân chủ, vì không phát huy dân chủ, không phát huy quyền làm chủ của nhân dân sẽ không có chủ nghĩa xã hội.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã hình thành và phát triển qua các thời kỳ cách mạng. Qua mỗi kỳ đại hội của Đảng, dân chủ ngày càng được nhận thức, phát triển và hoàn thiện đúng đắn, phù hợp hơn với điều kiện cụ thể của nước ta.

3.1.2. Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là dựa vào Nhà nước xã hội chủ nghĩa và sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân. Đây là nền dân chủ mà con người là thành viên trong xã hội với tư cách công dân, tư cách của người làm chủ. Quyền làm chủ của nhân dân là tất cả quyền lực đều thuộc về nhân dân, dân là gốc, là chủ, dân làm chủ. Điều này đã được Hồ Chí Minh khẳng định:

“Nước ta là nước dân chủ.

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân.

Bao nhiêu quyền hạn đều là của dân.

Công cuộc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân.

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân.

Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra.

Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên.

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở dân”¹.

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng luôn xác định xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển xã hội. Đảng ta khẳng định nền dân chủ mà chúng ta chủ trương xây dựng và thực hiện triệt để là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình đổi mới, dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng được mở rộng về cả nội dung: Dân chủ trong chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và diễn ra từ cấp Trung ương cho đến cơ sở, lẫn hình thức: Dân chủ gián tiếp và dân chủ trực tiếp. Hình thức *dân chủ gián tiếp* là hình thức dân chủ đại diện, được thực hiện do nhân dân “ủy quyền”, giao quyền lực của mình cho tổ chức mà nhân dân trực tiếp bầu ra. Những con người và tổ chức ấy đại diện cho nhân dân, thực hiện quyền làm chủ cho nhân dân. Hình thức *dân chủ trực tiếp* là hình thức thông qua đó, nhân dân bằng hành động trực tiếp của mình thực hiện quyền làm chủ nhà nước và xã hội. Hình thức đó thể hiện ở các quyền được thông tin về hoạt động của nhà nước, được bàn bạc về công việc của nhà nước và cộng đồng dân cư; được bàn đến những quyết định về dân chủ cơ sở, nhân dân kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước từ trung ương cho đến cơ sở.

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.2011, tập. 6, tr.232.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, một yêu cầu tất yếu là không ngừng củng cố, hoàn thiện những điều kiện đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Thực tiễn xây dựng đất nước cho thấy dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể hiện ở việc bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân theo hướng ngày càng mở rộng và hoạt động có hiệu quả. Ý thức làm chủ của nhân dân, trách nhiệm công dân của người dân trong xã hội ngày càng được đề cao trong pháp luật và cuộc sống. Mọi công dân đều có quyền tham gia quản lý xã hội bằng nhiều cách khác nhau, tùy theo trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. Dân chủ công dân gắn liền với kỷ cương của đất nước, được thể chế hóa bằng luật của nhà nước pháp quyền, trong các nguyên tắc hoạt động của các cơ quan, tổ chức. Các quy chế dân chủ từ cơ sở cho đến Trung ương và trong các tổ chức chính trị - xã hội đều thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Đảng ta khẳng định: “Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân”².

Bên cạnh đó, việc xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam diễn ra trong điều kiện xuất phát từ một nền kinh tế kém phát triển, lại chịu hậu quả chiến tranh tàn phá nặng nề. Cùng với đó là những tiêu cực trong xã hội chưa được khắc phục triệt để...đã làm ảnh hưởng đến bản chất tốt đẹp của chế độ dân chủ nước ta, làm suy giảm động lực phát triển của đất nước. Mặt khác, âm mưu “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn, lật đổ, sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” của các thế lực thù địch, vẫn đề tự diễn biến, tự chuyển hóa nảy sinh và diễn biến hết sức phức tạp đang là trở ngại đối với quá trình thực hiện dân chủ ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Thực tiễn cho thấy, bản chất tốt đẹp và tính ưu việt của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam càng ngày càng thể hiện giá trị lấy dân làm gốc. Kể từ khi khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa cho đến nay, nhân dân thực sự trở thành người làm chủ, tự xây dựng, tổ chức quản lý xã hội. Đây là chế độ bảo đảm quyền làm chủ trong đời sống của nhân dân từ chính trị, kinh tế cho đến văn hóa, xã hội; đồng thời phát huy tính tích cực, sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Tư tưởng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta xây dựng trong quá trình đổi mới đất nước có cơ sở từ tư tưởng dân chủ và xây dựng nhà nước pháp quyền trong lịch sử, đặc biệt là nhà nước pháp quyền tư sản. Nhà nước pháp quyền là nhà nước thượng tôn pháp luật, nhà nước hướng tới những vấn đề về phúc lợi cho mọi

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb. CTQG, H.2006, tr.125.

người, tạo điều kiện cho cá nhân được tự do, bình đẳng, phát huy hết năng lực của chính mình. Tất cả mọi công dân đều được giáo dục pháp luật và phải hiểu biết pháp luật, tuân thủ pháp luật, pháp luật phải đảm bảo tính nghiêm minh. Trong hoạt động của nhà nước pháp quyền, các cơ quan của nhà nước được phân quyền rõ ràng và được mọi người chấp nhận trên nguyên tắc bình đẳng của các thể lực, giai cấp và tầng lớp trong xã hội. Trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phải có sự kiểm soát lẫn nhau, tất cả vì mục tiêu phục vụ nhân dân.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra những nội dung khái quát liên quan đến nhà nước pháp quyền: Đề cao vai trò tối thượng của Hiến pháp và pháp luật; đề cao quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, đảm bảo quyền con người; tổ chức bộ máy vừa đảm bảo tập trung, thống nhất, vừa có sự phân công giữa các nhánh quyền lực, phân cấp quyền hạn và trách nhiệm giữa các cấp chính quyền nhằm đảm bảo quyền dân chủ của nhân dân, tránh lạm quyền. Nhà nước có mối quan hệ thường xuyên và chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân. Có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lộng quyền, vô trách nhiệm, xâm phạm quyền dân chủ của công dân. Tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thống nhất quyền lực, có phân công, phân cấp, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương.

Theo tiến trình của công cuộc đổi mới đất nước, nhận thức của Đảng ta về Nhà nước pháp quyền ngày càng sáng tỏ. Với chủ trương: “Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của dân, do dân, vì dân”. Đảng ta đã xác định: Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật. Nhận thức đó là tiền đề để Đại hội XII của Đảng làm rõ hơn về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”¹.

Từ thực tiễn nhận thức và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, chúng ta có thể rút ra được một số đặc điểm cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta như sau:

Thứ nhất, xây dựng nhà nước do nhân dân lao động làm chủ, đó là Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Thứ hai, Nhà nước được tổ chức và hoạt động dựa trên cơ sở của Hiến pháp và pháp luật. Trong tất cả các hoạt động của xã hội, pháp luật được đặt ở vị trí tối thượng để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.171.

Thứ ba, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rõ ràng, có cơ chế phối hợp nhịp nhàng, kiểm soát giữa các cơ quan: lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Thứ tư, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, phù hợp với điều 4 Hiến pháp năm 2013. Hoạt động của Nhà nước được giám sát bởi nhân dân với phương châm: “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” thông qua các tổ chức, các cá nhân được nhân dân ủy nhiệm.

Thứ năm, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam tôn trọng quyền con người, coi con người là chủ thể, là trung tâm của sự phát triển. Quyền dân chủ của nhân dân được thực hành một cách rộng rãi; “nhân dân có quyền bầu và bãi miễn những đại biểu không xứng đáng”; đồng thời tăng cường thực hiện sự nghiêm minh của pháp luật.

Thứ sáu, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công, phân cấp, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau, nhưng bảo đảm quyền lực là thống nhất và sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương.

Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thể hiện toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh công nhân, nông dân và trí thức do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Nhà nước phải chăm lo đến lợi ích và cuộc sống của nhân dân; đồng thời động viên, phát huy sức mạnh toàn dân đóng góp trí tuệ, công sức vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới. Nhà nước phục vụ nhân dân, gắn bó mật thiết với nhân dân, thực hiện đầy đủ các quyền làm chủ của nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự kiểm soát của nhân dân. Nhà nước phải được hoàn thiện bằng việc ban hành các cơ chế và biện pháp để kiểm soát, ngăn ngừa các hiện tượng tiêu cực của chế độ, như quan liêu, tham nhũng, lãng phí..., giữ nghiêm kỷ cương của xã hội, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

3.3.1. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

Hơn 30 năm đổi mới, mặc dù dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã được phát huy trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; song trong thực tiễn xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vẫn còn thể hiện những bất cập, tiêu cực. “Nhận thức về dân chủ trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn hạn chế. Tình trạng tách rời, thậm chí đối lập giữa dân chủ và kỷ cương, pháp luật còn tồn tại ở nhiều nơi. Quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực bị vi phạm. Có lúc, có nơi, việc thực hiện dân chủ còn hạn chế hoặc mang tính hình thức; có tình trạng lợi dụng dân chủ gây chia rẽ, làm mất đoàn kết nội bộ, gây rối, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự, an

toàn xã hội”¹. Những vấn đề đó đã làm ảnh hưởng tới bản chất tốt đẹp của chế độ dân chủ ở nước ta, làm suy giảm niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, đối với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Để tiếp tục xây dựng bản chất tốt đẹp của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong tình hình mới, chúng ta cần phải:

Một là, xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo ra cơ sở kinh tế vững chắc cho xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa.

- Thể chế hóa quan điểm của Đảng về phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp; bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản thuộc các hình thức sở hữu, loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế. Xây dựng, hoàn thiện luật pháp về sở hữu đối với các tài sản mới như sở hữu trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu... quy định rõ, quyền trách nhiệm của các chủ sở hữu đối với xã hội.

- Thể chế môi trường kinh doanh cũng như thể chế kinh tế nói chung chỉ phát huy tác dụng có hiệu quả khi tạo được sự đổi mới triệt để nhận thức đúng đắn của xã hội về vai trò quan trọng của thể chế. Đồng thời, xây dựng và hoàn thiện thể chế phải được tiến hành đồng bộ cả ba khâu: *thứ nhất*, ban hành văn bản, quy định của thể chế; *thứ hai*, xây dựng cơ chế vận hành, thực thi thể chế trong hoạt động kinh doanh cụ thể; *thứ ba*, hoàn thiện tổ chức bộ máy theo dõi, giám sát việc thi hành thể chế, xử lý vi phạm và tranh chấp trong thực thi thể chế. Trong khi triển khai đồng bộ thể chế môi trường kinh doanh phải tập trung cải cách hành chính, từ bộ máy hành chính đến thủ tục hành chính. Thắng lợi của cải cách hành chính sẽ nhanh chóng thúc đẩy cải thiện nhiều về môi trường kinh doanh.

- Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường. Sớm hình thành việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật về kinh doanh phù hợp với Việt Nam. Trong điều kiện hiện nay, để hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh dân chủ, cần tập trung khắc phục thực trạng yếu kém của một số văn bản luật pháp. Đổi mới, hoàn thiện các quy định về giá, cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, về ký kết, thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp. Thực hiện nhất quán cơ chế giá trị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

Hai là, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa

- Xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh với tư cách điều kiện tiên quyết để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Để đảm bảo vai trò lãnh đạo của mình, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, H.2016, tr.168.

tuệ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và năng lực lãnh đạo. Đảng phải dân chủ hóa trong sinh hoạt, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình. Có như vậy, Đảng mới đảm bảo sự lãnh đạo trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vững mạnh với tư cách điều kiện để thực thi dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam phải thực thi quyền dân chủ của nhân dân trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thể hiện bằng Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước phải đảm bảo quyền con người là giá trị cao nhất. Chính vì vậy, tất cả các chính sách, pháp luật đều phải dựa vào ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Nhà nước đảm bảo quyền tự do của công dân, đảm bảo danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bằng pháp luật và trên thực tế đời sống xã hội.

- Nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Các tổ chức chính - xã hội ở nước ta cần phải đổi mới mạnh mẽ phương thức hoạt động để nâng cao vị trí, vai trò của mình, để tham gia giám sát, phản biện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Tạo ra khối đoàn kết toàn dân, chăm lo đời sống nhân dân, thực hiện dân chủ trong đời sống xã hội. Đồng thời tham gia vào bảo vệ chính quyền, xây dựng Đảng, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân.

Ba là, xây dựng và từng bước hoàn thiện các hệ thống giám sát, phản biện xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân

Tăng cường công tác giám sát, phản biện xã hội là yếu tố đảm bảo xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, nó ảnh hưởng tới đời sống tâm lý của nhân dân khi nhìn nhận đánh giá các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Do đó, cần công khai hóa, minh bạch hóa, dân chủ hóa về thông tin, về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến lợi ích chính đáng của nhân dân. Cần cụ thể hóa hơn nữa các quy chế và hình thức thể hiện sự tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân đối với các vấn đề phát triển của đất nước.

Bốn là, nâng cao dân trí, văn hóa pháp luật cho toàn thể xã hội (cán bộ đảng viên, công chức, viên chức, nhân dân...).

Dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân. Trước hết, nhân dân cần hiểu (nhận thức được) mình có những quyền gì cả ở tầm tổng quát, lâu dài lẫn quyền cụ thể. Để dân “hiểu” rõ mọi vấn đề, họ cần có cơ hội tiếp cận thông tin như nhau, bình đẳng về thông tin (trừ những thông tin mật hoặc tuyệt mật) là điều kiện đầu tiên bảo đảm dân chủ khi tranh luận, thảo luận, tham gia vào việc giải quyết các vấn đề của cuộc sống.

Việt Nam trải qua nhiều năm chiến tranh, lại thực hiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, cũng có nghĩa là bỏ qua dân chủ tư sản, nên Nhân dân chưa có ý thức và năng lực thực hành dân chủ, chưa có một nền văn hóa dân chủ ở mức cần thiết, thiếu hiểu biết pháp luật và chưa có thói quen tuân thủ pháp luật. Chính vì vậy, trách nhiệm của Đảng, Nhà nước là phải nâng cao dân trí, phải làm cho hoạt động của nhân dân mang tính tự giác ngày càng cao thông qua công tác tư tưởng, tuyên truyền, giáo dục. Sức mạnh thật sự của chế độ, của Đảng cầm quyền, của Nhà nước không thể hiện ở chỗ dân chúng dễ bảo, dễ nghe, dễ phục tùng mà phải ở trình độ dân trí cao, xã hội năng động, người dân biết phát huy tối đa năng lực của mình. Tất cả những điều đó chỉ trong chế độ dân chủ mới có khả năng tạo ra được. Không dựa trên cơ chế dân chủ thì không có một thứ pháp luật, đạo đức hay công cụ nào có thể ngăn chặn hữu hiệu sự thao túng của các nhóm lợi ích, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân.

Chất lượng dân chủ của một xã hội phải được đo bằng sự chuẩn bị thông tin, cung cấp thông tin đầy đủ cho nhân dân để nhân dân được biết. Khi dân trí được nâng lên, nhân dân sẽ tham gia bàn bạc các công việc của xã hội, đất nước. Vì vậy, nâng cao dân trí là một trong những giải pháp góp phần thúc đẩy dân chủ và đó là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước ta hiện nay.

3.3.2. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, để đảm bảo cho việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng yêu cầu mới:

Một là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân, đồng thời cũng gắn bó chặt chẽ với dân tộc, với nhân dân. Tổ chức quyền lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đảm bảo quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Hai là, cải cách thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước.

Kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội để đảm bảo đây là cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ở nước ta, là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp; thực hiện một số nhiệm vụ thuộc quyền hành pháp và tư pháp, quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Xây dựng nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hoá. Đẩy mạnh cải cách hành chính, giảm mạnh và bãi bỏ các thủ tục hành chính gây phiền hà cho tổ chức và công dân. Nâng cao năng lực, chất lượng và tổ chức

thực hiện các cơ chế, chính sách. Đẩy mạnh xã hội hóa các ngành dịch vụ công phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, điều hành quản lý đất nước. Có chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ; đồng thời cũng phải xây dựng được cơ chế loại bỏ, miễn nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, đạo đức công vụ.

Bốn là, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm.

Phòng, chống tham nhũng, lãng phí và thực hành tiết kiệm là nhiệm vụ cấp bách, lâu dài của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Với quan điểm đó, Đảng và Nhà nước ta chủ trương: Tiếp tục hoàn thiện các thể chế và đẩy mạnh cải cách hành chính phục vụ nhiệm vụ, phòng chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng và hoàn thiện cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người đấu tranh chống tham nhũng; xây dựng các chế tài để xử lý các cá nhân và tổ chức vi phạm; động viên và khuyến khích toàn Đảng, toàn dân thực hành tiết kiệm.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm, sự ra đời và bản chất dân chủ, dân chủ xã hội chủ nghĩa?
2. Nguồn gốc, bản chất và chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa?
3. Bản chất và định hướng xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?
4. Nội dung và định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?
5. Liên hệ trách nhiệm cá nhân trong việc góp phần xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác, Ph.Ăngghen, “*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*”, *Toàn tập*, T.4, Nxb. CTQG, H.1995, tr.614-628
2. V.I.Lênin, “*Nhà nước và cách mạng*”, *Toàn tập*, T.33, Nxb. Tiên bộ M. 1981:, tr. 123-330
3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.5, Nxb CTQG, H.1995, tr. 698, 158, 84, 85
4. Hoàng Chí Bảo, Thái Ninh (1991), *Dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Phạm Điềm, Vũ Thị Nga (2012), *Giáo trình Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
8. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ chí Minh (2014), *Giáo trình cao cấp lý luận chính trị, tập 3 - Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
9. Nguyễn Quang Mạnh (2010), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Lê Hữu Nghĩa, Nguyễn Văn Mạnh (đồng chủ biên, 2000), *55 xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân: một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Đào Trí Úc (2015), *Giáo trình Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Chương 5

CƠ CẤU XÃ HỘI - GIAI CẤP VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức:* Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về cơ cấu xã hội; cơ cấu xã hội - giai cấp; vị trí, vai trò của những giai cấp, tầng lớp cơ bản và nội dung, phương hướng xây dựng, tăng cường liên minh giai cấp, tầng lớp ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. *Về kỹ năng:* Sinh viên có kỹ năng nhận diện và phân tích, đánh giá xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp; kỹ năng tham gia tích cực vào xây dựng, tăng cường, củng cố liên minh giai cấp, tầng lớp và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

3. *Về tư tưởng:* Sinh viên nhận thức trách nhiệm trong học tập, rèn luyện và chủ động, tích cực góp phần xây dựng, tăng cường liên minh giai cấp, tầng lớp và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

B. NỘI DUNG

1. Cơ cấu xã hội và cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1.1. Cơ cấu xã hội

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, sản xuất kinh tế đóng vai trò có ý nghĩa quyết định đối với sự biến đổi cơ cấu xã hội. Ph.Ăngghen chỉ rõ: “Trong mỗi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và cơ cấu xã hội - cơ cấu này tất yếu phải do sản xuất kinh tế mà ra, - cả hai cái đó cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị và lịch sử tư tưởng thời đại ấy...”¹. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cơ cấu xã hội luôn biến đổi, do vậy cần phải hiểu rõ những biến đổi này để xây dựng hệ thống chính sách phù hợp.

Cơ cấu xã hội (*social structure*) là tổng thể những cộng đồng người cùng toàn bộ các quan hệ xã hội do sự tác động lẫn nhau của các cộng đồng ấy tạo nên. Các cộng đồng xã hội (dân tộc, giai cấp, nhóm xã hội,...) là những cộng đồng cơ bản của cơ cấu xã hội.

Theo C. Mác, xã hội dù tồn tại dưới bất hình thái nào đều là sản phẩm của sự tác động lẫn nhau giữa người với người và nó được phân chia thành các loại cơ cấu xã hội chủ yếu: cơ cấu xã hội - giai cấp, cơ cấu xã hội – dân số (với dấu hiệu nhân khẩu), cơ cấu xã hội - nghề nghiệp, cơ cấu xã hội – dân tộc, cơ cấu xã hội - tôn giáo, v.v... Các loại hình cơ cấu xã hội phản ánh tính đa dạng, phong phú của cơ cấu xã hội.

Cơ cấu xã hội - nghề nghiệp là tập hợp những cộng đồng người hình thành và phát triển theo các nghề nghiệp khác nhau và là kết quả của sự phát triển sản xuất, của phân công lao động xã hội. Cơ cấu xã hội – nghề nghiệp là sự phân công lao động xã hội, là sự chuyên môn hoá theo ngành của các tập đoàn xã hội nhằm thực hiện những chức năng lao động của mình trong khuôn khổ của các tổ chức sản xuất xã hội chung (tổ chức sản xuất hay phi sản xuất) trong nền kinh tế xã hội.

Trong một xã hội cụ thể ở mỗi một giai đoạn lịch sử nhất định đều có thang giá trị nghề nghiệp nhất định, khi điều kiện kinh tế – xã hội thay đổi thì thang giá trị nghề nghiệp cũng thay đổi theo.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội - nghề nghiệp là làm rõ thực trạng cơ cấu, tỷ trọng các ngành nghề, những đặc trưng, xu hướng và sự tác động qua lại của các ngành nghề, đồng thời nhận diện sự biến đổi của nó và tác động của sự biến đổi ấy đến cơ cấu xã hội và ngược lại.

Cơ cấu xã hội - dân số (còn gọi là cơ cấu xã hội - nhân khẩu) là cơ cấu phản ánh

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H. 1995, tập 21, tr.11.

chiều cạnh dân số của xã hội: Mức sinh, mức tử, biến động dân số cơ học, tự nhiên, di dân, đô thị hóa, tỉ lệ giới tính và cơ cấu độ tuổi, cơ cấu thể hệ. Nghiên cứu cơ cấu xã hội - dân số để dự báo xu hướng vận động và phát triển của dân số ở những giai đoạn lịch sử nhất định và tác động của nó đến sự phát triển mọi mặt của một quốc gia.

Cơ cấu xã hội - dân tộc là tập hợp những cộng đồng người được hình thành lâu dài trong lịch sử và tương đối ổn định, gắn kết chặt chẽ với nhau về kinh tế, lãnh thổ, văn hóa, ngôn ngữ. Nghiên cứu cơ cấu xã hội - dân tộc là nghiên cứu xu hướng phát triển và thực trạng các dân tộc, quy mô, tỷ trọng, sự phân bố, sự biến đổi về số lượng, chất lượng, đặc trưng, xu hướng biến đổi trong nội bộ mỗi dân tộc và trong mối quan hệ với các dân tộc khác của một quốc gia trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ đó làm căn cứ xây dựng chiến lược, hoạch định chủ trương, chính sách để phát triển dân tộc phù hợp với điều kiện tự nhiên - xã hội từng vùng miền cư trú của từng dân tộc cụ thể, có chiến lược bảo tồn văn hóa, xây dựng khối đoàn kết giữa các dân tộc.

Cơ cấu xã hội - tôn giáo là tập hợp những cộng đồng người có cùng đức tin tôn giáo dựa trên nền tảng giáo lý, giáo luật và thực hành các nghi lễ tôn giáo. Cơ cấu xã hội - tôn giáo chịu sự chi phối của những điều kiện chính trị - xã hội và biến động của tôn giáo chủ thể sinh ra nó.

Cơ cấu xã hội luôn vận động, biến đổi. Do vậy, nó cần được xem xét cả ở trạng thái tĩnh và trạng thái động. Nghĩa là khi nghiên cứu cơ cấu xã hội phải một mặt chỉ ra được đặc điểm, thực trạng; mặt khác thấy được xu hướng vận động, biến đổi của nó, bởi đây là những căn cứ quan trọng để trên cơ sở đó xây dựng chiến lược phát triển và chính sách phù hợp với từng loại nhằm vừa phát huy tính tích cực, vừa hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của nó đến cơ cấu xã hội.

1.2. Cơ cấu xã hội - giai cấp

1.2.1. Quan niệm về cơ cấu xã hội - giai cấp

Cơ cấu xã hội - giai cấp, bộ phận cơ bản và quan trọng nhất trong cơ cấu xã hội, liên quan trực tiếp đến các đảng phái chính trị, nhà nước, sở hữu tư liệu sản xuất cũng như địa vị xã hội của con người trong hệ thống sản xuất, tổ chức lao động và phân phối lợi ích xã hội. Cơ cấu xã hội - giai cấp quyết định đến bản chất và xu hướng vận động của các loại hình cơ cấu xã hội khác. Về ý nghĩa của việc nhận thức đúng cơ cấu xã hội - giai cấp, V.I.Lênin viết: “Chúng ta luôn luôn cần phải thấy rõ rằng sự phân chia xã hội thành giai cấp như thế trong quá trình lịch sử là sự việc căn bản”¹. Đại hội VI (1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Trong thời kỳ quá độ, cơ cấu giai cấp xã hội cũ dần được thay thế bằng cơ cấu giai cấp xã hội mới. Quá trình đó cần được thực hiện có kế hoạch gắn liền với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tập 39, tr.81.

- xã hội”².

Cơ cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp, tầng lớp xã hội tồn tại khách quan trong một chế độ xã hội nhất định, thông qua những mối quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất, về tổ chức quản lý quá trình sản xuất, về địa vị chính trị - xã hội... giữa các giai cấp và tầng lớp đó.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội – giai cấp là làm rõ vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp, địa vị kinh tế, chính trị, xã hội... của chúng trong một hệ thống sản xuất nhất định trong lịch sử; đồng thời nhận diện rõ xu hướng biến đổi, phát triển của các giai cấp, tầng lớp ấy vì đó là căn cứ quan trọng để từ đó xác định chiến lược phát triển quốc gia, cũng như xây dựng hệ thống chính sách xã hội phù hợp cho từng giai cấp, tầng lớp trong từng thời kỳ nhất định.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cơ cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp, tầng lớp, các nhóm xã hội có mối quan hệ hợp tác và gắn bó chặt chẽ với nhau bởi các giai cấp, tầng lớp có chung mục đích cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa, bao gồm: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, tầng lớp doanh nhân v.v... Mỗi giai cấp, tầng lớp có vị trí và vai trò xác định. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đội tiên phong của giai cấp công nhân, các giai cấp, tầng lớp cùng liên minh, hợp tác tạo sức mạnh tổng hợp thực hiện những mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến tới xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản với tư cách là một hình thái kinh tế - xã hội mới thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ đã lỗi thời.

1.2.2. Vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp trong cơ cấu xã hội

Trong hệ thống xã hội, mỗi loại hình cơ cấu xã hội đều có vị trí, vai trò xác định và giữa chúng có mối quan hệ, phụ thuộc lẫn nhau. Trong đó, cơ cấu xã hội - giai cấp có vị trí quan trọng hàng đầu, chi phối các loại hình cơ cấu xã hội khác vì những lý do cơ bản sau:

(1) Cơ cấu xã hội - giai cấp liên quan đến các đảng phái chính trị và nhà nước; đến quyền sở hữu tư liệu sản xuất, quản lý tổ chức lao động, vấn đề phân phối thu nhập... trong một hệ thống sản xuất nhất định. Các loại hình cơ cấu xã hội khác không có được những mối quan hệ quan trọng và quyết định này.

(2) Sự biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp tất yếu sẽ ảnh hưởng đến sự biến đổi của các cơ cấu xã hội khác và tác động đến sự biến đổi của toàn bộ cơ cấu xã hội. Những đặc trưng và xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp tác động đến tất cả

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr.96.

các lĩnh vực của đời sống xã hội, mọi hoạt động xã hội và mọi thành viên trong xã hội, qua đó thấy rõ thực trạng, qui mô, vai trò, sứ mệnh và tương lai của các giai cấp, tầng lớp trong sự biến đổi cơ cấu xã hội và phát triển xã hội. Vì vậy, cơ cấu xã hội – giai cấp là căn cứ cơ bản để từ đó xây dựng chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi xã hội trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Mặc dù cơ cấu xã hội - giai cấp giữ vị trí quan trọng song không vì thế mà tuyệt đối hóa nó, xem nhẹ các loại hình cơ cấu xã hội khác, từ đó có thể dẫn đến tùy tiện, muốn xóa bỏ nhanh chóng các giai cấp, tầng lớp xã hội một cách giản đơn theo ý muốn chủ quan.

1.2.3. Sự biến đổi có tính qui luật của cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Việc nghiên cứu sự biến đổi có tính qui luật của cơ cấu xã hội nói chung và cơ cấu xã hội - giai cấp nói riêng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có ý nghĩa to lớn. V.I.Lênin đã chỉ rõ: “Kết cấu xã hội của xã hội và chính quyền có nhiều biến đổi, nếu không tìm hiểu các biến đổi này thì không thể tiến được một bước trong bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào”¹.

Có thể khái quát sự biến đổi có tính qui luật của cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội như sau:

Một là, cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi gắn liền và bị quy định bởi cơ cấu kinh tế

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là xã hội quá độ từ xã hội cũ lên xã hội mới, như V.I.Lênin chỉ rõ: “Thời kỳ đó không thể không bao gồm những đặc điểm hoặc đặc trưng của cả hai kết cấu kinh tế xã hội ấy. Thời kỳ quá độ ấy không thể nào lại không phải là một thời kỳ đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản đang giãy chết và chủ nghĩa cộng sản đang phát sinh, hay nói một cách khác, giữa chủ nghĩa tư bản đã bị đánh bại nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, và chủ nghĩa cộng sản đã phát sinh nhưng vẫn còn rất non yếu”¹. Do đó, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực chất là một quá trình cải biến cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để; là thời kỳ khó khăn và lâu dài để dần hình thành xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Quá trình này sẽ nảy sinh những điều kiện để cơ cấu xã hội - giai cấp mới dần hình thành.

Ở những nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với xuất phát điểm còn thấp, cơ cấu kinh tế có nhiều biến đổi: từ một nền kinh tế với cơ cấu ngành tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp còn chiếm tỷ trọng nhỏ chuyển sang cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng nông nghiệp; chuyển từ cơ cấu vùng lãnh thổ còn chưa định hình sang hình thành các

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tập 20, tr.705.

¹ V.I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tập 39, tr. 309 – 310

vùng, các trung tâm kinh tế lớn; chuyển từ cơ cấu lực lượng sản xuất hiện đại nhưng không cân đối, trình độ công nghệ nhìn chung còn thấp hoặc trung bình chuyển sang phát triển lực lượng sản xuất với trình độ công nghệ cao, hiện đại theo xu hướng ứng dụng những thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (công nghiệp 4.0), kinh tế tri thức..., để từng bước hình thành những cơ cấu kinh tế mới tiên tiến, hiện đại, tính chất xã hội hóa cao và đồng bộ hài hòa hơn giữa các vùng, các khu vực, giữa nông thôn và thành thị, đô thị... Quá trình biến đổi trong cơ cấu kinh tế đó tất yếu kéo theo những biến đổi trong cơ cấu xã hội - giai cấp, cả trong cơ cấu tổng thể cũng như những biến đổi trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp xã hội. Theo đó, vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp cơ bản trong xã hội cũng thay đổi theo.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, do vẫn còn duy trì một cách khách quan nền sản xuất hàng hóa với nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế nên đã duy trì một cơ cấu xã hội - giai cấp với nhiều giai cấp, tầng lớp khác nhau. Theo V.I.Lênin “Những hình thức cơ bản ấy của nền kinh tế xã hội là: chủ nghĩa tư bản, tiểu sản xuất hàng hóa, chủ nghĩa cộng sản. Những lực lượng cơ bản ấy là: giai cấp tư sản, giai cấp tiểu tư sản (nhất là nông dân), giai cấp vô sản”².

Hai là, cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi phức tạp, đa dạng, làm xuất hiện các tầng lớp xã hội mới

Chủ nghĩa Mác- Lênin chỉ ra rằng, hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa đã được “thai nghén” từ trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa, do vậy ở giai đoạn đầu của nó vẫn còn những “dấu vết của xã hội cũ” được phản ánh “về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần”¹. Bên cạnh những dấu vết của xã hội cũ, xuất hiện những yếu tố của xã hội mới do giai cấp công nhân và các giai cấp, tầng lớp trong xã hội bắt tay vào tổ chức xây dựng, vì vậy, tất yếu sẽ diễn ra sự tồn tại “đan xen” giữa những yếu tố cũ và yếu tố mới. Về mặt kinh tế, đó còn là tồn tại kết cấu kinh tế nhiều thành phần. Chính cái kết cấu kinh tế đa dạng, phức tạp này dẫn đến những biến đổi đa dạng, phức tạp trong cơ cấu xã hội - giai cấp mà biểu hiện của nó là còn tồn tại các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Ngoài giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, giai cấp tư sản (tuy đã bị đánh bại nhưng vẫn còn sức mạnh - V.I.Lênin) đã xuất hiện sự tồn tại và phát triển của các tầng lớp xã hội mới như: tầng lớp doanh nhân, tiểu chủ, tầng lớp những người giàu có và trung lưu trong xã hội... Ở nhiều nước hiện nay, tầng lớp trung lưu đang có xu hướng phát triển mạnh. (Tầng lớp trung lưu được xác định là nhóm có lao động chuyên môn - kỹ thuật cao, có năng lực sản xuất kinh doanh trong các ngành kinh tế, biết tận dụng các cơ hội của chủ trương, chính sách, của kinh

² V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tập 39, tr.310-311.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1995, tập.19, tr.33.

tế thị trường để làm giàu chính đáng và cải thiện điều kiện sống của mình)².

Ba là, cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi trong mối quan hệ vừa đấu tranh, vừa liên minh dẫn đến sự xích lại gần nhau giữa các giai cấp, tầng lớp cơ bản trong xã hội

Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi và phát triển trong mối quan hệ vừa có mâu thuẫn, đấu tranh, vừa có mối quan hệ liên minh với nhau, dẫn đến sự xích lại gần nhau giữa các giai cấp, tầng lớp cơ bản trong xã hội, đặc biệt là giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và tầng lớp doanh nhân. Mức độ liên minh, xích lại gần nhau giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội tùy thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn của thời kỳ quá độ. Tính đa dạng và tính độc lập tương đối của các giai cấp, tầng lớp được biểu hiện ở việc hòa nhập, chuyển đổi bộ phận giữa các nhóm xã hội và có xu hướng tiến tới từng bước xóa bỏ dần tình trạng bóc lột giai cấp trong xã hội. Trong cơ cấu xã hội - giai cấp ấy, giai cấp công nhân, lực lượng tiêu biểu cho phương thức sản xuất mới giữ vai trò chủ đạo, tiên phong trong quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân còn được thể hiện ở sự phát triển mối quan hệ liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ngày càng giữ vị trí nền tảng chính trị - xã hội, từ đó tạo nên sự thống nhất của cơ cấu xã hội - giai cấp trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

2.1. Tính tất yếu của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Liên minh giai cấp, tầng lớp và quan hệ giai cấp là hai phạm trù khác nhau, không đồng nhất nhưng thống nhất. Để tìm hiểu về liên minh giai cấp, tầng lớp đòi hỏi phải nhận thức đúng quan hệ giai cấp.

Quan hệ giai cấp, theo nghĩa hẹp, là quan hệ giữa các giai cấp; còn theo nghĩa rộng, là quan hệ giữa các giai cấp và các tầng lớp. Về tính chất, quan hệ giai cấp lại phân thành hai loại cơ bản: đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp. Hai loại quan hệ này, như hai mặt đối lập, có quan hệ biện chứng với nhau.

Đấu tranh giai cấp là sản phẩm của xã hội có phân chia giai cấp. Ở chế độ xã hội có giai cấp đối kháng, đấu tranh giai cấp thực chất và chủ yếu là chỉ các quan hệ mang tính xung đột, giữa các giai cấp, tầng lớp có lợi ích cơ bản đối lập nhau, không thể điều hòa. Đấu tranh giai cấp diễn ra từ đấu tranh kinh tế đến đấu tranh tư tưởng, lý luận và đấu tranh chính trị mà đỉnh cao là cách mạng xã hội. Với ý nghĩa đó, đấu tranh giai cấp là quy luật chung và là động lực cho sự phát triển của các xã hội có giai cấp. Tính chất quyết liệt, khó khăn, phức tạp của đấu tranh giai cấp đòi hỏi phải có sự liên

² Tạ Ngọc Tấn (Chủ biên), *Một số vấn đề về biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb. CTQG, H. 2010, tr.246.

minh giai cấp, tầng lớp và trên cơ sở có lợi ích chung.

Liên minh giai cấp, tầng lớp là sự liên kết, hợp tác, hỗ trợ nhau... giữa các giai cấp, tầng lớp chủ yếu là các giai cấp, tầng lớp có lợi ích cơ bản thống nhất, và cũng có thể liên minh giữa các giai cấp, tầng lớp có lợi ích cơ bản đối kháng nhau (liên minh sách lược).

Liên minh giai cấp, tầng lớp cũng mang tính phổ biến, đồng thời cũng là một động lực lớn của cách mạng xã hội và của sự phát triển xã hội.

Đấu tranh giai cấp và **liên minh** giai cấp, tầng lớp là **hai mặt của quan hệ giai cấp**. Tuy vậy, ở từng chế độ xã hội và các giai đoạn phát triển xã hội khác nhau, mối quan hệ này có những đặc thù. **Cách mạng vô sản** là cuộc cách mạng xã hội toàn diện, sâu sắc và triệt để. Trong cách mạng vô sản, giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của đội tiên phong là Đảng Cộng sản, tập hợp đông đảo các giai cấp, tầng lớp để giành chính quyền mà phổ biến bằng bạo lực cách mạng, kiến tạo nhà nước mới để cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ mọi nguồn gốc áp bức bóc lột, giải phóng và phát triển toàn diện con người. C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng: “Tất cả những phong trào lịch sử, từ trước tới nay, đều là do thiểu số thực hiện, hoặc đều mưu lợi cho thiểu số. Phong trào vô sản là phong trào độc lập của khối đại đa số, mưu lợi ích cho khối đại đa số”¹

Quan hệ giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong cách mạng vô sản có những đặc thù so với các cuộc cách mạng xã hội trước đó. Bước vào *thời kỳ quá độ* lên chủ nghĩa xã hội, quan hệ giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp có những đặc điểm khác so với giai đoạn đấu tranh giành chính quyền. Từ thực tế của nước Nga Xô viết sau Cách mạng tháng Mười, V.I.Lênin cho rằng: “Trong thời đại chuyên chính vô sản, các giai cấp vẫn tồn tại, nhưng bộ mặt của *mỗi một* giai cấp đều có thay đổi, quan hệ qua lại giữa các giai cấp cũng biến đổi. Cuộc đấu tranh giai cấp chưa chấm dứt dưới thời chuyên chính vô sản, nó chỉ diễn biến ra dưới những hình thức khác mà thôi”¹. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa, toàn thể các giai cấp, tầng lớp thực hiện công cuộc cải tạo cái cũ và xây dựng cái mới trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp là để phục vụ cho những nhiệm vụ này. Do đó, quan hệ giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp không chỉ chủ yếu mang tính chính trị (giành chính quyền) mà mở rộng cả về kinh tế, văn hóa, xã hội.

Xét dưới góc độ chính trị - xã hội. Khi nghiên cứu thực tiễn các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại sự áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản ở châu

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1995, tập 4, tr.611.

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tập 39, tr.318-319.

Âu, nhất là ở nước Anh và nước Pháp từ giữa thế kỷ XIX, C.Mác và Ph.Ăngghen đã nêu ra nhiều lý luận nền tảng định hướng cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đi đến thắng lợi, trong đó lý luận về liên minh giữa giai cấp công nông dân và các tầng lớp lao động khác đã được các ông khái quát thành vấn đề mang tính nguyên tắc. Các ông đã chỉ ra rằng, nhiều cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân thất bại chủ yếu là do giai cấp công nhân “đơn độc” không liên minh được với “người bạn đồng minh tự nhiên” của mình là giai cấp nông dân. Chính vì vậy, các cuộc đấu tranh đã trở thành những “bài đơn ca ai điều”².

Như vậy, trong một chế độ xã hội nhất định, chính cuộc đấu tranh giai cấp của các giai cấp có lợi ích đối lập nhau đặt ra nhu cầu tất yếu khách quan mỗi giai cấp đứng ở vị trí trung tâm đều phải tìm cách liên minh với các giai cấp, tầng lớp xã hội khác có những lợi ích phù hợp với mình để tập hợp lực lượng thực hiện những nhu cầu và lợi ích chung – đó là quy luật mang tính phổ biến và là động lực lớn cho sự phát triển của các xã hội có giai cấp. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân phải liên minh với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động để tạo sức mạnh tổng hợp đảm bảo cho thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa cả trong giai đoạn giành chính quyền và giai đoạn sử dụng chính quyền xây dựng chế độ xã hội mới, chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Xuất phát từ điều kiện lịch sử cụ thể của nước Nga, V.I.Lênin khẳng định liên minh giữa giai cấp công với giai cấp nông dân là vấn đề mang tính nguyên tắc đảm bảo cho thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917. V.I.Lênin chỉ rõ: “Nếu không liên minh với nông dân thì không thể có được chính quyền của giai cấp vô sản, không thể nghĩ được đến việc duy trì chính quyền đó...”³.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tính tất yếu của liên minh giai cấp, tầng lớp được phản ánh trong nhiệm vụ chính trị - xã hội mà giai cấp công nhân phải tiến hành. Khi cơ cấu xã hội - giai cấp diễn biến rất phức tạp trong thời kỳ quá độ, giai cấp công nhân, thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản, chỉ có thể xây dựng, kiểm soát và sử dụng chính quyền Nhà nước của mình khi có đường lối, chính sách liên minh đúng đắn với các giai cấp, tầng lớp lao động khác, trong đó có đội ngũ trí thức. V.I.Lênin đã chỉ rõ: “Trước sự liên minh của các đại biểu khoa học, giai cấp vô sản và giới kỹ thuật, không một thế lực đen tối nào đứng vững được”¹. Trên thực tế, V.I.Lênin luôn chủ trương mở rộng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp xã hội khác. V.I.Lênin chỉ rõ: “Chuyên chính vô sản là một hình thức đặc biệt của liên minh giai cấp giữa giai cấp vô sản, đội tiên phong của những người lao động, với đông đảo những tầng lớp lao động không phải vô sản (tiểu

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb.CTQG - ST, H.1993, tập. 8, tr.762.

³ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M.1978, tập. 44, 1978, tr.57.

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb.Tiến bộ, M. 1978, tập. 40, tr.218

tư sản, tiểu chủ, nông dân, trí thức, v.v...), hoặc với phần lớn những tầng lớp đó, liên minh nhằm chống lại tư bản, liên minh nhằm lật đổ hoàn toàn tư bản, tiêu diệt hoàn toàn sự chống cự của giai cấp tư sản và những mưu toan khôi phục của giai cấp ấy, nhằm thiết lập và củng cố vĩnh viễn chủ nghĩa xã hội”².

Trong quá trình cách mạng và trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp lao động khác mà nòng cốt là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, được V.I.Lênin xem là nguyên tắc cao nhất để giai cấp vô sản có thể giữ được vai trò lãnh đạo và chính quyền Nhà nước: “Nguyên tắc cao nhất của chuyên chính là duy trì khối liên minh giữa giai cấp vô sản và nông dân để giai cấp vô sản có thể giữ được vai trò lãnh đạo và chính quyền Nhà nước”³.

Xét dưới góc độ kinh tế. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cùng với tất yếu chính trị - xã hội, liên minh giai cấp, tầng lớp về kinh tế là nhân tố suy đến cùng quyết định sự thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội. Liên minh giai cấp, tầng lớp về kinh tế được hình thành xuất phát từ yêu cầu khách quan của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch mô hình và cơ cấu kinh tế từ một nền sản xuất nông nghiệp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính những biến đổi trong cơ cấu kinh tế này đã và đang từng bước tăng cường khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và các tầng lớp xã hội khác.

Hơn nữa, việc hình thành khối liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức cũng xuất phát từ chính nhu cầu và lợi ích kinh tế của của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác. Tất nhiên, trong quá trình liên minh, giữa công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức cũng xuất hiện những mâu thuẫn lợi ích ở những mức độ khác nhau ảnh hưởng nhất định đến sự đoàn kết, thống nhất của khối liên minh. Do vậy, quá trình thực hiện liên minh đồng thời cũng là quá trình liên tục phát hiện và giải quyết các mâu thuẫn nhằm tạo sự đồng thuận và động lực.

2.2. Nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Nội dung chính trị

Nội dung chính trị của liên minh giai cấp, tầng lớp biểu hiện ở chỗ: dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, các tầng lớp lao động khác phải thực hiện những nhiệm vụ chính trị, để đạt mục đích là xây dựng chế độ chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân. Trong khối liên minh, giai cấp công nhân

² V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1977, tập. 38, tr.452

³ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1978, tập. 44, tr. 57

thông qua đội tiền phong là Đảng Cộng sản giữ vai trò lãnh đạo chính trị tư tưởng để thực hiện và hoàn thành sứ mệnh lịch sử to lớn của giai cấp công nhân: Xoá bỏ hoàn toàn chế độ áp bức bóc lột tư bản chủ nghĩa, xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa tiến tới xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Liên minh giai cấp, tầng lớp phải đặt trong tổng thể nhiệm vụ của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Bản thân các giai cấp, tầng lớp trong liên minh đều có trách nhiệm xây dựng hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Họ có quyền tham gia các tổ chức chính trị - xã hội mà giai cấp, tầng lớp của mình được phép tổ chức theo qui định của pháp luật (ví dụ tổ chức Công đoàn, Hội nông dân, đoàn thanh niên, các Hiệp hội khác...).

Nội dung kinh tế

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ: xã hội xã hội chủ nghĩa muốn chiến thắng chủ nghĩa tư bản phải tạo ra được cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại ở trình độ cao vững chắc, vì vậy sau khi giành được chính quyền, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân cùng các giai cấp tầng lớp xã hội khác phải “tăng thật nhanh số lượng những lực lượng sản xuất”¹ để tạo cơ sở cho sự phát triển của quan hệ sản xuất mới tiến bộ phù hợp, đồng thời xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Mặt khác, theo V.I.Lênin trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chính trị đã chuyển trọng tâm sang *chính trị trong lĩnh vực kinh tế*, đấu tranh giai cấp mang những nội dung và hình thức mới², do vậy nội dung kinh tế đóng vai trò quan trọng nhất, nó cần được thực hiện nhằm vừa thỏa mãn các nhu cầu, lợi ích kinh tế thiết thân của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí và các tầng lớp khác trong xã hội, đồng thời tạo cơ sở vật chất – kỹ thuật cần thiết cho chủ nghĩa xã hội.

Nội dung kinh tế của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội phải được thể hiện trong việc tạo ra quan hệ tác động lẫn nhau giữa công nghiệp - nông nghiệp - khoa học, kỹ thuật, dịch vụ... Quan hệ tương hỗ này chỉ được tạo lập bền vững khi quan hệ kinh tế, lợi ích kinh tế được giải quyết thích hợp, hài hoà giữa các chủ thể lợi ích trong khối liên minh.

Nội dung văn hoá - xã hội

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá nhằm nâng cao trình độ học vấn, trình độ văn hóa và tri thức khoa học cho giai cấp công nhân, cho giai cấp nông dân và các tầng lớp xã hội được xem là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài. V.I.Lênin viết: "... chúng ta buộc phải thừa nhận là toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về căn bản. Sự thay đổi căn bản đó là ở chỗ: trước đây chúng ta đã đặt và không thể không đặt trọng tâm

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H. 1995, tập. 4, tr.626

² V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M.1977, tập.36, tr.214

công tác của chúng ta vào đấu tranh chính trị, vào cách mạng, vào việc giành lấy chính quyền, v.v... Ngày nay, trọng tâm ấy đã chuyển sang công tác hoà bình tổ chức "văn hoá"... , rằng trọng tâm của chúng ta đã chuyển sang hoạt động giáo dục... "¹. Nội dung văn hoá, giáo dục của liên minh giai cấp, tầng lớp được thể hiện trong vai trò tác động tương hỗ giữa các giai cấp và tầng lớp, trong đó Đảng Cộng sản giữ vai trò lãnh đạo tầng lớp trí thức để họ thực hiện nhiệm vụ truyền bá tri thức, khoa học, công nghệ vào công nghiệp, nông nghiệp, và các lĩnh vực của đời sống xã hội, qua đó nâng cao tri thức và kỹ năng vận dụng khoa học kỹ thuật của công nhân, nông dân và các tầng lớp xã hội trong quá trình lao động sản xuất.

Việc thống nhất tư tưởng chính trị, đòi hỏi công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động phải có tri thức nhất định về văn hoá chính trị về các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ nâng cao văn hoá chính trị, lôi cuốn công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân tham gia vào đời sống chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa đòi hỏi vai trò to lớn của tầng lớp trí thức, nhất là đội ngũ trí thức trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

Ba nội dung vừa nêu của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đều có vị trí, vai trò quan trọng trong việc xây dựng, tăng cường sức mạnh của khối liên minh. Trong đó, nội dung kinh tế của liên minh giữ vai trò quan trọng nhất.

3. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3.1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Cơ cấu xã hội - giai cấp, sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam có những nét đặc thù sau:

Sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp vừa đảm bảo tính qui luật phổ biến, vừa mang tính đặc thù của xã hội Việt Nam

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, cơ cấu xã hội - giai cấp cũng vận động, biến đổi theo đúng qui luật về sự chi phối bởi những biến đổi của cơ cấu kinh tế. Từ Đại hội VI (1986), dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp dần chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự chuyển đổi trong cơ cấu kinh tế đã dẫn đến những biến đổi trong cơ cấu xã hội - giai cấp với việc hình thành một cơ cấu xã hội - giai cấp đa dạng. Sự biến đổi phức tạp, đa dạng của cơ cấu xã hội - giai cấp Việt Nam diễn ra trong nội bộ từng giai cấp,

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M.1978, tập. 45, tr. 428.

tầng lớp cơ bản của xã hội; thậm chí có sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các giai cấp, tầng lớp. Chính những biến đổi mới này cũng là một trong những yếu tố có tác động trở lại làm cho nền kinh tế đất nước phát triển trở nên năng động, đa dạng hơn và trở thành động lực to lớn, quan trọng của sự nghiệp đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong sự biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp, vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp ngày càng được khẳng định

Cơ cấu xã hội - giai cấp của Việt Nam ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bao gồm những giai cấp, tầng lớp cơ bản sau:

Giai cấp công nhân Việt Nam có vai trò quan trọng đặc biệt, là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam; đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến; giữ vị trí tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh và là lực lượng nòng cốt trong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức¹.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ trung tâm là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là trong điều kiện khoa học – công nghệ hiện đại và cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0) đang phát triển mạnh, giai cấp công nhân - lực lượng đi đầu của quá trình này sẽ có những biến đổi nhanh cả về số lượng, chất lượng và về cơ cấu. Sự đa dạng của giai cấp công nhân không chỉ phát triển theo thành phần kinh tế mà còn phát triển theo ngành nghề. Bộ phận “công nhân tri thức” sẽ ngày càng lớn mạnh. Trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp của công nhân cũng ngày càng được nâng lên nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức và từng bước đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0. Bên cạnh đó, một bộ phận công nhân thu nhập thấp, giác ngộ chính trị, giai cấp chưa cao và còn nhiều khó khăn về mọi mặt vẫn tồn tại.

Giai cấp nông dân cùng với nông nghiệp, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là lực lượng xã hội quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái; là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch; phát triển

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. CTQG, H. 2008, tr.43-44.

toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp...¹.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp nông dân cũng có sự biến đổi cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu giai cấp: Về số lượng và tỉ lệ trong cơ cấu xã hội - giai cấp có xu hướng giảm dần, nhưng chất lượng được nâng lên rõ rệt. Trong giai cấp nông dân những chủ trang trại lớn sẽ xuất hiện, đồng thời vẫn còn những nông dân mất ruộng đất trở thành người làm thuê... và sự phân hóa giàu nghèo trong nội bộ nông dân cũng ngày càng rõ. Những biến đổi mới trong giai cấp nông dân đòi hỏi phải có chiến lược, chính sách phù hợp để phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Đội ngũ trí thức là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; là lực lượng trong khối liên minh. Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị.

Hiện nay, cùng với yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức trong điều kiện khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) đang phát triển mạnh mẽ, vai trò của đội ngũ trí thức càng trở nên quan trọng. Vì vậy, đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững.

Đội ngũ doanh nhân Việt Nam đang phát triển nhanh chóng cả về số lượng và qui mô với vai trò không ngừng tăng lên. Đây là tầng lớp xã hội được Đảng ta chủ trương xây dựng thành một đội ngũ vững mạnh của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đội ngũ doanh nhân có các doanh nhân với tiềm lực kinh tế lớn, có những doanh nhân vừa và nhỏ thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Đội ngũ này đang đóng góp tích cực vào việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động và tham gia giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Vì vậy, xây dựng đội ngũ doanh nhân lớn mạnh, có năng lực, trình độ và phẩm chất, uy tín cao sẽ góp phần tích cực nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững và bảo đảm độc lập, tự chủ của nền kinh tế...¹.

Tóm lại, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, các giai cấp, tầng lớp biến đổi liên tục. Trong quá trình này, cần phải có những giải pháp sát thực, đồng bộ và tác động tích cực để các giai cấp, tầng lớp có thể khẳng định đầy đủ vị trí xứng đáng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. CTQG, H. 2008.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 21/01/2013*.

và phát huy hiệu quả vai trò của mình trong cơ cấu xã hội và trong phát triển đất nước.

3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trên cơ sở những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về liên minh giai cấp, tầng lớp, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức đã được hình thành từ rất sớm ở nước ta. Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Lực lượng chủ yếu trong khối đoàn kết dân tộc là công nông, cho nên liên minh công nông là nền tảng của Mặt trận dân tộc thống nhất”². Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II (tháng 02-1951), lần đầu tiên, vấn đề liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức chính thức được Đảng ta khẳng định. Tư tưởng liên minh giai cấp, tầng lớp tiếp tục được khẳng định qua các kỳ Đại hội của Đảng và trở thành vấn đề có tính nguyên tắc, đồng thời là vấn đề chiến lược của cách mạng Việt Nam. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo”³.

Hiện nay, những biến đổi lớn trong cơ cấu xã hội - giai cấp và trong bản thân mỗi giai cấp theo hướng đa dạng, năng động và chủ động sáng tạo hơn trong quá trình sản xuất kinh doanh. Trong điều kiện mới, tất cả các giai cấp, tầng lớp trong cơ cấu xã hội đều là chủ thể xây dựng đất nước, trong đó giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong là Đảng cộng sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo khối liên minh và toàn xã hội cùng chung sức xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

3.2.1. Nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Nội dung chính trị

Nội dung chính trị của liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta thể hiện ở việc giữ vững lập trường chính trị - tư tưởng của giai cấp công nhân, đồng thời giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với khối liên minh và đối với toàn xã hội để xây dựng và bảo vệ vững chắc chế độ chính trị, kiên định mục tiêu, con đường: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, xét dưới góc độ chính trị, những hệ tư tưởng cũ lạc hậu vẫn còn ảnh hưởng trong đời sống xã hội; các thế lực thù địch đang tìm mọi cách chống phá chính quyền cách mạng, chống phá chế độ mới. Do đó, trên lập trường tư tưởng - chính trị của giai cấp công nhân, để thực hiện liên minh,

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1996, tập.10, tr.18.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG, H.2016, tr.158.

phải từng bước xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, đảm bảo các lợi ích chính trị, các quyền dân chủ, quyền công dân, quyền làm chủ, quyền con người của công nhân, nông dân, trí thức và của nhân dân lao động, từ đó, thực hiện quyền lực thuộc về nhân dân. Động viên các lực lượng trong khối liên minh gương mẫu chấp hành đường lối chính trị của Đảng; pháp luật và chính sách của nhà nước; sẵn sàng tham gia chiến đấu bảo vệ những thành quả cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa xét lại dưới mọi hình thức; chống âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch và phản động.

Nội dung kinh tế

Nội dung kinh tế của liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức ở nước ta thực chất là sự hợp tác giữa họ, đồng thời mở rộng liên kết hợp tác với các lực lượng khác, đặc biệt là đội ngũ doanh nhân... để xây dựng nền kinh tế mới xã hội chủ nghĩa hiện đại; trong đó nội dung kinh tế xuyên suốt của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Dưới góc độ kinh tế, xác định đúng tiềm lực kinh tế và nhu cầu kinh tế của công nhân, nông dân, trí thức và toàn xã hội, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch đầu tư và tổ chức triển khai các hoạt động kinh tế đúng trên tinh thần đảm bảo lợi ích của các bên và tránh sự đầu tư không hiệu quả, lãng phí. Xác định đúng cơ cấu kinh tế (của cả nước, của ngành, địa phương, cơ sở sản xuất, v.v.). Từ đó, các địa phương, cơ sở, v.v... vận dụng linh hoạt và phù hợp vào địa phương mình, ngành mình để xác định cơ cấu cho đúng. Việc xác định đúng cơ cấu kinh tế thể hiện rõ nội dung kinh tế của liên minh, đồng thời là môi trường và điều kiện để gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp, nông nghiệp, với dịch vụ và khoa học - công nghệ, từ đó tăng cường hơn nữa khối liên minh, đồng thời mở rộng liên kết với các lực lượng khác trong cơ cấu xã hội – giai cấp.

Tổ chức các hình thức giao lưu, hợp tác, liên kết kinh tế giữa công nghiệp - nông nghiệp - khoa học và công nghệ - dịch vụ...; giữa các ngành kinh tế; các thành phần kinh tế, các vùng kinh tế; giữa trong nước và quốc tế... để phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống cho công nhân, nông dân, trí thức và toàn xã hội. Chuyển giao và ứng dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ cao vào quá trình sản xuất kinh doanh nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ nhằm gắn kết chặt chẽ các lĩnh vực kinh tế cơ bản của quốc gia, qua đó gắn bó chặt chẽ công nhân, nông dân, trí thức và các lực lượng khác trong xã hội làm cơ sở kinh tế - xã hội cho sự phát triển của quốc gia.

Nội dung văn hóa - xã hội

Nội dung văn hoá, xã hội của liên minh giai cấp, tầng lớp đòi hỏi phải đảm bảo kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa; bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng nông thôn mới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Liên minh trên lĩnh vực văn hoá, xã hội đòi hỏi phải thực hiện xoá đói giảm nghèo; thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với công nhân, nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân; chăm sóc sức khoẻ và nâng cao chất lượng sống cho nhân dân; nâng cao dân trí, thực hiện tốt an sinh xã hội. Đây là nội dung cơ bản, lâu dài tạo điều kiện cho liên minh phát triển bền vững. Do vậy, phải phát triển giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ cao hiện đại; chống các biểu hiện tiêu cực và tệ nạn xã hội. Xây dựng quy hoạch tổng thể về phát triển khu công nghiệp, khu đô thị phải gắn với đảm bảo phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới bền vững.

3.2.2. Phương hướng cơ bản để xây dựng cơ cấu xã hội - giai cấp và tăng cường liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp theo hướng tích cực.

Cơ cấu xã hội muốn biến đổi theo hướng tích cực phải dựa trên cơ sở tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Bởi vì chỉ có một nền kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, dựa trên sự phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại mới có khả năng huy động các nguồn lực cho phát triển xã hội một cách thường xuyên và bền vững. Vì vậy, cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang phát triển công nghiệp và dịch vụ; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức, coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để tạo môi trường, điều kiện và động lực thúc đẩy sự biến đổi cơ cấu xã hội theo hướng ngày càng phù hợp và tiến bộ hơn.

Tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển văn hóa, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường là cơ sở và điều kiện thuận lợi cho những biến đổi tích cực của cơ cấu xã hội, đồng thời hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của nó đến biến đổi cơ cấu xã hội, nhất là cơ cấu xã hội – giai cấp. Quan tâm thích đáng và phù hợp với mỗi giai cấp, tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là với tầng lớp yếu thế của xã hội. Tạo ra cơ hội công bằng cho mọi thành phần xã hội để tiếp cận đến sự phát triển về sở hữu tư liệu sản xuất, về giáo dục, y tế, các chính sách an sinh xã hội v.v...

Hai là, xây dựng và thực hiện hệ thống chính sách xã hội tổng thể nhằm tác động tạo sự biến đổi tích cực cơ cấu xã hội, nhất là các chính sách liên quan đến cơ cấu xã hội - giai cấp

Trong hệ thống chính sách xã hội, các chính sách liên quan đến cơ cấu xã hội - giai cấp cần được đặt lên vị trí hàng đầu. Các chính sách này không chỉ liên quan đến từng giai cấp, tầng lớp trong xã hội, mà còn chú ý giải quyết tốt mối quan hệ trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp cũng như mối quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp với nhau để hướng tới đảm bảo công bằng xã hội, thu hẹp dần khoảng cách phát triển và sự phân hóa giàu nghèo giữa các giai cấp, tầng lớp, hoặc trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp xã hội. Cần có sự quan tâm thích đáng và phù hợp đối với mỗi giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Cụ thể:

Đối với giai cấp công nhân, quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng phát triển cả về số lượng và chất lượng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động; bảo đảm việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện làm việc, nhà ở, các công trình phúc lợi phục vụ công nhân; sửa đổi bổ sung các chính sách, pháp luật về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,... để bảo vệ quyền lợi, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân.

Đối với giai cấp nông dân, xây dựng và phát huy vai trò chủ thể của họ trong quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ, khuyến khích nông dân học nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động, tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ. Nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp, mở rộng và nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ cơ bản về điện, nước sạch, y tế, giáo dục, thông tin..., cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn; thực hiện có hiệu quả và bền vững công cuộc xóa đói giảm nghèo, khuyến khích làm giàu hợp pháp.

Đối với đội ngũ trí thức, xây dựng đội ngũ ngày càng lớn mạnh, chất lượng cao. Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ và tôn vinh xứng đáng những cống hiến của họ. Có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút nhân tài xây dựng đất nước.

Đối với đội ngũ doanh nhân, tạo cơ chế, môi trường thuận lợi cho doanh nhân phát triển cả về số lượng và chất lượng, có trình độ quản lý, kinh doanh giỏi, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao. Có cơ chế, chính sách đảm bảo quyền lợi của đội ngũ doanh nhân. Tôn vinh những doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Đối với phụ nữ. Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ; thực hiện tốt bình đẳng giới, tạo điều kiện và cơ hội cho phụ nữ phát triển toàn diện, phát triển tài năng, thực hiện tốt vai trò của mình. Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện luật pháp và chính sách đối với lao động nữ, tạo điều kiện và cơ hội để phụ nữ

thực hiện tốt vai trò của mình; tăng tỉ lệ phụ nữ tham gia vào cấp ủy và bộ máy quản lý các cấp. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội và xử lý nghiêm minh theo pháp luật các hành vi bạo lực, buôn bán, xâm hại nhân phẩm phụ nữ¹.

Đối với thế hệ trẻ, đổi mới nội dung, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng, lý tưởng, truyền thống, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, xây dựng đạo đức, lối sống lành mạnh, ý thức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho thế hệ trẻ học tập, nghiên cứu, lao động, giải trí, phát triển trí tuệ, kỹ năng, thể lực. Khuyến khích thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học và công nghệ hiện đại. Phát huy vai trò của thế hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc².

Ba là, tạo sự đồng thuận và phát huy tinh thần đoàn kết thống nhất giữa các lực lượng trong khối liên minh và toàn xã hội.

Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của khối liên minh, của việc phát huy vai trò của mọi thành phần trong cơ cấu xã hội – giai cấp, từ đó xây dựng chủ trương, chính sách đúng đắn, phù hợp với từng đối tượng để tạo động lực và tạo sự đồng thuận xã hội.

Tiếp tục giải quyết tốt các mâu thuẫn, các khác biệt và phát huy sự thống nhất trong các giai cấp, tầng lớp xã hội nhằm tạo sự đồng thuận, tạo sức mạnh tổng hợp thực hiện sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phấn đấu vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Bốn là, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để phát huy vai trò của các chủ thể trong khối liên minh

Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành, lĩnh vực là phương thức căn bản và quan trọng để thực hiện và tăng cường liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức ở Việt Nam hiện nay.

Đẩy mạnh nghiên cứu sáng tạo và ứng dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại, những thành tựu mới của cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong tất cả các ngành, nhất là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ... làm cơ sở vững chắc cho sự phát triển của nền kinh tế thống nhất. Đề thực hiện tốt giải pháp

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, H. 2016, tr.163.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, H. 2016, tr.162-163.

này, vai trò của đội ngũ trí thức, của đội ngũ doanh nhân là rất quan trọng.

Năm là, đổi mới hoạt động của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm tăng cường khối liên minh và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân

Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với tăng cường liên minh và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, phát triển bền vững đất nước.

Xây dựng Nhà nước phục vụ, kiến tạo phát triển nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho tất cả các thành viên trong xã hội được phát triển một cách công bằng trước pháp luật. Đổi mới bộ máy tổ chức nhà nước, đặc biệt là đổi mới nền hành chính công; nâng cao chất lượng kiến tạo, quản lý và đồng hành của Nhà nước. Mọi chính sách, pháp luật của Nhà nước phải nhằm phục vụ, bảo vệ và vì lợi ích căn bản chính đáng của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc với việc tăng cường khối liên minh và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam ở nước ngoài thường xuyên giữ mối liên hệ và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức Công đoàn, Hội nông dân, Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam, các hoạt động của đội ngũ doanh nhân...

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích các loại hình cơ cấu xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và nêu ý nghĩa của việc nghiên cứu? Liên hệ với thực tiễn Việt Nam?

2. Phân tích những nét đặc thù của cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội? Liên hệ với Việt Nam?

3. Phân tích tính tất yếu và nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội? Trách nhiệm của sinh viên trong việc góp phần tăng cường khối liên minh giai cấp, tầng lớp và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân ở Việt Nam hiện nay?

4. Phân tích vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp cơ bản trong cơ cấu xã hội - giai cấp Việt Nam hiện nay? Nêu phương hướng tăng cường khối liên minh giai cấp, tầng lớp và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân ở Việt Nam hiện nay?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập

19, tr.33, tập 21, tr.11.

2. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiên Bộ, Mátxcova, tập 20, tr.221, tập 39, tr.310-311.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển 2011)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.156-166.

7. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2002.

8. Tạ Ngọc Tấn (Chủ biên) (2010), *Một số vấn đề về biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.

9. Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên), *Một số vấn đề lý luận – thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, từ tr.422-467.

Chương 6

VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức:* Sinh viên hiểu được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề dân tộc.
2. *Về kỹ năng:* Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức về vấn đề dân tộc vào phân tích những vấn đề thực tiễn của dân tộc và quan hệ dân tộc.
3. *Về tư tưởng:* Sinh viên có niềm tin, trách nhiệm bảo vệ, tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, đồng thời có thái độ tích cực, tự giác trong đấu tranh bảo vệ độc lập chủ quyền và xây dựng khối đoàn kết các dân tộc Việt Nam.

B. NỘI DUNG

1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc

1.1. Khái niệm dân tộc và đặc trưng của dân tộc

Lịch sử tiến hóa của nhân loại đã chứng minh rằng, dân tộc là sản phẩm của quá trình phát triển các hình thức cộng đồng người trong lịch sử, từ thị tộc, bộ lạc, bộ tộc rồi đến dân tộc. Mỗi hình thức cộng đồng người được hình thành gắn với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và được nhận biết bởi những đặc trưng nhất định.

Sự hình thành dân tộc trên thế giới có sự khác nhau giữa các khu vực, do sự khác biệt yếu tố kinh tế, xã hội và sự chín muồi của yếu tố tộc người. Ở các nước phương Tây, dân tộc ra đời vào khoảng thế kỷ XV, gắn với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Yếu tố có ý nghĩa quyết định nhất đến sự ra đời của dân tộc là sự phát triển lực lượng sản xuất trong sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Nhu cầu trao đổi hàng hóa đã đưa đến sự xuất hiện thị trường dân tộc - thị trường trao đổi hàng hóa giữa các địa phương, các khu vực. Hàng rào ngăn cách giữa các vùng, các bộ tộc lần lượt sụp đổ, tình trạng cát cứ giữa các địa phương bị phá vỡ. Quan hệ trao đổi hàng hóa cùng với sự giao lưu văn hóa giữa các địa phương, các bộ tộc là cơ sở để dân tộc ra đời, và là hình thức cộng đồng ổn định, bền vững trong lịch sử. Sự xuất hiện dân tộc có thể dựa trên cơ sở một bộ tộc, hoặc là do sự hợp nhất nhiều bộ tộc. Ngoài ra, sự xuất hiện dân tộc còn do sự phát triển đến độ chín muồi của các yếu tố tộc người như ý thức, văn hóa, ngôn ngữ, phong tục, tập quán... cũng như sự ổn định của lãnh thổ chung. Đây là loại hình dân tộc tư sản.

Ở một số nước phương Đông, cộng đồng dân tộc xuất hiện sớm, trước khi có sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, do sự tác động của nhiều nhân tố, tự nhiên, kinh tế, lịch

sử, xã hội. Trong đó, sự phát triển của phương thức sản xuất châu Á, của chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất là yếu tố quyết định nhất đến sự gắn kết chặt chẽ giữa các địa phương, các cộng đồng cư dân để đưa đến sự ra đời của dân tộc. Đây là loại hình dân tộc tiền tư bản chủ nghĩa.

Ở châu Mỹ, một số dân tộc không hình thành từ bộ tộc như ở châu Á, châu Âu mà từ sự hợp nhất các bộ lạc, các tộc người bản địa và nhóm người nhập cư từ châu Âu và châu lục khác trong quá trình xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc. Ở đây, sự ra đời của dân tộc chủ yếu do sự tác động của các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa từ bên ngoài, yếu tố tộc người mờ nhạt.

Chủ nghĩa Mác-Lênin đã chỉ rõ, trong quá trình phát triển của lịch sử, loài người sẽ đi tới xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội, loại hình dân tộc xã hội chủ nghĩa sẽ xuất hiện, ở đó giai cấp công nhân đóng vai trò lãnh đạo, nhân dân lao động trở thành chủ thể tích cực quyết định mọi vấn đề liên quan đến vận mệnh và sự tiến bộ của dân tộc.

Cho đến nay, dân tộc được hiểu theo hai nghĩa:

Theo nghĩa rộng, dân tộc (nation) là khái niệm dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có lãnh thổ riêng, nền kinh tế thống nhất, có ngôn ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hóa và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước. Với nghĩa này, khái niệm dân tộc dùng để chỉ một quốc gia, nghĩa là toàn bộ nhân dân của một nước. Ví dụ, dân tộc Ấn Độ, dân tộc Trung Hoa, dân tộc Việt Nam v.v..

Theo nghĩa hẹp, dân tộc (ethnics) là khái niệm dùng để chỉ một cộng đồng tộc người được hình thành trong lịch sử, có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có chung ý thức tự giác tộc người, ngôn ngữ và văn hóa. Cộng đồng này xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc, kế thừa và phát triển cao hơn những nhân tố tộc người của các cộng đồng đó. Với nghĩa này, dân tộc là một bộ phận hay thành phần của quốc gia. Chẳng hạn, Việt Nam là quốc gia có 54 dân tộc tức 54 cộng đồng tộc người. Sự khác nhau giữa các cộng đồng tộc người ấy biểu hiện chủ yếu ở đặc trưng văn hóa, lối sống, tâm lý, ý thức tộc người.

Thực chất, hai cách hiểu trên tuy không đồng nhất nhưng lại gắn bó mật thiết với nhau, không tách rời nhau. Dân tộc quốc gia bao hàm dân tộc tộc người. Dân tộc tộc người là bộ phận hình thành dân tộc quốc gia. Dân tộc tộc người ra đời trong những quốc gia nhất định và thông thường những nhân tố hình thành dân tộc tộc người không tách rời với những nhân tố hình thành quốc gia. Đây là lý do, khi nói đến dân tộc Việt Nam thì không thể bỏ qua 54 cộng đồng tộc người, trái lại, khi nói đến 54 cộng đồng tộc người ở Việt Nam phải gắn liền với sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam.

Chủ nghĩa Mác-Lênin khi đề cập đến vấn đề dân tộc, mặc dù không phủ nhận dân tộc-tộc người, nhưng chủ yếu nhấn mạnh đến dân tộc theo nghĩa rộng-dân tộc quốc gia (nation). Theo nghĩa đó, *dân tộc là một hình thức cộng đồng người ổn định, bền vững hợp thành nhân dân của một quốc gia, có lãnh thổ chung, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung, có truyền thống văn hóa, truyền thống đấu tranh chung hình thành trong quá trình dựng nước và giữ nước dưới sự quản lý của nhà nước.*

Với tính cách là một hình thức cộng đồng người trong lịch sử, dân tộc được nhận biết bởi *các đặc trưng cơ bản* sau:

Thứ nhất, có chung một vùng lãnh thổ ổn định.

Lãnh thổ là dấu hiệu xác định không gian sinh tồn, vị trí địa lý của một dân tộc, biểu thị vùng đất, vùng trời, vùng biển mà mỗi dân tộc được quyền sở hữu. Lãnh thổ là yếu tố thể hiện chủ quyền của một dân tộc trong tương quan với các quốc gia dân tộc khác. Trên không gian đó, các cộng đồng tộc người có mối quan hệ gắn bó với nhau, cư trú đan xen với nhau. Vận mệnh của cộng đồng tộc người gắn bó với việc xác lập và bảo vệ lãnh thổ quốc gia.

Đối với quốc gia và từng thành viên dân tộc, yếu tố lãnh thổ là thiêng liêng nhất. Không có lãnh thổ thì không có khái niệm Tổ quốc, quốc gia. Bảo vệ chủ quyền quốc gia là nghĩa vụ và trách nhiệm cao nhất của mỗi thành viên dân tộc. Chủ quyền quốc gia dân tộc về lãnh thổ là một khái niệm xác định thường được thể chế hóa thành luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, quá trình di cư khiến không ít cư dân của một quốc gia lại cư trú ở nhiều quốc gia, châu lục khác. Vậy nên, khái niệm dân tộc, lãnh thổ, hay đường biên giới không chỉ bó hẹp trong biên giới hữu hình, mà đã được mở rộng thành đường biên giới “mềm”, ở đó dấu ấn văn hóa lại chính là yếu tố mạnh nhất để phân định gianh giới giữa các quốc gia dân tộc

Thứ hai, có chung một phương thức sinh hoạt kinh tế.

Đây là đặc trưng quan trọng nhất của dân tộc, là cơ sở để gắn kết các bộ phận, các thành viên trong dân tộc, tạo nên tính thống nhất, ổn định, bền vững của dân tộc. Mối quan hệ kinh tế là nền tảng cho sự vững chắc của cộng đồng dân tộc. Nếu thiếu tính cộng đồng chặt chẽ, bền vững về kinh tế thì cộng đồng người chưa thể trở thành dân tộc.

Thứ ba, có chung một ngôn ngữ làm công cụ giao tiếp.

Mỗi một dân tộc có ngôn ngữ riêng, bao gồm cả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, làm công cụ giao tiếp giữa các thành viên trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và tình cảm... Trong một quốc gia có nhiều cộng đồng tộc người, với các ngôn ngữ khác

nhau, nhưng bao giờ cũng sẽ có một ngôn ngữ chung, thống nhất. Tính thống nhất trong ngôn ngữ dân tộc được thể hiện trước hết ở sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản. Ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển và sự thống nhất về ngôn ngữ là một trong những đặc trưng chủ yếu của dân tộc.

Thứ tư, có chung một nền văn hóa và tâm lý.

Văn hóa dân tộc được biểu hiện thông qua tâm lý, tính cách, phong tục, tập quán, lối sống dân tộc, tạo nên bản sắc riêng của từng dân tộc. Văn hóa dân tộc gắn bó chặt chẽ với văn hóa của các cộng đồng tộc người trong một quốc gia. Văn hóa là một yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng. Mỗi dân tộc có một nền văn hóa độc đáo của dân tộc mình. Trong sinh hoạt cộng đồng, các thành viên của dân tộc thuộc những thành phần xã hội khác nhau tham gia vào sự sáng tạo giá trị văn hóa chung của dân tộc, đồng thời hấp thụ các giá trị văn hóa chung đó.

Cá nhân hoặc nhóm người nào từ chối những giá trị văn hóa dân tộc thì họ đã tự mình tách khỏi cộng đồng dân tộc. Văn hóa của một dân tộc không thể phát triển nếu không giao lưu với văn hóa của các dân tộc khác. Tuy nhiên, trong giao lưu văn hóa, các dân tộc luôn có ý thức bảo tồn và phát triển bản sắc của mình, tránh nguy cơ đồng hóa về văn hóa.

Thứ năm, có chung một nhà nước (nhà nước dân tộc).

Các thành viên cũng như các cộng đồng tộc người trong một dân tộc đều chịu sự quản lý, điều khiển của một nhà nước độc lập. Đây là yếu tố phân biệt dân tộc-quốc gia và dân tộc-tộc người. Dân tộc-tộc người trong một quốc gia không có nhà nước với thể chế chính trị riêng. Hình thức tổ chức, tính chất của nhà nước do chế độ chính trị của dân tộc quyết định. Nhà nước là đặc trưng cho thể chế chính trị của dân tộc, là đại diện cho dân tộc trong quan hệ với các quốc gia dân tộc khác trên thế giới.

Các đặc trưng cơ bản nói trên gắn bó chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể, đồng thời mỗi đặc trưng có một vị trí xác định. Các đặc trưng ấy có quan hệ nhân quả, tác động qua lại, kết hợp với nhau một cách chặt chẽ và độc đáo trong lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc, tạo nên tính ổn định, bền vững của cộng đồng dân tộc.

Lịch sử hình thành các dân tộc (từ cộng đồng thị tộc đến dân tộc) đã chứng tỏ rằng, mỗi một cộng đồng dân tộc vừa mang tính tộc người vừa mang tính chính trị - xã hội. Tính tộc người và tính chính trị - xã hội đó ghi đậm vào tâm trí của đông đảo dân cư, tạo nên ý thức gắn bó quyền lợi và nghĩa vụ của mình với dân tộc, với nhà nước và với quốc gia. Tình cảm đối với dân tộc hòa nhập vào tình cảm đối với Tổ quốc và trở thành một trong những giá trị thiêng liêng bền vững của nhiều thế hệ ở các dân tộc, quốc gia. Tình cảm ấy xuất hiện, được củng cố trong quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước lâu dài, trở thành nét truyền thống đặc sắc của dân tộc, quốc gia đó.

Trong quốc gia có nhiều dân tộc, không nên xem nhẹ hoặc làm lu mờ những nhân tố dân tộc còn tồn tại lâu dài trong một cộng đồng dân tộc của quốc gia đó. Nhân tố dân tộc bao giờ cũng in đậm dấu ấn trong cộng đồng đó. Nhân tố dân tộc được biểu hiện nổi bật nhất trong văn hóa, nghệ thuật, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nếp sống, tâm lý và tình cảm. Chúng hòa quyện vào nhau và tạo thành một thể thống nhất mà đa dạng về bản sắc dân tộc. Chính điều đó là căn cứ chủ yếu để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác. Điều này đòi hỏi những nước đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong khi hoạch định và thực hiện chính sách chung của quốc gia, cần chú ý đến tính đặc thù của cộng đồng gồm nhiều dân tộc, đồng thời cần có những chính sách riêng đáp ứng những yêu cầu chính đáng mang tính đặc thù của cộng đồng dân tộc.

1.2 Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc

Trên cơ sở nghiên cứu vấn đề dân tộc và phong trào dân tộc trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, V.I.Lênin đã chỉ ra hai xu hướng khách quan của sự phát triển của dân tộc.

Thứ nhất, xu hướng hình thành quốc gia dân tộc độc lập.

Ở các quốc gia gồm nhiều cộng đồng dân cư có nguồn gốc tộc người khác nhau, trong quá trình phát triển, sự trưởng thành của ý thức dân tộc và sự thức tỉnh về chủ quyền của mình, các cộng đồng dân cư đó muốn tách ra để thành lập các dân tộc độc lập. Những người trong cộng đồng đó hiểu rằng chỉ có trong một cộng đồng độc lập thì họ mới có quyền quyết định vận mệnh của mình mà đỉnh cao là quyền tự do lựa chọn chế độ chính trị và con đường phát triển của dân tộc mình. Trong thời đại của chủ nghĩa tư bản, xu hướng này biểu hiện thành phong trào đấu tranh chống áp bức dân tộc để đi tới thành lập các quốc gia dân tộc độc lập. Ngày nay, xu hướng này biểu hiện ở chiến lược “bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ” của các quốc gia trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Thứ hai, xu hướng hình thành liên hiệp các dân tộc.

Các dân tộc trong từng quốc gia và các quốc gia dân tộc trên thế giới muốn liên hợp lại với nhau xuất phát từ sự thống nhất những lợi ích về kinh tế, chính trị, văn hóa hoặc vị trí địa lý, môi trường...

Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học công nghệ, của giao lưu kinh tế và văn hóa trong xã hội tư bản đưa đến sự phụ thuộc, tác động qua lại lẫn nhau giữa các dân tộc, từ đó, làm xuất hiện nhu cầu xóa bỏ hàng rào ngăn cách giữa các dân tộc, tạo nên mối quan hệ quốc gia và quốc tế rộng lớn giữa các dân tộc, thúc đẩy các dân tộc xích lại gần nhau. Xu hướng này phát huy tác động nổi bật trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Việc thể hiện hai xu hướng khách quan nói trên gặp nhiều trở ngại trong điều kiện của chủ nghĩa đế quốc. Chính sách xâm lược, áp bức và bóc lột đối với các dân tộc còn nhỏ bé và lạc hậu của chủ nghĩa đế quốc chính là rào cản nguyên vọng của các dân tộc đó muốn sống trong độc lập tự do cũng như các dân tộc muốn xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng. Sự đối kháng về lợi ích giữa chủ nghĩa đế quốc và các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc, dẫn đến hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc có biểu hiện mâu thuẫn với nhau.

V.I.Lênin đã viết: “Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, có hai xu hướng lịch sử trong vấn đề dân tộc. Xu hướng thứ nhất là: sự thức tỉnh của đời sống dân tộc và của các phong trào dân tộc, cuộc đấu tranh chống mọi áp bức dân tộc, việc thiết lập các quốc gia dân tộc. Xu hướng thứ hai là: việc phát triển và tăng cường đủ mọi thứ quan hệ giữa các dân tộc, việc xóa bỏ những hàng rào ngăn cách các dân tộc và việc thiết lập sự thống nhất quốc tế của tư sản, của đời sống kinh tế nói chung, của chính trị, của khoa học, v.v.. Cả hai xu hướng đó là quy luật phổ biến của chủ nghĩa tư bản”¹.

Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định rằng, chỉ có trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, khi tình trạng người bóc lột người bị thủ tiêu thì tình trạng dân tộc này áp bức, nô dịch các dân tộc khác mới bị xóa bỏ, và chỉ khi đó, hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc mới có điều kiện thể hiện đầy đủ.

Trong thời đại ngày nay hai xu hướng khách quan nêu trên có những biểu hiện rất đa dạng, phong phú.

Trong phạm vi một quốc gia

Xu hướng thứ nhất thể hiện trong sự nỗ lực của từng dân tộc (tộc người) để đi tới sự tự do, bình đẳng và phồn vinh của dân tộc mình. Xu hướng thứ hai thể hiện ở sự xuất hiện những động lực thúc đẩy các dân tộc trong một cộng đồng quốc gia xích lại gần nhau hơn, hòa hợp với nhau ở mức độ cao hơn trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trong điều kiện một quốc gia đang vận động đi lên chủ nghĩa xã hội, hai xu hướng này phát huy tác động cùng chiều, bổ sung, hỗ trợ cho nhau và diễn ra trong từng dân tộc, trong cả cộng đồng quốc gia và đụng chạm đến tất cả các quan hệ dân tộc. Sự độc lập, tự chủ và thịnh vượng của từng dân tộc sẽ tạo điều kiện cho dân tộc đó có thêm những điều kiện vật chất và tinh thần để hợp tác chặt chẽ hơn với các dân tộc anh em. Sự xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng giữa các dân tộc sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho từng dân tộc tiến nhanh hơn tới sự tự chủ và phồn vinh. Một khi các dân tộc đã xích lại gần nhau thì mỗi dân tộc không chỉ sử dụng tiềm năng của dân tộc mình mà còn dựa vào tiềm năng của các dân tộc anh em để tiến lên phía trước.

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H. 2005, tập 24, tr. 158.

Sự xích lại gần nhau của các dân tộc trong cùng một quốc gia có nghĩa là những tình hoa, những giá trị của các dân tộc đó thâm nhập vào nhau, bổ xung, hòa quyện với nhau thành những giá trị chung. Giá trị chung đó lại trở thành cơ sở để liên kết các dân tộc ở mức độ cao hơn và sâu sắc hơn. Nhưng trong sự hòa quyện giữa các dân tộc, những tình hoa, bản sắc của từng dân tộc phải được bảo lưu, giữ gìn và phát huy.

Trong phạm vi quốc tế

Trong thời đại ngày nay, xu hướng thứ nhất của sự phát triển dân tộc thể hiện trong phong trào giải phóng dân tộc nhằm chống lại chủ nghĩa đế quốc và chống chính sách thực dân đô hộ dưới mọi hình thức, phá bỏ mọi áp bức bóc lột của chủ nghĩa đế quốc. Độc lập dân tộc chính là mục tiêu chính trị chủ yếu của mọi quốc gia trong thời đại ngày nay. Độc lập tự chủ của mỗi dân tộc là xu hướng khách quan, là chân lý của thời đại, là sức mạnh hiện thực tạo nên quá trình phát triển của mỗi dân tộc. Xu hướng thứ hai thể hiện ở xu thế các dân tộc muốn xích lại gần nhau, hợp tác với nhau để hình thành liên minh dân tộc ở phạm vi khu vực hoặc toàn cầu. Xu hướng này tạo điều kiện để các dân tộc tận dụng tối đa những cơ hội, thuận lợi từ bên ngoài để phát triển phồn vinh dân tộc mình.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra, xu hướng tập đoàn hóa các khu vực không ngừng tăng lên không chỉ do tác động của lợi ích kinh tế, mà còn do sự thúc đẩy của lợi ích chính trị, tức là các dân tộc, các quốc gia này muốn tìm ở khối liên minh khu vực một chỗ dựa đối phó với áp lực của một số nước mạnh nào đó bên ngoài khu vực. Mặt khác, sự liên minh đó còn tạo nên sức hút nhằm tập trung sự chú ý của các dân tộc, quốc gia vào giải quyết những vấn đề chung của nhân loại như ngăn chặn chiến tranh hạt nhân, chống ô nhiễm và bảo vệ môi trường sinh thái, khắc phục nạn đói thường xuyên xảy ra ở nhiều nước trên thế giới, chống lại những căn bệnh hiểm nghèo, v.v.. Như vậy, lợi ích toàn cầu có tác động sâu sắc, gắn bó nhân loại trong một quá trình vận động thống nhất. Các dân tộc, quốc gia trên thế giới ở những trình độ phát triển khác nhau đang cần sự hỗ trợ nhau để cùng tiến bộ. Chính vì vậy, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia cần phải biết thực hiện chính sách mở cửa để hòa nhập vào xu thế vận động chung của nhân loại, đồng thời phải có những giải pháp phù hợp để giữ gìn, phát huy bản sắc của dân tộc mình.

Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc có sự thống nhất biện chứng với nhau trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia và của toàn nhân loại. Trong mọi trường hợp, hai xu hướng đó luôn có sự tác động qua lại với nhau, hỗ trợ cho nhau, mọi sự vi phạm mối quan hệ biện chứng này đều dẫn tới những hậu quả tiêu cực, khó lường.

1.3 Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin

Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin được V.I.Lênin soạn thảo, trên cơ sở tư tưởng của C.Mác và Ph. Ăngghen về mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, giữa giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp; mối quan hệ giữa hai xu hướng khách quan trong sự phát triển của dân tộc ở thời đại của chủ nghĩa đế quốc, đồng thời căn cứ vào kinh nghiệm của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới chống chủ nghĩa đế quốc đầu thế kỷ thứ XX và yêu cầu khách quan cần phải khắc phục chủ nghĩa dân tộc để đoàn kết, thống nhất các lực lượng cách mạng ở nước Nga nhằm đấu tranh chống lại giai cấp địa chủ, phong kiến Nga hoàng và tư sản Nga. Cương lĩnh đó thể hiện quan điểm, lập trường của giai cấp công nhân trong giải quyết quan hệ dân tộc. Theo V.I.Lênin: “Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng; các dân tộc được quyền tự quyết; liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc lại: đó là cương lĩnh dân tộc mà chủ nghĩa Mác, kinh nghiệm toàn thế giới và kinh nghiệm của nước Nga dạy cho công nhân”¹.

Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng

Bình đẳng dân tộc là nguyên tắc đầu tiên trong Cương lĩnh dân tộc của V.I.Lênin. Xuất phát từ mục đích của cách mạng xã hội chủ nghĩa, từ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, giai cấp công nhân phản đối tình trạng bất bình đẳng giữa các dân tộc, phản đối mọi đặc quyền, đặc lợi và áp bức dân tộc. Giai cấp công nhân không thể thực hiện được mục đích cách mạng của mình nếu không đấu tranh xóa bỏ tình trạng dân tộc này đặt ách nô dịch lên dân tộc khác, để bảo vệ quyền lợi của các dân tộc.

Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng là quyền chính đáng của các dân tộc, mà ở đó tất cả mọi dân tộc (kể cả bộ tộc và chủng tộc) dù lớn hay nhỏ, dù đông người hay ít người, dù phát triển ở trình độ cao hay thấp đều có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau, được tôn trọng và đối xử như nhau trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Không dân tộc nào có đặc quyền, đặc lợi về kinh tế, chính trị, văn hóa và ngôn ngữ. Trong quan hệ xã hội, không một dân tộc nào có quyền đi áp bức, bóc lột đối với dân tộc khác.

Quyền bình đẳng của các dân tộc không những được ghi vào công pháp quốc tế, luật pháp quốc gia mà quan trọng hơn hết là phải từng bước hiện hóa ở mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, để đảm bảo quyền bình đẳng của các dân tộc, phải khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các dân tộc, tạo điều kiện thuận lợi để các dân tộc còn ở trình độ lạc hậu, bằng sự nỗ lực của chính mình cùng với sự giúp đỡ của các dân tộc anh em phát triển nhanh trên con đường tiến bộ.

Trong quan hệ giữa các quốc gia dân tộc, quyền bình đẳng dân tộc được biểu hiện ở cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa bá quyền nước

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M. 1980, tập 25, tr.375.

lớn, chống sự áp bức bóc lột, sự vi phạm lợi ích của nước lớn, nước phát triển đối với các nước nhỏ, lạc hậu, chậm phát triển.

Các dân tộc được quyền tự quyết

Quyền tự quyết là quyền thiêng liêng nhất của mỗi dân tộc. Đó là quyền của mỗi dân tộc được quyết định vận mệnh của dân tộc mình không phụ thuộc vào dân tộc khác. Cụ thể, các dân tộc được tự do lựa chọn con đường phát triển, lựa chọn chế độ chính trị trong quá trình vận động, phát triển của dân tộc mình.

Quyền dân tộc tự quyết bao gồm quyền tự do phân lập thành cộng đồng quốc gia dân tộc độc lập và quyền tự nguyện liên hiệp với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng để có đủ sức mạnh chống nguy cơ xâm lược từ bên ngoài, giữ vững độc lập chủ quyền và có thêm những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển quốc gia dân tộc.

Khi xem xét quyền tự quyết của dân tộc cần đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, ủng hộ các phong trào dân tộc tiến bộ, kiên quyết đấu tranh chống lại những mưu đồ lợi dụng quyền dân tộc tự quyết làm chiêu bài để can thiệp công việc nội bộ của các nước và chia rẽ dân tộc.

Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc

Bình đẳng và tự quyết là quyền thiêng liêng của các dân tộc, nhưng hiện thực hóa quyền bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc phải là kết quả của quá trình đấu tranh chống áp bức, bóc lột dân tộc. Trong quá trình đấu tranh, tất yếu cần sự liên hiệp, đoàn kết công nhân của các dân tộc không phân biệt dân tộc đi áp bức hay dân tộc bị áp bức.

Cơ sở khách quan của sự liên hiệp công nhân các dân tộc là, lợi ích của công nhân ở dân tộc đi áp bức và dân tộc bị áp bức đều thống nhất. Khi chủ nghĩa tư bản đã trở thành một lực lượng quốc tế, đòi hỏi giai cấp công nhân các dân tộc phải đoàn kết với nhau để trở thành một liên minh quốc tế. Nếu không có sự đoàn kết này thì không có cơ sở vững chắc để đoàn kết tất cả các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở dân tộc đi áp bức và phong trào giải phóng dân tộc ở dân tộc bị áp bức đều bị hạn chế. Mọi sự chia rẽ, phân tán lực lượng cách mạng đều dẫn đến những kẻ hở để các lực lượng thù địch lợi dụng làm nguy hại đến phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc.

Nội dung này có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Liên hiệp giai cấp công nhân của các dân tộc có vai trò quyết định đến việc xem xét, thực hiện quyền bình đẳng dân tộc và quyền dân tộc tự quyết. Đồng thời việc thực hiện quyền bình đẳng và quyền tự quyết cũng tùy thuộc vào sự đoàn kết, thống nhất giai cấp công nhân các dân tộc trong từng quốc gia cũng như trên toàn thế giới. Chỉ có đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân mới thực hiện được quyền bình đẳng và quyền tự quyết một cách đúng đắn. Trên cơ sở đó mới đoàn kết được

nhân dân lao động các dân tộc trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chính vì vậy, nội dung liên hiệp giai cấp công nhân các dân tộc trong Cương lĩnh dân tộc không chỉ là lời kêu gọi mà còn là giải pháp hữu hiệu đảm bảo việc thực hiện quyền bình đẳng và quyền tự quyết dân tộc.

Nội dung liên hiệp giai cấp công nhân các dân tộc đóng vai trò liên kết cả ba nội dung trong cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin thành một chỉnh thể. Nội dung này phù hợp với tinh thần quốc tế chân chính đang lên tiếng kêu gọi các dân tộc, quốc gia xích lại gần nhau. Đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc đóng vai trò liên kết các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới và đã trở thành sức mạnh cực kỳ to lớn của thời đại ngày nay.

Cương lĩnh dân tộc là một nội dung trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đấu tranh giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc. Cương lĩnh là cơ sở lý luận và phương pháp luận để các Đảng Cộng sản, các Nhà nước xã hội chủ nghĩa và các tổ chức chính trị - xã hội tiến bộ vận dụng để giải quyết vấn đề dân tộc, quan hệ dân tộc trên thế giới cũng như nội bộ một quốc gia dân tộc. Trong xu thế toàn cầu hóa, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế hiện nay, để bảo vệ lợi ích của các dân tộc và lợi ích chung của nhân loại, việc vận dụng sáng tạo Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin ngày càng cần thiết.

Đến nay, sự phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của các dân tộc trên thế giới, nhất là sự phát triển của các quốc gia dân tộc từng là thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đã không bác bỏ cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin. Trái lại hiện thực lịch sử đã cung cấp thêm các sự kiện để xác nhận sự đúng đắn của cương lĩnh và đòi hỏi sự vận dụng cương lĩnh đó cho phù hợp với hoàn cảnh của từng dân tộc, từng quốc gia trong thời đại ngày nay.

1.4 Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và quan hệ dân tộc

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, phạm trù dân tộc được đề cập ở cả hai phương diện: dân tộc-quốc gia và dân tộc-tộc người. Dân tộc-quốc gia được đặt trong quan hệ với các quốc gia dân tộc khác trên thế giới, còn dân tộc-tộc người được xem xét trong quan hệ của nội bộ một quốc gia.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc-quốc gia

Vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề dân tộc vào điều kiện một nước thuộc địa, nửa phong kiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thấy, lợi ích cơ bản và lâu dài, vấn đề sống còn của quốc gia dân tộc Việt Nam là độc lập, tự do, chủ quyền cho dân tộc và nhân dân lao động.

-Cách mạng vô sản là con đường để giành độc lập, tự do, chủ quyền quốc gia

Thực tiễn phong trào yêu nước và giải phóng dân tộc ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đã cho thấy, nguyên nhân dẫn đến thất bại của các phong trào đó

là do chưa có đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn. Chủ trương giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ tư tưởng phong kiến hoặc tư tưởng tư sản không đáp ứng được yêu cầu giành độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân. Vì thế, Việt Nam đứng trước sự khủng hoảng đường lối cứu nước.

Trên thế giới, chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, giai đoạn của chủ nghĩa đế quốc, phong trào công nhân thế giới có bước phát triển mạnh mẽ. Năm 1917, thành công của cách mạng tháng Mười Nga, không chỉ là mở đầu quá trình đưa chủ nghĩa xã hội từ lý tưởng thành hiện thực mà còn mở ra con đường giải phóng các dân tộc, khích lệ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa đấu tranh chống lại ách áp bức, nô dịch của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào giải phóng dân tộc diễn ra như một bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa và trở thành một trào lưu cách mạng to lớn làm biến đổi cục diện chính trị-xã hội của thế giới trong thế kỷ XX.

Tiếp thu tư tưởng của V.I Lênin về vấn đề dân tộc thuộc địa, Hồ Chí Minh nhận thấy, để đấu tranh cho độc lập, tự do, chủ quyền của dân tộc Việt Nam không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản. Điều này, đánh dấu điểm nhấn quan trọng trong tư tưởng của Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với phong trào cách mạng vô sản thế giới.

Khi nghiên cứu những cuộc cách mạng điển hình diễn ra trên thế giới, Hồ Chí Minh đã nhận thấy, cuộc cách mạng tư sản Pháp, cách mạng tư sản Mỹ đều còn hạn chế vì đó là cuộc cách mạng chưa đến nơi¹, chỉ có cách mạng vô sản tháng Mười Nga là cuộc cách mạng triệt để nhất. Do vậy, cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại mới phải đi theo con đường cách mạng vô sản, giải phóng dân tộc phải gắn liền với giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động.

Nội dung cốt lõi của vấn đề dân tộc thuộc địa là độc lập tự do, vì vậy, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, mục tiêu cao nhất trong cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam là giành độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia. "Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn; đấy là tất cả những điều tôi hiểu"². Nêu cao tinh thần độc lập tự chủ, thực hiện nguyên tắc về quyền dân tộc tự quyết, nhưng Hồ Chí Minh không quên nghĩa vụ quốc tế trong việc ủng hộ các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới.

- Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

¹ Xem: Hồ Chí Minh, *toàn tập, tập 2*, Nxb CTQG, HN. 2009, tr.270.

² Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. CTQG, H. 1994, tr. 44.

Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là một nội dung cơ bản xuyên suốt và nhất quán trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây cũng là một nội dung cơ bản làm nên sự khác biệt giữa tư tưởng Hồ Chí Minh với các quan niệm truyền thống đi theo con đường phong kiến hay con đường tư bản. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội phản ánh quy luật khách quan của sự nghiệp giải phóng dân tộc trong thời đại cách mạng vô sản.

Con đường duy nhất để thực hiện độc lập dân tộc ở Việt Nam là cách mạng vô sản, vậy xu thế tất yếu của cách mạng là độc lập dân tộc để đi lên chủ nghĩa xã hội vì chỉ có chủ nghĩa xã hội mới làm cho dân giàu, nước mạnh, dân chủ, bình đẳng, văn minh, độc lập tự do, chủ quyền quốc gia mới được đảm bảo. Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để tiến lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội là cơ sở đảm bảo vững chắc cho giữ gìn và bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Độc lập dân tộc vừa là mục tiêu cao nhất của cách mạng dân tộc dân chủ, vừa là điều kiện quyết định để cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự gắn bó độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là ở mục đích giải phóng con người khỏi áp bức bất công. Nếu quốc gia độc lập mà nhân dân không hưởng hạnh phúc tự do thì độc lập sẽ trở thành vô nghĩa. Nhân dân chỉ có thể có hạnh phúc khi đất nước được độc lập, tự do. Vì vậy, Hồ Chí Minh khẳng định, chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho con người tự do, bình đẳng, đoàn kết, không còn tình trạng phân biệt, chia rẽ giữa các dân tộc.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc-tộc người

- Các dân tộc đoàn kết, bình đẳng, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Việt Nam là quốc gia bao gồm 54 dân tộc, với trình độ phát triển kinh tế, xã hội không đồng đều, sự đa dạng về văn hóa, nhưng thống nhất với nhau về lợi ích cơ bản và lâu dài. Vận dụng Cương lĩnh dân tộc của V.I.Lênin vào Việt Nam, Hồ Chí Minh đã đề ra nguyên tắc cơ bản nhằm xây dựng quan hệ giữa các dân tộc trong quốc gia dân tộc Việt Nam. Nguyên tắc đó cũng chính là phương thức để đảm bảo lợi ích chính đáng của các dân tộc. Đó là nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc.

Đoàn kết, theo Hồ Chí Minh, là một truyền thống quý báu, là tài sản là sức mạnh dân tộc Việt Nam. Đoàn kết các dân tộc đa số cũng như thiểu số là vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với cách mạng Việt Nam. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh thường xuyên nhắc nhở: "Phải tăng cường đoàn kết dân tộc. Đây là một công tác rất quan trọng, có nội dung mới và rộng hơn. Các dân tộc miền núi đoàn kết chặt chẽ, các dân tộc thiểu số đoàn kết với dân tộc đa số"¹. Hồ Chí Minh đặc biệt chú ý đến chính sách đối với miền núi, với đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Phải có sự tương trợ lẫn nhau giữa các dân tộc. Trong đó,

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 10, Nxb. CTQG, H. 2009, tr.418.

“Đồng bào miền núi phải đoàn kết giúp đỡ đồng bào miền xuôi. Và đồng bào miền xuôi cũng phải đoàn kết giúp đỡ đồng bào miền núi”² để cùng nhau xây dựng Tổ quốc chung, xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm cho tất cả dân tộc được hạnh phúc, ấm no. Quan điểm này chính là cơ sở cho chính sách dân tộc của Đảng ta.

Đoàn kết dân tộc phải gắn với bình đẳng dân tộc, đấu tranh chống tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, tự ti hoặc chia rẽ dân tộc. Các dân tộc đoàn kết hướng tới mục tiêu chung là xây dựng nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập dân chủ và giàu mạnh.

Do điều kiện tự nhiên và hậu quả của các chế độ xã hội trong lịch sử, các dân tộc ở nước ta còn có sự chênh lệch về trình độ. Vì vậy, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, chính sách dân tộc phải hướng tới từng bước khắc phục khoảng cách chênh lệch về trình độ giữa các dân tộc. Khắc phục sự chênh lệch ấy là thực hiện bình đẳng dân tộc và phải dựa vào sự đoàn kết dân tộc. Đoàn kết dân tộc là cơ sở để hướng tới bình đẳng dân tộc. Thực hiện bình đẳng dân tộc là biểu hiện của sự đoàn kết dân tộc. Mặt khác, bình đẳng dân tộc còn biểu hiện ở việc đấu tranh chống tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi và tự ti dân tộc.

Cùng với bình đẳng, đoàn kết dân tộc, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, tinh thần tương trợ lẫn nhau giữa các dân tộc được đề cao, trở thành nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các dân tộc ở Việt Nam. Nguyên tắc này cũng có nguồn gốc từ sự phát triển không đồng đều về mọi mặt giữa các cộng đồng tộc người.

Tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau là sự hỗ trợ lẫn nhau về vật chất, tinh thần, kinh nghiệm trong quá trình xây dựng và phát triển giữa dân tộc đông người với dân tộc ít người, giữa dân tộc ở miền xuôi với dân ở miền núi... và ngược lại. Tương trợ giúp đỡ lẫn nhau vừa là yêu cầu, vừa là mục tiêu của sự phát triển bền vững của cộng đồng quốc gia dân tộc. Đó cũng chính là bản chất của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, chính đảng của giai cấp công nhân cảm quyền.

- Quan tâm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào các dân tộc thiểu số

Trong tương quan giữa các cộng đồng dân tộc ở Việt Nam, các dân tộc ít người, các dân tộc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa là những dân tộc yếu thế hơn, do những bất lợi về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, điều kiện lịch sử. Vậy nên, bình đẳng, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau giữa các dân tộc phải gắn liền với quan tâm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cho đồng bào các dân tộc yếu thế đó. Đồng thời, đồng bào các dân tộc ít người cũng phải không ngừng vươn lên về mọi mặt. Dân tộc đa số và dân tộc thiểu số cũng như giữa các dân tộc thiểu số với nhau phải coi nhau như đồng bào, anh em ruột thịt, phải giúp đỡ lẫn nhau, làm cho đồng bào các dân tộc được hưởng ngày càng đầy đủ hơn những quyền lợi về chính trị, kinh tế, văn hóa.

Về chính trị, điều quan trọng nhất, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh là “Phải chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, cất nhắc cán bộ miền núi. Cố nhiên cán bộ người Kinh phải giúp đỡ anh em cán bộ địa phương, nhưng phải làm sao cho cán bộ địa phương tiến bộ,

² Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 11, Nxb CTQG, H. 2009, tr.135.

để anh em tự tự quản lý lấy công việc ở địa phương, chứ không phải là bao biện làm thay”¹. Người cán bộ phải vừa phải có đạo đức cách mạng, có lập trường giai cấp vững vàng, vừa phải nắm vững đường lối chính sách của Đảng, học phải gắn với thực hành, lý luận gắn với thực tiễn. Đồng thời, phải đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực trong đội ngũ cán bộ, làm ảnh hưởng đến khối đoàn kết dân tộc. “Khắc phục những tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, tự ti dân tộc. Người dân tộc lớn dễ mắc bệnh kiêu ngạo. Cán bộ địa phương, nhân dân địa phương lại dễ cho mình là dân tộc bé nhỏ, tự ti, cái gì cũng cho mình là không làm được, rồi không cố gắng. Đó là những điểm phải tránh...”².

Về kinh tế, động viên, lãnh đạo đồng bào miền núi tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm. Mở rộng giao lưu kinh tế, giữa các dân tộc, giữa các vùng, miền của đất nước. Phát triển nông nghiệp toàn diện, tùy điều kiện của từng địa phương mà phát triển cây lương thực hay cây ăn quả, cây công nghiệp. Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào các ngành nông, lâm nghiệp, đẩy mạnh phong trào cải tiến công cụ sản xuất và khắc phục tình trạng xói mòn đất. Kết hợp chặt chẽ công nghiệp địa phương, thủ công nghiệp và nông nghiệp; sản xuất, chế biến và giao lưu hàng hóa.

Về văn hóa, Hồ Chí Minh quán triệt, phải tôn trọng những giá trị, bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán của các dân tộc, tạo điều kiện để văn hóa các dân tộc phát triển hài hòa trong sự phát triển chung của quốc gia đa dân tộc. Đảm bảo cho các dân tộc có quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, có quyền hưởng thụ không chỉ những giá trị văn hóa của dân tộc mình mà còn được hưởng thụ giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam, đồng thời tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại.

Trong phát triển văn hóa, cần chú ý tính thống nhất trong sự đa dạng của văn hóa các dân tộc. Tính thống nhất của văn hóa các dân tộc ở Việt Nam là lòng yêu nước, tự cường dân tộc, cố kết cộng đồng, tinh thần nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất; tinh thần dũng cảm, kiên cường bất khuất, mưu trí, gan dạ trong chống giặc ngoại xâm.. Tính thống nhất ấy thể hiện tâm hồn, cốt cách, bản sắc của dân tộc, con người Việt Nam.

2. Vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

2.1. Khái quát đặc điểm dân tộc Việt Nam

Mặc dù có nhiều ý kiến khác nhau về sự hình thành dân tộc Việt Nam, nhưng đa số đều thống nhất khi thừa nhận sự hình thành của dân tộc Việt Nam không gắn với sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản, thuộc loại hình dân tộc tiền tư bản chủ nghĩa.

Điều kiện đưa đến sự hình thành dân tộc Việt Nam, *trước hết* là sự tác động của phương thức sản xuất châu Á, của chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất và kết cấu xã hội - công xã nông thôn. *Thứ hai*, yêu cầu của cuộc đấu tranh chống thiên nhiên, phát triển sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước. *Thứ ba*, yêu cầu của cuộc đấu tranh trường kỳ chống các thế lực ngoại xâm không cân sức trong lịch sử phát triển của dân tộc. Những yếu tố đó đòi hỏi phải có một nhà nước trung ương tập quyền mạnh, các tộc

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 10, Nxb CTQG, H. 2009, tr. 418.

² Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 11, Nxb CTQG, H. 2009, tr.136.

người, các địa phương phải có sự cố kết chặt chẽ, hòa đồng với nhau trong lao động sản xuất và xây dựng đời sống văn hóa.

Quốc gia dân tộc Việt Nam bao gồm 54 dân tộc (tộc người), có những đặc điểm cơ bản sau:

- Các dân tộc ở Việt Nam có tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng

54 dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam có sự đa dạng về bản sắc văn hóa, tộc người. Tuy nhiên, các dân tộc đó lại có sự thống nhất với nhau bởi ý thức về cội nguồn dân tộc, nhu cầu của các dân tộc trong đấu tranh ứng phó với tự nhiên để phát triển sản xuất nông nghiệp và yêu cầu của đấu tranh chống giặc ngoại xâm... Đó chính là những yếu tố liên kết các dân tộc ở Việt Nam thành một cộng đồng chung, cộng đồng các dân tộc, cộng đồng quốc gia thống nhất.

Tính cộng đồng của dân tộc Việt Nam được hình thành, củng cố trong quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước. Dân cư nhiều dân tộc có ý thức sâu sắc về một cội nguồn chung và khi giao tiếp, dân cư các dân tộc dễ nhận ra ở nhau các nét tương đồng. Người thuộc dân tộc nào cũng hiểu rằng mình là người Việt Nam với một lòng tự hào chính đáng. Non sông đất nước Việt Nam từ lâu đã trở thành một dải, một lãnh thổ chung, trên đó đã sớm hình thành một nhà nước trung ương tập quyền và được ghi nhận sâu sắc không chỉ trong nhận thức

Trong cơ cấu của cộng đồng dân tộc Việt Nam, dân tộc Kinh về khách quan đã đóng vai trò là lực lượng trung tâm, là “điểm” quy tụ các dân tộc anh em không chỉ do ưu thế tuyệt đối về số lượng mà còn do sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội đã đạt tới trình độ cao hơn so với các dân tộc anh em khác.

Chính tinh thần đoàn kết, cộng đồng mà 54 dân tộc ở Việt Nam, mặc dù cư trú rải rác ở các địa bàn với sắc thái văn hóa khác nhau, nhưng không xuất hiện những con đường phát triển, thể chế kinh tế riêng rẽ. Các dân tộc ấy đều phát triển theo xu thế chung của cả cộng đồng quốc gia. Trong xu thế phát triển chung đó, các dân tộc có sự tác động, qua lại, phụ thuộc vào nhau, tạo những cơ hội, động lực để các dân tộc, nhất là dân tộc thiểu số phát triển nhanh, bền vững.

- Các dân tộc ở Việt Nam có truyền thống yêu nước

Một đặc trưng quan trọng khác của dân tộc Việt Nam là tinh thần yêu nước, tinh thần ấy đã hình thành từ rất sớm và phát triển ở mức độ cao thành *chủ nghĩa yêu nước truyền thống*.

Chủ nghĩa yêu nước được hình thành trên cơ sở lòng tự hào của mỗi người dân thuộc các cộng đồng tộc người ở Việt Nam nói. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã trở thành sức mạnh và được thử thách trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ

Tổ quốc, xây dựng đất nước qua mấy nghìn năm lịch sử của dân tộc. Thực tế cho thấy chỉ có chủ nghĩa yêu nước mới có thể là ngọn cờ đoàn kết các dân tộc anh em trong cộng đồng Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước đã tập hợp các bộ phận dân cư khác nhau về nhiều mặt như: trình độ phát triển, địa bàn cư trú, về điều kiện môi trường sinh thái, về ngôn ngữ, về tín ngưỡng tôn giáo, về đặc thù văn hóa,... có thể chung sống đoàn kết, tương thân tương ái cùng hướng vào sự nghiệp phát triển đất nước.

Chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc Việt Nam có nội dung và hình thức biểu hiện khác nhau trong từng giai đoạn của cách mạng Việt Nam. Trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giải phóng dân tộc, đỉnh cao của chủ nghĩa yêu nước là sự đồng lòng của cả dân tộc, sự hy sinh quên mình để giành độc lập tự do cho dân tộc. Ngày nay, trong xây dựng đất nước theo con đường của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa yêu nước được biểu hiện ở nhiều lĩnh vực và hành động khác nhau, nhưng đều hướng tới mục tiêu đem lại tự do, cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

- Các dân tộc ở Việt Nam có địa bàn cư trú đan xen nhau

Các cộng đồng dân tộc được phân bố rải rác trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Dân tộc có số dân đông nhất là dân tộc Kinh chiếm khoảng 87% dân số, 53 dân tộc còn lại là các dân tộc thiểu số chiếm gần 13% dân số. Các dân tộc thiểu số đông dân hơn là: Tày, Thái, Mường, Khmer, Nùng, Mông. Ngoài 54 dân tộc có tên trong các văn bản chính thức của Nhà nước, còn có các cộng đồng dân tộc với số lượng cư dân khá ít, sinh sống ở một số địa phương như Quảng Bình, Quảng Trị...

Dân tộc Kinh cư trú tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, còn các dân tộc thiểu số thường cư trú ở các khu vực biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo. Ở nhiều tỉnh như Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu... các dân tộc thiểu số chiếm hơn 70% dân số. Tuy nhiên, khu vực đồng bằng không phải là lãnh thổ riêng của dân tộc Kinh, ngược lại, khu vực biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo cũng không phải là lãnh thổ riêng của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Chính vì vậy, các dân tộc ở Việt Nam có sự đan xen về địa bàn cư trú, không có lãnh thổ riêng và nền kinh tế riêng. Tình trạng cư trú đan xen giữa các dân tộc vừa tạo sự cơ sở cho sự đoàn kết, thống nhất hữu cơ giữa các dân tộc đồng thời cũng tiềm ẩn nguy cơ của những mâu thuẫn, thậm chí sự kỳ thị hoặc xung đột trong quan hệ dân tộc.

Ngày nay, sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của dân tộc cho thấy tình trạng cư trú đan xen giữa các dân tộc sẽ tiếp tục diễn ra, kéo theo những hiện tượng tranh chấp đất đai, tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội có những diễn biến phức tạp.

- Các dân tộc ở Việt Nam có sự chênh lệch về nhiều mặt

Trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, các dân tộc có trình độ phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa còn chênh lệch khá rõ rệt. Bên cạnh sự phát triển kinh tế thị trường ở một

số dân tộc đông người, nhiều vùng dân tộc thiểu số canh tác còn ở trình độ rất thấp, chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên. Đời sống vật chất của đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu thốn, tình trạng nghèo đói kéo dài, nạn mù chữ và tái mù chữ còn ở nhiều nơi. Giao thông và thông tin liên lạc ở nhiều vùng chưa đáp ứng yêu cầu của đời sống, đặc biệt là ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Về văn hóa, nhiều dân tộc có di sản văn hóa với bản sắc riêng rất độc đáo. Đặc trưng của sắc thái văn hóa dân tộc bao gồm ngôn ngữ, tiếng nói, văn học, nghệ thuật, tình cảm dân tộc, y học, quan hệ gia đình, v.v.. Hiện nay ở Việt Nam mới có 26 dân tộc có chữ viết.

Ngoài chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giữa các dân tộc còn có sự chênh lệch về số lượng dân số, về mức thu nhập, tiêu dùng và thụ hưởng những giá trị xã hội. Sự chênh lệch này dễ gây nên sự mặc cảm, tự ti dân tộc, làm giảm yếu tố động lực trong phát triển của mỗi dân tộc cũng như cả cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Tình trạng phát triển không đồng đều về mọi mặt của các dân tộc ở Việt Nam có nguyên nhân khách quan từ điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, khí hậu của địa bàn mà các dân tộc sinh sống và điều kiện lịch sử và cả nguyên nhân chủ quan, là những thiếu sót trong hoạch định và tổ chức thực hiện đường lối, quân điểm, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

- Các dân tộc ở Việt Nam đều có bản sắc văn hóa riêng, tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam

Ngoài những giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam, mỗi dân tộc-tộc người đều có bản sắc văn hóa riêng, thể hiện ở ngôn ngữ, chữ viết, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, quan hệ gia đình, cộng đồng... Những yếu tố thể hiện bản sắc văn hóa riêng, đặc thù của mỗi cộng đồng tộc người, không đối lập, xung đột với những giá trị văn hóa chung của dân tộc Việt Nam, nhờ đó nền văn hóa của dân tộc Việt Nam thống nhất trong đa dạng văn hóa của các dân tộc-tộc người.

Trong quá trình phát triển của các dân tộc, cùng với những biến đổi trong đời sống kinh tế, xã hội, là những đổi mới trong đời sống văn hóa của các dân tộc. Xu hướng chung trong sự biến đổi văn hóa là các giá trị văn hóa của các dân tộc tiếp tục được giữ gìn và phát huy, các yếu tố phản văn hóa từng bước được cải tạo để đi đến xóa bỏ khỏi đời sống của các dân tộc.

- Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam chủ yếu cư trú ở những địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, quốc phòng, an ninh và giao lưu quốc tế.

Khác với dân tộc Kinh-dân tộc đa số, sống tập trung ở đồng bằng và khu đô thị, các dân tộc thiểu số ở nước ta chỉ chiếm khoảng 13% dân số nhưng lại cư trú rải rác trên địa bàn rộng lớn của cả nước. Hầu hết các địa bàn đó đều có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và giao lưu quốc tế. Đó là các vùng

biên giới - phen dậu của Tổ quốc và là cửa ngõ thông thương với các nước láng giềng. Vùng rừng núi, hải đảo với nguồn tài nguyên tự nhiên dồi dào về đất đai, khoáng sản, rừng, biển và nguồn nước, là tiềm năng phát triển kinh tế của quốc gia. Một số dân tộc có quan hệ đồng tộc với các dân tộc ở các nước láng giềng và khu vực. Do vậy, nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số là căn cứ cách mạng và kháng chiến. Tuy nhiên, do trình độ phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, nhất là trình độ dân trí còn hạn chế, nên các vùng dân tộc thiểu số lại là nơi các thế lực phản động trong và ngoài nước lợi dụng để thực hiện âm mưu chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân, phá hoại khối đoàn kết giữa các dân tộc, gây mất ổn định về chính trị ở một số địa phương và toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

Tình hình, đặc trưng cơ bản của dân tộc Việt Nam cho thấy, các dân tộc khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chịu sự tác động của xu thế chung của cả cộng đồng, nhưng có những nét đặc thù, rất nổi bật của từng dân tộc, từng vùng. Điều đó đòi hỏi phải nắm vững cái chung, hướng các dân tộc vào con đường phát triển chung với sức mạnh to lớn của cả cộng đồng, vừa phải vận dụng những nguyên tắc chung cho phù hợp với đặc thù của từng dân tộc, đồng thời có những chính sách riêng bổ sung cho những chính sách chung nhằm đáp ứng đầy đủ những yêu cầu khách quan của từng dân tộc, từng vùng. Đảng và Nhà nước ta luôn luôn quan tâm đến vấn đề chính sách dân tộc, xem xét nó như là vấn đề chính trị-xã hội rộng lớn và toàn diện gắn liền với các mục tiêu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

2.2. Quan điểm của Đảng về vấn đề dân tộc ở Việt Nam

Từ nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc, đồng thời căn cứ vào thực tiễn lịch sử đấu tranh cách mạng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, cũng như dựa vào sự biến động của tình hình thế giới, Đảng Cộng sản Việt Nam, ngay từ khi mới thành lập cho đến nay luôn coi trọng vấn đề dân tộc và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong mỗi thời kỳ cách mạng, Đảng coi việc giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc là nhiệm vụ có tính chiến lược nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp, cũng như tiềm năng của từng dân tộc và đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đối với quốc gia dân tộc Việt Nam, sợi chỉ đỏ xuyên suốt đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam là kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tức là thực hiện quyền bình đẳng, quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam.

Từ những văn kiện đầu tiên của Đảng, thực hiện khẩu hiệu “nước An Nam độc lập”, “Việt Nam tự do” được xác định là nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Nhân dân lao động Việt Nam. Nhiệm vụ đó phải được thực hiện gắn liền với nhiệm vụ giải

phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động¹. Do vậy, dân tộc Việt Nam phải thực hiện sự liên kết với những dân tộc bị áp bức và giai cấp công nhân các nước trên thế giới. Các cộng đồng dân tộc ở Việt Nam, từ “Trung, Nam, Bắc, Lào, Cao Miên... Mường, Mán, Thổ, Khả và các miền khác phải đoàn kết để “đấu tranh đòi quyền tự quyết cho hết thảy dân tộc Đông Dương...”². Hơn 80 năm sau khi ra đời, bài học kinh nghiệm của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng là “...nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội... Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để thực hiện chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội là cơ sở bảo đảm vững chắc cho độc lập dân tộc”³.

Đối với cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam, tư tưởng nhất quán của Đảng là bảo đảm sự bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số.

Chính cương Đảng Lao động Việt Nam tại Đại hội lần thứ II năm 1951 đã khẳng định: “1.Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, đoàn kết giúp đỡ nhau để kháng chiến và kiến quốc; chống chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, bài trừ mọi hành động gây hấn thù, chia rẽ giữa các dân tộc...3.Giúp đỡ các dân tộc thiểu số tiến bộ về mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa”⁴.

Trong những năm đầu đưa miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã xác định: “Làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, các dân tộc thiểu số tiến kịp dân tộc đa số, giúp các dân tộc phát huy tinh thần cách mạng và khả năng to lớn của mình. Trong cán bộ cũng như trong nhân dân, cần khắc phục tư tưởng dân tộc lớn và tư tưởng dân tộc hẹp hòi, đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội”¹.

Theo tinh thần đó, quan điểm của Đảng về quan hệ dân tộc trong quốc gia dân tộc Việt Nam ngày càng cụ thể hóa. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt chú trọng vấn đề dân tộc và cụ thể hóa nhiều nội dung mới. Đại hội đã chỉ rõ: “*Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc luôn luôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng*. Thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội phát triển sản xuất hàng hóa, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xóa đói, giảm nghèo, mở mang dân trí, giữ gìn, làm giàu và phát huy bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; thực hiện công bằng xã hội giữa các dân tộc, giữa miền núi và miền xuôi, đặc biệt quan tâm vùng gặp nhiều khó khăn, vùng trước đây là căn cứ cách mạng và kháng chiến. Tích cực thực hiện chính sách ưu tiên trong việc đào tạo, bồi

¹ Xem, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 2, “Sách lược vắn tắt của Đảng”. “Chương trình tóm tắt của Đảng”, Nxb CTQG, H. 2005. Tr.4-6.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, “Chương trình hành động của thanh niên cộng sản đoàn Đông Dương”, toàn tập, tập 4, tr.136, Nxb CTQG, H.1999.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H. 2011, tr.65.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, Nxb CTQG, H. 2001, tr.440-441.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đảng toàn tập, tập 21, Nxb CTQG, H.2002, tr.937.

dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số. Động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu, có uy tín trong dân tộc và ở địa phương. Chống kỳ thị, chia rẽ dân tộc, chống tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, dân tộc cực đoan, khắc phục tư tưởng tự ti, mặc cảm dân tộc”².

Đại hội X của Đảng tiếp tục nhấn mạnh vấn đề dân tộc và khẳng định đây là vấn đề chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Văn kiện của Đại hội đã chỉ rõ: “Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ra. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ, cùng nhau thực hiện thắng lợi, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xóa đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế-xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bố, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trí thức là người dân tộc thiểu số. Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gần gũi, hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc”¹.

Đại hội XI của Đảng tiếp tục chỉ rõ: “Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Chống tư tưởng kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế-xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số”². Tiếp theo, Đại hội XII khẳng định: “Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, H.2001.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, H. 2006, tr.121-122.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, H. 2011, tr.81.

chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở các cấp. Chống kỳ thị dân tộc, nghiêm trị những âm mưu hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc”³.

Tựu trung lại, quan điểm của Đảng ta về vấn đề dân tộc bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam.

- Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc.

- Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh-quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, trước hết, tập trung vào phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng, xóa đói, giảm nghèo; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước.

- Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị.

2.3 Nội dung chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta hiện nay

Chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện nguyên tắc cơ bản: bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng phát triển. Các nội dung đó có quan hệ hữu cơ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, hợp thành một thể thống nhất, vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển. Có bình đẳng thì mới thực hiện được đoàn kết dân tộc; có đoàn kết, thương yêu, tôn trọng giúp nhau cùng phát triển thì mới thực hiện được bình đẳng dân tộc.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG, H.2016, tr.164-165.

Chính sách dân tộc có các nội dung cụ thể phản ánh các yêu cầu, nhiệm vụ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng, an ninh.

Về chính trị, nội dung cơ bản của chính sách dân tộc trong lĩnh vực chính trị là thực hiện chủ trương của Đảng về bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc. Chính sách dân tộc góp phần nâng cao tính tích cực chính trị của công dân; nâng cao nhận thức của đồng bào các dân tộc thiểu số về tầm quan trọng của vấn đề dân tộc, đoàn kết các dân tộc, thống nhất mục tiêu chung là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Về kinh tế, nội dung, nhiệm vụ kinh tế trong chính sách dân tộc là các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nhằm phát huy tiềm năng phát triển, từng bước khắc phục khoảng cách chênh lệch giữa các vùng, giữa các dân tộc.

Phát triển lực lượng sản xuất, từng bước xác lập quan hệ sản xuất mới. Thực hiện các nội dung kinh tế thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế ở các vùng dân tộc thiểu số, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới cơ cấu kinh tế, thực hiện định canh, định cư, giao đất, giao rừng, phát triển kinh tế trang trại, chuyển giao công nghệ, trao đổi kinh nghiệm và bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế-xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ địa cách mạng.

Về văn hóa, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người, phát triển ngôn ngữ, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân các dân tộc. Đào tạo cán bộ văn hóa, xây dựng môi trường, thiết chế văn hóa phù hợp với điều kiện của các tộc người trong quốc gia đa dân tộc. Đồng thời, mở rộng giao lưu văn hóa với các quốc gia các khu vực và trên thế giới. Đấu tranh chống tệ nạn xã hội, chống diễn biến hòa bình trên mặt trận tư tưởng- văn hóa ở nước ta hiện nay.

Về xã hội, thực hiện chính sách xã hội, đảm bảo an sinh xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Từng bước thực hiện bình đẳng xã hội, công bằng thông qua việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế-xã hội, xóa đói giảm nghèo, dân số, y tế, giáo dục trên cơ sở chú ý đến tính đặc thù mỗi vùng, mỗi dân tộc. Phát huy vai trò của hệ thống chính trị cơ sở và các tổ chức chính trị-xã hội ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số.

Về quốc phòng, an ninh, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú phần lớn là vùng núi vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh. Vì vậy chính sách dân tộc phải đảm bảo nội dung quốc phòng, an ninh trong điều kiện xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tăng cường sức mạnh bảo vệ tổ quốc trên cơ sở đảm bảo ổn định chính trị, thực hiện tốt an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phối hợp chặt chẽ các lực lượng trên

từng địa bàn. Tăng cường quan hệ quân dân, tạo thế trận quốc phòng toàn dân trong vùng đồng bào dân tộc sinh sống.

Thực hiện đúng chính sách dân tộc hiện nay ở Việt Nam là phải phát triển toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh các địa bàn vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới, rừng núi, hải đảo của tổ quốc.

Như vậy, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta mang tính chất toàn diện, tổng hợp, bao trùm tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, liên quan đến mỗi dân tộc và quan hệ giữa các dân tộc trong cộng đồng quốc gia. Phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc là nền tảng để tăng cường đoàn kết và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc, là cơ sở để từng bước khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc. Do vậy, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta mang tính cách mạng và tiến bộ, đồng thời còn mang tính nhân văn sâu sắc. Bởi vì, chính sách đó không bỏ sót bất kỳ dân tộc nào, không cho phép bất cứ tư tưởng kỳ thị, chia rẽ dân tộc nào, nó tôn trọng quyền làm chủ của mỗi con người và quyền tự quyết của các dân tộc. Đồng thời nó còn nhằm phát huy nội lực của mỗi dân tộc kết hợp với sự giúp đỡ có hiệu quả của các dân tộc anh em trong cả nước.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích đặc trưng cơ bản của dân tộc?
2. Phân tích hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc?
3. Phân tích nội dung Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin?
4. Phân tích đặc điểm của vấn đề dân tộc ở Việt Nam?
5. Phân tích quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề dân tộc?
6. Phân tích nội dung chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta hiện nay?

D. DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1.C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, tập 4, Nxb CTQG, H. 1995.
2. V.I.Lênin, Toàn tập, “Ý kiến phê phán về vấn đề dân tộc”, tập 24, Nxb CTQG, H. 2005
- 3.V.I. Lênin, Toàn tập, “Về quyền dân tộc tự quyết”, tập 25, Nxb Tiến bộ, M. 1980.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), Nxb CTQG, H. 2011.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, “Chính cương Đảng Lao động Việt Nam”, tập 12, Nxb CTQG, H.2001.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, “Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam về nhiệm vụ và đường lối của Đảng trong giai đoạn cách mạng mới”, tập 21, Nxb CTQG, H. 2001.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 24- NQ/TU ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa IX) về công tác dân tộc*, Nxb CTQG, H. 2003.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, H. 2001.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, H. 2006.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, H. 2011.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, H. 2016.
12. Lê Văn Lợi, *Giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội. 2018.

Chương 7

TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức:* Sinh viên nắm được những quan điểm cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về vấn đề tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. *Về kỹ năng:* Sinh viên có kỹ năng tư duy và năng lực vận dụng những nội dung đã học để phân tích, giải thích những vấn đề liên quan đến tôn giáo nảy sinh trong thực tiễn một cách khách quan, có cơ sở khoa học.

3. *Về tư tưởng:* Sinh viên thấy rõ tính khoa học trong quan điểm và cách thức giải quyết vấn đề tôn giáo của chủ nghĩa Mác – Lênin, của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; từ đó xác định trách nhiệm của bản thân góp phần thực hiện, tuyên truyền quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo; nâng cao ý thức cảnh giác trước âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo chống phá sự nghiệp cách mạng, chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

B. NỘI DUNG

1. Bản chất, nguồn gốc và tính chất của tôn giáo

1.1. Khái niệm và bản chất của tôn giáo

1.1.1. Khái niệm tôn giáo

Khái niệm tôn giáo có nhiều cách tiếp cận khác nhau, tựu trung lại có thể hiểu tôn giáo là một *hình thái ý thức xã hội phản ánh hiện thực khách quan, thông qua sự phản ánh đó, các lực lượng tự nhiên trở thành siêu tự nhiên, thần bí....* Chủ nghĩa Mác – Lênin nhấn mạnh, tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào đầu óc của con người - những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ¹. Đồng thời, các nhà kinh điển cũng cho rằng, tôn giáo là một hiện tượng xã hội, văn hóa, lịch sử; một lực lượng xã hội trần thế.

Theo Luật Tín ngưỡng, tôn giáo của Việt nam (2016), *Tôn giáo* là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

¹ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1995, tập.20, tr.437.

Đi liền với khái niệm tôn giáo là khái niệm *tín ngưỡng*. Giữa tôn giáo và tín ngưỡng có sự khác nhau, nhưng lại có quan hệ chặt chẽ mà ranh giới để phân biệt chúng chỉ là tương đối. Tín ngưỡng là một khái niệm rộng hơn tôn giáo, trong đó tôn giáo là một loại hình (dạng) tín ngưỡng – tín ngưỡng tôn giáo hay vẫn được gọi là tôn giáo. Theo Luật Tín ngưỡng, tôn giáo của Việt Nam (2016), *Tín ngưỡng* là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

Như vậy, *tín ngưỡng* là niềm tin, sự ngưỡng mộ của con người vào một hiện tượng, một lực lượng siêu nhiên, tôn sùng vào một điều gì đó có tính chất thần bí, hư ảo... tác động mạnh đến tâm linh con người, trong đó bao hàm cả niềm tin tôn giáo. Còn *tôn giáo* thường được hiểu là một hiện tượng xã hội được bao gồm các yếu tố: ý thức tôn giáo, hành vi và các tổ chức hoạt động tín ngưỡng tôn giáo, nghĩa là, tín ngưỡng chỉ trở thành tôn giáo khi có giáo lý, giáo luật, lễ nghi và các tổ chức giáo hội.

Ở Việt Nam, có loại hình tín ngưỡng thường được gọi là tín ngưỡng dân gian, hay tín ngưỡng truyền thống, như: tín ngưỡng Thờ cúng tổ tiên; tín ngưỡng Thờ anh hùng dân tộc; tín ngưỡng Thờ Mẫu... Nhưng cũng có loại hình tín ngưỡng tôn giáo như đạo Phật, đạo Công giáo, v.v...

Đi liền với khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo, còn có khái niệm *mê tín, dị đoan*. Mê tín là niềm tin mê muội, viễn vông, không dựa trên một cơ sở khoa học nào. Trong cuộc sống, khi con người sợ hãi trước một điều gì đó quan trọng, nhưng không giải thích được, mê tín sẽ xuất hiện để lấp vào khoảng trống sợ hãi, làm cho con người cảm thấy an tâm, bớt sợ hãi.

Dị đoan là sự suy đoán, hành động một cách tùy tiện, sai lệch những điều bình thường, chuẩn mực trong cuộc sống; là niềm tin của con người vào các lực lượng siêu nhiên, thần thánh đến mức độ mê muội, cuồng tín, dẫn đến những hành vi cực đoan, sai lệch quá mức, trái với các giá trị văn hóa, đạo đức, pháp luật, gây tổn hại cho cá nhân, xã hội và cộng đồng.

Tín ngưỡng, tôn giáo là một hiện tượng xã hội phức tạp và đa dạng. Khi xã hội chưa có giai cấp, xuất hiện một số hình thức tôn giáo cơ bản, như: *Tô tem giáo*: là hình thức tôn giáo cổ xưa nhất. Ở đây con người thể hiện niềm tin vào một loài động vật, cây cỏ, đồ vật, hiện tượng trong đời sống. *Ma thuật giáo*: là cách thức con người thể hiện niềm tin vào khả năng tác động đến các hiện tượng xuất hiện trong tự nhiên, thông qua những hành động như cầu khẩn, phù phép, bùa chú... *Bái vật giáo*: Người ta tin rằng, một số sự vật như hòn đá, gốc cây, bức tường... có thể có những thuộc tính siêu nhiên, vì thế, họ tôn thờ, và có những hành vi thể hiện niềm tin, sự tôn thờ đó. *Vật linh giáo*: Con người ta tin rằng các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên cũng giống như con người, đều có linh hồn. *Sa man giáo*: Đây là loại tôn giáo sùng bái lãnh tụ, thủ lĩnh, thánh thần bộ lạc, hay các tổ chức bộ lạc. Khi chế độ phụ hệ thay thế chế độ mẫu

hệ, thì các vị thần là phụ nữ - vốn chiếm vị trí chủ yếu, phải nhường chỗ cho các vị thần nam giới, mà hình ảnh vị thần cha nổi lên như là vị thần hùng mạnh nhất.

Trong xã hội chưa có giai cấp, tôn giáo có các hình thức phát triển từ thấp đến cao, phản ánh những ước mơ, nguyện vọng của con người nguyên thủy, nhưng cũng phản ánh một thực trạng xã hội, mà tri thức, nhận thức của con người quá thấp kém, thậm chí mông muội. Mặt khác, do tính chất phân tán của xã hội thị tộc, bộ lạc, nên một đặc trưng nổi bật của các tôn giáo trong thời kỳ này là tính đa thần trong tư duy và thờ phụng. Ngoài ra, với tính cách là một tiểu hệ thống trong kiến trúc thượng tầng, tôn giáo trong xã hội nguyên thủy chưa có hệ thống tổ chức và những người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp.

Khi xã hội phân chia giai cấp, những hình thức tôn giáo mới phù hợp với xã hội đó cũng xuất hiện.

Tôn giáo dân tộc: là tôn giáo mà đối tượng thờ phụng là những vị thần của một dân tộc; quyền lực, phạm vi ảnh hưởng của vị thần đó chỉ giới hạn chủ yếu trong phạm vi một dân tộc nhất định. Đặc trưng nổi bật của tôn giáo này là tính chất dân tộc của nó (mang đặc tính dân tộc cả về kinh tế, xã hội, văn hoá, tư tưởng. Ở Việt Nam có đạo Cao Đài, Hòa Hảo).

Tôn giáo khu vực và tôn giáo thế giới: Vượt ra khỏi phạm vi một dân tộc, một quốc gia, tôn giáo này ảnh hưởng đến nhiều quốc gia, nhiều khu vực khác nhau, thậm chí, toàn thế giới. Đặc trưng nổi bật của loại tôn giáo này là tính chất đa dân tộc, đa quốc gia, từ đối tượng thờ phụng đến giáo lý, nghi lễ và các hoạt động khác; từ cội nguồn hình thành đến phạm vi ảnh hưởng, tác động của nó. Sự ra đời, phát triển của đạo Phật, đạo Kitô, đạo Hồi... đã chứng tỏ điều đó.

1.1.2. Bản chất của tôn giáo

Theo chủ nghĩa Mác - Lênin tôn giáo có bản chất sau đây:

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội - văn hoá do con người sáng tạo ra. Tôn giáo là sản phẩm của chính con người. Tôn giáo hay thánh thần không sáng ra con người mà chính con người đã sáng tạo ra tôn giáo vì mục đích, lợi ích của họ, phản ánh những ước mơ, nguyện vọng, suy nghĩ của họ. Nhưng, sáng tạo ra tôn giáo, con người lại bị lệ thuộc vào tôn giáo, tuyệt đối hoá và phục tùng tôn giáo vô điều kiện. C.Mác khái quát: “Tôn giáo là sự tự ý thức và sự tự cảm giác của con người chưa tìm được bản thân mình hoặc đã lại để mất bản thân mình một lần nữa”¹

Trong tôn giáo, con người đã biến thế giới kinh nghiệm của mình thành một cái gì đó chỉ là trong tư tưởng, trong sự tưởng tượng, do đó, sự tự ý thức đó là hư ảo, là

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 1995, tập 1, tr. 569.

thế giới quan lộn ngược. Ph.Ăngghen đã khái quát: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”¹. Thực tế cho thấy, nhiều nhà sáng lập ra các tôn giáo lớn, như Phật Thích Ca, Chúa Giêsu, Nhà tiên tri Môhamét..., vốn là những con người tự nhiên - con người thực, nhưng qua lăng kính tôn giáo, họ trở thành những đấng siêu nhiên.

Bên cạnh đó, trong bản thân mỗi tôn giáo đều chứa đựng những yếu tố lạc hậu, tiêu cực nhất định khi giải thích về bản chất các sự vật, hiện tượng, giải thích về cuộc sống của thế giới và con người. Một số tôn giáo, thông qua các giáo thuyết, và các hành vi cực đoan khác, đã kìm hãm nhận thức và khả năng vươn lên của con người, trước hết là những tín đồ; thậm chí đẩy họ đến những hành động đi ngược lại trào lưu, xu thế văn minh.

Về phương diện thế giới quan, nói chung, các tôn giáo mang thế giới quan duy tâm, có sự khác biệt với thế giới quan duy vật biện chứng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Điều này nói lên rằng chủ nghĩa Mác - Lênin và tôn giáo khác nhau về thế giới quan, về cách nhìn nhận thế giới và con người; giữa chủ nghĩa Mác - Lênin và tôn giáo, giữa những người cộng sản và người theo tôn giáo không hoàn toàn đối lập về tư tưởng như các thế lực thù địch, các thế lực chống chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn tuyên truyền.

Trong thực tiễn, những người cộng sản có lập trường mác xít không bao giờ có thái độ xem thường hoặc trấn áp những nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Ngược lại, chủ nghĩa Mác - Lênin và những người cộng sản, chế độ xã hội chủ nghĩa luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của nhân dân. Trong những điều kiện cụ thể của xã hội, những người cộng sản và những người có tín ngưỡng tôn giáo có thể cùng nhau xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn ở thế giới hiện thực. Xã hội ấy chính là xã hội mà quần chúng tín đồ cũng từng mơ ước và phản ánh nó qua một số tôn giáo.

Khi nghiên cứu bản chất của tôn giáo, để tránh các quan điểm, tư tưởng, nhận thức có tính cực đoan, phiến diện, cần lưu ý:

Thứ nhất, mặc dù tôn giáo phản ánh cuộc sống một cách hư ảo, thần thánh hóa, nhưng trong sự phản ánh ấy vẫn chứa đựng những chất liệu hiện thực, gắn liền với đời sống hiện thực của con người, thỏa mãn được nhu cầu nhất định của con người. Vì vậy, tôn giáo vẫn có những giá trị nhất định đối với cuộc sống con người. Không được đối lập một cách cực đoan tôn giáo với khoa học.

Thứ hai, trong thực tế, tôn giáo tồn tại không chỉ thông qua ý thức, tư tưởng,

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 1995, tập 20, tr.437.

niềm tin tôn giáo, mà còn có các thiết chế vật chất tương ứng, như tổ chức giáo hội, hệ thống cơ sở thờ tự... Vì vậy, cần có sự nhận thức toàn diện, nhiều góc độ đối với tôn giáo và ảnh hưởng của tôn giáo trong đời sống xã hội, cả tích cực, tiêu cực; tránh tư tưởng, thái độ chủ quan, cực đoan, phiến diện trong quá trình nhận thức về tôn giáo.

Thứ ba, là một hiện tượng xã hội đặc biệt, tôn giáo đang còn vai trò, giá trị nhất định trong đời sống xã hội, thông qua hệ thống chức năng của tôn giáo. Ảnh hưởng của tôn giáo đến đời sống xã hội và con người rất phức tạp, đan xen giữa mặt tích cực và tiêu cực.

1.2. Nguồn gốc, tính chất, chức năng của tôn giáo

1.2.1. Nguồn gốc của tôn giáo

Nguồn gốc tự nhiên, kinh tế - xã hội

Trước hết, do sự bất lực của con người trong cuộc đấu tranh với tự nhiên, xã hội để giải quyết các yêu cầu, các mục đích kinh tế - xã hội, cũng như cuộc sống của bản thân họ. V.I.Lênin đã khái quát nguồn gốc tự nhiên của tôn giáo: "... sự bất lực của con người đã man trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên để ra lòng tin vào thần thánh, ma quỷ, vào những phép màu..."¹.

Khi xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, giai cấp hình thành, đối kháng giai cấp nảy sinh, các mối quan hệ xã hội ngày càng phức tạp và con người ngày càng chịu tác động của những yếu tố tự phát, ngẫu nhiên, may rủi... nằm ngoài ý muốn và khả năng điều chỉnh của mình với những hậu quả khó lường. Sự bần cùng về kinh tế, nạn áp bức về chính trị, sự hiện diện của những bất công xã hội cùng với những thất vọng, bất hạnh trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp bị trị - đó là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo. V.I.Lênin viết: "Sự bất lực của giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột tất nhiên để ra lòng tin vào cuộc đời đẹp hơn ở thế giới bên kia, cũng giống y như sự bất lực của người đã man trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên để ra lòng tin vào thần thánh, ma quỷ và những phép màu..."².

Mặt khác, trong những trường hợp cụ thể nào đó, sự xuất hiện tôn giáo là để phục vụ cho những yêu cầu kinh tế - xã hội cụ thể. Điều này thể hiện rõ nét ở một số tôn giáo, khi những yêu cầu, mục đích kinh tế - xã hội bị "tôn giáo hoá" qua những nội dung giáo lý, cách thức hành lễ, tu trì.

Trong những thập kỷ gần đây, với sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của con người ngày càng được đảm bảo, con người có điều kiện hơn trong quan tâm giải quyết những vấn đề liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng,

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H.2005, tập 12, tr.169-170.

² V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H.2005, tập 12, tr. 169-170.

tâm linh. Đây cũng là nguyên nhân cho sự nảy sinh, phát triển nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng và xuất hiện những loại hình tôn giáo mới.

Nguồn gốc nhận thức

Ở một giai đoạn lịch sử nhất định, sự nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình là có giới hạn. Khi khoảng cách giữa “biết” và “chưa biết” vẫn tồn tại, khi những điều mà khoa học chưa giải thích được, thì điều đó thường được giải thích thông qua lăng kính các tôn giáo. Ngay cả những vấn đề đã được khoa học chứng minh, nhưng do trình độ dân trí thấp, chưa thể nhận thức đầy đủ, thì đây vẫn là điều kiện, là mảnh đất cho tôn giáo ra đời, tồn tại và phát triển.

Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo gắn liền với đặc điểm của quá trình nhận thức của con người về thế giới khách quan - đó là quá trình phức tạp và đầy mâu thuẫn. *Một mặt*, sự phản ánh càng đa dạng, phong phú và mang tính khoa học bao nhiêu thì con người càng có khả năng nhận thức đầy đủ, sâu sắc thế giới khách quan bấy nhiêu. *Mặt khác*, sự phản ánh càng trừu tượng bao nhiêu thì phản ánh càng sai lệch hiện thực và nhận thức của con người càng có khả năng xa rời hiện thực bấy nhiêu.

Phải đến một trình độ nhận thức nhất định, khi con người đạt đến khả năng tư duy trừu tượng hoá, khái quát hoá (từ những hiện tượng riêng lẻ xảy ra được hệ thống hoá, khái quát hoá), con người mới có khả năng sáng tạo ra tôn giáo. Khi những hình thức phản ánh thế giới hiện thực càng phong phú, đa dạng, con người càng có khả năng nhận thức thế giới xung quanh một cách sâu sắc và đầy đủ. Nhưng cùng với sự phát triển của quá trình nhận thức (từ cảm giác đến tri giác, biểu tượng; từ biểu tượng đến khái niệm, phán đoán, suy lý...), con người vừa có khả năng nhận thức thế giới sâu sắc hơn, vừa có khả năng “xa rời” hiện thực, dẫn đến phản ánh sai lầm hiện thực. Thực chất nguồn gốc nhận thức của tôn giáo chính là sự tuyệt đối hoá, sự cường điệu mặt chủ thể của nhận thức con người, biến cái nội dung khách quan thành cái siêu nhiên, thần thánh.

Nguồn gốc tâm lý

Vấn đề ảnh hưởng của yếu tố tâm lý, tình cảm của con người đối với sự ra đời và tồn tại của tôn giáo đã được các nhà vô thần cổ đại nghiên cứu. Họ thường đưa ra những luận điểm, như: “sự sợ hãi sinh ra thần linh”. V.I.Lênin tán thành quan niệm đó và bổ sung: “Sợ hãi trước thế lực mù quáng của tư bản, - mù quáng vì quần chúng nhân dân không thể đoán trước được nó, - là thế lực bất cứ lúc nào trong đời sống của người vô sản và người tiểu chủ, cũng đe dọa đem lại cho họ và đang đem lại cho họ sự phá sản “đột ngột”, “bất ngờ”, “ngẫu nhiên”, làm cho họ phải diệt vong, biến họ thành người ăn xin, một kẻ bần cùng, một gái điếm, và dón họ vào cảnh chết đói, đó chính là

nguồn gốc sâu xa của tôn giáo hiện đại”¹.

Nhưng không chỉ từ sự sợ hãi trước sức mạnh tự phát của thiên nhiên và xã hội đã dẫn con người đến nhờ cậy đến thần linh, mà ngay cả những nét tâm lý như tình yêu, lòng biết ơn, sự kính trọng,... trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và con người với con người nhiều khi cũng được thể hiện qua tín ngưỡng, tôn giáo.

1.2.2. Tính chất của tôn giáo

Tính lịch sử của tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội có tính lịch sử, nghĩa là nó có sự hình thành, tồn tại và phát triển trong những giai đoạn lịch sử nhất định, nó có khả năng biến đổi để thích nghi với nhiều chế độ chính trị - xã hội. Khi các điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện lịch sử thay đổi, tôn giáo cũng có sự thay đổi theo. Trong quá trình vận động của các tôn giáo, chính các điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử cụ thể đã làm cho các tôn giáo bị phân liệt, chia tách thành nhiều tôn giáo, nhiều hệ phái khác nhau. Mặt khác, quá trình vận động, biến đổi của từng giai đoạn lịch sử, tôn giáo có sự biến đổi cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, kết cấu chính trị và xã hội của giai đoạn đó.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, đến một giai đoạn lịch sử nào đó, khi khoa học và giáo dục giúp cho đại đa số quần chúng nhân dân nhận thức được bản chất các hiện tượng tự nhiên và xã hội một cách khoa học đầy đủ thì tôn giáo sẽ dần dần mất đi vị trí của nó trong đời sống xã hội và cả trong nhận thức, niềm tin của mỗi người. Đương nhiên, để đi đến trình độ đó sẽ còn là một quá trình phát triển rất lâu dài của xã hội loài người.

Tính quần chúng của tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội phổ biến ở tất cả các dân tộc, quốc gia, châu lục; không một quốc gia, dân tộc nào không có một hay nhiều tôn giáo. Tính quần chúng của tôn giáo không chỉ biểu hiện ở số lượng tín đồ rất đông đảo (khoảng 4/5 dân số thế giới¹); mà còn thể hiện ở chỗ, các tôn giáo là nơi sinh hoạt văn hoá, tinh thần của một bộ phận khá đông đảo quần chúng nhân dân lao động.

Các tôn giáo ra đời, tồn tại phản ánh nhu cầu của quần chúng nhân dân muốn được giải phóng, thoát khỏi sự áp bức của các thế lực thống trị trong tự nhiên và trong xã hội. Dù tôn giáo hướng con người vào niềm tin hạnh phúc hư ảo của thế giới bên kia, song nó luôn luôn phản ánh khát vọng của những người lao động về một xã hội tự do, bình đẳng, bác ái. Mặt khác, các tôn giáo chính thống đều có tính nhân văn, nhân đạo và hướng thiện, góp phần hình thành các hệ thống đạo đức, phát triển, làm phong phú đời

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova. 1979, tập. 17, tr. 515-516.

¹ Theo Từ điển Bách khoa toàn thư mở (Wikipedia).

sống tinh thần, ăn sâu vào tư tưởng, tình cảm của một bộ phận quần chúng nhân dân, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vì vậy, tôn giáo được nhiều người ở các tầng lớp khác nhau trong xã hội, đặc biệt là quần chúng lao động, tin theo. Có nơi, tôn giáo trở thành yêu cầu sinh hoạt tinh thần của một dân tộc, gắn liền với quá trình hình thành, phát triển của dân tộc và mang tính dân tộc.

Tính chính trị của tôn giáo

Khi xã hội chưa có giai cấp, tôn giáo chỉ phản ánh nhận thức hồn nhiên, ngây thơ của con người về bản thân và thế giới xung quanh mình, tôn giáo chưa mang tính chính trị. Tính chất chính trị của tôn giáo chỉ xuất hiện khi xã hội đã phân chia giai cấp, có sự khác biệt, sự đối kháng về lợi ích kinh tế, chính trị giữa các giai cấp. Trước hết, do tôn giáo là sản phẩm của những điều kiện kinh tế - xã hội, phản ánh lợi ích, nguyện vọng của các giai cấp khác nhau trong cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc, nên tôn giáo mang tính chính trị. Tuy nhiên, khi các giai cấp bóc lột, thống trị sử dụng tôn giáo để phục vụ cho lợi ích giai cấp mình, chống lại các giai cấp lao động và tiến bộ xã hội, tính chính trị của tôn giáo gắn liền với tính chính trị tiêu cực, phản tiến bộ của giai cấp bóc lột, thống trị.

Vì vậy, cần nhận rõ rằng, đa số quần chúng tin đồ đến với tôn giáo nhằm thỏa mãn nhu cầu tinh thần; song, trên thực tế, tôn giáo đã và đang bị các thế lực chính trị - xã hội lợi dụng nhằm thực hiện mục đích ngoài tôn giáo của họ, phục vụ cho lợi ích và quyền lực của giai cấp thống trị, bóc lột.

1.2.3. Chức năng của tôn giáo

Chức năng thế giới quan (chức năng phản ánh)

Tôn giáo giúp con người có những nhận thức nhất định về thế giới và con người, thông qua hệ thống giáo thuyết của nó. Khi phản ánh thế giới hiện thực, tôn giáo muốn đưa ra một bức tranh về thế giới tương lai (thông qua hệ thống các quan điểm, nhận thức, lý giải về tự nhiên, xã hội và con người) nhằm thỏa mãn nhu cầu nhận thức của con người. Sự lý giải đó của tôn giáo không hướng con người tới những nhận thức về thế giới (theo cách của họ), mà còn tạo ra ở tín đồ những thái độ và hành động đối với thế giới xung quanh. Tuy nhiên, sự phản ánh của tôn giáo là một sự phản ánh hoang đường, là một thế giới quan lộn ngược, vì trong tôn giáo, con người đã biến cái chủ quan thành khách quan, biến cái chỉ tồn tại trong tư duy của mình, trong sự tưởng tượng của mình thành một cái tồn tại ở bên ngoài tư duy của mình và gán cho nó một sức mạnh siêu nhiên.

Chức năng đền bù hư ảo

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng sự bất lực của con người trước những sức mạnh tự nhiên và xã hội đã nảy sinh nhu cầu khắc phục những mâu thuẫn thực tế trong ý thức, trong tưởng tượng; nảy sinh nhu cầu đền bù sự hạn chế của các mối quan hệ hiện

thực - thế giới “trần gian” với thế giới bên kia - thế giới “siêu trần gian”.

Luận điểm nổi tiếng của C.Mác: “tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”¹ đã chỉ ra rằng, tôn giáo có tác dụng làm dịu nỗi đau, an ủi sự mất mát, bù đắp những thiếu hụt về mặt tinh thần của con người trong cuộc sống hiện thực; nhưng cũng giống như thuốc phiện, tôn giáo có thể gây ra những tác động có hại đối với con người khi tạo ra cho họ nhu cầu thường xuyên tách khỏi hiện thực, tiêm nhiễm cho họ những quan niệm phi khoa học... Đó là hai mặt biểu hiện của bản chất tôn giáo, qua luận điểm nêu trên của C.Mác.

Chức năng điều chỉnh hành vi đạo đức con người

Thông qua hệ thống các giá trị chuẩn mực, cả trong nghi lễ và cuộc sống, tôn giáo góp phần quy định và điều chỉnh hành vi của con người, giúp con người hướng tới cái thiện, cái đẹp. Những chuẩn mực này không chỉ điều chỉnh các hành vi liên quan đến việc thờ cúng, nghi thức, nghi lễ tôn giáo, mà cả các hành vi trong cuộc sống hàng ngày, trong quan hệ xã hội, quan hệ gia đình của tín đồ...

Chức năng liên kết cộng đồng và chuyển tải, bảo lưu văn hóa

Tôn giáo góp phần hình thành những cộng đồng xã hội – gắn kết với nhau dựa trên những giá trị, chuẩn mực tôn giáo. Trong các xã hội có áp bức bóc lột, có những trường hợp tôn giáo với tư cách là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, đã đóng vai trò quan trọng trong sự liên kết, giữ gìn ổn định trật tự xã hội dựa trên hệ thống giá trị và chuẩn mực chung. Mặt khác, trong những trường hợp cụ thể khác, tôn giáo là ngọn cờ tập hợp các lực lượng đấu tranh chống áp bức, bóc lột, chống lại các thế lực chính trị - xã hội phản tiến bộ đương thời... Song, bên cạnh đó, tôn giáo cũng góp phần làm rạn nứt các mối quan hệ xã hội khi các mối quan hệ đó không còn phù hợp với lợi ích của xã hội.

Tôn giáo là một trong những thành tố góp phần tạo nên tính đặc thù và bản sắc văn hóa của một quốc gia. Trong quá trình truyền đạo, tôn giáo thường tiếp xúc với các nền văn hóa và các quốc gia sớm hơn rất nhiều so với những quan hệ ngoại giao chính thức. Do vậy, tôn giáo đóng vai trò như một yếu tố góp phần giao lưu giữa các quốc gia, dân tộc và giữa các nền văn hóa.

Các chức năng của tôn giáo hợp thành một hệ thống, trong đó, mỗi chức năng lại có thể bao chứa các chức năng khác, như chức năng nhận thức, chức năng đạo đức, chức năng văn hoá... Trong những điều kiện lịch sử cụ thể, nội dung xã hội của các chức năng tôn giáo có thể biến đổi, và thường bị các giai cấp bóc lột lợi dụng.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 1995, tập 21, tr. 20.

2. Giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1. Nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Tôn giáo, tín ngưỡng vẫn còn tồn tại lâu dài trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đó là một thực tế khách quan do có một số nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Nguyên nhân kinh tế

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã từng bước tạo dựng đời sống vật chất và tinh thần ngày càng tăng cho mọi thành viên trong xã hội. Những thành quả đó là to lớn, nhưng chưa đủ để tạo ra sự biến đổi triệt để và sâu sắc trong đời sống ý thức, tư tưởng của mỗi người, khi mà sự biến đổi về ý thức tư tưởng thường chậm hơn sự biến đổi của các điều kiện kinh tế - xã hội.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường với sự khác nhau về lợi ích của các giai tầng trong xã hội, và những mặt trái của nó, như sự bất bình đẳng lợi ích chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội giữa các giai tầng, giữa các cộng đồng dân cư; sự phân hoá giàu - nghèo... Chính sự tồn tại của nền kinh tế này đã khiến cho con người đang chịu tác động mạnh mẽ của những yếu tố ngẫu nhiên, may rủi....

Nguyên nhân chính trị - xã hội

Trên thế giới, cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa các lực lượng xã hội khác nhau diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng, tinh vi và phức tạp; trong đó, nhiều lực lượng chính trị vẫn chú ý duy trì và lợi dụng tôn giáo vào các mục đích chính trị khác nhau. Mặt khác, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, tình trạng bạo loạn, lật đổ, khủng bố... vẫn liên tục xảy ra ở nhiều nơi. Nỗi lo sợ của quần chúng nhân dân về chiến tranh, đói nghèo, bệnh tật hiểm nghèo..., cùng với những mối đe dọa khác đang là điều kiện thuận lợi cho tôn giáo tồn tại.

Trong điều kiện mới, tôn giáo cũng có khả năng tự biến đổi và thích nghi để “đồng hành cùng dân tộc”, chấp nhận những điều kiện chính trị - xã hội mới để tồn tại. Hơn nữa, trong bản thân mỗi tôn giáo đều chứa đựng những giá trị đạo đức, văn hoá phù hợp với mục đích, yêu cầu của công cuộc xây dựng xã hội mới, có khả năng đáp ứng nhu cầu tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân.

Nguyên nhân văn hoá

Ở một mức độ nào đó, sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo có khả năng đáp ứng nhu cầu văn hoá, tinh thần và có ý nghĩa giáo dục về ý thức cộng đồng, đạo đức, phong cách, lối sống. Nhiều giá trị văn hoá của các tôn giáo (cả văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể, cả tư tưởng văn hoá và đời sống văn hoá) đang có những đóng góp to lớn và trở thành một bộ phận quan trọng trong nền văn hoá mỗi dân tộc, mỗi quốc gia. Mặt khác, tín ngưỡng, tôn giáo có liên quan đến tình cảm, tư tưởng của một bộ phận

dân cư, và do đó sự tồn tại của tín ngưỡng, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội như một hiện tượng xã hội khách quan.

Nguyên nhân nhận thức

Những tiến bộ vượt bậc của công nghệ thông tin, sinh học, vật liệu mới... đã giúp con người có thêm khả năng để nhận thức xã hội và làm chủ tự nhiên. Song, hiện thực khách quan là vô cùng, vô tận, tồn tại đa dạng và phong phú, còn rất nhiều vấn đề mà hiện tại khoa học chưa thể làm rõ. Chính sự phát triển của khoa học và công nghệ luôn tạo ra những “khoảng trống” mới trong nhận thức, và do đó, càng khẳng định những điều con người chưa biết còn vô cùng, vô tận. Những sức mạnh tự phát của tự nhiên, xã hội đôi khi rất nghiêm trọng, còn tác động và chi phối đời sống con người. Do vậy, tâm lý sợ hãi, trông chờ, nhờ cậy và tin tưởng vào thánh, thần, đấng siêu nhiên... chưa thể thoát ra khỏi ý thức của nhiều người trong xã hội. Hơn nữa, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mặt bằng dân trí của nhân dân chưa thật cao, khả năng nhận thức những vấn đề xảy ra trong cuộc sống vẫn còn nhiều hạn chế.

Nguyên nhân về mặt tâm lý

Trong trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những cơ sở tồn tại, phát triển của tôn giáo, tín ngưỡng vẫn chưa thể mất đi. Những sức mạnh tự phát của tự nhiên, xã hội nhiều khi vẫn tác động mạnh mẽ, chi phối sâu sắc đời sống con người; con người vẫn cảm thấy sợ hãi, bất an khi đối diện với những tác động đó. Mặt khác, khi tôn giáo, tín ngưỡng đã ăn sâu vào đời sống tinh thần, ảnh hưởng sâu sắc đến nếp nghĩ, lối sống của một bộ phận quần chúng nhân dân thì nó trở thành phong tục, tập quán, thành một kiểu sinh hoạt văn hoá tinh thần không thể thiếu trong cuộc sống của họ.

2.2. Nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.2.1. Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của quần chúng nhân dân

Tín ngưỡng, tôn giáo là niềm tin sâu sắc của quần chúng vào đấng tối cao, đấng thiêng liêng nào đó mà họ tôn thờ, thuộc lĩnh vực ý thức tư tưởng. Do đó, tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng thuộc quyền tự do tư tưởng của nhân dân. Quyền này nói lên rằng việc theo đạo, đổi đạo, hay không theo đạo là thuộc quyền tự do lựa chọn của mỗi người dân, không một cá nhân, tổ chức nào, kể cả các chức sắc tôn giáo, tổ chức giáo hội... được quyền can thiệp vào sự lựa chọn này. Mọi hành vi cấm đoán, ngăn cản tự do theo đạo, đổi đạo, bỏ đạo hay đe dọa, bắt buộc người dân phải theo đạo đều xâm phạm đến quyền tự do tư tưởng của họ. V.I.Lênin đã chỉ rõ: Không được tuyên bố chiến tranh

với tôn giáo và coi đó là nhiệm vụ chính trị của đảng công nhân¹. ... “Mọi sự phân biệt quyền lợi giữa những công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau là hoàn toàn không thể dung thứ được. trong các văn kiện chính thức tuyệt đối phải vứt bỏ thậm chí mọi sự nhắc nhở nào đó của công dân...”²

Tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo còn là tôn trọng quần chúng nhân dân, là cơ sở để đoàn kết các lực lượng quần chúng có tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo, đấu tranh chống lại các luận điệu vu cáo, các hoạt động lợi dụng tôn giáo chống Nhà nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời còn là cơ sở giúp các tôn giáo phát huy tính tích cực của mình thể hiện trong giáo lý, nghi thức tôn giáo, đồng thời làm giảm dần, đi đến xoá bỏ những đức tin mù quáng, những hành vi mê tín lỗi thời, những luật lệ tôn giáo khắt khe, vi phạm quyền con người, trái với xu thế phát triển chung của nhân loại, của đất nước.

Trong khi khẳng định tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo là nguyên tắc nhất quán, Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng nhấn mạnh “ngghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, đội lốt tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ dân tộc”¹. Thực tiễn cho thấy, hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, đội lốt tôn giáo để thực hiện các mưu đồ chính trị là thủ đoạn thâm độc của các thế lực thù địch chống Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

2.2.2. Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, phát huy những mặt tích cực của tôn giáo

Nguyên tắc này khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ hướng vào giải quyết những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo đối với quần chúng lao động (và qua đó gián tiếp thừa nhận trong tôn giáo có cả yếu tố tiêu cực và tích cực), chủ nghĩa Mác - Lênin không chủ trương can thiệp vào công việc nội bộ của các tôn giáo, không tuyên chiến với tôn giáo, không chủ trương xoá bỏ tôn giáo như luận điệu tuyên truyền của các thế lực thù địch.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng, muốn thay đổi ý thức xã hội, trước hết cần phải thay đổi bản thân tồn tại xã hội; muốn xoá bỏ ảo tưởng nảy sinh trong tư tưởng con người, phải xoá bỏ nguồn gốc sinh ra ảo tưởng ấy. Mà điều cần thiết trước hết là phải xác lập được một thế giới hiện thực không có áp bức, bất công, nghèo đói và thất học..., cũng như những tệ nạn nảy sinh trong xã hội. Đó là một quá trình lâu dài, và không thể thực hiện được nếu tách rời việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Trong quá trình đó cần kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện chia rẽ, bè phái, cục bộ vì sự khác nhau về tín ngưỡng, tôn giáo; cần khai thác và phát huy tiềm

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.2005, tập 17, tr. 511

² V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.2005, tập 12, tr. 170- 171

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương*, khóa IX, Nxb CTQG, H. 2003, trang 49.

năng của đồng bào các tôn giáo vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Sự thống nhất về lợi ích dân tộc, giai cấp và quốc gia sẽ tạo điều kiện tiến tới sự thống nhất về tư tưởng và hành động.

2.2.3. Phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng trong giải quyết vấn đề tôn giáo

Trong xã hội công xã nguyên thủy, tín ngưỡng tôn giáo chỉ biểu hiện thuần túy về tư tưởng. Nhưng khi xã hội đã xuất hiện giai cấp thì dấu ấn giai cấp - chính trị ít nhiều đều in rõ trong các tôn giáo. Và từ đó hai mặt chính trị và tư tưởng thường thể hiện và có mối quan hệ với nhau trong vấn đề tôn giáo và bản thân mỗi tôn giáo.

Phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng trong vấn đề tôn giáo thực chất là phân biệt tính chất khác nhau của hai loại mâu thuẫn luôn tồn tại trong bản thân tôn giáo và trong vấn đề tôn giáo. Sự phân biệt này, trong thực tế không đơn giản, bởi lẽ, trong đời sống xã hội, hiện tượng nhiều khi phản ánh sai lệch bản chất, mà vấn đề chính trị và tư tưởng trong tôn giáo thường đan xen vào nhau. Mặt khác, trong xã hội có đối kháng giai cấp, vấn đề tôn giáo thường bị yếu tố chính trị chi phối rất sâu sắc, nên khó nhận biết vấn đề chính trị hay tư tưởng thuần túy trong tôn giáo. Việc phân biệt hai mặt này là cần thiết nhằm tránh khuynh hướng “tả” hoặc “hữu” trong quá trình quản lý, giải quyết những vấn đề liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo, đến một bộ phận quần chúng trong xã hội (những người theo tôn giáo).

Ngày nay, các thế lực phản động quốc tế đang lợi dụng tôn giáo để thực hiện chiến lược “diễn biến hoà bình” nhằm xoá bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước xã hội chủ nghĩa còn lại. Điều đó nhắc nhở Đảng của giai cấp công nhân cần nêu cao cảnh giác, giải quyết kịp thời, cương quyết đối với những hoạt động lợi dụng tôn giáo chống chủ nghĩa xã hội, nhưng cũng phải hết sức khách quan, chính xác, tránh nôn nóng, vội vàng, chủ quan, định kiến.

2.2.4. Quan điểm lịch sử cụ thể trong giải quyết vấn đề tôn giáo

Tôn giáo không phải là một hiện tượng xã hội bất biến, ngược lại, nó luôn luôn vận động và biến đổi không ngừng tùy thuộc vào những điều kiện kinh tế - xã hội - lịch sử cụ thể. Mỗi tôn giáo đều có lịch sử hình thành, có quá trình tồn tại và phát triển nhất định. Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội không giống nhau. Quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực của đời sống xã hội luôn có sự khác biệt. Vì vậy, cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo và đối với từng tôn giáo cụ thể.

3. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.1. Đặc điểm cơ bản của tôn giáo ở Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo

Nước ta hiện nay có 13 tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân* và trên 40 tổ chức tôn giáo đã được công nhận về mặt tổ chức hoặc đã đăng ký hoạt động với khoảng 24 triệu tín đồ, 95.000 chức sắc, 200.000 chức việc và hơn 23.250 cơ sở thờ tự¹. Các tổ chức tôn giáo có nhiều hình thức tồn tại khác nhau. Có tôn giáo du nhập từ bên ngoài, với những thời điểm, hoàn cảnh khác nhau, như Phật giáo, Công Giáo, Tin Lành, Hồi giáo; có tôn giáo nội sinh, như Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo.

Tôn giáo ở Việt Nam đa dạng, đan xen, chung sống hòa bình; không có xung đột, chiến tranh tôn giáo

Việt Nam là nơi giao lưu của nhiều luồng văn hóa thế giới, trong đó chịu ảnh hưởng sâu sắc của hai nền văn minh lớn là Trung Quốc và Ấn Độ; về sau chịu tác động, ảnh hưởng của các luồng văn hóa của các quốc gia phương Tây. Hơn nữa, Việt Nam là quốc gia có nhiều dân tộc sinh sống, nên từ ngàn xưa đã dung nạp, dung hòa nhiều hình thức tín ngưỡng, tôn giáo đa dạng và phong phú.

Các tôn giáo ở Việt Nam có sự đa dạng về nguồn gốc và truyền thống lịch sử. Mỗi tôn giáo ở Việt Nam có quá trình lịch sử tồn tại và phát triển khác nhau, nên sự gắn bó với dân tộc cũng khác nhau. Tín đồ của các tôn giáo khác nhau cùng chung sống hòa bình trên một địa bàn, giữa họ có sự tôn trọng niềm tin của nhau. Ở Việt Nam chưa từng xảy ra xung đột, chiến tranh tôn giáo. Thực tế cho thấy, không có một tôn giáo nào du nhập vào Việt Nam mà không mang dấu ấn, không chịu ảnh hưởng của bản sắc văn hóa Việt Nam.

Các tôn giáo ở Việt Nam nói chung luôn đồng hành cùng dân tộc, có nhiều đóng góp quan trọng trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc và có nhiều loại hình tín ngưỡng, tôn giáo. Các tôn giáo ở Việt Nam, dù nội sinh hay du nhập, với những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử khác nhau, nhưng đều có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với cộng đồng dân tộc. Sự quan hệ, tác động lẫn nhau giữa dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam đã tạo nên những đặc thù của vấn đề dân tộc - tôn giáo ở Việt Nam, chi phối đến nhiều lĩnh vực của đời sống cộng đồng, đến công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cả trong quá khứ và hiện tại. Quá trình ra đời, du nhập, tồn tại và phát triển trong lòng cộng đồng dân tộc Việt Nam, các tôn giáo về cơ bản là *đồng hành cùng dân tộc*, đóng góp quan trọng vào đời sống chính trị - xã hội, góp phần làm phong phú, hiện đại các giá trị văn hóa, tư tưởng Việt Nam truyền thống.

* Phật giáo, Công Giáo, Hồi giáo, Tin Lành, Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Baha'i, Minh Lý đạo - Tam Tông miếu, Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư Đạo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội, Bà la môn.

¹ Nguồn: Ban Tôn giáo Chính phủ, 12/2017.

Chẳng hạn như Phật giáo Việt Nam đã góp phần quan trọng xây dựng nên các triều đại phong kiến Việt Nam như Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, với những chiến công hiển hách, với nền kinh tế phồn vinh và nền văn hoá rực rỡ mang đậm màu sắc Phật giáo. Trong hai cuộc kháng chiến chống đế quốc xâm lược, nhiều nhà tu hành và rất nhiều tín đồ các tôn giáo (Phật giáo, Công Giáo, Tin Lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo...) đã có những đóng góp to lớn cả về sức người, sức của, góp phần quan trọng đưa đến thắng lợi “lừng lẫy năm châu, chiến động địa cầu” của chiến thắng Điện Biên Phủ, giải phóng miền Bắc, đưa miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và đại thắng mùa xuân 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong sự nghiệp đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng bào tín đồ các tôn giáo, với phương châm sống “Tốt đời đẹp đạo”, “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, “Kính Chúa, yêu nước”, “Sống phúc âm trong lòng dân tộc”..., đang cùng toàn dân tộc xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Về khía cạnh văn hóa, các tôn giáo du nhập, đứng chân ở Việt Nam cũng mang đến nhiều giá trị văn hóa mới, góp phần làm hiện đại, phong phú, đa dạng hơn nền văn hoá Việt Nam như: từ bi hỉ xả, vô ngã vị tha trong đạo Phật; bác ái, bao dung trong đạo Công Giáo... là những minh chứng điển hình. Mặt khác, sự du nhập các giá trị văn hóa tôn giáo, trước hết là kết quả của quá trình giao lưu văn hoá Việt Nam với nước ngoài, do đó, góp phần nâng cao, hiện đại thêm các giá trị văn hoá Việt Nam truyền thống.

Tín đồ các tôn giáo Việt Nam phần lớn là nhân dân lao động, có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc

Tín đồ các tôn giáo Việt Nam có thành phần rất đa dạng, chủ yếu là người lao động, bao gồm nông dân, công nhân... Đa số tín đồ các tôn giáo đều có tinh thần yêu nước, chống ngoại xâm, tôn trọng công lý, gắn bó với dân tộc, đi theo Đảng, theo cách mạng, hăng hái tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Trong các giai đoạn lịch sử, tín đồ các tôn giáo cùng với các tầng lớp nhân dân làm nên những thắng lợi to lớn, vẻ vang của dân tộc. Nhưng là tín đồ tôn giáo, đồng bào có nhu cầu tín ngưỡng, có ước vọng sống “tốt đời, đẹp đạo”.

3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tín ngưỡng, tôn giáo

3.2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tín ngưỡng, tôn giáo

- Tín ngưỡng tự do, lương giáo đoàn kết

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chủ trương đoàn kết những người có tín ngưỡng và không tín ngưỡng, đoàn kết các tôn giáo để thực hiện nhiệm vụ chính trị của cách mạng. Người hiểu rõ, tuyệt đại đa số tín đồ các tôn giáo là quần chúng lao động, có vị trí to lớn trong khối đại đoàn kết toàn dân, trong sự nghiệp xây dựng và

bảo vệ đất nước. Trong các bài viết, bài nói về tôn giáo và liên quan đến tôn giáo, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cập và giải thích rằng đại đoàn kết là đường lối nhất quán, lâu dài và chân thành của Chính phủ, xuất phát từ chính lợi ích của cách mạng, của đồng bào theo tôn giáo và không theo tôn giáo. Vì vậy, để đoàn kết có kết quả thiết thực, các cấp chính quyền, các cán bộ phải có thái độ chân thành, cầu thị, lời nói phải đi đôi với việc làm. Đối với việc làm sai trái của cán bộ, của các cấp chính quyền có hại cho đoàn kết, thì trước hết Người nghiêm khắc tự phê bình về sự lãnh đạo của mình và phê bình cán bộ các cấp có sai phạm.

- Các tôn giáo đều bình đẳng

Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo, vì vậy, Người luôn thể hiện thái độ khách quan, không thiên vị đối với các tôn giáo. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổ quốc và tôn giáo, lý tưởng cộng sản và tôn giáo không đối lập nhau, thậm chí còn có những điểm chung nhất định. Với tư cách là công dân, người tín đồ có thể hoàn thành nghĩa vụ đối với Tổ quốc; với tư cách là tín đồ, họ làm tròn bổn phận đối với các đảng tối cao mà họ tôn thờ. Vì vậy, tôn trọng tự do tín ngưỡng là để bảo vệ niềm tin thiêng liêng cho tín đồ, tuyệt nhiên không phải là một thủ đoạn chính trị, mà là xuất phát từ hạnh phúc của nhân dân, và vì lợi ích lâu dài của đất nước.

- Tôn trọng, kế thừa và phát huy những giá trị tốt đẹp trong các tôn giáo

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, lý tưởng cộng sản và các học thuyết tôn giáo chân chính đều muốn xoá bỏ tình trạng áp bức, bóc lột, bất công; chủ nghĩa xã hội cũng như các tôn giáo đều mong muốn mọi người được sống trong hoà bình, hữu nghị.

Người chỉ rõ ở từng tôn giáo những giá trị tích cực, những ưu điểm nhất định, các tư tưởng thể hiện trong giáo lý, luật lệ của các tôn giáo có vai trò to lớn trong việc hoàn thiện con người, do vậy, mọi người đều phải tiếp thu các nhân tố có giá trị trong các học thuyết tôn giáo (và cả trong học thuyết cách mạng) để tự hoàn thiện nhân cách của mình.

- Kiên quyết đấu tranh với những phần tử, những hoạt động lợi dụng tôn giáo chống phá cách mạng

Trong ứng xử các vấn đề liên quan đến tôn giáo, Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu rất rõ đâu là đức tin của tín đồ, và đâu là những hoạt động của kẻ lợi dụng đức tin để chống lại nhân dân, chống lại dân tộc. Người chủ trương ra sức tranh thủ những ai có thể tranh thủ được, khoan hồng cho những ai nhẹ dạ cả tin; nhưng đối với bọn ngoan cố chống phá cách mạng thì phải kiên quyết trừng trị.

Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất chú ý đến việc củng cố mối quan hệ giữa người cách mạng và người giáo sĩ. Người đòi hỏi người cán bộ phải phân biệt rõ giáo sĩ, nhà tu hành chân chính với những kẻ đội lốt thầy tu để phản nước, hại dân. Người đã kịch liệt phê phán những giáo sĩ ngoại quốc tiếp tay cho đế quốc xâm lược Việt

Nam, phê phán những giáo sĩ phản dân, hại nước; mặt khác. Người luôn thể hiện một thái độ chân thành, cởi mở, tôn trọng và tin tưởng các chức sắc tôn giáo, kịp thời động viên khen ngợi những người tích cực tham gia vận động quần chúng tin đồ kháng chiến, kiến quốc.

Đối với tín đồ các tôn giáo, Người phân thành hai loại chính: những tín đồ chân chính và những người núp dưới danh nghĩa tín đồ để làm tay sai cho địch. Người đã từng viết: “Những người Công Giáo Việt Nam theo Pháp và bù nhìn, làm hại đồng bào, chẳng những là Việt gian, mà cũng là giáo gian. Còn những đồng bào Công Giáo kháng chiến mới là tín đồ chân chính của Đức Chúa...”¹.

3.2.2. Nội dung quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tín ngưỡng, tôn giáo

Quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta đối với tôn giáo, tín ngưỡng trong giai đoạn hiện nay được khẳng định tại Nghị quyết số 25/NQ-TƯ ngày 12/3/2003 của BCH TƯ (Khoá IX) về *Công tác tôn giáo*²:

- Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Đảng ta khẳng định, tôn giáo sẽ tồn tại lâu cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Thực tế ở nước ta, hiện có khoảng 24 triệu người, chiếm hơn ¼ dân số, đang có nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo; nhiều giá trị của các tôn giáo, cả vật thể và phi vật thể, phù hợp với đạo đức, văn hóa của xã hội mới và đóng góp quan trọng cho công cuộc xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam.

Vì vậy, Đảng, Nhà nước ta thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật. Điều đó thể hiện Đảng và Nhà nước ta nhận thức đúng đắn, vận dụng sáng tạo quy luật của quá trình chuyển biến về mặt tư tưởng của con người vào quá trình giải quyết vấn đề tôn giáo ở Việt Nam - đó là một quá trình chuyển biến tự giác, dân chủ, từ thấp đến cao.

- Thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết dân tộc

Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau; đoàn kết đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo là một nội dung đặc biệt quan trọng của đại đoàn kết dân tộc. Nhà nước xã hội chủ nghĩa, một mặt, nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ, phân

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 2002, tập.6, tr. 443.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành trung ương, khóa IX*, Nxb CTQG, Hà Nội 2003, tr.45-56.

biệt đối xử với người dân vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng; mặt khác, thông qua quá trình vận động quần chúng nhân dân tham gia lao động sản xuất, hoạt động xã hội thực tiễn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao trình độ kiến thức... để tăng cường sự đoàn kết vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, để cùng nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” được coi là *điểm tương đồng* để gắn bó đồng bào các tôn giáo với sự nghiệp chung. Mọi công dân không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng đều có quyền và nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng

Công tác vận động quần chúng các tôn giáo nhằm động viên đồng bào nêu cao tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập và thống nhất của Tổ quốc; thông qua việc thực hiện tốt các chính sách kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, bảo đảm lợi ích vật chất và tinh thần của nhân dân nói chung, trong đó có đồng bào tôn giáo.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa vùng đồng bào theo các tôn giáo, nhằm nâng cao trình độ, đời sống mọi mặt cho đồng bào, làm cho quần chúng nhân dân nhận thức đầy đủ, đúng đắn đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tích cực, nghiêm chỉnh thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, trong đó có chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị

Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, bao gồm hệ thống tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị, do Đảng lãnh đạo. Cần củng cố và kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo các cấp. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các tôn giáo và đấu tranh với hoạt động lợi dụng tôn giáo gây phương hại đến lợi ích Tổ quốc, dân tộc chỉ thành công nếu làm tốt công tác vận động quần chúng.

- Về vấn đề theo đạo và truyền đạo

Theo đạo và truyền đạo (truyền bá tôn giáo) là những loại hoạt động tôn giáo khác nhau, cả về hành vi, mục đích, người thực hiện. Mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước thừa nhận được hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành, xuất bản kinh sách và giữ gìn, sửa chữa, xây dựng cơ sở thờ tự tôn giáo của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Việc theo đạo, truyền đạo cũng như mọi hoạt động tôn giáo khác đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; không được lợi dụng tôn giáo tuyên truyền tà đạo, hoạt động mê tín dị đoan, không được ép buộc người dân theo đạo. Nghiêm cấm các tổ chức truyền đạo, người truyền đạo và các cách thức truyền đạo trái phép, vi phạm các

quy định của Hiến pháp và pháp luật.

3.2.3. Một số định hướng lớn trong thực hiện chính sách, pháp luật đối với tôn giáo, tín ngưỡng

- Tập trung nâng cao nhận thức, thống nhất quan điểm, trách nhiệm của hệ thống chính trị và toàn xã hội về vấn đề tôn giáo

Các cấp chính quyền, các ngành có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tôn giáo trong cán bộ, đảng viên, nhân dân, nhất là trong chức sắc, chức việc, nhà tu hành và tín đồ các tôn giáo. Thường xuyên giáo dục truyền thống yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập và thống nhất của Tổ quốc, làm cho các tôn giáo gắn bó với dân tộc, với đất nước và chủ nghĩa xã hội, hăng hái thi đua xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Giữ gìn và phát huy truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh và nhớ ơn những người có công với Tổ quốc, dân tộc và nhân dân; tôn trọng tín ngưỡng truyền thống của đồng bào các dân tộc và đồng bào theo các tôn giáo, thông qua đó tăng cường sự đồng thuận giữa những người có tín ngưỡng, tôn giáo và những người không tín ngưỡng, tôn giáo; giữa những người có các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau; đồng thời, tạo cơ sở để đấu tranh chống những tà đạo, những hoạt động mê tín dị đoan, lợi dụng tôn giáo làm hại đến lợi ích của Tổ quốc, dân tộc và nhân dân.

- Tăng cường công tác vận động quần chúng, xây dựng lực lượng chính trị ở cơ sở

Kết quả, hiệu quả của công tác tôn giáo, thực hiện chính sách, pháp luật đối với tôn giáo phụ thuộc rất nhiều vào công tác vận động quần chúng, xây dựng lực lượng chính trị ở cơ sở. Vì vậy, cần sớm xây dựng, hoàn thiện và thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; đổi mới nội dung, phương thức công tác vận động đồng bào tín đồ các tôn giáo, phù hợp với đặc điểm của đồng bào có nhu cầu luôn gắn bó với sinh hoạt tôn giáo và tổ chức tôn giáo.

Tăng cường hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trong việc tuyên truyền chủ trương, chính sách đối với chức sắc, chức việc, nhà tu hành và tín đồ các tôn giáo.

- Tăng cường quản lý nhà nước về tôn giáo

Thực hiện quản lý nhà nước về tôn giáo chính là để bảo đảm cho mọi hoạt động tôn giáo và liên quan đến tôn giáo được thực hiện đúng chính sách, pháp luật; quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức tôn giáo, của tín đồ được tôn trọng và bảo đảm; ngăn ngừa các hoạt động lợi dụng tôn giáo vì mục đích phi tôn giáo.

Ban hành, tuyên truyền, tổ chức thực hiện tốt các văn bản hướng dẫn thi hành Luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Tăng cường cảnh giác cách mạng, xây dựng phương án cụ thể, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo để kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các tôn giáo, dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia.

Giải quyết việc tôn giáo tham gia thực hiện chủ trương của Nhà nước về xã hội hóa các hoạt động y tế, văn hóa, xã hội, giáo dục..., theo nguyên tắc: Khuyến khích các tôn giáo đã được Nhà nước thừa nhận tham gia phù hợp với chức năng, nguyên tắc tổ chức của mỗi tôn giáo và quy định của pháp luật; Cá nhân tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành tham gia với *tư cách công dân* thì được khuyến khích và tạo điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật.

Thống nhất chủ trương xử lý vấn đề nhà, đất sử dụng vào mục đích tôn giáo hoặc có liên quan đến tôn giáo: Đối với đất đai, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành; Đối với việc khiếu kiện liên quan đến nhà và cơ sở tôn giáo đã chuyển giao cho chính quyền hoặc đoàn thể sử dụng, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành; riêng đối với những trường hợp nhà, đất do tôn giáo đã hiến tặng có văn bản xác nhận thì không đặt vấn đề trả lại.

Đối với hội đoàn tôn giáo, thực hiện theo nguyên tắc mọi tổ chức tôn giáo phải được Nhà nước công nhận và hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tổ chức, cán bộ làm công tác tôn giáo

Củng cố, kiện toàn bộ máy tổ chức làm công tác tôn giáo của Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mô hình tổ chức quản lý nhà nước về tôn giáo ở các cấp; xây dựng quy chế phối hợp nhằm phát huy sức mạnh và hiệu quả công tác.

Xây dựng và thực hiện tốt công tác quy hoạch đào tạo bồi dưỡng, sử dụng và bảo đảm chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo.

Quan tâm thỏa đáng việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo các cấp. Cán bộ làm công tác tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải được bồi dưỡng, huấn luyện để hiểu biết phong tục tập quán, tiếng nói của dân tộc nơi mình công tác.

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo của Việt Nam (2016), Điều 3 đã quy định rất rõ: *trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo*, gồm: 1. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; bảo đảm để các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. 2. Nhà nước tôn trọng, bảo vệ giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng đáp ứng nhu cầu tinh thần của Nhân dân. 3. Nhà nước bảo hộ cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo và tài sản hợp pháp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo.

Về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Điều 3 quy định: 1. Tập hợp đồng bào theo tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không theo tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. 2. Phản ánh kịp thời ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của Nhân dân về các vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 3. Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; phản biện xã hội đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật. 4. Tham gia tuyên truyền, vận động chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ, người theo tín ngưỡng, tôn giáo, các tổ chức tôn giáo và Nhân dân thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. 5. Giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Tôn giáo không chỉ là một hình thái ý thức xã hội, mà còn là một thực thể xã hội đặc biệt, có quan hệ đến mỗi cá nhân và cộng đồng, đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; và trong một chừng mực nào đó, tôn giáo quan hệ đến sự ổn định về chính trị - xã hội, sự tồn vong của một thể chế, một quốc gia, dân tộc. Vì vậy, học tập, nghiên cứu *Vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, sinh viên cần chú ý một số vấn đề có tính phương pháp luận sau:

Một là, luôn đứng trên quan điểm, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để nghiên cứu, xem xét tổng thể vấn đề tôn giáo, cũng như từng khía cạnh của nó.

Hai là, nghiên cứu vấn đề tôn giáo phải gắn với thực tiễn tồn tại, vận động của chính vấn đề tôn giáo.

Ba là, nghiên cứu vấn đề tôn giáo phải gắn với việc phê phán các quan điểm không đúng về vấn đề tôn giáo.

Bốn là, kết hợp, kế thừa các phương pháp, thành quả nghiên cứu về tôn giáo của các ngành khoa học khác.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Làm rõ bản chất, nguồn gốc, tính chất của tôn giáo?
2. Làm rõ quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề tôn giáo và nguyên tắc ứng xử, giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?
3. Làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với tín ngưỡng, tôn giáo và giải quyết vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo trong

thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa?

4. Làm rõ những định hướng lớn trong thực hiện chính sách, pháp luật đối với tôn giáo, tín ngưỡng ở nước ta hiện nay?

5. Trách nhiệm của sinh viên trong nhận thức, thực hiện, tuyên truyền những vấn đề liên quan đến quan điểm, chính sách về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác, Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.1995, tập. 1 (tr.569), tập. 20 (tr.437), tập. 21 (tr. 120)
2. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H.2005, tập. 12 (tr. 169 – 170 - 171), tập. 17 (tr.551, 515- 516)
3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 2002, tập.6, tr. 443
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, trang 165.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy BCHTW* (khóa IX), Nxb CTQG, Hà Nội 2003, trang 45-56 (Nghị quyết số 25 - NQ/TW, ngày 12/3/2003 *Về công tác tôn giáo*).
7. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, khóa XIV, *Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo*, Luật số 02/2016/QH 14, ngày 18/11/2016.
8. Hồ Chí Minh, *Về công tác tôn giáo*. Nxb CTQG, Hà Nội 2003.
9. Dương Xuân Ngọc, *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị, Nxb. CAND, H. 2016, trang 238-258.

Chương 8

VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức:* Sinh viên nắm được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về gia đình, xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay.

2. *Về kỹ năng:* Sinh viên có kỹ năng, phương pháp khoa học trong vận dụng những vấn đề lý luận để phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến gia đình và xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay.

3. *Về tư tưởng:* Sinh viên có thái độ và hành vi đúng đắn trong nhận thức và có trách nhiệm trong xây dựng gia đình, xây dựng mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và xã hội.

B. NỘI DUNG

1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình

1.1. Khái niệm gia đình và các hình thức gia đình trong lịch sử

Khái niệm gia đình

Gia đình là một cộng đồng người đặc biệt, có vai trò quyết định đến sự tồn tại và phát triển của xã hội. C.Mác và Ph.Ăngghen, khi đề cập đến gia đình đã cho rằng: “Quan hệ thứ ba tham dự ngay từ đầu vào quá trình phát triển lịch sử: hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi, nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, cha mẹ và con cái, đó là *gia đình*”¹. Cơ sở hình thành gia đình là hai mối quan hệ cơ bản, quan hệ hôn nhân (vợ và chồng) và quan hệ huyết thống (cha mẹ và con cái...). Những mối quan hệ này tồn tại trong sự gắn bó, liên kết, ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau, bởi nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người, được quy định bằng pháp lý hoặc đạo lý.

Quan hệ hôn nhân là cơ sở, nền tảng hình thành nên các mối quan hệ khác trong gia đình, là cơ sở pháp lý cho sự tồn tại của mỗi gia đình. Quan hệ huyết thống là quan hệ giữa những người cùng một dòng máu, nảy sinh từ quan hệ hôn nhân. Đây là mối quan hệ tự nhiên, là yếu tố mạnh mẽ nhất gắn kết các thành viên trong gia đình với nhau.

Trong gia đình, ngoài hai mối quan hệ cơ bản là quan hệ giữa vợ và chồng, quan

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 1995, tập. 3, tr.41.

hệ giữa cha mẹ với con cái, còn có các mối quan hệ khác, quan hệ giữa ông bà với cháu chắt, giữa anh chị em với nhau, giữa cô, dì, chú bác với cháu v.v..¹. Ngày nay, ở Việt Nam cũng như trên thế giới còn thừa nhận quan hệ cha mẹ nuôi (người đỡ đầu) với con nuôi (được công nhận bằng thủ tục pháp lý) trong quan hệ gia đình.

Như vậy, *gia đình là một hình thức cộng đồng xã hội đặc biệt, được hình thành, duy trì và củng cố chủ yếu dựa trên cơ sở hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng, cùng với những quy định về quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình.*

Gia đình và hộ gia đình là hai khái niệm không hoàn toàn giống nhau. Nếu gia đình là một cộng đồng người mà các thành viên gắn bó với nhau bởi hai mối quan hệ cơ bản là hôn nhân và huyết thống, thì các thành viên của một gia đình có thể sống chung hoặc không sống chung trong một không gian. Còn khái niệm hộ gia đình (hộ tập thể, hộ gia đình riêng), lại nhấn mạnh một cộng đồng người sống chung trong một không gian xác định. Mặt khác, trong một hộ gia đình, có thể bao gồm những người có hoặc không có quan hệ hôn nhân hay huyết thống. Hộ gia đình, thường được sử dụng ở góc độ quản lý nhân khẩu. Ngược lại, trong một gia đình, có thể sống chung trong một không gian, nhưng lại có thể bao gồm các hộ gia đình khác nhau.

Các hình thức gia đình trong lịch sử

Sự hình thành của gia đình, trước hết, do nhu cầu tình cảm, đặc điểm sinh lý tự nhiên của con người, nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội. Đồng thời sự vận động và phát triển của gia đình lại chịu ảnh hưởng quyết định của điều kiện khách quan như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v.v.. Vì vậy, trong lịch sử đã xuất hiện các hình thức gia đình khác nhau. Gia đình tập thể dựa trên cơ sở hôn nhân tập thể, gia đình cá thể dựa trên cơ sở hôn nhân một vợ, một chồng.

Gia đình tập thể là hình thức gia đình tồn tại trong xã hội nguyên thủy, đó là “...tình trạng trong đó những người chồng sống theo chế độ nhiều vợ, và vợ của họ cũng sống theo chế độ nhiều chồng, và vì vậy, con cái chung đều coi là chung của cả hai bên”². Hình thức gia đình này, dưới tác động của quy luật đào thải tự nhiên, đã trải qua hàng loạt biến đổi trước khi chuyển thành gia đình cá thể, dựa trên cơ sở hôn nhân một vợ, một chồng, gồm các kiểu gia đình: Gia đình huyết tộc, Gia đình Pu-na-lu-an (bạn thân), Gia đình cặp đôi³.

Có thể nói sự phát triển các hình thức gia đình tập thể trong thời đại nguyên thủy chính là sự thu hẹp dần tình trạng hôn nhân cộng đồng giữa nam và nữ. Trong các hình thức gia đình đó, việc xác định dòng dõi chủ yếu dựa vào huyết thống của người mẹ.

¹ Quốc hội, *Luật Hôn nhân và Gia đình*, 2014.

² Xem C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, H. 1995, tập. 21, tr.58

³ Xem C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, H. 1995, tập. 21, tr.79.

Quyền thừa kế tài sản cũng căn cứ vào huyết thống của người mẹ. Đặc điểm nổi bật của hình thức gia đình này là mẫu quyền, dựa trên cơ sở kinh tế tập thể - kinh tế gia đình cộng sản. Tuy địa vị người phụ nữ được đề cao nhưng chưa có áp bức và bất bình đẳng trong xã hội. Về điểm này, Ph.Ăngghen đã viết: "...nền kinh tế gia đình cộng sản lại có nghĩa là địa vị thống trị của người đàn bà ở trong gia đình, cũng hết như việc chỉ hoàn toàn thừa nhận có người mẹ đẻ vì không thể biết đích xác ai là cha đẻ; có nghĩa là việc hết sức tôn trọng người đàn bà, tức là các bà mẹ"¹ và khi đó, sự phân công lao động giữa nam và nữ là do những nguyên nhân khác, chứ không phải do địa vị của người đàn bà trong xã hội quyết định.

Gia đình cá thể (một vợ, một chồng).

Chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời gắn liền với sự xuất hiện chế độ tư hữu và lao động của nam giới ngày càng được đề cao trong xã hội. Gia đình mẫu quyền đã trở thành rào cản đối với nhu cầu đẻ lại của cái của người đàn ông cho con cái đích thực của mình. "...của cải dần tăng thêm thì, một mặt trong gia đình, của cải đó mang lại cho người người chồng có địa vị quan trọng hơn người vợ và, mặt khác, của cải đó khiến cho người chồng có xu hướng lợi dụng địa vị vững vàng hơn ấy để đảo ngược trật tự kế thừa cổ truyền đáng có lợi cho con cái mình"². Vì vậy, chế độ tính dòng dõi theo mẫu quyền và quyền thừa kế mẹ đã bị xóa bỏ, dòng dõi tính theo đấng cha và quyền kế thừa cha được xác lập. Chế độ hôn nhân cặp đôi chuyển sang chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Gia đình cá thể, một vợ một chồng ra đời.

Gia đình một vợ một chồng là "... một trong những dấu hiệu của thời đại văn minh. Gia đình ấy dựa trên quyền thống trị của người chồng, nhằm chủ đích là làm cho con cái sinh ra phải có cha đẻ rõ ràng không ai tranh cãi được, và sự rõ ràng ấy là cần thiết, vì những đứa con đó sau này sẽ được hưởng tài sản của cha với tư cách là người thừa kế trực tiếp"³. Quan hệ hôn nhân đã chặt chẽ hơn so với quan hệ hôn nhân trong gia đình cặp đôi. Tuy nhiên, sự ra đời của hình thức gia đình này lại gắn liền với sự thống trị của người đàn ông trong gia đình, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong xã hội.

Như vậy, "chế độ một vợ một chồng là hình thức gia đình đầu tiên không dựa vào điều kiện tự nhiên mà dựa trên những điều kiện kinh tế - tức là trên sự thắng lợi của sở hữu tư nhân đối với sở hữu công cộng nguyên thủy và tự phát"⁴. Do vậy, nó không phải là kết quả của sự hòa hợp giữa đàn ông và đàn bà mà là sự nô dịch của giới này đối với giới kia, là sự xung đột giữa hai giới. Sự xung đột này diễn ra đồng thời

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, H. 1995, tập. 21, tr.82

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, H. 1995, tập. 21, tr.91-92.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, H. 1995, tập. 21, tr.99.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, H. 1995, tập. 21, tr.104.

với sự đối kháng giai cấp đầu tiên trong xã hội.

Cùng với sự vận động của các hình thức sở hữu tư nhân trong lịch sử, gia đình một vợ một chồng cũng có sự biến đổi về quy mô, kết cấu, quan hệ cũng như các giá trị chuẩn mực của gia đình.

1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội

Gia đình là tế bào của xã hội

Gia đình có vai trò quyết định đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội. Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “Theo quan điểm duy vật thì nhân tố quyết định trong lịch sử, quy cho đến cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một mặt là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt: thực phẩm, quần áo, nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống. Những trật tự xã hội, trong đó những con người của một thời đại lịch sử nhất định và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất quyết định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình”¹.

Với việc sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, tư liệu sản xuất, tái sản xuất ra con người, gia đình như một tế bào tự nhiên, là một đơn vị cơ sở để tạo nên cơ thể - xã hội. Không có gia đình để tái tạo ra con người thì xã hội không thể tồn tại và phát triển được. Vì vậy, muốn có một xã hội phát triển lành mạnh thì phải quan tâm xây dựng tế bào gia đình tốt, như chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “... nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Hạt nhân của xã hội chính là gia đình”².

Tuy nhiên, mức độ tác động của gia đình đối với xã hội lại phụ thuộc vào bản chất của từng chế độ xã hội, vào đường lối, chính sách của giai cấp cầm quyền, và phụ thuộc vào chính bản thân mô hình, kết cấu, đặc điểm của mỗi hình thức gia đình trong lịch sử. Vì vậy, trong mỗi giai đoạn của lịch sử, tác động của gia đình đối với xã hội không hoàn toàn giống nhau. Trong các xã hội dựa trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, sự bất bình đẳng trong quan hệ xã hội và quan hệ gia đình đã hạn chế rất lớn đến sự tác động của gia đình đối với xã hội. Chỉ khi con người được yên ấm, hòa thuận trong gia đình, thì mới có thể yên tâm lao động, sáng tạo và đóng góp sức mình cho xã hội và ngược lại. Chính vì vậy, quan tâm xây dựng quan hệ xã hội, quan hệ gia đình bình đẳng, hạnh phúc là vấn đề hết sức quan trọng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Gia đình là tổ ấm, mang lại các giá trị hạnh phúc, sự hài hòa trong đời sống cá nhân của mỗi thành viên

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, H. 1995, tập. 21, tr.44.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 2011, tập. 9, tr.531.

Từ khi còn nằm trong bụng mẹ, đến lúc lọt lòng và suốt cả cuộc đời, mỗi cá nhân đều gắn bó chặt chẽ với gia đình. Gia đình là môi trường tốt nhất để mỗi cá nhân được yêu thương, nuôi dưỡng, chăm sóc, trưởng thành, phát triển. Sự yên ổn, hạnh phúc của mỗi gia đình là tiền đề, điều kiện quan trọng cho sự hình thành, phát triển nhân cách, thể lực, trí lực để trở thành công dân tốt cho xã hội. Chỉ trong môi trường yên ấm của gia đình, cá nhân mới cảm thấy bình yên, hạnh phúc, có động lực để phấn đấu trở thành con người xã hội tốt.

Gia đình là cầu nối giữa cá nhân với xã hội

Gia đình là cộng đồng xã hội đầu tiên mà mỗi cá nhân sinh sống, có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và phát triển nhân cách của từng người. Chỉ trong gia đình, mới thể hiện được quan hệ tình cảm thiêng liêng, sâu đậm giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái, anh chị em với nhau mà không cộng đồng nào có được và có thể thay thế.

Tuy nhiên, mỗi cá nhân lại không thể chỉ sống trong quan hệ tình cảm gia đình, mà còn có nhu cầu quan hệ xã hội, quan hệ với những người khác, ngoài các thành viên trong gia đình. Mỗi cá nhân không chỉ là thành viên của gia đình mà còn là thành viên của xã hội. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình đồng thời cũng là quan hệ giữa các thành viên của xã hội. Không có cá nhân bên ngoài gia đình, cũng không thể có cá nhân bên ngoài xã hội. Gia đình là cộng đồng xã hội đầu tiên đáp ứng nhu cầu quan hệ xã hội của mỗi cá nhân. Gia đình cũng chính là môi trường đầu tiên mà mỗi cá nhân học được và thực hiện quan hệ xã hội.

Ngược lại, gia đình cũng là một trong những cộng đồng để xã hội tác động đến cá nhân. Nhiều thông tin, hiện tượng của xã hội thông qua lăng kính gia đình mà tác động tích cực hoặc tiêu cực đến sự phát triển của mỗi cá nhân về tư tưởng, đạo đức, lối sống, nhân cách v.v.. Xã hội nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn về mỗi cá nhân khi xem xét họ trong các quan hệ xã hội và quan hệ với gia đình. Có những vấn đề quản lý xã hội phải thông qua hoạt động của gia đình để tác động đến cá nhân. Nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi cá nhân được thực hiện với sự hợp tác của các thành viên trong gia đình. Chính vì vậy, ở bất cứ xã hội nào, giai cấp cầm quyền muốn quản lý xã hội theo yêu cầu của mình, cũng đều coi trọng việc xây dựng và củng cố gia đình. Vậy nên, đặc điểm của gia đình ở mỗi chế độ xã hội có khác nhau. Trong xã hội phong kiến, để củng cố, duy trì chế độ bóc lột, với quan hệ gia trưởng, độc đoán, chuyên quyền đã có những quy định rất khắt khe đối với phụ nữ, đòi hỏi người phụ nữ phải tuyệt đối trung thành với người chồng, người cha - những người đàn ông trong gia đình. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, để xây dựng một xã hội thật sự bình đẳng, con người được giải phóng, giai cấp công nhân chủ trương bảo vệ chế độ hôn nhân một vợ một chồng, thực hiện sự bình đẳng trong gia đình, giải phóng phụ nữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định:

“Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa”¹. Vì vậy, quan hệ gia đình trong chủ nghĩa xã hội có đặc điểm khác về chất so với các chế độ xã hội trước đó.

1.3. Chức năng cơ bản của gia đình

Vai trò của gia đình đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội được biểu hiện thông qua những chức năng của gia đình. Gia đình được hình thành, tồn tại và phát triển cũng chính vì nó đảm đương những chức năng đặc biệt mà xã hội giao phó. Các chức năng của gia đình được thực hiện trong mối liên hệ thống nhất, tác động lẫn nhau, không thể tách rời.

Chức năng tái sản xuất ra con người

Đây là chức năng đặc thù của gia đình, không một cộng đồng nào có thể thay thế. Chức năng này không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm, sinh lý tự nhiên của con người, đáp ứng nhu cầu duy trì nòi giống của gia đình, dòng họ mà còn đáp ứng nhu cầu về sức lao động và duy trì sự trường tồn của xã hội.

Việc thực hiện chức năng tái sản xuất ra con người diễn ra trong từng gia đình, nhưng không chỉ là việc riêng của gia đình mà là vấn đề xã hội. Bởi vì, thực hiện chức năng này quyết định đến mật độ dân cư và nguồn lực lao động của một quốc gia và quốc tế, một yếu tố cấu thành của tồn tại xã hội. Thực hiện chức năng này liên quan chặt chẽ đến sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. Vì vậy, tùy theo từng nơi, phụ thuộc vào nhu cầu của xã hội, chức năng này được thực hiện theo xu hướng hạn chế hay khuyến khích. Trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ảnh hưởng đến chất lượng nguồn lực lao động mà gia đình cung cấp.

Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục

Bên cạnh chức năng tái sản xuất ra con người, gia đình còn có trách nhiệm nuôi dưỡng, dạy dỗ con cái trở thành người có ích cho gia đình, cộng đồng và xã hội. Chức năng này thể hiện tình cảm thiêng liêng, trách nhiệm của cha mẹ với con cái, đồng thời thể hiện trách nhiệm của gia đình với xã hội. Thực hiện chức năng này, gia đình có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống của mỗi người. Bởi vì, ngay khi sinh ra, trước tiên mỗi người đều chịu sự giáo dục trực tiếp của cha mẹ và người thân trong gia đình. Những hiểu biết đầu tiên, mà gia đình đem lại thường để lại dấu ấn sâu đậm và bền vững trong cuộc đời mỗi người. Vì vậy, gia đình là một môi trường văn hóa, giáo dục, trong môi trường này, mỗi thành viên đều là những chủ thể sáng tạo những giá trị văn hóa, chủ thể giáo dục đồng thời cũng là những người thụ hưởng giá trị văn hóa, và là khách thể chịu sự giáo dục của các thành viên khác trong gia đình.

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 2011, tập. 9, tr.531.

Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục có ảnh hưởng lâu dài và toàn diện đến cuộc đời của mỗi cá nhân, từ lúc lọt lòng mẹ cho đến khi trưởng thành và tuổi già. Mỗi cá nhân trong gia đình đều có vị trí, vai trò nhất định, vừa là chủ thể vừa là khách thể trong việc nuôi dưỡng, giáo dục của gia đình. Đây là chức năng hết sức quan trọng, mặc dù, trong xã hội có nhiều cộng đồng khác (nhà trường, các đoàn thể, chính quyền v.v..) cũng thực hiện chức năng này, nhưng không thể thay thế chức năng giáo dục của gia đình. Với chức năng này, gia đình góp phần to lớn vào việc đào tạo thế hệ trẻ, thế hệ tương lai của xã hội, cung cấp và nâng cao chất lượng nguồn lao động để duy trì sự trường tồn của xã hội, đồng thời mỗi cá nhân từng bước được xã hội hóa. Vì vậy, giáo dục của gia đình gắn liền với giáo dục của xã hội. Nếu giáo dục của gia đình không gắn với giáo dục của xã hội, mỗi cá nhân sẽ khó khăn khi hòa nhập với xã hội, và ngược lại, giáo dục của xã hội sẽ không đạt được hiệu quả cao khi không kết hợp với giáo dục của gia đình, không lấy giáo dục của gia đình là nền tảng. Do vậy, cần tránh khuynh hướng coi trọng giáo dục gia đình mà hạ thấp giáo dục của xã hội hoặc ngược lại. Bởi cả hai khuynh hướng hướng ấy, mỗi cá nhân đều không phát triển toàn diện.

Thực hiện tốt chức năng nuôi dưỡng, giáo dục, trước tiên, đòi hỏi mỗi người làm cha, làm mẹ phải có kiến thức cơ bản, tương đối toàn diện về mọi mặt, văn hóa, học vấn, đặc biệt là phương pháp giáo dục. Bởi vì, nuôi dưỡng, giáo dục không chỉ là khoa học mà còn là nghệ thuật.

Chức năng kinh tế và tổ chức tiêu dùng

Ngay từ khi ra đời, dù là gia đình tập thể hay gia đình cá thể, gia đình đã là một đơn vị kinh tế tự chủ trong xã hội. Trong gia đình có sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức sản xuất, phân phối và tiêu dùng sản phẩm lao động.

Cũng như các đơn vị kinh tế khác, gia đình tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất và tái sản sản xuất ra tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Tuy nhiên, đặc thù của gia đình, mà các đơn vị kinh tế khác không có được, là ở chỗ, gia đình là cộng đồng duy nhất, tham gia vào quá trình sản xuất và tái sản sản xuất ra sức lao động - một yếu tố không thể thiếu và là yếu tố quan trọng nhất trong quá trình sản xuất của xã hội.

Gia đình không chỉ tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất ra của cải vật chất và sức lao động, mà còn là một đơn vị tiêu dùng trong xã hội. Gia đình thực hiện chức năng tổ chức tiêu dùng hàng hóa để duy trì đời sống của gia đình về lao động sản xuất cũng như các sinh hoạt trong gia đình. Đó là việc sử dụng hợp lý các khoản thu nhập của các thành viên trong gia đình vào việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên cùng với việc sử dụng quỹ thời gian nhàn rỗi để tạo ra một môi trường văn hóa lành mạnh trong gia đình, nhằm nâng cao sức khỏe, đồng thời để duy trì sở thích, sắc thái riêng của mỗi người.

Gia đình là một chủ thể sở hữu tài sản, gồm cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Vị trí của các thành viên gia đình trong quan hệ sở hữu tài sản có thể không hoàn toàn giống nhau ở mỗi chế độ xã hội, bởi xét về bản chất, quan hệ sở hữu trong gia đình bị chi phối bởi quan hệ xã hội.

Cùng với sự phát triển của xã hội, ở các hình thức gia đình khác nhau và ngay cả ở một hình thức gia đình, nhưng tùy theo từng giai đoạn phát triển của xã hội, chức năng kinh tế của gia đình có sự khác nhau, về quy mô sản xuất, sở hữu tư liệu sản xuất và cách thức tổ chức sản xuất và phân phối. Vị trí, vai trò của kinh tế gia đình và mối quan hệ của kinh tế gia đình với các đơn vị kinh tế khác trong các xã hội cũng không hoàn toàn giống nhau.

Thực hiện chức năng này, gia đình đảm bảo nguồn sinh sống, đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên trong gia đình. Hiệu quả hoạt động kinh tế của gia đình quyết định hiệu quả đời sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên gia đình. Đồng thời, gia đình đóng góp vào quá trình sản xuất và tái sản xuất ra của cải, sự giàu có của xã hội. Gia đình có thể phát huy một cách có hiệu quả mọi tiềm năng của mình về vốn, về sức lao động, tay nghề của người lao động, tăng nguồn của cải vật chất cho gia đình và xã hội. Thực hiện tốt chức năng này, không những tạo cho gia đình có cơ sở để tổ chức tốt đời sống, nuôi dạy con cái, mà còn đóng góp to lớn đối với sự phát triển của xã hội.

Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm gia đình

Đây là chức năng thường xuyên của gia đình, bao gồm việc thỏa mãn nhu cầu tình cảm, văn hóa, tinh thần cho các thành viên, đảm bảo sự cân bằng tâm lý, bảo vệ chăm sóc sức khỏe người ốm, người già, trẻ em. Sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình vừa là nhu cầu tình cảm vừa là trách nhiệm, đạo lý, lương tâm của mỗi người. Do vậy, gia đình là chỗ dựa tình cảm cho mỗi cá nhân, là nơi nương tựa về mặt tinh thần chứ không chỉ là nơi nương tựa về vật chất của con người.

Gia đình là một nhóm tâm lý, tình cảm đặc thù. Ở đó, các mối quan hệ giữa cha mẹ - con cái, vợ - chồng, anh chị em với nhau được duy trì bởi các chuẩn mực nhất định về tình cảm (hiếu, nghĩa, thủy chung...). Với việc duy trì tình cảm giữa các thành viên, gia đình có ý nghĩa quyết định đến sự ổn định và phát triển của xã hội. Khi quan hệ tình cảm gia đình rạn nứt, quan hệ tình cảm trong xã hội cũng có nguy cơ bị phá vỡ.

Ngoài những chức năng trên, gia đình còn có chức năng văn hóa, chức năng chính trị... Với chức năng văn hóa, gia đình là nơi lưu giữ truyền thống văn hóa của dân tộc cũng như tộc người. Những phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của cộng đồng được thực hiện trong gia đình. Gia đình không chỉ là nơi lưu giữ mà còn là nơi sáng tạo và thụ hưởng những giá trị đạo đức, văn hóa xã hội. Với chức năng chính trị, gia đình là một tổ chức chính trị của xã hội, là nơi tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước và quy chế (hương ước) của làng xã và hưởng lợi từ hệ thống pháp

luật, chính sách và quy chế đó. Gia đình là cầu nối của mối quan hệ giữa nhà nước với công dân.

2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội

Cơ sở kinh tế - xã hội để xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là sự phát triển của lực lượng sản xuất và tương ứng trình độ của lực lượng sản xuất là quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa. Cốt lõi của quan hệ sản xuất mới ấy là chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất từng bước hình thành và củng cố thay thế chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Nguồn gốc của sự áp bức bóc lột và bất bình đẳng trong xã hội và gia đình dần dần bị xóa bỏ, tạo cơ sở kinh tế cho việc xây dựng quan hệ bình đẳng trong gia đình và giải phóng phụ nữ trong xã hội. V.I.Lênin đã viết: “Bước thứ hai và là bước chủ yếu là thủ tiêu chế độ tư hữu về ruộng đất, công xưởng và nhà máy. Chính như thế và chỉ có như thế mới mở được con đường giải phóng hoàn toàn và thật sự cho phụ nữ, mới thủ tiêu được “chế độ nô lệ gia đình” nhờ có việc thay thế nền kinh tế gia đình cá thể bằng nền kinh tế xã hội hóa quy mô lớn”¹.

Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là xóa bỏ nguồn gốc gây nên tình trạng thống trị của người đàn ông trong gia đình, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, sự nô dịch đối với phụ nữ. Bởi vì sự thống trị của người đàn ông trong gia đình là kết quả sự thống trị của họ về kinh tế, sự thống trị đó tự nó sẽ tiêu tan khi sự thống trị về kinh tế của đàn ông không còn. Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất đồng thời cũng là cơ sở để biến lao động tư nhân trong gia đình thành lao động xã hội trực tiếp, người phụ nữ dù tham gia lao động xã hội hay tham gia lao động gia đình thì lao động của họ đóng góp cho sự vận động và phát triển, tiến bộ của xã hội. Như Ph.Ăngghen đã nhấn mạnh: “Tư liệu sản xuất chuyển thành tài sản chung, thì gia đình cá thể sẽ không còn là đơn vị kinh tế của xã hội nữa. Nền kinh tế tư nhân biến thành một ngành lao động xã hội. Việc nuôi dạy con cái trở thành công việc của xã hội”². Do vậy, phụ nữ có địa vị bình đẳng với đàn ông trong xã hội. Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất cũng là cơ sở làm cho hôn nhân được thực hiện dựa trên cơ sở tình yêu chứ không phải vì lý do kinh tế, địa vị xã hội hay một sự tính toán nào khác.

2.2. Cơ sở chính trị - xã hội

Cơ sở chính trị để xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là việc thiết lập chính quyền nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nhà

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M, 1977, tập. 42, tr.464.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, H. 1995, tập. 21, tr.118.

nước xã hội chủ nghĩa. Trong đó, lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân lao động được thực hiện quyền lực của mình không có sự phân biệt giữa nam và nữ. Nhà nước cũng chính là công cụ xóa bỏ những luật lệ cũ kỹ, lạc hậu, đề nâng lên vai người phụ nữ đồng thời thực hiện việc giải phóng phụ nữ và bảo vệ hạnh phúc gia đình. Như V.I.Lênin đã khẳng định: “Chính quyền xô viết là chính quyền đầu tiên và duy nhất trên thế giới đã hoàn toàn thủ tiêu tất cả pháp luật cũ kỹ, tư sản, đế tiện, những pháp luật đó đặt người phụ nữ vào tình trạng không bình đẳng với nam giới, đã dành đặc quyền cho nam giới... Chính quyền xô viết, một chính quyền của nhân dân lao động, chính quyền đầu tiên và duy nhất trên thế giới đã hủy bỏ tất cả những đặc quyền gắn liền với chế độ tư hữu, những đặc quyền của người đàn ông trong gia đình...”¹.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa với tính cách là cơ sở của việc xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thể hiện rõ nét nhất ở vai trò của hệ thống pháp luật, trong đó có Luật Hôn nhân và Gia đình cùng với hệ thống chính sách xã hội đảm bảo lợi ích của công dân, các thành viên trong gia đình, đảm bảo sự bình đẳng giới, chính sách dân số, việc làm, y tế, bảo hiểm xã hội... Hệ thống pháp luật và chính sách xã hội đó vừa định hướng vừa thúc đẩy quá trình hình thành gia đình mới trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Chừng nào và ở đâu, hệ thống chính sách, pháp luật chưa hoàn thiện thì việc xây dựng gia đình và đảm bảo hạnh phúc gia đình còn hạn chế.

2.3. Cơ sở văn hóa

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cùng với những biến đổi căn bản trong đời sống chính trị, kinh tế, thì đời sống văn hóa, tinh thần cũng không ngừng biến đổi. Những giá trị văn hóa được xây dựng trên nền tảng hệ tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân từng bước hình thành và dần dần giữ vai trò chi phối nền tảng văn hóa, tinh thần của xã hội, đồng thời những yếu tố văn hóa, phong tục tập quán, lối sống lạc hậu do xã hội cũ để lại từng bước bị loại bỏ.

Sự phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ góp phần nâng cao trình độ dân trí, kiến thức khoa học và công nghệ của xã hội, đồng thời cũng cung cấp cho các thành viên trong gia đình kiến thức, nhận thức mới, làm nền tảng cho sự hình thành những giá trị, chuẩn mực mới, điều chỉnh các mối quan hệ gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thiếu đi cơ sở văn hóa, hoặc cơ sở văn hóa không đi liền với cơ sở kinh tế, chính trị, thì việc xây dựng gia đình sẽ lệch lạc, không đạt hiệu quả cao.

2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

Hôn nhân tự nguyện

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M, 1977, tập. 40, tr.182.

Hôn nhân tiến bộ là hôn nhân xuất phát từ tình yêu giữa nam và nữ. Tình yêu là khát vọng của con người trong mọi thời đại. Chừng nào, hôn nhân không được xây dựng trên cơ sở tình yêu thì chừng đó, trong hôn nhân, tình yêu, hạnh phúc gia đình sẽ bị hạn chế.

Hôn nhân xuất phát từ tình yêu tất yếu dẫn đến hôn nhân tự nguyện. Đây là bước phát triển tất yếu của tình yêu nam nữ, như Ph.Ăngghen nhấn mạnh: “...nếu nghĩa vụ của vợ và chồng là phải thương yêu nhau thì nghĩa vụ của những kẻ yêu nhau há chẳng phải là kết hôn với nhau và không được kết hôn với người khác”¹. Hôn nhân tự nguyện là đảm bảo cho nam nữ có quyền tự do trong việc lựa chọn người kết hôn, không chấp nhận sự áp đặt của cha mẹ. Tất nhiên, hôn nhân tự nguyện không bác bỏ việc cha mẹ quan tâm, hướng dẫn giúp đỡ con cái có nhận thức đúng, có trách nhiệm trong việc kết hôn.

Hôn nhân tiến bộ còn bao hàm cả quyền tự do ly hôn khi tình yêu giữa nam và nữ không còn nữa. Ph.Ăngghen viết: “Nếu chỉ riêng hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu mới hợp đạo đức thì cũng chỉ riêng hôn nhân trong đó tình yêu được duy trì, mới là hợp đạo đức mà thôi... và nếu tình yêu đã hoàn toàn phai nhạt hoặc bị một tình yêu say đắm mới át đi, thì ly hôn sẽ là điều hay cho cả đôi bên cũng như cho xã hội”². Tuy nhiên, hôn nhân tiến bộ không khuyến khích việc ly hôn, vì ly hôn để lại hậu quả nhất định cho xã hội, cho cả vợ, chồng và đặc biệt là con cái. Vì vậy, cần ngăn chặn những trường hợp nông nổi khi ly hôn, ngăn chặn hiện tượng lợi dụng quyền ly hôn và những lý do ích kỷ hoặc vì mục đích vụ lợi.

Hôn nhân một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng

Bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được, nên hôn nhân một vợ một chồng là kết quả tất yếu của hôn nhân xuất phát từ tình yêu. Thực hiện hôn nhân một vợ một chồng là điều kiện đảm bảo hạnh phúc gia đình, đồng thời cũng phù hợp với quy luật tự nhiên, phù hợp với tâm lý, tình cảm, đạo đức con người.

Hôn nhân một vợ một chồng đã xuất hiện từ sớm trong lịch sử xã hội loài người, khi có sự thắng lợi của chế độ tư hữu đối với chế độ công hữu nguyên thủy. Tuy nhiên, trong các xã hội trước, hôn nhân một vợ một chồng thực chất chỉ đối với người phụ nữ. “Chế độ một vợ một chồng sinh ra từ sự tập trung nhiều của cải vào tay một người, - vào tay người đàn ông, và từ nguyện vọng chuyển của cải ấy lại cho con cái của người đàn ông ấy, chứ không phải của người nào khác. Vì thế, cần phải có chế độ một vợ một chồng về phía người vợ, chứ không phải về phía người chồng”³. Vì vậy trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện chế độ hôn nhân một vợ một chồng là

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, H.1995, tập. 21, tr.125.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, H.1995, tập. 21, tr.128.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, H.1995, tập. 21, tr.118.

thực hiện sự giải phóng đối với phụ nữ, thực hiện sự bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau giữa vợ và chồng. Trong đó vợ và chồng đều có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau về mọi vấn đề của cuộc sống gia đình. Vợ và chồng được tự do lựa chọn những vấn đề riêng, chính đáng như nghề nghiệp, công tác xã hội, học tập và một số nhu cầu khác v.v.. Đồng thời cũng có sự thống nhất trong việc giải quyết những vấn đề chung của gia đình như ăn, ở, nuôi dạy con cái... nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc.

Quan hệ vợ chồng bình đẳng là cơ sở cho sự bình đẳng trong quan hệ giữa cha mẹ với con cái và quan hệ giữa anh chị em với nhau. Nếu như cha mẹ có nghĩa vụ yêu thương con cái, ngược lại, con cái cũng có nghĩa vụ biết ơn, kính trọng, nghe lời dạy bảo của cha mẹ. Tuy nhiên, quan hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa anh chị em sẽ có những mâu thuẫn không thể tránh khỏi do sự chênh lệch tuổi tác, nhu cầu, sở thích riêng của mỗi người. Do vậy, giải quyết mâu thuẫn trong gia đình là vấn đề cần được mọi người quan tâm, chia sẻ.

Hôn nhân được đảm bảo về pháp lý

Quan hệ hôn nhân, gia đình thực chất không phải là vấn đề riêng tư của mỗi gia đình mà là quan hệ xã hội. Tình yêu giữa nam và nữ là vấn đề riêng của mỗi người, xã hội không can thiệp, nhưng khi hai người đã thỏa thuận để đi đến kết hôn, tức là đã đưa quan hệ riêng bước vào quan hệ xã hội, thì phải có sự thừa nhận của xã hội, điều đó được biểu hiện bằng thủ tục pháp lý trong hôn nhân. Thực hiện thủ tục pháp lý trong hôn nhân, là thể hiện sự tôn trọng trong tình yêu, trách nhiệm giữa nam và nữ, trách nhiệm của cá nhân với gia đình và xã hội và ngược lại. Đây cũng là biện pháp ngăn chặn những cá nhân lợi dụng quyền tự do kết hôn, tự do ly hôn để thỏa mãn những nhu cầu không chính đáng, để bảo vệ hạnh phúc của cá nhân và gia đình. Thực hiện thủ tục pháp lý trong hôn nhân không ngăn cản quyền tự do kết hôn và tự do ly hôn chính đáng, mà ngược lại, là cơ sở để thực hiện những quyền đó một cách đầy đủ nhất.

3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3.1. Những yếu tố tác động đến gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Nền kinh tế thị trường đòi hỏi con người phải thích ứng nhanh nhạy, có tính thực tế và tính thực dụng cao, điều này đã tác động đến các mối quan hệ xã hội, lối suy nghĩ và ứng xử của người lao động - hạt nhân của các gia đình. Trong nền kinh tế thị trường, ai không thích ứng kịp, người đó sẽ bị đào thải và chính vì vậy, nó đã tác động đến tâm lý, tình cảm, từ đó nhân xử thế giữa các thành viên trong gia đình, đến gia đình truyền thống cũng như đối với sự phát triển của gia đình Việt Nam nói chung.

Một mặt, cơ chế thị trường đã thúc đẩy nhanh chóng sự tăng trưởng về kinh tế, tăng thu nhập của các cá nhân, là cơ sở cho việc củng cố và duy trì sự bền vững của

gia đình. *Mặt khác*, nền kinh tế thị trường phát triển đang tạo ra sự biến đổi của gia đình, tác động tiêu cực đối với gia đình. Rõ ràng, mặt trái của nền kinh tế thị trường có tác động không nhỏ đến gia đình. Sự phân hóa giàu nghèo giữa các gia đình đang ngày càng gia tăng. Tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới; ngoại tình, ly hôn có chiều hướng phát triển; trẻ em bỏ học sớm, hư hỏng; bố mẹ già bị bỏ rơi; bạo lực trong gia đình, tệ nạn xã hội tăng nhanh một cách đáng báo động. Thực trạng đó đã tác động sâu sắc đến tâm tư, tình cảm, đạo đức, không chỉ của các gia đình mà còn ảnh hưởng đến toàn xã hội.

Công nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình thiết lập vị trí thống trị của công nghiệp trong đời sống kinh tế - xã hội để đảm bảo tăng trưởng nhanh và bền vững. Về phương diện này, công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ tác động, làm biến đổi kết cấu, chức năng kinh tế của gia đình truyền thống và chuyển biến thành gia đình hiện đại. Không chỉ thế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng sẽ làm thay đổi chiến lược sống, các giá trị, chuẩn mực của gia đình để hình thành chiến lược sống khác với truyền thống tạo nên hệ thống giá trị chuẩn mực mới.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa tạo ra các tiền đề cần thiết cho quá trình chuyển đổi cơ sở kinh tế gia đình từ tự túc, tự cấp trở thành kinh tế hàng hóa. Nó có tác động không chỉ tới mục đích của sản xuất, mà còn làm thay đổi cả phương thức tiêu dùng và lối sống của gia đình, biến đổi các mối quan hệ và chức năng của gia đình.

Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tác động mạnh mẽ tới gia đình, đặc biệt là từ phương diện kinh tế, tạo ra sự phân hóa sâu sắc về thu nhập và điều kiện sống. Một bộ phận gia đình nhận được những cơ hội mới do toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế mang lại, dẫn đến tăng nhanh về điều kiện sống và thu nhập. Ngược lại, một bộ phận lớn gia đình không có khả năng thích ứng hay nắm bắt được những cơ hội do các xu thế này tạo ra thì sẽ trở thành những người thua cuộc trên sân chơi ngày càng có tính cạnh tranh gay gắt của thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay cả về chiều rộng lẫn bề sâu. Một tác động khác của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đến gia đình là những áp lực của công việc, lợi nhuận và cạnh tranh toàn cầu có nguy cơ làm cạn kiệt thời gian dành cho việc chăm sóc gia đình và thậm chí còn tạo ra sự bất bình đẳng mới trong gia đình.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, nhiều giá trị, kể cả giá trị truyền thống không còn bị khép kín trong biên giới quốc gia dân tộc, mà có điều kiện mở rộng giao lưu, quảng bá đến thế giới, qua đó khẳng định nét độc đáo, bản sắc của dân tộc. Sự biến đổi ấy là một quá trình liên tục bảo tồn, truyền thụ, phát huy những

giá trị của gia đình truyền thống, đồng thời tiếp biến những giá trị tiên tiến, những tinh hoa của gia đình hiện đại, của các nền văn hóa hiện đại trên thế giới.

Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

Sự phát triển của công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ đang tạo ra nhiều cơ hội tốt tiếp thu tri thức mới cho các gia đình trong việc thực hiện các chức năng. Đồng thời, việc xây dựng gia đình cũng đạt hiệu quả cao và thuận lợi hơn khi ứng dụng những thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại, nhất là trong công tác tuyên truyền, giáo dục, nêu gương, thống kê, điều tra, phân tích dữ liệu v.v... để xây dựng chính sách, pháp luật liên quan đến gia đình.

Song, cũng phải thừa nhận rằng, công nghệ thông tin đang gây nên những ảnh hưởng tiêu cực đối với gia đình. Sự ra đời của các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là văn minh màn hình đang làm cho thế giới nội tâm của con người trở nên nghèo nàn, làm giảm sút sự giao cảm giữa cá nhân với thế giới bên ngoài và giữa các thành viên gia đình với nhau... Sự thâm nhập và tiếp cận văn hoá không lành mạnh thông qua mạng Internet đã gây ra những vấn đề bức xúc về mặt đạo đức như chủ nghĩa thực dụng, tâm lý hưởng thụ, sống gấp, chạy theo đồng tiền... của một bộ phận dân cư, đặc biệt là trong tầng lớp thanh thiếu niên.

Mặt khác, hiện nay đang diễn ra tình trạng lạm dụng kỹ thuật công nghệ trong việc phát hiện giới tính thai nhi sớm, dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính đang diễn ra nghiêm trọng ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Nếu không kiểm soát tốt vấn đề này thì đây sẽ là một nguy cơ đe dọa sự phát triển ổn định và bền vững về dân số của quốc gia.

Chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về gia đình

Gia đình là một vấn đề lớn và xây dựng gia đình là một chiến lược mà Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm và coi đó mục tiêu quan trọng của công tác xây dựng đời sống văn hóa mới ở cơ sở trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Để làm tốt công tác xây dựng gia đình, trong nhiều năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, vấn đề gia đình luôn được Nhà nước coi trọng, tác động bằng một hệ thống chính sách và điều chỉnh bằng nhiều văn bản pháp luật khá hoàn chỉnh và toàn diện. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra mục tiêu: “*Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh*”¹. Ngày 29 tháng 5 năm 2012, “Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, và tầm nhìn 2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Chiến lược đã xác định các quan điểm và những tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể mang tính định hướng cho công tác xây dựng gia đình Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, qua đó bảo tồn và phát huy văn hóa truyền

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, H.2016, tr.128.

thông tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. “Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030” đã đề ra mục tiêu: “*Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội*”².

Hưởng ứng lời kêu gọi của Liên hợp quốc, Việt Nam chọn ngày 28 tháng 6 hàng năm là “Ngày Gia đình Việt Nam” nhằm nhắc nhở mỗi thành viên của gia đình và toàn xã hội cần nêu cao trách nhiệm trong việc xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, phát triển bền vững và góp phần quan trọng vào sự phát chung của xã hội. Cùng với đó, Nhà nước ta đã ban hành các bộ luật quan trọng như: “Luật Hôn nhân và gia đình” (ban hành năm 2000; sửa đổi, bổ sung năm 2013) “Luật Bình đẳng giới” (2007), “Luật Phòng, chống bạo lực gia đình” (2008), “Pháp lệnh Dân số” (ban hành năm 2003, sửa đổi năm 2008), “Luật người cao tuổi” (2009)... nhằm điều chỉnh và hỗ trợ sự phát triển của gia đình.

3.2 Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Biến đổi về quy mô, kết cấu của gia đình

Gia đình Việt Nam ngày nay có thể được coi là “gia đình quá độ” trong bước chuyển biến từ xã hội nông nghiệp cổ truyền sang xã hội công nghiệp hiện đại. Trong quá trình này, sự giải thể của cấu trúc gia đình truyền thống và sự hình thành hình thái mới là một tất yếu. Gia đình đơn hay còn gọi là gia đình hạt nhân đang trở nên rất phổ biến ở các đô thị và cả ở nông thôn - thay thế cho kiểu gia đình truyền thống từng giữ vai trò chủ đạo trước đây.

Quy mô gia đình ngày nay tồn tại xu hướng thu nhỏ hơn so với trước kia, số thành viên trong gia đình trở nên ít đi. Nếu như gia đình truyền thống xưa có thể tồn tại đến ba bốn thế hệ cùng chung sống dưới một mái nhà thì hiện nay, quy mô gia đình hiện đại đã ngày càng được thu nhỏ lại. Gia đình Việt Nam hiện đại chỉ có hai thế hệ cùng sống chung: cha mẹ - con cái, số con trong gia đình cũng không nhiều như trước, cá biệt còn có số ít gia đình đơn thân, nhưng phổ biến nhất vẫn là loại hình gia đình hạt nhân quy mô nhỏ.

Quy mô gia đình Việt Nam ngày càng thu nhỏ, đáp ứng những nhu cầu và điều kiện của thời đại mới đặt ra. Sự bình đẳng nam nữ được đề cao hơn, cuộc sống riêng tư của con người được tôn trọng hơn, tránh được những mâu thuẫn trong đời sống của gia đình truyền thống. Sự biến đổi của gia đình cho thấy chính nó đang làm chức năng tích cực, thay đổi chính bản thân gia đình và cũng là thay đổi hệ thống xã hội, làm cho xã

² Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 - Quyết định số 629/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 29 tháng 5 năm 2012.

hội trở nên thích nghi và phù hợp hơn với tình hình mới, thời đại mới.

Tất nhiên, quá trình biến đổi đó cũng gây những phản chức năng như tạo ra sự ngăn cách không gian giữa các thành viên trong gia đình, tạo khó khăn, trở lực trong việc gìn giữ tình cảm cũng như các giá trị văn hóa truyền thống của gia đình. Xã hội ngày càng phát triển, mỗi người đều bị cuốn theo công việc của riêng mình với mục đích kiếm thêm thu nhập, thời gian dành cho gia đình cũng vì vậy mà ngày càng ít đi. Con người dường như rơi vào vòng xoáy của đồng tiền và vị thế xã hội mà vô tình đánh mất đi tình cảm gia đình. Các thành viên ít quan tâm lo lắng đến nhau và giao tiếp với nhau hơn, làm cho mối quan hệ gia đình trở nên rời rạc, lỏng lẻo...

Biến đổi các chức năng của gia đình

- Chức năng tái sản xuất ra con người

Với những thành tựu của y học hiện đại, hiện nay việc sinh đẻ được các gia đình tiến hành một cách chủ động, tự giác khi xác định số lượng con cái và thời điểm sinh con. Hơn nữa, việc sinh con còn chịu sự điều chỉnh bởi chính sách xã hội của Nhà nước, tùy theo tình hình dân số và nhu cầu về sức lao động của xã hội. Ở nước ta, những năm 70 và 80 của thế kỷ XX, Nhà nước đã tuyên truyền, phổ biến và áp dụng rộng rãi các phương tiện và biện pháp kỹ thuật tránh thai và tiến hành kiểm soát dân số thông qua Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, khuyến khích mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ 1 đến 2 con. Bước sang thế kỷ XXI, dân số Việt Nam đang chuẩn bị chuyển sang giai đoạn già hóa. Để đảm bảo lợi ích của gia đình và sự phát triển bền vững của xã hội, thông điệp mới trong kế hoạch hóa gia đình là mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ 2 con.

Nếu như trước kia, do ảnh hưởng của phong tục, tập quán và nhu cầu sản xuất nông nghiệp, trong gia đình Việt Nam truyền thống, nhu cầu về con cái thể hiện trên ba phương diện: phải có con, càng đông con càng tốt và nhất thiết phải có con trai nối dõi thì ngày nay, nhu cầu ấy đã có những thay đổi căn bản: thể hiện ở việc giảm mức sinh của phụ nữ, giảm số con mong muốn và giảm nhu cầu nhất thiết phải có con trai của các cặp vợ chồng. Trong gia đình hiện đại, sự bền vững của hôn nhân phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố tâm lý, tình cảm, kinh tế, chứ không phải chỉ là các yếu tố có con hay không có con, có con trai hay không có con trai như gia đình truyền thống.

- Chức năng kinh tế và tổ chức tiêu dùng

Xét một cách khái quát, cho đến nay kinh tế gia đình đã có hai bước chuyển mang tính bước ngoặt¹: *Thứ nhất*, từ kinh tế tự cấp tự túc thành kinh tế hàng hóa, tức là từ một đơn vị kinh tế khép kín sản xuất để đáp ứng nhu cầu của gia đình thành đơn vị mà sản xuất chủ yếu để đáp ứng nhu cầu của người khác hay của xã hội. *Thứ hai*, từ đơn vị kinh tế mà đặc trưng là sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc

¹ Xem: Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2012, tr.176.

gia thành tổ chức kinh tế của nền kinh tế thị trường hiện đại đáp ứng nhu cầu của thị trường toàn cầu.

Hiện nay, kinh tế gia đình đang trở thành một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế và cạnh tranh sản phẩm hàng hóa với các nước trong khu vực và trên thế giới, kinh tế gia đình gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại trong việc chuyển sang hướng sản xuất kinh doanh hàng hóa theo hướng chuyên sâu trong kinh tế thị trường hiện đại. Nguyên nhân là do kinh tế gia đình phần lớn có quy mô nhỏ, lao động ít và tự sản xuất là chính.

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và nguồn thu nhập bằng tiền của gia đình tăng lên làm cho gia đình trở thành một đơn vị tiêu dùng quan trọng của xã hội. Các gia đình Việt Nam đang tiến tới “tiêu dùng sản phẩm do người khác làm ra”, tức là sử dụng hàng hóa và dịch vụ xã hội.

- Chức năng giáo dục (xã hội hóa).

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, giáo dục gia đình là cơ sở của giáo dục xã hội thì ngày nay, giáo dục xã hội bao trùm lên giáo dục gia đình và đưa ra những mục tiêu, những yêu cầu của giáo dục xã hội cho giáo dục gia đình¹. Điểm tương đồng giữa giáo dục gia đình truyền thống và giáo dục của xã hội mới là tiếp tục nhấn mạnh sự hy sinh của cá nhân cho cộng đồng.

Giáo dục gia đình hiện nay phát triển theo xu hướng sự đầu tư tài chính của gia đình cho giáo dục con cái tăng lên. Nội dung giáo dục gia đình hiện nay không chỉ nặng về giáo dục đạo đức, ứng xử trong gia đình, dòng họ, làng xã, mà hướng đến giáo dục kiến thức khoa học hiện đại, trang bị công cụ để con cái hòa nhập với thế giới.

Tuy nhiên, sự phát triển của hệ thống giáo dục xã hội, cùng với sự phát triển kinh tế hiện nay, vai trò giáo dục của các chủ thể trong gia đình có xu hướng giảm. Nhưng sự gia tăng của các hiện tượng tiêu cực trong xã hội và trong nhà trường, làm cho sự kỳ vọng và niềm tin của các bậc cha mẹ vào hệ thống giáo dục xã hội trong việc rèn luyện đạo đức, nhân cách cho con em của họ đã giảm đi rất nhiều so với trước đây. Mâu thuẫn này là một thực tế chưa có lời giải hữu hiệu ở Việt Nam hiện nay. Những tác động trên đây làm giảm sút đáng kể vai trò của gia đình trong thực hiện chức năng xã hội hóa, giáo dục trẻ em ở nước ta thời gian qua.

Hiện tượng trẻ em hư, bỏ học sớm, lang thang, nghiện hút ma túy, mại dâm... cũng cho thấy phần nào sự bất lực của xã hội và sự bế tắc của một số gia đình trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ em.

¹ Xem: Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2012, tr.238.

- Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm

Trong xã hội hiện đại, độ bền vững của gia đình không chỉ phụ thuộc vào sự ràng buộc của các mối quan hệ về trách nhiệm, nghĩa vụ giữa vợ và chồng; cha mẹ và con cái; sự hy sinh lợi ích cá nhân cho lợi ích gia đình, mà nó còn bị chi phối bởi các mối quan hệ hòa hợp tình cảm giữa chồng và vợ; cha mẹ và con cái, sự đảm bảo hạnh phúc cá nhân, sinh hoạt tự do, chính đáng của mỗi thành viên gia đình trong cuộc sống chung.

Trong gia đình Việt Nam hiện nay, nhu cầu thỏa mãn tâm lý - tình cảm đang tăng lên, do gia đình có xu hướng chuyển đổi từ chủ yếu là đơn vị kinh tế sang chủ yếu là đơn vị tình cảm. Việc thực hiện chức năng này là một yếu tố rất quan trọng tác động đến sự tồn tại, bền vững của hôn nhân và hạnh phúc gia đình, đặc biệt là việc bảo vệ chăm sóc trẻ em và người cao tuổi, nhưng hiện nay, các gia đình đang đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Đặc biệt, trong tương lai gần, khi mà tỷ lệ các gia đình chỉ có một con tăng lên thì đời sống tâm lý - tình cảm của nhiều trẻ em và kể cả người lớn cũng sẽ kém phong phú hơn, do thiếu đi tình cảm về anh, chị em trong cuộc sống gia đình.

Tác động của công nghiệp hóa và toàn cầu hóa dẫn tới tình trạng phân hóa giàu nghèo sâu sắc, làm cho một số hộ gia đình có cơ may mở rộng sản xuất, tích lũy tài sản, đất đai, tư liệu sản xuất thì trở nên giàu có, trong khi đại bộ phận các gia đình trở thành lao động làm thuê do không có cơ hội phát triển sản xuất, mất đất đai và các tư liệu sản xuất khác, không có khả năng tích lũy tài sản, mở rộng sản xuất. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các hộ nghèo, khắc phục khoảng cách giàu nghèo đang có xu hướng ngày càng gia tăng.

Cùng với đó, vấn đề đặt ra là cần phải thay đổi tâm lý truyền thống về vai trò của con trai, tạo dựng quan niệm bình đẳng giữa con trai và con gái trong trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ già và thờ phụng tổ tiên. Nhà nước cần có những giải pháp, biện pháp nhằm bảo đảm an toàn tình dục, giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản cho các thành viên sẽ là chủ gia đình tương lai; củng cố chức năng xã hội hóa của gia đình, xây dựng những chuẩn mực và mô hình mới về giáo dục gia đình, xây dựng nội dung và phương pháp mới về giáo dục gia đình, giúp cho các bậc cha mẹ có định hướng trong giáo dục và hình thành nhân cách trẻ em; giải quyết thỏa đáng mâu thuẫn giữa nhu cầu tự do, tiến bộ của người phụ nữ hiện đại với trách nhiệm làm dâu theo quan niệm truyền thống, mâu thuẫn về lợi ích giữa các thế hệ, giữa cha mẹ và con cái. Nó đòi hỏi phải hình thành những chuẩn mực mới, bảo đảm sự hài hòa lợi ích giữa các thành viên trong gia đình cũng như lợi ích giữa gia đình và xã hội.

Sự biến đổi quan hệ gia đình

- Quan hệ hôn nhân và quan hệ vợ chồng

Trong thực tế, hôn nhân và gia đình Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức, biến đổi lớn. Dưới tác động của cơ chế thị trường, khoa học công nghệ hiện đại,

toàn cầu hóa... khiến các gia đình phải gánh chịu nhiều mặt trái như: quan hệ vợ chồng - gia đình lỏng lẻo; gia tăng tỷ lệ ly hôn, ly thân, ngoại tình, quan hệ tình dục trước hôn nhân và ngoài hôn nhân, chung sống không kết hôn. Đồng thời, xuất hiện nhiều bi kịch, thảm án gia đình, người già cô đơn, trẻ em sống ích kỷ, bạo hành trong gia đình, xâm hại tình dục... Từ đó, dẫn tới hệ lụy là giá trị truyền thống trong gia đình bị coi nhẹ, kiểu gia đình truyền thống bị phá vỡ, lung lay và hiện tượng gia tăng số hộ gia đình đơn thân, độc thân, kết hôn đồng tính, sinh con ngoài giá thú... Ngoài ra, sức ép từ cuộc sống hiện đại (công việc căng thẳng, không ổn định, di chuyển nhiều...) cũng khiến cho hôn nhân trở nên khó khăn với nhiều người trong xã hội.

Trong gia đình truyền thống, người chồng là trụ cột của gia đình, mọi quyền lực trong gia đình đều thuộc về người đàn ông. Người chồng là người chủ sở hữu tài sản của gia đình, người quyết định các công việc quan trọng của gia đình, kể cả quyền dạy vợ, đánh con.

Trong gia đình Việt Nam hiện nay, không còn một mô hình duy nhất là đàn ông làm chủ gia đình. Ngoài mô hình người đàn ông - người chồng làm chủ gia đình ra thì còn có ít nhất hai mô hình khác cùng tồn tại¹. Đó là mô hình người phụ nữ - người vợ làm chủ gia đình và mô hình cả hai vợ chồng cùng làm chủ gia đình. Người chủ gia đình được quan niệm là người có những phẩm chất, năng lực và đóng góp vượt trội, được các thành viên trong gia đình coi trọng. Ngoài ra, mô hình người chủ gia đình phải là người kiếm ra nhiều tiền cho thấy một đòi hỏi mới về phẩm chất của người lãnh đạo gia đình trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế.

- Quan hệ giữa các thế hệ, các giá trị, chuẩn mực văn hóa của gia đình

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay, quan hệ giữa các thế hệ cũng như các giá trị, chuẩn mực văn hóa của gia đình cũng không ngừng biến đổi. Trong gia đình truyền thống, một đứa trẻ sinh ra và lớn lên dưới sự dạy bảo thường xuyên của ông bà, cha mẹ ngay từ khi còn nhỏ. Trong gia đình hiện đại, việc giáo dục trẻ em gần như phó mặc cho nhà trường, mà thiếu đi sự dạy bảo thường xuyên của ông bà, cha mẹ. Ngược lại, người cao tuổi trong gia đình truyền thống thường sống cùng với con cháu, cho nên nhu cầu về tâm lý, tình cảm được đáp ứng đầy đủ. Còn khi quy mô gia đình bị biến đổi, người cao tuổi phải đối mặt với sự cô đơn thiếu thốn về tình cảm.

Những biến đổi trong quan hệ gia đình cho thấy, thách thức lớn nhất đặt ra cho gia đình Việt Nam là mâu thuẫn giữa các thế hệ, do sự khác biệt về tuổi tác, khi cùng chung sống với nhau. Người già thường hướng về các giá trị truyền thống, có xu hướng bảo thủ, áp đặt nhận thức của mình đối với người trẻ. Ngược lại, tuổi trẻ thường

¹ Xem: Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2012, tr.335.

hướng tới những giá trị hiện đại, có xu hướng phủ nhận yếu tố truyền thống. Gia đình càng nhiều thế hệ, mâu thuẫn thế hệ càng lớn.

Ngày càng xuất hiện nhiều hiện tượng mà trước đây chưa hề hoặc ít có như: bạo lực gia đình, ly hôn, ly thân, ngoại tình, sống thử... Chúng đã làm rạn nứt, phá hoại sự bền vững của gia đình, làm cho gia đình trở nên mong manh, dễ tan vỡ hơn. Ngoài ra, các tệ nạn như trẻ em lang thang, nghiện hút, buôn bán phụ nữ qua biên giới... cũng đang đe dọa, gây nhiều nguy cơ làm tan rã gia đình.

3.3. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn 2030, mục tiêu chung trong xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam là xây dựng gia đình *no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội*. Để đạt được mục tiêu đó, cần chú ý một số định hướng sau:

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao nhận thức của xã hội về xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền để các cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể từ trung ương đến cơ sở nhận thức sâu sắc về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của gia đình và công tác xây dựng, phát triển gia đình Việt Nam hiện nay, coi đây là một trong những động lực quan trọng quyết định thành công sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Cấp ủy và chính quyền các cấp phải đưa nội dung, mục tiêu của công tác xây dựng và phát triển gia đình vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chương trình kế hoạch công tác hàng năm của các bộ, ngành, địa phương.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, kinh tế gia đình

Xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội để góp phần củng cố, ổn định và phát triển kinh tế gia đình; có chính sách ưu tiên hỗ trợ phát triển kinh tế gia đình cho các gia đình liệt sỹ, gia đình thương binh bệnh binh, gia đình các dân tộc ít người, gia đình nghèo, gia đình đang sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Có chính sách kịp thời hỗ trợ các gia đình phát triển kinh tế, sản xuất kinh doanh các sản phẩm mới, sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, hỗ trợ các gia đình tham gia sản xuất phục vụ xuất khẩu.

Tích cực khai thác và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình vay vốn ngắn hạn và dài hạn nhằm xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mở rộng phát triển kinh tế, đẩy mạnh loại hình kinh tế trang trại, vươn lên làm giàu chính đáng.

Kế thừa những giá trị của gia đình truyền thống đồng thời tiếp thu những tiến bộ của nhân loại về gia đình trong xây dựng gia đình Việt Nam hiện nay

Gia đình truyền thống được hun đúc từ lâu đời trong lịch sử dân tộc. Bước vào thời kỳ mới gia đình ấy bộc lộ cả những mặt tích cực và tiêu cực. Do vậy, Nhà nước cũng như các cơ quan văn hóa, các ban ngành liên quan cần phải xác định, duy trì những nét đẹp có ích; đồng thời, tìm ra những hạn chế và tiến tới khắc phục những hủ tục của gia đình cũ. Xây dựng gia đình Việt Nam hiện nay là xây dựng mô hình gia đình hiện đại, phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam hiện nay vừa phải kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, vừa kết hợp với những giá trị tiên tiến của gia đình hiện đại để phù hợp với sự vận động phát triển tất yếu của xã hội. Tất cả nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu làm cho gia đình thực sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là tổ ấm của mỗi người.

Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa

Gia đình văn hóa là một mô hình gia đình tiên bộ, một danh hiệu hay chỉ tiêu mà nhiều gia đình Việt Nam mong muốn hướng đến. Đó là, gia đình ấm no, hoà thuận, tiên bộ, khoẻ mạnh và hạnh phúc; Thực hiện tốt nghĩa vụ công dân; Thực hiện kế hoạch hoá gia đình; Đoàn kết tương trợ trong cộng đồng dân cư.

Được hình thành từ những năm 60 của thế kỷ XX, tại một địa phương của tỉnh Hưng Yên, đến nay, xây dựng gia đình văn hóa đã trở thành phong trào thi đua có độ bao phủ hầu hết các địa phương ở Việt Nam. Phong trào xây dựng gia đình văn hóa đã thực sự tác động đến nền tảng gia đình với những quy tắc ứng xử tốt đẹp, phát huy giá trị đạo đức truyền thống của gia đình Việt Nam. Chất lượng cuộc sống gia đình ngày càng được nâng cao. Do vậy, để phát triển gia đình Việt Nam hiện nay cần tiếp tục nghiên cứu, nhân rộng xây dựng các mô hình gia đình văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa với những giá trị mới tiên tiến cần tiếp thu và dự báo những biến đổi về gia đình trong thời kỳ mới, đề xuất hướng giải quyết những thách thức trong lĩnh vực gia đình.

Ở đây, cần tránh xu hướng chạy theo thành tích, phản ánh không thực chất phong trào và chất lượng gia đình văn hóa. Các tiêu chí xây dựng gia đình văn hóa phải phù hợp và có ý nghĩa thiết thực với đời sống của nhân dân, công tác bình xét danh hiệu gia đình văn hóa phải được tiến hành theo tiêu chí thống nhất, trên nguyên tắc công bằng, dân chủ, đáp ứng được nguyện vọng, tâm tư, tình cảm, tạo được sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tại sao nói gia đình là cộng đồng xã hội đặc biệt?

2. Phân tích vị trí, chức năng của gia đình trong xã hội?
3. Trình bày những cơ sở của gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?
4. Phân tích những yếu tố tác động đến gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?
5. Những biến đổi cơ bản của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?
6. Trình bày những phương hướng xây dựng và phát triển gia đình ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ph.Ăngghen: “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước”, *C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 21*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.43-129.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.
4. Quốc hội số 52/2014/QH13, *Luật Hôn nhân và gia đình*, ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2014.
5. *Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030* - Quyết định số 629/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 29 tháng 5 năm 2012.
6. Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý, *Gia đình học*, Nxb Thanh niên, H. 2007.
7. Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011.